

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS.NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS.LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS.BÙI VĂN VÂN

TS.NGUYỄN VIỆT LỢI

TS.NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS.NGUYỄN MẠNH THIỀU

THỦ KÝ TÒA SOẠN

ThS.NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS.NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Chính sách giảm nghèo bền vững ở Việt Nam

PGS.TS. Hà Minh Sơn - Vũ Bảo Quế Anh

Đỗ Nguyễn Mai Trang - Nguyễn Hồng Ngọc

8 Mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Huy Thịnh

TS. Nguyễn Thị Việt Nga

13 Thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam - Chặng đường 4 năm nhìn lại

TS. Hoàng Thị Bích Hà - TS. Trần Thị Lan

Đậu Thị Vân

17 Sóng Duby1600 - Phương pháp mới dự báo thị trường chứng khoán

TS. Nguyễn Trung Thành

24 Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Ths. Nguyễn Hữu Khoa

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

27 Trao đổi về việc xây dựng ma trận tích hợp mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo chuyên ngành phân tích tài chính

PGS.TS. Nghiêm Thị Thà

32 Đào tạo về IFRS trong trường đại học, cao đẳng: Bàn về phương pháp giảng dạy

TS. Nguyễn Hồng Thu - PGS.TS. Nguyễn Ngọc Tiến

38 Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam

TS. Ngô Thị Thu Hương

42 Đo lường chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính thông qua ảnh hưởng của các nhân tố

Ths. Phạm Huy Hùng

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

47 Hoàn thiện công tác xây dựng định mức chi phí sản xuất tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam

Ths. Tô Thị Vân Anh

52 Chính sách cổ tức của các công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Nguyễn Thu Hà - TS. Nguyễn Tuấn Anh

Ths. Nguyễn Đức Thạch Diễm - Ths. Nguyễn Thị Thảo Anh

56 Yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng

Ths. Vũ Đình Thuận

62 Ngân hàng dưới dạng dịch vụ BaaS - Cơ hội và thách thức tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Ngọc Chánh

66 Chuyển đổi số trong quản lý tài chính để phát triển kinh tế số ở tỉnh Bắc Giang

Ths. Nguyễn Thị Loan

70 Chiến lược và lộ trình số hóa của Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt

Ths. Kim Minh Tuấn

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

74 Vai trò của kiểm toán nhà nước trong việc phòng chống tham nhũng: kinh nghiệm từ Trung Quốc

TS. Nguyễn Thị Kim Oanh - TS. Vũ Thị Phương Liên

Nguyễn Thị Tú Anh

78 Nghiên cứu mô hình quản trị rủi ro hoạt động tại một số tổ chức tín dụng trên thế giới và những gợi ý chính sách cho các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Lan

83 Kiểm định tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia phát triển

TS. Lê Thị Thúy Hằng - Vũ Liu Ly

88 Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Ths. Dương Quốc Khánh

92 Kinh nghiệm quốc tế về sử dụng hiệu quả vốn ODA và đề xuất chính sách cho Việt Nam

Ths. Nguyễn Quốc Khánh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2022.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

MACRO FINANCE

- 5 Sustainable poverty reduction policy in Vietnam

Assoc. Prof. Dr. Ha Minh Son - Vu Bao Que Anh

Do Nguyen Mai Trang - Nguyen Hong Ngoc

- 8 The relationship between tourism and economic growth in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Huy Thinh

PhD. Nguyen Thi Viet Nga

- 13 Vietnam's derivatives market - Review of the 4-year journey

PhD. Tran Thi Lan

PhD. Hoang Thi Bich Ha

Dau Thi Van

- 17 The Doby1600 wave - New method of the stock market forecast.

Dr. Nguyen Trung Thanh

- 24 Bad debt of Vietnam's credit institutions system: Situation and solutions

MSc. Nguyen Huu Khoa

STUDY EXCHANGE

- 27 Discussion on the construction of an integrated matrix of training goals and output standards in the analytical training program

Assoc.Prof.PhD. Nghiem Thi Tha

- 32 Training on IFRS in universities and colleges: Discussion on teaching methods

PhD. Nguyen Hong Thu

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Ngoc Tien

- 38 Factors affecting cost management in accounting of Vietnam's software manufacturing and artificial intelligence companies

PhD. Ngo Thi Thu Huong

- 42 Measurement of the auditquality of financial statements through the factors' effects

MSc. Pham Huy Hung

CORPORANCE FINANCE

- 47** Completion of the construction of production costs in Vietnam's mechanical enterprises
MSc. To Thi Van Anh
- 52** Dividend policy of securities company listed on the stock market of Vietnam
PhD. Nguyen Thu Ha - PhD. Nguyen Tuan Anh
MSc. Nguyen Duc Thach Diem - MSc. Nguyen Thi Thao Anh
- 56** Factors affecting competitiveness of tourism enterprises in the Red river Delta Area
MSc. Vu Dinh Thuan
- 62** Banking as a service BaaS - Opportunities and challenges in Vietnam
MSc. Nguyen Ngoc Chanh
- 66** Digital transformation in financial management for the development of digital economy in Bac Giang province
MSc. Nguyen Thi Loan
- 70** Digitalization strategy and roadmap of Lien Viet Post commercial joint stock Bank
Msc. Kim Minh Tuan

INTERNATIONAL FINANCE

- 74** The role of State Audit in anti-corruption: Experiences from China
PhD. Nguyen Thi Kim Oanh - PhD. Vu Thi Phuong Lien - Nguyen Thi Tu Anh
- 78** Research on operational risk management models at several credit institutions in the world and policy suggestions for Vietnamese commercial banks
PhD. Nguyen Thi Lan
- 83** Testing the impact of taxes on economic growth in the developed countries
PhD. Le Thi Thuy Hang - Vu Liu Ly
- 88** Experience in the developing the medium sized and small enterprises in the world and lessons for Vietnam
Msc. Duong Quoc Khanh
- 92** International experience on effective use of ODA and policy recommendations for Vietnam
MSc. Nguyen Quoc Khanh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in April, 2022.

CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Hà Minh Sơn* - Vũ Bảo Quế Anh - Đỗ Nguyễn Mai Trang - Nguyễn Hồng Ngọc

Trong bài viết này nhóm tác giả trình bày các vấn đề liên quan đến nghèo, giảm nghèo, chính sách giảm nghèo bền vững. Từ đó tổng kết thực tế chính sách giảm nghèo bền vững của Việt Nam trong thời gian qua, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân, đề xuất một số giải pháp để thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn 2030 và mục tiêu phát triển bền vững của thế giới giai đoạn 2015 - 2030.

• Từ khóa: giảm nghèo bền vững, chính sách giảm nghèo bền vững.

In this article, the authors present issues related to poverty, poverty reduction, and sustainable poverty reduction policies. From there, summarize the reality of Vietnam's sustainable poverty reduction policy in recent years, point out its limitations and causes, and propose some solutions to implement sustainable poverty reduction and social security in Vietnam the period of 2021 - 2025 with a vision to 2030 and the world's sustainable development goals for the period of 2015 - 2030.

• Keywords: sustainable poverty reduction, sustainable poverty reduction policy.

Ngày nhận bài: 15/3/2022

Ngày gửi phản biện: 16/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

Nghèo diễn tả sự thiếu cơ hội để có thể sống một cuộc sống tương ứng với các tiêu chuẩn tối thiểu nhất định. Giảm nghèo được hiểu là giảm tình trạng dân cư chỉ có thể thỏa mãn một phần nhu cầu cơ bản của cuộc sống.

Giảm nghèo bền vững là tình trạng dân cư đạt được mức độ thỏa mãn những nhu cầu cơ bản hay mức thu nhập cao hơn chuẩn nghèo và duy trì được mức độ thỏa mãn những nhu cầu cơ bản hay mức thu nhập trên mức chuẩn đó ngay cả khi gặp phải các cú sốc hay rủi ro; giảm nghèo bền vững có thể được hiểu với nghĩa đơn giản là thoát nghèo bền vững hay không tái nghèo.

Chính sách giảm nghèo là một chính sách xã hội có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chương trình xóa đói giảm nghèo là các biện pháp giảm bớt tình trạng nghèo khổ.

Chương trình xóa đói giảm nghèo thường được thực hiện dưới dạng cho vay vốn với lãi suất thấp, hỗ trợ thu nhập hay các dự án phát triển nguồn nhân lực dành cho người nghèo, đặc biệt ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Dựa vào thành quả đạt được trong công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam, nhất là xóa đói và giảm nghèo cùng cực trong giai đoạn 1986 - 2011, vấn đề xóa đói giảm nghèo được nâng lên tầm cao hơn - hướng tới giảm nghèo bền vững, do đó Quốc hội Việt Nam đã thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho giai đoạn 2012 - 2015. Cùng với đó, Quốc hội còn thông qua 15 Chương trình mục tiêu quốc gia khác đều có những nội dung liên quan và hỗ trợ cho công tác giảm nghèo bền vững. Giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ đã nghiên cứu tích hợp lại các chương trình mục tiêu quốc gia; và Quốc hội đã ra nghị quyết chỉ còn hai Chương trình mục tiêu quốc gia là: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trong đó vẫn có những chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh - bền vững cho các huyện nghèo nhất (64 huyện); và chính sách hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn, bản đặc biệt khó khăn... của các chương trình trước đây.

Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia cấp trung ương do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban; ở địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban. Thủ tướng Chính phủ ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo.

* Học viện Tài chính; email: haminhson@hvtc.edu.vn

Chương trình, mục tiêu xóa đói, giảm nghèo được đưa vào nghị quyết của đại hội đảng các cấp từ Trung ương xuống cơ sở; coi đây là một nhiệm vụ lãnh đạo trọng yếu của các cấp ủy đảng. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cụ thể hóa, thể chế hóa các mục tiêu xóa đói giảm nghèo thành các cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp với điều kiện của từng vùng và từng đối tượng, để chỉ đạo tổ chức thực hiện; ban hành cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện.

Sau 35 năm đổi mới đất nước, với đường lối, chủ trương, chính sách và các giải pháp đúng đắn, phù hợp, sự lãnh đạo - chỉ đạo thường xuyên của Đảng và nhà nước, sự đồng tâm, đồng sức của cả xã hội và nhân dân, kết hợp các nguồn lực ngày càng tăng của Nhà nước với các nguồn lực xã hội, công tác xóa đói giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất đáng tự hào, được thế giới ghi nhận và ca ngợi như một điển hình sáng. Có thể nêu khái quát như sau:

Đến cuối 1980s, Việt Nam là một trong những nước nghèo nhất thế giới, đa số người dân sống trong tình trạng nghèo, GDP bình quân 200\$/người/năm. Từ sau đổi mới kinh tế, đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Từ một nền kinh tế nông nghiệp, lạc hậu, quy mô nhỏ bé với GDP chỉ 14 tỷ USD và GDP bình quân đầu người chỉ khoảng 250 USD trong những năm đầu đổi mới, Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng đói nghèo, chuyển sang thực hiện và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2020 GDP bình quân đầu người lên khoảng 2.750 USD. Theo Báo cáo Phát triển con người toàn cầu năm 2020 do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2019 của Việt Nam là 0,704, lần đầu tiên đưa Việt Nam vào nhóm các nước phát triển con người cao và xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của Việt Nam đến năm 2020 đã giảm hơn một nửa so với năm 2016, từ mức 9,9% năm 2016 xuống còn 4,8% năm 2020. Đến cuối năm 2020, đã có 20/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn đạt và 20/30 huyện thoát khỏi diện nghèo; Đến tháng 9/2019 đã có 52/291 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

Năm 2016 thu nhập bình quân đầu người của nhóm thu nhập thấp nhất là 791 nghìn đồng, tăng bình quân 5,7% trong giai đoạn 2016-2019; nhóm thu nhập cao nhất là 7,8 triệu đồng, tăng 6,8%.

Đến năm 2020, do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 và hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội tới các đối tượng là người nghèo, gia đình chính sách nên nhóm thu nhập thấp tăng 7,6% trong giai đoạn 2016-2020 nhanh hơn nhiều mức tăng 3,3% của nhóm thu nhập cao nhất, điều đó đã kéo theo sự chênh lệch thu nhập giữa 2 nhóm này chỉ còn 8 lần.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới sau hơn 9 năm thực hiện (2010-2019) đã đạt được những kết quả quan trọng: Đến năm 2019, cả nước đã có 4.665 xã (52,4%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành vượt 2,4% so với mục tiêu đề ra cho 10 năm (2010-2020); trong đó có 63 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 15,32 tiêu chí/xã; cả nước đã có 109 đơn vị cấp huyện của 41 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Mạng lưới hạ tầng giao thông được cải thiện, nhất là ở vùng nông thôn và miền núi. Nhiều nhà máy, xí nghiệp ở các vùng nông thôn đã giúp người dân chuyên đôi việc làm, thoát nghèo “ly nông bất ly hương”. Cơ sở hạ tầng kết nối và môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước đã tạo việc làm, thu nhập cho người dân ở các địa phương là giải pháp quan trọng để người dân thoát nghèo bền vững. Việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều đã tác động tích cực, toàn diện đối với người nghèo: Hàng triệu con em hộ nghèo được miễn giảm học phí, hưởng chính sách tín dụng ưu đãi, học bổng; 06 địa phương áp dụng chuẩn nghèo đa chiều cao hơn quốc gia...

- Với nhận thức và thực tiễn biến đổi khí hậu tác động rộng lớn và sâu sắc đến nhiều mặt phát triển của Việt Nam, nhất là về sản xuất, sinh kế và tình trạng đói nghèo của nhiều vùng trong nước. Với sức mạnh tổng hợp, Việt Nam đã sớm hoàn thành 8 Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, trong đó có những mục tiêu đạt kết quả cao như: xóa đói giảm nghèo cùng cực, từng bước nâng cao chuẩn nghèo tiếp cận với chuẩn mực quốc tế; ngăn chặn thành công dịch Covid - 19..., được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, mặc dù Việt Nam gặp nhiều thiên tai, bệnh dịch, ngân sách còn nhiều khó khăn, nhưng Quốc hội, Chính phủ đã tăng nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo gấp 2 lần so với giai đoạn trước; 21% ngân sách nhà nước đã dành cho phúc lợi xã hội. Đây là mức cao nhất trong các nước ASEAN. Trong đại dịch Covid-19, Việt Nam đã có chính sách hỗ trợ trực tiếp cho 13 triệu người (trong đó có nhiều người nghèo, kể cả

lao động ở khu vực thành thị thiếu việc làm) từ ngân sách nhà nước.

Tuy đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ như trên nhưng vẫn còn một số hạn chế và nguyên nhân như sau:

- Việc ban hành các cơ chế, chính sách giảm nghèo và các chính sách liên quan còn không ít tình trạng chưa đồng bộ, trùng chéo, thiếu sự liên kết với nhau.

- Thực trạng nghèo đói, thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản vẫn ở mức tương đối cao và phân bố không đồng đều giữa các vùng miền.

- Cách tiếp cận nghèo đa chiều mới được áp dụng từ năm 2016, vẫn còn có một số tiêu chí và cơ chế thực hiện chưa thật sát đúng với điều kiện của từng vùng, từng đối tượng, dẫn đến có những sai lệch.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn và kết nối với các khu vực trung tâm, vùng động lực phát triển còn rất hạn chế, ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất, lưu thông hàng hóa, tiếp cận việc làm và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân.

- Sự liên kết, phối hợp giữa Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình liên quan khác vẫn có những mặt trùng chéo, chưa hiệu quả.

Để thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 và Mục tiêu phát triển bền vững của thế giới giai đoạn 2015 - 2030 mà Liên Hợp Quốc đã thông qua, Việt Nam cần nỗ lực, quyết tâm hơn nữa, tập trung chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả hơn nữa những giải pháp:

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc và cụ thể hơn quan điểm giảm nghèo bền vững là một nội dung trọng yếu của Chiến lược và mô hình phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

- Chương trình quốc gia giảm nghèo bền vững sẽ phải được xem xét, xây dựng trong tổng thể Chiến lược và Thể chế phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới, tăng trưởng toàn diện, đồng bộ, gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục làm sâu sắc hơn cả về lý luận và thực tiễn về giảm nghèo đa chiều phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Tiếp tục tăng nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực từ xã hội, nhất là từ các doanh nghiệp, để thực hiện các

mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, xóa đói giảm nghèo bền vững, luôn gắn liền với thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa, tham gia vào các chuỗi sản xuất hàng hóa bền vững, đổi mới cơ cấu sản xuất, đảm bảo sinh kế ổn định, bền vững, thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, để giảm tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đối với đời sống mọi mặt của nhân dân, một mặt, tiếp tục thực hiện có hiệu quả các gói hỗ trợ an sinh xã hội... nhằm đảm bảo đời sống cần thiết cho người lao động bị tác động bởi dịch.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả cơ chế quản lý thực hiện công tác giảm nghèo bền vững, trong đó có sự phân công, phân cấp quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm rõ ràng giữa các cấp, các ngành.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo hiệu quả, phù hợp với điều kiện của địa phương và các đối tượng cụ thể. Đồng thời, phải hoàn thiện thể chế, cơ chế để phát huy có hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các doanh nghiệp và tất cả các chủ thể khác, trong việc huy động các nguồn lực; tham gia thực hiện, giám sát, kiểm tra, đánh giá công tác xóa đói giảm nghèo bền vững.

Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo từ lâu đã là vấn đề mà Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm, là một trong những nhiệm vụ được thực hiện hàng đầu. Qua phân tích chúng ta thấy được thực trạng đói nghèo, thực trạng chính sách giảm nghèo cũng như hạn chế, nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2021), Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 27/01/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, tập 1.

Phan Xuân Sang (2021), Những điểm mới của chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

Vũ Phương Nhi (2022), Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2021-2025. Báo Điện tử Chính phủ 19/01/2022. Link bài viết: <https://baochinhphu.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-giam-ngheo-ben-vung-2021-2025-102220119152559183.htm#>

Nguyễn Văn Tồn (2020), Chương trình giảm nghèo bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Hội đồng lý luận trung ương 13/08/2020. Link bài viết: <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/chuong-trinh-giam-ngheo-ben-vung-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap.html>

Tổng cục Thống kê (2021), Nghèo đa chiều ở Việt Nam 2016-2020, Link bài viết: https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPI_edited.pdf

MỐI QUAN HỆ GIỮA DU LỊCH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Huy Thịnh* - TS. Nguyễn Thị Việt Nga**

Xu hướng toàn cầu hóa xuất hiện là kết quả của sự phát triển khoa học và công nghệ tác động đến ngành du lịch cũng như hầu hết các ngành khác. Giống như ở nhiều nước đang phát triển, ngành du lịch cùng với sự thay đổi cơ cấu ngành ở Việt Nam là một trong những nhân tố chính quyết định tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ nhân quả giữa phát triển du lịch và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam bằng cách sử dụng kiểm định Augmented Dickey-Fuller, kiểm định Phillips-Perron, kiểm định nhân quả Granger trong giai đoạn 1995-2019. Từ kết quả nhận được, tác giả đề xuất một số khuyến nghị liên quan phát triển ngành du lịch.

• Từ khóa: ngành du lịch, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.

Globalization tendencies appeared as an outcome of scientific and technological innovations impact the tourism sector as well as most other sectors. Like in many developing countries, the change of tourism sector in Vietnam is one the main element which determines economic growth. This study investigates the causal relations between Tourism Sector and Economic Growth for the economy of Vietnam by using Augmented Dickey-Fuller test, Phillips-Perron test, Granger Causality test over the period of 1995-2019. Discussion is given related to these findings and the implications to the country's Tourism Sector.

• Keywords: Tourism sector, economic growth, Vietnam.

Ngày nhận bài: 15/3/2022

Ngày gửi phản biện: 16/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

1. Giới thiệu

Đã có nhiều nghiên cứu thể hiện du lịch được nhiều người coi là một động lực của quá trình phát triển kinh tế (Sharpley, 2010). Đối với nhiều quốc gia, lĩnh vực này được coi là động lực kích thích mạnh mẽ nền kinh tế quốc dân vì nó tác động đến các lĩnh vực kinh tế gắn liền với nó, đồng thời tạo công ăn việc làm, tăng nhu cầu trong nước, đóng góp tích cực vào cán cân

thanh toán và cho phép tái phân bổ của cải tốt hơn. Nhận thức được tầm quan trọng này, việc chứng minh tác động tích cực của du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam là một nghiên cứu phù hợp.

Du lịch kết hợp nhiều yếu tố khác nhau do sự phụ thuộc lẫn nhau của các hoạt động cần thiết để tạo thành sản phẩm du lịch tổng thể. Một định nghĩa được chấp nhận rộng rãi về du lịch đã được Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc (UNWTO) trình bày tại Hội nghị về Du lịch và Lữ hành Quốc tế tại Rome vào năm 1963. Du lịch là “các hoạt động được thực hiện bởi các cá nhân trong chuyến du lịch và lưu trú tại những nơi nằm ngoài nơi cư trú bình thường của họ trong thời gian liên tục không quá một năm vì mục đích giải trí, kinh doanh và những hoạt động khác” (Naudé và Saayman, 2004). Cũng tại hội nghị này, khái niệm “khách thăm quan” được định nghĩa là “bất kỳ người nào đến thăm một quốc gia hoặc khu vực khác với nơi cư trú của họ, vì bất kỳ động cơ nào miễn là người đó không thực hiện một hoạt động được trả công tại nơi đã đến thăm” (Naudé và Saayman, 2004). Hơn nữa, du khách được phân loại là khách du lịch khi họ ở lại địa điểm đã ghé thăm trong ít nhất 24 giờ và là những người du ngoạn khi họ ở lại ít hơn 24 giờ. Khi mọi người đến thăm một khu vực điểm đến cụ thể với mục đích tận dụng các dịch vụ lưu trú, vận chuyển, ẩm thực và giải trí, trong số những dịch vụ khác, họ sẽ kích

* Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội ** Học viện Tài chính; email: vietngahttc1980@gmail.com

thích nền kinh tế của khu vực tiếp nhận và tạo ra một thị trường, gọi là “thị trường du lịch”. Thị trường du lịch được định nghĩa là một thị trường không điển hình vì một sản phẩm không được chuyên giao, nhưng được trao quyền sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ có sẵn ở một địa điểm khác với nơi cư trú.

Du lịch góp phần nâng cao tỷ lệ đầu tư vào các vùng điểm du lịch thông qua việc xây dựng cơ sở vật chất và hạ tầng cần thiết cho sản xuất hàng hóa và dịch vụ du lịch, vốn đòi hỏi mức đầu tư cao, kể cả nhà nước và tư nhân. Mặc dù mức độ đầu tư cao vào cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, nhưng phát triển du lịch không đòi hỏi nhiều vốn so với hầu hết các ngành khác, vì hoạt động du lịch được đặc trưng bởi sự phổ biến của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), bao gồm nhiều loại sản phẩm và dịch vụ. Do đó, mức đầu tư cao vào cơ sở hạ tầng du lịch và kiến trúc thượng tầng được thực hiện bởi nhà nước và cần được coi là một phương tiện để kích thích việc làm, tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy xã hội của các nhà đầu tư nhỏ.

Du lịch ảnh hưởng đến việc làm, lạm phát, cung ứng tiền tệ và tốc độ lưu thông tiền tệ, đến sản xuất, đến cán cân thanh toán, đến đầu tư vào việc tạo ra cơ sở hạ tầng vật chất, giúp du lịch trở nên khả thi và cuối cùng là đối với ngân sách của nhà nước, làm tăng chỉ tiêu công thông qua các dịch vụ công mà còn tăng thu nhập công với việc thu thuế trực thu và thuế gián thu. Các yếu tố quyết định đến sự thu hút khách du lịch có thể được kích thích bởi du lịch vì nó tạo ra nguồn việc làm mới với sự gia tăng cả về quy mô và số lượng cơ sở lưu trú, mở thêm nhà hàng và tăng trưởng vận tải. Du lịch cũng tạo ra việc làm một cách gián tiếp; các lĩnh vực liên quan cung cấp cho các lĩnh vực sản xuất mở rộng.

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước, nghiên cứu này thực hiện đánh giá tác động của du lịch tới tăng trưởng kinh tế. Ngoài phần Mở đầu, cấu trúc phần còn lại của bài nghiên cứu như sau: Mục 2 là Tổng quan nghiên cứu, mục 3 Trình bày về dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Tiếp theo, mục 4 Thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, kết luận và giải pháp chính sách được trình bày tại mục 5.

2. Tổng quan nghiên cứu

Du lịch đã trở thành một ngành quan trọng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển do tác động của nó đến cán cân thanh toán, việc làm và tạo thu nhập, giá trị gia tăng cao, tác động tích cực đến cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng và ảnh hưởng của nó đối với các ngành khác (Roe, 2001). Du lịch đã được coi là một nguồn chính của tăng trưởng kinh tế. Nhiều chính phủ thực hiện các dự án về dịch vụ cơ sở hạ tầng nhằm nhân đôi du lịch với tăng trưởng kinh tế (Nowak và cộng sự, 2003). Đặc biệt, sau năm 1990, tầm quan trọng và hình thức du lịch hầu như đã thay đổi do tác động của toàn cầu hóa. Cơ hội để có được thông tin thực sự ngay lập tức về không chỉ nơi để đến mà còn cả quảng cáo (Pearce, 2001). Nói chung lĩnh vực du lịch duy trì nhiều thành phần phụ. Các thành phần này được kích hoạt bởi việc làm, xuất khẩu, đầu vào và đầu ra của trao đổi, thành phần giao thông vận tải và các thành phần tương tự (Binns & Nel, 2002).

Trên thế giới, có ngày càng nhiều tài liệu đã phân tích mối quan hệ và quan hệ nhân quả giữa du lịch và tốc độ tăng trưởng kinh tế, cả ở các quốc gia cụ thể (Durberry, 2004) hoặc trong các mẫu rộng hơn (Eugenio-Martín và Morales, 2004). Nghiên cứu khác được thực hiện đối với nhiều quốc gia cho thấy du lịch có thể tương quan với vốn con người, các đặc điểm địa lý hoặc văn hóa và có thể không phải là yếu tố quyết định độc lập đối với tăng trưởng. Cụ thể, du lịch có thể thúc đẩy tăng trưởng trong các quốc gia, đòi hỏi một lực lượng lao động có trình độ hoặc thúc đẩy khả năng cạnh tranh nhưng nó có thể không giải thích được sự khác biệt về mô hình tăng trưởng giữa các quốc gia có thể xuất phát từ các yếu tố giải thích khác (Sequeira & Campos, 2005).

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế kéo theo phát triển du lịch hay phát triển du lịch kéo theo tăng trưởng kinh tế? Dựa trên nghiên cứu trước đây, có thể tìm thấy ba kết quả thực nghiệm khác nhau: quan hệ nhân quả hai chiều giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế và quan hệ nhân quả một chiều với giả thuyết tăng trưởng du lịch do du lịch dẫn dắt hoặc tăng trưởng du lịch do kinh tế định hướng. Về hàm ý chính sách, nếu có

mối quan hệ nhân quả rõ ràng một chiều từ phát triển du lịch đến phát triển kinh tế, thì việc tạo ra những bước tiến trong tăng trưởng du lịch (tăng trưởng kinh tế do du lịch dẫn dắt) là cách tiếp cận thiết thực nhất. Nếu kết quả cho thấy hướng ngược lại của quan hệ nhân quả, thì mọi nỗ lực cần được thực hiện cho tăng trưởng kinh tế nói chung vì điều này sẽ dẫn đến việc mở rộng ngành du lịch. Nếu không có mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng du lịch và phát triển kinh tế thì không có tác động phản hồi lẫn nhau. Cuối cùng, nếu mối quan hệ là hai chiều, du lịch và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ nhân quả tương hỗ, thì sự thúc đẩy trong cả hai lĩnh vực sẽ có lợi cho cả hai (Lee & Chang, 2008).

Tại Việt Nam, có rất ít nghiên cứu phân tích tác động của du lịch tới tăng trưởng kinh tế, chẳng hạn Nguyễn Hồ Minh Trang (2014) phân tích tác động của ngành du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở cấp độ tỉnh. Bởi vậy, bài viết này đã lấp đầy khoảng trống nghiên cứu nói trên.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Bài báo này sử dụng dữ liệu theo năm được thu thập từ bộ dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WDI). Dữ liệu được thu thập trong 25 năm từ năm 1995 đến năm 2019 và phân tích nhờ phần mềm Eviews. Bảng 1 trình bày các biến được sử dụng trong nghiên cứu này.

Bảng 1. Các biến được nghiên cứu

Tên biến	Kí hiệu	Nguồn
Tăng trưởng kinh tế (GDP bình quân đầu người)	GDP	WDI
Du lịch (số lượng khách du lịch quốc tế)	TOUR	WDI

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sẽ thực hiện phân tích định lượng để đánh giá tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đối với dữ liệu chuỗi thời gian, nghiên cứu sử dụng công cụ như kiểm định Augmented Dickey-Fuller, kiểm định Phillips-Perron, kiểm định nhân quả Granger.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 trình bày mô tả dữ liệu về du lịch (đại diện bởi số lượng khách du lịch quốc tế) và

tăng trưởng kinh tế (đại diện bởi GDP bình quân đầu người) của Việt Nam trong 25 năm từ năm 1995 đến năm 2019. Đối với mỗi chuỗi số liệu, logarit cơ sở tự nhiên được lấy để thuận tiện cho các biến đổi kỹ thuật.

Bảng 2. Mô tả thống kê

	LNGDP	LNTOUR
Trung bình	16,518	15,238
Giá trị lớn nhất	17,9520	16,706
Giá trị nhỏ nhất	14,932	14,116
Độ lệch chuẩn	1,002	0,755

Nguồn: Tác giả

Trước khi thực hiện các bước phân tích với số liệu chuỗi thời gian, chúng ta cần kiểm định tính dừng của các chuỗi số liệu. Theo Gujarati (2004) một chuỗi thời gian là dừng khi giá trị trung bình, phương sai, hiệp phương sai (tại các độ trễ khác nhau) giữ nguyên không đổi cho dù chuỗi được xác định vào thời điểm nào đi nữa. Chuỗi dừng có xu hướng trở về giá trị trung bình và những dao động quanh giá trị trung bình sẽ là như nhau. Nói cách khác, một chuỗi thời gian không dừng sẽ có giá trị trung bình thay đổi theo thời gian, hoặc giá trị phương sai thay đổi theo thời gian hoặc cả hai. Có nhiều phương pháp kiểm tra tính dừng của chuỗi thời gian: kiểm định Dickey-Fuller (DF), kiểm định Phillip-Person (PP) và kiểm định Dickey và Fuller mở rộng (ADF), kiểm tra bằng giản đồ tự tương quan,... Ở đây, tác giả sử dụng hai kiểm định là kiểm định Phillip-Person (PP) và kiểm định Dickey và Fuller mở rộng (ADF). Kết quả giá trị thống kê t của mỗi kiểm định được trình bày trong Bảng 3 sau đây.

Bảng 3. Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi số liệu

Chuỗi số liệu	Kiểm định Dickey và Fuller mở rộng (ADF)	Kiểm định Phillip-Person (PP)
lnGDP	-0,724	-0,890
D(lnGDP)	-2,861*	-2,838*
lnTOUR	2,674	4,041
D(lnTOUR)	-4,749***	-5,022***

Ghi chú: *,*** thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức 10% và 1%

Nguồn: Tác giả

Kết quả kiểm định trong Bảng 3 thể hiện các biến logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người và số lượt khách quốc tế không dừng nhưng chuỗi sai phân bậc nhất của chúng là chuỗi dừng. Tác giả tiếp tục thực hiện phân tích trên các chuỗi sai phân bậc nhất. Cụ thể là kiểm định nhân quả Granger.

Giả thuyết đầu tiên:

Giả thuyết H_0 : Du lịch không tác động đến tăng trưởng kinh tế

Đối thuyết H_1 : Du lịch có tác động đến tăng trưởng kinh tế

Kết quả kiểm định bài toán thứ nhất được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả kiểm định nhân quả Granger về tác động của du lịch

Số bậc của trễ	Số quan sát	Giá trị thống kê F	Kết luận
1	23	0,842	Chấp nhận H_0
2	22	5,920**	Chấp nhận H_1
3	21	2,760*	Chấp nhận H_1

Ghi chú: *, ** thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức 10% và 5%

Nguồn: Tác giả

Giả thuyết thứ hai:

Giả thuyết H_0 : Tăng trưởng kinh tế không tác động đến du lịch

Đối thuyết H_1 : Tăng trưởng kinh tế có tác động đến du lịch

Kết quả kiểm định bài toán thứ nhất được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 5. Kết quả kiểm định nhân quả Granger của tăng trưởng kinh tế

Số bậc của trễ	Số quan sát	Giá trị thống kê F	Kết luận
1	23	3,23*	Chấp nhận H_1
2	22	1,320	Chấp nhận H_0
3	21	4,135**	Chấp nhận H_1

Ghi chú: *, ** thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức 10% và 5%

Nguồn: Tác giả

Từ các Bảng kết quả 4 và 5 cho thấy, sau 2 và 3 năm, du lịch thể hiện tác động đến tăng trưởng

kinh tế. Ngược lại ngay sau 1 năm và sau 3 năm thì tăng trưởng kinh tế cũng tạo sức mạnh để Việt Nam kích thích đầu tư cho du lịch.

5. Kết luận

Các kiểm định với số liệu chuỗi thời gian như kiểm định Augmented Dickey-Fuller, kiểm định Phillips - Perron, kiểm định nhân quả Granger cho số liệu về số lượng khách du lịch quốc tế và GDP bình quân đầu người của Việt Nam trong 25 năm từ năm 1995 đến 2019 đã cho thấy mối quan hệ nhân quả 2 chiều giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Lee & Chang (2008).

Như vậy, có thể thấy xây dựng và phát triển du lịch đồng hành cùng tăng trưởng kinh tế là một chính sách hợp lý đối với tình huống của Việt Nam. Một số khuyến nghị có thể được đề xuất như sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch: Cơ quan quản lý cần đẩy mạnh công tác xã hội hóa huy động mọi thành phần kinh tế, nguồn lực đầu tư cho cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; Quản lý chặt chẽ các loại dịch vụ, phí dịch vụ phục vụ du khách; Nâng cao ý thức phục vụ trong kinh doanh, tránh làm mất giá trị văn hóa truyền thống của người Việt. Đồng thời, phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, nhất là các chuỗi liên kết và dịch vụ, đáp ứng các bộ tiêu chuẩn du lịch quốc tế, đi đôi với bảo tồn, phát triển, quảng bá hình ảnh và phát huy vai trò các vùng di tích lịch sử, các điểm đến và khu du lịch; Xây dựng hình ảnh và thương hiệu, nhận diện du lịch quốc gia có chiều sâu và tầm cao. Bên cạnh đó, nên đẩy mạnh liên kết với các nước trong khu vực, khai thác triệt để tuyến hành lang Đông - Tây, hình thành các tour, tuyến du lịch chung.

Thứ hai, xây dựng môi trường du lịch nhân văn, bền vững. Đẩy mạnh công tác truyền thông, định hướng, nâng cao nhận thức của xã hội, cộng đồng về trách nhiệm bảo vệ môi trường du lịch; Tăng cường tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia xây dựng phong trào ứng xử văn minh thân thiện với du khách, giữ gìn

trật tự trị an, vệ sinh môi trường... Cung cấp thông tin về dịch vụ tại địa phương cho du khách qua internet và hệ thống các ấn phẩm quảng bá du lịch.

Thứ ba, phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, hài hòa các mục tiêu phát triển du lịch với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng nâng cao năng lực cơ quan quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương đến địa phương để đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn; Thực hiện quản lý theo quy hoạch gồm: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch cả nước; quy hoạch phát triển du lịch theo các vùng, địa phương; quy hoạch các khu du lịch tổng hợp và khu du lịch chuyên đề, để tập trung thu hút đầu tư phát triển theo hướng bền vững. Đồng thời, trước khi phát triển ngành, lĩnh vực khác, Nhà nước cần có những đánh giá tác động đối với ngành du lịch để từ đó có sự lựa chọn ưu tiên phát triển ngành nào dựa trên tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

Thứ tư, đào tạo và cải thiện nguồn nhân lực du lịch. Ngành du lịch cần sớm hoàn thiện hệ thống chính sách và các cơ chế quản lý về phát triển nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy công tác phát triển nguồn nhân lực du lịch, bảo đảm thống nhất, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Các trường học và doanh nghiệp cần trang bị cho nhân lực du lịch những kiến thức về hội nhập, giới về ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ du lịch, am hiểu thị trường, luật pháp quốc tế...

Thứ năm, phát triển thị trường, xúc tiến quảng bá và thương hiệu du lịch. Tập trung thu hút có lựa chọn các phân đoạn thị trường khách du lịch; Phát triển mạnh thị trường du lịch nội địa, chú trọng phân đoạn khách nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, nghỉ cuối tuần và mua sắm; Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng chuyên nghiệp nhằm vào thị trường mục tiêu, lấy sản phẩm du lịch và thương hiệu du lịch là trọng tâm; quảng bá du lịch gắn với quảng

bá hình ảnh quốc gia, phù hợp với các mục tiêu đã xác định; gắn xúc tiến du lịch với xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư và ngoại giao, văn hóa.

Tài liệu tham khảo:

Binns, T. & Nel, E. (2002). *Tourism as a local development strategy in South Africa*, *The Geographical Journal*, (Vol.168, No.3).

Eugenio-Martí'n, J. L. & Morales, N. M. (2004). *Tourism and economic growth in Latin American countries: A panel data approach*. *Social Science Research Network Electronic Paper*.

Gujarati, D. 2004. *Basic Econometrics*. 4th Edition, McGraw-Hill Companies, New York.

Lee, C. & Chang, C. (2008). *Tourism development and economic growth: A closer look at panels*. *Tourism Management*, 29, 180-192.

Naudé, W., and Saayman, A. (2004), *The determinants of tourist arrivals in Africa: a panel data regression analysis*, *International Conference, Centre for the Study of African Economies, University of Oxford, UK*, 22-24.

Nguyễn Hồ Minh Trang, (2014). *Tác động của ngành du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Thừa Thiên Huế*, *LATS, ĐH Quốc gia TP. HCM, trường ĐH Kinh tế-Luật*.

Nowak, J., Sahli, M., & Sgro, P., (2003). *Tourism, Trade and Domestic Welfare*, *Pacific Economic Review*: 8/3.

Oh, Chi-Ok (2005). *The contribution of tourism development to economic growth in the Korean economy*, *Tourism Management*, 26, 39-44.

Pearce, D. (2001). *Tourism, Asia Pacific Viewpoint*, Vol.42, No.1.

Roe, Dilys, Khamya Penny Urguhart (2001). *Pro-Poor Tourism: Harnessing the World's Largest Industry for the World's Poor*, www.iied.org.

Sequeira, T.N. & Carla Campos, C. (2005). *International Tourism and Economic Growth: A Panel Data Approach*, *FEEM Working Paper No.141.05*.

Sharpley, R., (2010) *Tourism and Sustainable Development: Exploring the Theoretical Divide*, *Journal of sustainable tourism*. <http://www.tandfonline.com/action/journalInformation?journalCode=rsus20rism>.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH VIỆT NAM CHẶNG ĐƯỜNG 4 NĂM NHÌN LẠI

TS. Hoàng Thị Bích Hà* - TS. Trần Thị Lan** - Đậu Thị Vân***

Thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam chính thức hoạt động từ ngày 10/8/2017. Sau 4 năm vận hành, thị trường đã có bước phát triển đáng ghi nhận. Kết quả đó góp phần tích cực vào việc ổn định thị trường cơ sở, hoàn thiện cấu trúc thị trường chứng khoán theo thông lệ quốc tế và phù hợp với xu thế chung của thế giới. Bài viết tập trung phân tích một số khía cạnh để đánh giá thực trạng thị trường, đồng thời nêu ra một số vấn đề trao đổi góp phần phát triển thị trường phái sinh Việt Nam.

• Từ khóa: thị trường chứng khoán phái sinh, chứng khoán phái sinh, hợp đồng tương lai VN30, hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ.

Vietnam derivatives market officially operated since August 10, 2017. After 4 years, the market has made a remarkable stride. That result has contributed positively to stabilizing the underlying market, perfecting the stock market structure in accordance with international practices and in line with the general trend of the world. The article focuses on analyzing a number of aspects to assess the current situation of the market, and at the same time points out several issues contributing to the development of Vietnam's derivatives market.

• Keywords: derivative securities, derivative securities market, VN30 futures contract, government bond futures contract.

Ngày nhận bài: 25/02/2022

Ngày gửi phân biện: 26/02/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

1. Thực trạng thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam

* Về hàng hóa giao dịch

Ở Việt Nam, hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ là những sản phẩm phái sinh đầu tiên giao dịch trên thị trường. Những sản phẩm này được niêm yết và giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- *Hợp đồng tương lai chỉ số VN30*: là loại hợp đồng tương lai được phát hành dựa trên tài sản cơ sở là chỉ số VN30. Đây là chứng khoán phái sinh đầu tiên được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Chỉ số VN30 là chỉ số đại diện cho 30 cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE, có giá trị vốn hóa đạt 80% toàn thị trường và tính thanh khoản luôn có giá trị cao nhất. Ký hiệu hợp đồng tương lai chỉ số VN 30 là: VN30FYYMM, trong đó VN30 là tài sản cơ sở, F là ký hiệu cho hợp đồng tương lai, YY là năm đáo hạn và MM là tháng đáo hạn. Hiện tại Hợp đồng tương lai chỉ số VN30 có 4 tháng đáo hạn khác nhau để nhà đầu tư có thể lựa chọn, bao gồm: tháng hiện tại, tháng kế tiếp và hai tháng cuối quý gần nhất. Ngày đáo hạn được quy định là ngày thứ 5 tuần thứ 3 của tháng đáo hạn. Biên độ giao động giá của hợp đồng tương lai chỉ số là 7%, mức ký quỹ ban đầu hiện nay Trung tâm lưu ký chứng khoán đang áp dụng là 13%.

- *Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ*: Ngày 04/7/2019, hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ được cơ quan quản lý chính thức đưa vào giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh cùng với hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Trái phiếu Chính phủ ban đầu được lựa chọn làm tài sản cơ sở là trái phiếu có kỳ hạn 5 năm. Ngày 28/6/2021, thị trường chứng khoán phái sinh đón nhận thêm sản phẩm Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm, góp phần đưa hàng hóa cơ sở tăng lên 3 sản phẩm

* Học viện Tài chính; hoangthibichha@hvtc.edu.vn ** Học viện Tài chính

*** Cục Kiểm định Hải quan

với tổng cộng 10 mã hợp đồng. Tuy nhiên, hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ là sản phẩm dành riêng cho các nhà đầu tư có tổ chức và nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp.

Tương tự như các hợp đồng tương lai trên thế giới, hợp đồng tương lai chỉ số VN30 và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ là những công cụ được giao dịch tập trung trên Sở giao dịch với những điều khoản được chuẩn hóa.

* Về quy mô giao dịch

Sau 4 năm đi vào hoạt động, thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam đã có sự phát triển đáng ghi nhận, vượt các kỳ vọng đặt ra, với mức tăng trưởng về quy mô giao dịch năm sau cao hơn năm trước. Quy mô và khối lượng giao dịch bình quân/phiên của hợp đồng tương lai VN30 và khối lượng giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ thể hiện rõ qua Bảng 1 và 2.

Bảng 1: Quy mô giao dịch hợp đồng tương lai VN30 giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị tính: Hợp đồng

Chỉ tiêu	Tháng 8/2017 - tháng 12/2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tháng 1/2021 - tháng 6/2021
Tổng khối lượng giao dịch	1.106.353	19.697.764	22.185.096	39.914.205	22.664.678
Khối lượng giao dịch bình quân/phiên	10.954	78.791	88.740	158.390	190.318

Nguồn: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Bảng 2: Quy mô giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2019 - 2021

Đơn vị tính: Hợp đồng

Chỉ tiêu	Tháng 7/2019 đến tháng 12/2019	Năm 2020	Tháng 1/2021 đến tháng 6/2021
Tổng khối lượng giao dịch	278	18	823

Nguồn: Sở GDCK Hà Nội

Có thể nói, thị trường chứng khoán phái sinh dù mới ra đời nhưng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tốc độ phát triển tương đối tốt. Tính đến cuối tháng 6/2021 đã có tổng số hơn 105,5 triệu hợp đồng tương lai được giao dịch.

Hoạt động trên thị trường chứng khoán phái sinh đặc biệt sôi động vào những thời điểm thị trường cơ sở có biến động mạnh. Thanh khoản trên thị trường liên tục vượt qua các mốc đã đạt trước đó, khối lượng giao dịch bình quân liên tục tăng qua các năm: Năm 2018 tăng 619% so với năm 2017; Năm 2019 tăng 12,6% so với năm 2018; Năm 2020 tăng 95% so với năm 2019 và bình quân 6 tháng đầu năm 2021 đã tăng 20% so với năm 2020. Riêng tháng 6/2021, khối lượng giao dịch bình quân cao nhất đạt 212.145 hợp đồng/phiên, phiên có khối lượng giao dịch cao nhất đạt 345.296 hợp đồng vào ngày 10/6/2021. Mức tăng trưởng ngoạn mục về quy mô giao dịch của thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam như trên là con số mà nhiều thị trường phát triển trước đó phải mất nhiều năm mới đạt được.

Cùng với sự gia tăng về số lượng hợp đồng giao dịch, khối lượng hợp đồng mở (Open Interest - OI) cũng tăng liên tục và đạt những kỷ lục mới. Khối lượng mở (OI) toàn thị trường hiện ổn định quanh mức 20.000 hợp đồng. Trong các giai đoạn thị trường chứng khoán trong nước và quốc tế phải hứng chịu nhiều đợt điều chỉnh mạnh do tác động của dịch Covid 19, OI toàn thị trường phái sinh vẫn có gia tăng mạnh so với các thời điểm trước đó. Mức OI phiên ngày 10/11/2020 đạt mức kỷ lục 52.767 hợp đồng, cao nhất từ khi thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam đi vào hoạt động.

Với sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm, nhà đầu tư tổ chức có thêm một lựa chọn để đầu tư và phòng ngừa rủi ro trên thị trường trái phiếu. Với đặc thù là dành riêng cho nhà đầu tư có tổ chức nên giao dịch của sản phẩm này chưa thực sự sôi động. Tính đến hết tháng 12/2020, mới có tổng số 296 hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm được giao dịch.

Sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm chỉ trong 3 phiên giao dịch cuối tháng 6/2021 đã có khối lượng giao dịch là 823 hợp đồng. Đây là sản phẩm được đánh giá cao hơn so với hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm khi cả 6 tháng đầu năm không có giao dịch nào và khối lượng giao dịch lớn nhất trước đó chỉ đạt 40 hợp đồng/phiên. Hợp đồng tương lai trái phiếu kỳ hạn 10 năm cũng đã mở rộng đối tượng giao dịch ngoài nhà đầu tư tổ chức thì có thêm nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp được phép giao dịch.

*** Về cơ cấu nhà đầu tư**

Tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh ở Việt Nam có cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, tỷ lệ giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài chiếm một tỷ trọng rất nhỏ, mới chiếm khoản 0,85% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường.

Đối với nhà đầu tư trong nước: nếu như năm 2019, tỷ trọng tham gia của nhà đầu tư cá nhân là 92,51% và nhà đầu tư có tổ chức là 7,03% thì trong năm 2020, các tỷ lệ này là 85,86% và 13,29% và 6 tháng năm 2021, con số này là 78,86% và 20,14%. Điều này cho thấy sự quan tâm của các nhà đầu tư tổ chức trong nước đã gia tăng đối với thị trường chứng khoán phái sinh.

Số lượng tài khoản giao dịch phái sinh liên tục được tăng lên. Tại thời điểm cuối tháng 12 năm 2020, số lượng tài khoản giao dịch phái sinh đạt 173.395 tài khoản, tăng 88% so với cuối năm 2019. Hiện nay, số lượng tài khoản mở mới đạt trung bình 1000 tài khoản/ngày, đặc biệt ngày 20/1/2021 có 4.000 tài khoản được mở mới. Điều này chứng tỏ sự quan tâm của nhà đầu tư đối với thị trường chứng khoán phái sinh và vai trò vừa là kênh đầu tư, vừa là kênh phòng vệ rủi ro khi thị trường cơ sở biến động mạnh.

*** Về khuôn khổ pháp lý**

Văn bản pháp lý đầu tiên đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng nền tảng pháp lý để triển khai thị trường chứng khoán phái sinh

ở Việt Nam là Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 về Chứng khoán phái sinh và Thị trường chứng khoán phái sinh. Tuy nhiên, do Nghị định số 42 được ban hành trước khi TTCKPS vận hành chính thức nên quá trình thực hiện Nghị định cũng đã bộc lộ một số vướng mắc, hạn chế cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện. Bên cạnh đó, khi Luật Chứng khoán 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 đòi hỏi sự cần thiết phải có những hướng dẫn mới về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán. Do đó, Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 đã ra đời thay thế Nghị định số 42/2015/NĐ-CP về Chứng khoán phái sinh và Thị trường chứng khoán phái sinh.

Ngoài kế thừa những quy định còn phù hợp với thực tiễn, có tác động tích cực đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán phái sinh, Nghị định số 158 có nhiều sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn vận hành thị trường, đảm bảo xử lý được những vướng mắc, hạn chế hiện nay và tạo khả năng tiếp tục phát triển và hoàn thiện các sản phẩm của thị trường trong giai đoạn tiếp theo. Theo đó, đối tượng áp dụng của Nghị định bao gồm các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư chứng khoán phái sinh và hoạt động trên thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam; cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Khắc phục những điểm chưa đầy đủ và cụ thể so với thực tiễn yêu cầu, Nghị định số 158/2020/NĐ-CP đã quy định rất cụ thể về tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh và tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh: các điều kiện về vốn; yêu cầu lợi nhuận, báo cáo tài chính, an toàn tài chính, điều kiện về hạ tầng công nghệ...

2. Một số vấn đề trao đổi

Mặc dù thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh

mẽ, tiềm năng phát triển của thị trường rất lớn, nhưng hiện nay vẫn còn một số vấn đề vướng mắc cần được tháo gỡ được:

Một là, là cơ cấu nhà đầu tư: Theo thông lệ, các nhà đầu tư tham gia thị trường chứng khoán phải sinh với 3 mục đích là phòng ngừa rủi ro, đầu cơ và kinh doanh chênh lệch giá. Từ đó hình thành lên 3 loại nhà đầu tư như sau: (1) nhà đầu tư phòng ngừa rủi ro (hedgers); (2) nhà đầu tư đầu cơ rủi ro (speculators), thường là giao dịch đối ứng với nhà đầu tư phòng ngừa rủi ro; (3) nhà đầu tư chênh lệch giá. Các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chủ yếu đóng vai trò nhà đầu cơ (speculators).

Hiện nay, thị trường hợp đồng tương lai chỉ số VN30 không giới hạn các nhà đầu tư tham gia trong khi với sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm chỉ cho các nhà đầu tư tổ chức tham gia giao dịch (thực tế đây là các nhà đầu tư phòng ngừa rủi ro) và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm tuy có mở rộng đối tượng là nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp nhưng nhìn chung vẫn bị giới hạn, điều này làm cho thị trường hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ thiếu vắng nhà đầu cơ cá nhân, do vậy thị trường hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ có tính thanh khoản thấp.

Theo chúng tôi, Bộ Tài chính nên cho phép mở rộng đối tượng nhà đầu tư tham gia giao dịch Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm. Thực tế, thị trường chứng khoán phái sinh đã hoạt động tròn 4 năm với sự phát triển năm sau cao hơn năm trước, chứng tỏ được tính ưu việt và sự cần thiết. Nhà đầu tư cũng đã làm quen và hiểu được các rủi ro đi kèm. Việc đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán phái sinh dựa trên hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ theo đúng thông lệ quốc tế là cần thiết.

Hai là, tính đa dạng của sản phẩm

Sau 4 năm đi vào hoạt động, thị trường chứng khoán phái sinh mới chỉ có 2 loại sản phẩm giao

dịch, trong đó chỉ có hợp đồng tương lai chỉ số VN30 có tính thanh khoản cao. Tuy nhiên, chỉ số VN30 còn nhiều hạn chế. Đặc biệt là biến động của chỉ VN30 số phụ thuộc vào chỉ một số rất nhỏ những mã chứng khoán chủ chốt.

Vì vậy, cần thiết phải nghiên cứu thêm những bộ chỉ số lớn, bảo đảm cơ cấu chỉ số đủ lớn, giảm thiểu sự phụ thuộc chỉ số vào một số mã cổ phiếu nhất định. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế, ví dụ hợp đồng tương lai chỉ số Kospi 200 (Hàn Quốc), Nikkei 225 (Nhật Bản), CSI 300 (Hong Kông), S&P 500 (Mỹ)...

Bên cạnh đó, cần sớm dự thảo các quy định pháp lý cho các sản phẩm phái sinh khác đưa vào giao dịch như hợp đồng tương lai cổ phiếu, hợp đồng quyền chọn chỉ số, hợp đồng quyền chọn trái phiếu, cổ phiếu,...

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo thường niên của SGDCK Hà Nội các năm 2017, 2018, 2019, 2020.

Chính phủ (2020), Nghị định số 158/2020/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và TTCK phái sinh ban hành ngày 31/12/2020.

Chính phủ (2015), Nghị định số 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và TTCK phái sinh ban hành ngày 05/5/2015.

Ủy ban chứng khoán nhà nước (2020), Thị trường chứng khoán phái sinh phát huy vai trò trong thời kỳ Covid. Tạp chí Chứng khoán online 12/2020.

Thiên Hương (2020), Thị trường phái sinh tăng trưởng ấn tượng sau ba năm hoạt động. Báo Nhân dân, <https://nhandan.com.vn/phan-tich/thi-truong-phai-sinh-tang-truong-an-tuong-sau-ba-nam-hoat-dong-612034/>

SÓNG DUBY1600 - PHƯƠNG PHÁP MỚI DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

TS. Nguyễn Trung Thành*

Trên thị trường chứng khoán hiện đang tồn tại nhiều phương pháp khác nhau để dự báo xu thế chuyển động của giá cổ phiếu. Từ các phương pháp phân tích cơ bản đến các phương pháp phân tích kỹ thuật. Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và khuyết điểm riêng. Trong khuôn khổ bài viết này tôi đề xuất một phương pháp phân tích kỹ thuật mới, chủ yếu dựa vào việc phân tích biểu đồ giá chứng khoán. Trước hết tôi đưa ra khái niệm mới về khuôn mẫu Xúc xích sau đó phát triển thành các mô hình kỹ thuật mới.

• Từ khóa: thị trường chứng khoán, phân tích kỹ thuật, dải băng Bollinger, khuôn mẫu xúc xích, sóng DUBY1600.

On the stock market, there are a variety of approaches for forecasting stock price movement, ranging from fundamental analysis methods to technical analysis methods. Each method has its own set of benefits and drawbacks. In this article, I would like to suggest a new technical analysis method that is mostly focused on stock price chart analysis. I first created a new sausage pattern concept, which I then expanded into a new technical pattern.

• Keywords: stock market, technical analysis, Bollinger band, Sausage pattern, DUBY1600 wave.

Ngày nhận bài: 25/02/2022

Ngày gửi phản biện: 26/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

1. Khái niệm về khuôn mẫu Xúc xích

Các dải băng Bollinger trên biểu đồ giá chứng khoán được John Bollinger phát triển từ những năm 1980 của thế kỷ trước. Đây là một công cụ phân tích kỹ thuật được các nhà đầu tư hay sử dụng. Các dải băng Bollinger bao gồm dải băng trên và dải băng dưới thường được sử dụng cùng với đường trung bình động EMA 20. Các dải băng này cho thấy mức độ sôi động của thị trường chứng khoán nói chung hoặc của từng loại cổ phiếu nói riêng. Khi thị trường biến động tăng hoặc giảm mạnh mẽ thì các dải băng Bollinger mở rộng ra hai bên, còn khi thị trường giao dịch

ổn định thì các dải băng này thu hẹp khoảng cách và trở về trạng thái gần như bó sát vào nhau. Dải băng Bollinger có thể được sử dụng với các thông số khác nhau tùy vào thói quen của người sử dụng. Có người ưa chuộng sử dụng dải băng Bollinger cho 14 phiên giao dịch hoặc 25 phiên giao dịch, nhưng thông dụng nhất dải băng Bollinger được sử dụng với 20 phiên giao dịch và độ lệch chuẩn bằng 2, được viết tắt là BB (20,2). Trong bài viết này tôi sẽ sử dụng các dải băng Bollinger với 20 phiên giao dịch và độ lệch chuẩn bằng 2.

Thông thường một cổ phiếu trước một chu kỳ tăng giá mạnh mẽ bao giờ cũng cần một giai đoạn tích lũy. Ở giai đoạn tích lũy này giá chứng khoán giao dịch ổn định trong một biên độ hẹp, tăng giảm không nhiều và duy trì trong một thời gian tương đối dài. Khi đó các dải băng Bollinger nằm sát gần nhau và di chuyển gần như song song với nhau. Khi cổ phiếu bắt đầu tăng giá dải băng trên sẽ bị đẩy lên trên và quá trình mở rộng các dải băng Bollinger bắt đầu diễn ra. Thời điểm mà giá cổ phiếu đạt đỉnh cao mới cũng là lúc các dải băng Bollinger mở ra rộng nhất. Sau khi đạt đỉnh cao mới giá cổ phiếu sẽ ngừng tăng và chuyển sang tích lũy xung quanh mặt bằng giá mới này. Khi đó các dải băng Bollinger bắt đầu quá trình thu hẹp khoảng cách cho đến khi trở về trạng thái bó sát vào nhau. Còn nếu như sau giai đoạn tích lũy giá cổ phiếu bắt đầu giảm thì dải băng dưới sẽ bị đẩy xuống dưới và quá trình mở rộng dải băng Bollinger cũng bắt đầu diễn ra. Thời điểm

* Email: nguyentrungthanh1600@gmail.com

mà giá cổ phiếu đạt đáy mới cũng là lúc các dải băng Bollinger mở ra rộng nhất. Sau khi tạo đáy mới giá cổ phiếu sẽ ngừng giảm và chuyển sang tích lũy xung quanh mặt bằng giá mới này. Khi đó các dải băng Bollinger bắt đầu quá trình thu hẹp khoảng cách cho đến khi trở về trạng thái bó sát vào nhau.

Như vậy một chu kỳ tăng hoặc giảm giá cổ phiếu sau giai đoạn tích lũy luôn bắt đầu bằng việc mở bung các dải băng Bollinger và kết thúc bằng việc thu hẹp các dải băng này.

Việc các dải băng Bollinger đang từ trạng thái thu hẹp bỗng chốc mở bung ra rồi sau đó lại trở về trạng thái thu hẹp lại đã tạo thành một khuôn mẫu kỹ thuật và được gọi là “Xúc xích”. Nếu như các dải băng Bollinger thất lại ở một mặt bằng giá cao hơn thời điểm mở ra thì khuôn mẫu Xúc xích được gọi là Xúc xích tăng giá. Nếu như các dải băng Bollinger thất lại ở một mặt bằng giá mới thấp hơn thời điểm mở ra thì khuôn mẫu Xúc xích được gọi là Xúc xích giảm giá.

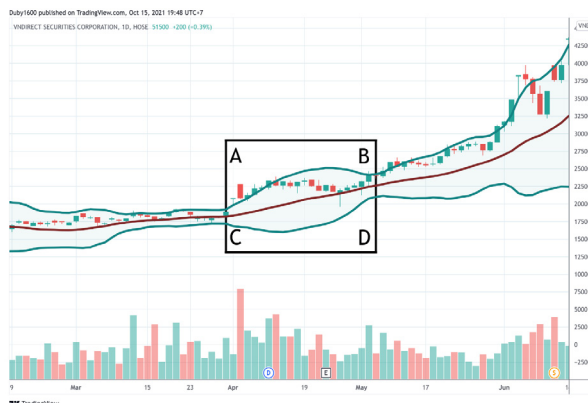
Khuôn mẫu Xúc xích kéo dài trong khoảng thời gian từ 20 đến 30 phiên giao dịch được gọi là khuôn mẫu Xúc xích thuộc loại nhỏ. Khuôn mẫu Xúc xích kéo dài trong khoảng thời gian lớn hơn 30 phiên giao dịch được gọi là khuôn mẫu Xúc xích thuộc loại lớn.

Dưới đây là ví dụ về khuôn mẫu Xúc xích tăng giá và khuôn mẫu Xúc xích giảm giá.

1.1. Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá

Trong suốt tháng 3/2021 giá cổ phiếu VND được giao dịch ổn định trong biên độ từ 17.000 đồng đến 19.000 đồng/cổ phiếu. Trong khoảng thời gian giao dịch ổn định này các dải băng Bollinger thất lại và bó sát vào nhau. Bắt đầu từ ngày 30/3/2021 đến ngày 12/4/2021 giá cổ phiếu VND đã tăng khoảng 28%, từ mức 18300 đồng lên mức 23.400 đồng/cổ phiếu. Giá cổ phiếu VND khi tăng đã đẩy dải băng Bollinger trên lên phía trên và khiến cho các dải băng Bollinger trong những ngày này liên tục mở rộng ra hai bên. Từ ngày 12/4/2021 đến ngày 6/5/2021 giá cổ phiếu VND ngừng tăng và được giao dịch xung quanh mặt bằng giá mới là từ 22000 đồng đến 24000 đồng/cổ phiếu. Các dải băng Bollinger dần dần thu hẹp khoảng cách cho đến khi bó sát vào nhau.

Hình 1: Biểu đồ giá cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT (mã chứng khoán VND) giai đoạn từ tháng 3/2021 đến tháng 6/2021. Khung thời gian giao dịch hàng ngày



Như vậy các dải băng Bollinger trên biểu đồ giá chứng khoán VND, phần nằm trong hình chữ nhật ABCD trên biểu đồ hình 1, từ ngày 30/3/2021 đến ngày 6/5/2021, đầu tiên là mở to ra khi giá cổ phiếu VND tăng và sau đó thất lại khi giá cổ phiếu VND ngừng tăng đã tạo thành một khuôn mẫu kỹ thuật Xúc xích. Khuôn mẫu kỹ thuật Xúc xích đã thất lại ở một mặt bằng giá mới là 24000 đồng/cổ phiếu, cao hơn mức giá thời điểm mở ra là 18300 đồng/cổ phiếu nên khuôn mẫu Xúc xích này là Xúc xích tăng giá.

Trên thực tế một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá không phải luôn luôn bắt đầu bằng một đợt tăng giá chứng khoán. Đôi khi một đợt giảm giá nhẹ sau chu kỳ tích lũy khiến cho dải băng Bollinger dưới mở xuống dưới nhưng sau đó giá chứng khoán đảo chiều tăng mạnh và vượt lên trên dải băng Bollinger trên khiến cho dải băng trên mở lên trên một cách mạnh mẽ. Kết thúc đợt tăng giá các dải băng Bollinger vẫn thất lại ở một mức giá cao hơn mức giá trước khi mở ra. Và khuôn mẫu Xúc xích mới được tạo ra vẫn là một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá.

Ngoài ra, trong một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá, đường trung bình động EMA 20 luôn hướng lên trên. Đây cũng là một đặc điểm để nhận biết của một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá.

1.2. Khuôn mẫu Xúc xích giảm giá

Trong một khoảng thời gian dài từ ngày 22/5/2019 đến ngày 20/6/2019 giá cổ phiếu JVC được giao dịch ổn định trong biên độ từ 3.050

đồng đến 3.120 đồng/cổ phiếu. Trong khoảng thời gian giao dịch ổn định này các dải băng Bollinger thắt lại và bó sát vào nhau. Từ ngày 21/6/2019 đến ngày 1/7/2019 giá cổ phiếu JVC đã giảm khoảng 8% từ mức giá 3.050 đồng xuống còn 2800 đồng/cổ phiếu. Giá cổ phiếu JVC khi giảm đã đẩy dải băng Bollinger dưới xuống phía dưới và khiến cho các dải băng Bollinger liên tục mở rộng ra hai bên. Từ ngày 2/7/2019 đến ngày 25/7/2019 giá cổ phiếu JVC ngừng giảm và được giao dịch xung quanh mặt bằng giá mới từ 2800 đồng đến 2.950 đồng/cổ phiếu. Các dải băng Bollinger dần dần thu hẹp khoảng cách cho đến khi bó sát vào nhau.

Hình 2: Biểu đồ giá cổ phiếu Công ty Cổ phần thiết bị y tế Việt Nhật (mã chứng khoán JVC) giai đoạn từ tháng 5/2019 đến tháng 9/2019. Khung thời gian giao dịch hàng ngày



Như vậy các dải băng Bollinger trên biểu đồ giá chứng khoán JVC, phần nằm trong hình chữ nhật ABCD trên biểu đồ hình 2, từ ngày 21/6/2019 đến ngày 25/7/2019, đầu tiên là mở to ra khi giá cổ phiếu JVC giảm và sau đó thắt lại khi giá cổ phiếu JVC ngừng giảm đã tạo thành một khuôn mẫu kỹ thuật Xúc xích. Khuôn mẫu Xúc xích thắt lại ở mặt bằng giá mới là 2.830 đồng/cổ phiếu, thấp hơn mức giá thời điểm mở ra là 3.050 đồng/cổ phiếu nên khuôn mẫu Xúc xích này là Xúc xích giảm giá.

Cũng giống như trường hợp thường xảy ra với khuôn mẫu Xúc xích tăng giá, một khuôn mẫu Xúc xích giảm giá đôi khi bắt đầu bằng một đợt tăng giá nhẹ sau chu kỳ tích lũy khiến cho dải băng Bollinger trên mở lên trên nhưng sau đó giá chứng khoán đảo chiều giảm mạnh và lao xuống

dưới dải băng Bollinger dưới làm cho dải băng này mở bung xuống phía dưới. Kết thúc đợt giảm giá các dải băng Bollinger vẫn thắt lại ở một mức giá thấp hơn mức giá trước khi mở ra. Và khuôn mẫu Xúc xích mới được tạo ra vẫn là một khuôn mẫu Xúc xích giảm giá.

Trong khuôn mẫu kỹ thuật Xúc xích giảm giá này đường trung bình động EMA20 luôn hướng xuống dưới. Đây cũng là một tính chất đặc trưng cho mẫu hình kỹ thuật Xúc xích giảm giá.

Hai ví dụ trên về khuôn mẫu Xúc xích tăng giá và khuôn mẫu Xúc xích giảm giá là hai ví dụ miêu tả về các khuôn mẫu Xúc xích tiêu biểu. Trên thực tế thì các khuôn mẫu Xúc xích luôn có những hình dáng và kích thước khác nhau.

2. Mô hình kỹ thuật “Xúc xích đầy”

Một hoặc nhiều khuôn mẫu Xúc xích lặp đi lặp lại nhiều lần trên các biểu đồ đã tạo thành các Mô hình kỹ thuật.

Mô hình kỹ thuật “Xúc xích đầy” là mô hình kỹ thuật đảo chiều tăng giá, bao gồm một khuôn mẫu Xúc xích giảm giá thuộc loại nhỏ. Khi khuôn mẫu Xúc xích giảm giá này kết thúc, tức là khi các dải băng Bollinger thắt lại, giá cổ phiếu sẽ tăng và bắt đầu mở ra một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá.

Mô hình kỹ thuật “Xúc xích đầy” thường được tạo thành sau một chuỗi các khuôn mẫu Xúc xích giảm giá hoặc sau một khuôn mẫu Xúc xích giảm giá thuộc loại lớn.

Hình 3: Biểu đồ giá cổ phiếu Công ty Cổ phần phân bón đầu khí Cà mau (mã chứng khoán DCM) giai đoạn từ tháng 11/2019 đến tháng 4/2020. Khung thời gian giao dịch hàng ngày



Giá cổ phiếu khi giảm và tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đáy” trên biểu đồ giao dịch hàng ngày thể hiện đáy ngắn hạn. Giá cổ phiếu khi giảm và tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đáy” trên biểu đồ giao dịch hàng tuần thể hiện đáy trung hạn. Giá cổ phiếu khi giảm và tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đáy” trên biểu đồ giao dịch hàng tháng thể hiện đáy dài hạn. Giá cổ phiếu khi giảm và tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đáy” trên biểu đồ giao dịch hàng quý thể hiện đáy siêu dài hạn.

Khuôn mẫu Xúc xích số 1 trên biểu đồ Hình 3, được tạo thành trong khoảng thời gian từ ngày 9/3/2020 đến ngày 7/4/2020, là khuôn mẫu Xúc xích giảm giá thuộc loại nhỏ và được tạo thành sau một chuỗi các khuôn mẫu Xúc xích giảm giá khác nhau. Khi các dải băng Bollinger của khuôn mẫu Xúc xích này thắt lại, giá cổ phiếu DCM bắt đầu tăng và mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá mới. Khuôn mẫu Xúc xích số 1 trên biểu đồ Hình 3 chính là mô hình kỹ thuật “Xúc xích đáy”. Mô hình kỹ thuật “Xúc xích đáy” này được tạo thành trên biểu đồ giao dịch hàng ngày nên đây là mô hình kỹ thuật “Xúc xích đáy” ngắn hạn.

Sau khi tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đáy” ngắn hạn, giá cổ phiếu DCM liên tục tăng giá cho tới tận ngày hôm nay. Mức tăng đã đạt được khoảng 470%, từ mức giá 5850 đồng lên mức giá 33.300 đồng/cổ phiếu.

3. Mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh”

Mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh” là mô hình kỹ thuật đảo chiều giảm giá, bao gồm một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thuộc loại nhỏ. Khi khuôn mẫu Xúc xích tăng giá này kết thúc, tức là khi các dải băng Bollinger thắt lại, giá cổ phiếu sẽ giảm và bắt đầu mở ra một khuôn mẫu Xúc xích giảm giá.

Mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh” thường được tạo thành sau một chuỗi các khuôn mẫu Xúc xích tăng giá hoặc sau một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thuộc loại lớn.

Giá cổ phiếu khi tăng và tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh” trên biểu đồ giao dịch hàng ngày thể hiện đỉnh ngắn hạn. Giá cổ phiếu khi tăng và tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh” trên biểu đồ giao dịch hàng tuần thể hiện

đỉnh trung hạn. Giá cổ phiếu khi tăng và tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh” trên biểu đồ giao dịch hàng tháng thể hiện đỉnh dài hạn. Giá cổ phiếu khi tăng và tạo thành mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh” trên biểu đồ giao dịch hàng quý thể hiện đỉnh siêu dài hạn.

Hình 4: Biểu đồ giá cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí (mã chứng khoán PVD), giai đoạn từ tháng 1/2013 đến tháng 1/2016. Khung thời gian giao dịch hàng tuần



Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 trên biểu đồ Hình 4, được tạo thành từ giữa tháng 7/2014 đến cuối tháng 11/2014, là khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thuộc loại nhỏ và được tạo thành sau một chuỗi các Xúc xích tăng giá khác nhau. Khi các dải băng Bollinger của khuôn mẫu Xúc xích này thắt lại giá cổ phiếu PVD đã giảm và bắt đầu mở ra khuôn mẫu Xúc xích giảm giá mới. Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 trên biểu đồ Hình 4 chính là mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh”. Mô hình kỹ thuật “Xúc xích đỉnh” này được tạo thành trên biểu đồ giao dịch hàng tuần nên đây là mô hình “Xúc xích đỉnh” trung hạn. Sau khi tạo thành mô hình “Xúc xích đỉnh” trung hạn, giá cổ phiếu PVD liên tục giảm từ cuối tháng 11/2014 đến tận tháng 10/2017. Mức giảm là hơn 60%, từ mức giá 54.100 đồng xuống còn 20.300 đồng/cổ phiếu.

4. Mô hình kỹ thuật “Quả trám”

Mô hình kỹ thuật “Quả trám” là mô hình kỹ thuật tiếp diễn, bao gồm một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thuộc loại nhỏ. Khi khuôn mẫu kỹ thuật này kết thúc, tức là khi các dải băng Bollinger

khép lại, giá cổ phiếu sẽ tăng mạnh. Mô hình kỹ thuật “Quả trám” thường hình thành ở giai đoạn cuối của quá trình tích lũy dài ngày và thường báo trước một chu kỳ tăng giá mạnh.

Hình 5: Biểu đồ giá cổ phiếu Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam (mã chứng khoán VOS), giai đoạn từ tháng 10/2020 đến tháng 2/2021. Khung thời gian giao dịch hàng ngày



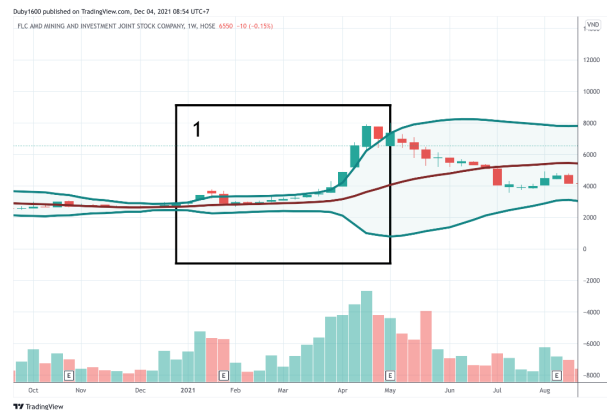
Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 trên biểu đồ hình 5, được tạo thành từ ngày 27/11/2020 đến ngày 4/1/2021, là một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thuộc loại nhỏ. Khi khuôn mẫu kỹ thuật này kết thúc, tức là khi các dải băng Bollinger thất lại, giá cổ phiếu lại tăng mạnh. Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 trên biểu đồ Hình 5 chính là mô hình kỹ thuật “Quả trám”. Sau khi tạo thành mô hình kỹ thuật “Quả trám” giá cổ phiếu VOS liên tục tăng cho tới tận ngày hôm nay. Mức tăng đã đạt được khoảng 1000%, từ mức giá 2.300 đồng lên mức 25.000 đồng/cổ phiếu.

5. Mô hình kỹ thuật “Hoa loa kèn”

Mô hình kỹ thuật “Quả trám” báo hiệu một chu kỳ tăng giá mạnh của cổ phiếu sắp diễn ra. Chu kỳ tăng giá mạnh này sẽ bắt đầu sau khi mô hình “Quả trám” được hoàn thiện, tức là sau khi các dải băng Bollinger khép lại. Nhưng trong một số trường hợp các dải băng Bollinger của mô hình kỹ thuật “Quả trám” chưa kịp khép lại giá cổ phiếu đã bắt đầu tăng mạnh khiến các dải băng tiếp tục mở bung ra tạo thành một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá kép. Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá kép này được gọi là Mô hình kỹ thuật “Hoa loa kèn”. Mô hình kỹ thuật “Hoa loa kèn” là một trường hợp đặc biệt của mô hình kỹ

thuật “Quả trám”.

Hình 6: Biểu đồ giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản FLC Stone (mã chứng khoán AMD), giai đoạn từ tháng 10/2020 đến tháng 8/2021. Khung thời gian giao dịch hàng tuần



Đợt tăng giá thứ nhất của cổ phiếu AMD, kéo dài từ cuối tháng 12/2020 đến cuối tháng 1/2021, đã mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 trên biểu đồ Hình 6. Khi các dải băng Bollinger chưa kịp thất lại thì đợt tăng giá thứ hai, kéo dài từ cuối tháng 3/2021 đến đầu tháng 5/2021 đã khiến các dải băng Bollinger tiếp tục mở ra rộng hơn nên khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 là khuôn mẫu Xúc xích tăng giá kép. Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 trên biểu đồ Hình 6 chính là mô hình kỹ thuật “Hoa loa kèn”.

6. Mô hình kỹ thuật “Nút thắt cổ chai”

Mô hình kỹ thuật “Nút thắt cổ chai” có thể là mô hình đảo chiều tăng giá hoặc mô hình đảo chiều giảm giá.

Mô hình kỹ thuật “Nút thắt cổ chai” đảo chiều tăng giá bao gồm một khuôn mẫu Xúc xích thuộc loại lớn. Khuôn mẫu Xúc xích này được tạo thành bởi 3 con sóng chứng khoán. Con sóng thứ nhất là con sóng giảm giá chứng khoán mạnh và mở ra khuôn mẫu Xúc xích giảm giá. Giá chứng khoán khi giảm đã đẩy dải băng Bollinger dưới xuống phía dưới. Con sóng thứ hai là con sóng hồi mạnh. Giá cổ phiếu khi bước vào sóng hồi thì tăng mạnh và băng lên tiếp cận dải Bollinger trên. Con sóng thứ ba là sóng tích lũy cho đến khi các dải băng Bollinger thất lại. Sau khi các dải băng Bollinger

thất lại, giá cổ phiếu sẽ tăng và mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá mới.

Hình 7: Biểu đồ giá cổ phiếu Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh nhà Khang điền (mã chứng khoán KDH), giai đoạn từ tháng 2/2020 đến tháng 6/2020. Khung thời gian giao dịch hàng ngày



Đầu năm 2020 cổ phiếu KDH vẫn đang trong xu thế giảm giá. Bắt đầu từ ngày 9/3/2020 đến ngày 01/4/2020 giá cổ phiếu KDH đã giảm khoảng 25% và tạo thành sóng giảm 1. Giá cổ phiếu KDH khi giảm đã đầy dải băng Bollinger dưới mở xuống phía dưới. Từ ngày 2/4/2020 đến ngày 20/4/2020 giá cổ phiếu KDH bước vào sóng hồi 2. Kết thúc sóng hồi giá cổ phiếu KDH đã bám sát dải băng Bollinger trên. Từ ngày 21/4/2020 đến ngày 11/5/2020 giá cổ phiếu KDH giao dịch ổn định trong sóng tích lũy 3. Các dải băng Bollinger đã thất lại. Từ ngày 12/5/2020 đến ngày 14/5/2020 giá cổ phiếu KDH lại tăng và mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá mới.

Như vậy các dải băng Bollinger trên biểu đồ giá chứng khoán KDH, phần nằm trong hình chữ nhật ABCD trên biểu đồ Hình 7, đã tạo thành mô hình kỹ thuật “Nút thắt cổ chai” đảo chiều tăng giá. Sau khi hoàn thiện mô hình kỹ thuật “Nút thắt cổ chai” đảo chiều tăng giá, giá cổ phiếu KDH liên tục tăng cho tới tận ngày nay. Mức tăng đã đạt khoảng 180%, từ mức 18.100 đồng lên mức 50.800 đồng/cổ phiếu.

7. Mô hình kỹ thuật “Một hai ba”

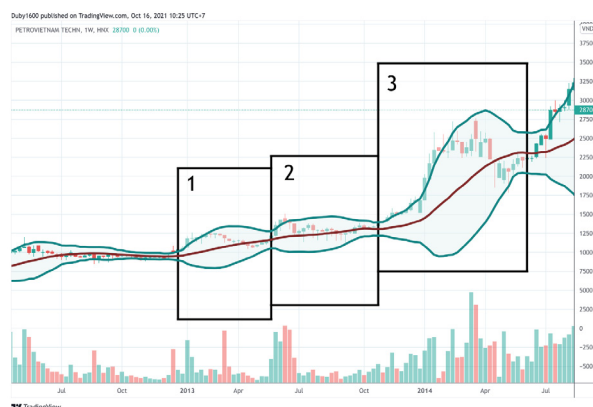
Mô hình kỹ thuật “Một hai ba” là mô hình kỹ thuật tiếp diễn. Mô hình này bao gồm ba khuôn mẫu Xúc xích cùng xu hướng liên nhau. Khuôn mẫu Xúc xích thứ nhất và thứ hai thuộc loại nhỏ

tương đối bằng nhau. Khuôn mẫu Xúc xích thứ ba thuộc loại lớn. Mô hình kỹ thuật “Một hai ba” có thể là mô hình tăng giá hoặc mô hình giảm giá.

Mô hình kỹ thuật “Một hai ba” tăng giá bao gồm ba khuôn mẫu Xúc xích tăng giá liên nhau. Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thứ nhất và thứ hai là hai khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thuộc loại nhỏ còn khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thứ ba là khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thuộc loại lớn.

Nếu như giá cổ phiếu có hai đợt tăng giá nhẹ kéo dài trong khoảng thời gian tương đương nhau và mở ra hai khuôn mẫu Xúc xích tăng giá nhỏ trên biểu đồ thì đợt tăng giá thứ ba sẽ là đợt tăng giá mạnh. Đợt tăng giá mạnh này sẽ mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thứ ba thuộc loại lớn.

Hình 8: Biểu đồ giá cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán PVS), giai đoạn từ tháng 6/2012 đến tháng 8/2014. Khung thời gian giao dịch hàng tuần



Trong suốt nửa cuối năm 2012 giá cổ phiếu PVS giao dịch ổn định trong biên độ hẹp. Các dải băng Bollinger trên biểu đồ giao dịch hàng tuần đã thất lại. Từ cuối tháng 12/2012 đến cuối tháng 2/2013 giá cổ phiếu PVS tăng khoảng 25% và mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 trên biểu đồ Hình 8. Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1 kéo dài đến giữa tháng 5/2013 thì kết thúc. Các dải băng Bollinger đã thất lại. Từ giữa tháng 5/2013 đến đầu tháng 6/2013 giá cổ phiếu PVS lại tăng khoảng 22% và mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 2. Khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 2 kéo dài đến cuối tháng 10/2013 thì kết thúc. Các dải băng Bollinger đã thất lại. Từ cuối tháng 10/2013

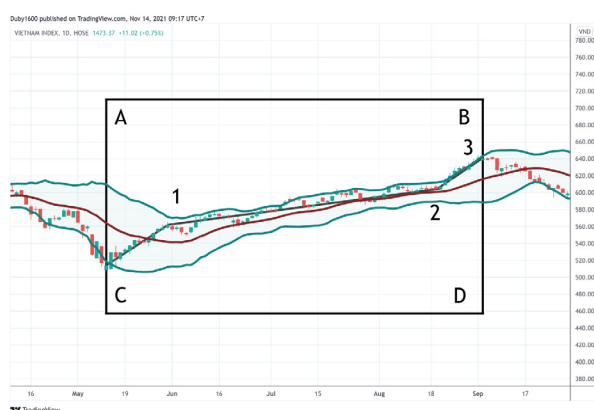
đến giữa tháng 2/2014 giá cổ phiếu PVS lại tăng mạnh. Trong đợt tăng lần thứ ba này giá cổ phiếu PVS đã tăng được gần 90% và mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 3.

Như vậy đợt tăng giá thứ nhất và thứ hai của cổ phiếu PVS là hai đợt tăng giá nhẹ và mở ra hai khuôn mẫu Xúc xích tăng giá nhỏ, tương đối bằng nhau. Còn đợt tăng giá thứ ba là tăng giá mạnh và mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá thuộc loại lớn. Ba khuôn mẫu Xúc xích tăng giá số 1,2 và 3 trên biểu đồ Hình 9 đã tạo thành mô hình kỹ thuật “Một hai ba” tăng giá.

8. Mô hình kỹ thuật “Tam khúc”

Mô hình kỹ thuật “Tam khúc” là một mô hình kỹ thuật phức hợp, bao gồm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là một con sóng hồi mạnh. Giá cổ phiếu đang trong xu thế giảm mạnh, khi bước vào sóng hồi liền đảo chiều tăng mạnh và băng từ dải băng Bollinger dưới lên dải băng Bollinger trên. Giai đoạn thứ hai là một chu kỳ tăng giá ổn định trong một thời gian dài. Trong chu kỳ tăng giá ổn định này giá cổ phiếu không mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá mới mà chỉ từ từ đẩy dải băng Bollinger trên lên phía trên. Giai đoạn thứ ba là một con sóng tăng giá mạnh và mở ra một khuôn mẫu Xúc xích tăng giá. Sau khi tạo đỉnh giá cổ phiếu sẽ chuyển sang sóng điều chỉnh và kết thúc mô hình kỹ thuật “Tam khúc”.

Hình 9: Biểu đồ VNindex giai đoạn từ tháng 4/2014 đến tháng 9/2014. Khung thời gian giao dịch hàng ngày



Trong suốt tháng 4/2014 và đầu tháng 5/2014 Vnindex liên tục giảm điểm và mở ra khuôn mẫu Xúc xích giảm giá. Từ ngày 14/5/2014 đến ngày

30/5/2014 Vnindex bước vào sóng hồi số 1. Khi bước vào sóng hồi, chỉ trong 13 phiên giao dịch Vnindex đã tăng mạnh khoảng 10%, từ 510 điểm lên 562 điểm. Kết thúc sóng hồi Vnindex đã bám sát dải băng Bollinger trên. Trong khoảng thời gian dài sau đó, từ ngày 2/6/2014 đến ngày 19/8/2014 Vnindex chỉ tăng được khoảng 7%, từ 562 điểm lên đến 604 điểm và tạo thành sóng tăng điểm số 2. Từ ngày 20/8/2014 đến ngày 3/9/2014 Vnindex lại tăng mạnh và tạo thành sóng tăng điểm số 3. Chỉ trong 9 phiên giao dịch, Vnindex đã tăng 7%, từ 604 điểm lên 640 điểm và mở ra khuôn mẫu Xúc xích tăng giá mới.

Như vậy ba con sóng 1,2 và 3 trên biểu đồ Hình 9 đã tạo thành mô hình kỹ thuật “Tam khúc”. Sau khi hoàn thiện mô hình kỹ thuật “Tam khúc”, Vnindex bước vào sóng điều chỉnh.

9. Một số dự báo có sử dụng Sóng Duby1600

Dự báo sóng Donald Trump, sóng tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán Mỹ sau khi tổng thống Donald Trump lên nắm quyền vào cuối năm 2016. <https://www.facebook.com/100004916947389/posts/1112379412269280/>

Dự báo sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2019. <https://www.facebook.com/100004916947389/posts/1477426709097880/>

Dự báo cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2020 do đại dịch Covid-19 gây ra. <https://www.facebook.com/100004916947389/posts/1501626446677906/>

Tài liệu tham khảo:

Achelis (2011), *Phân tích kỹ thuật từ A đến Z*, Nhà xuất bản Thông tấn, 375 trang;

Bulkowski (2020), *Mô hình biểu đồ - Phương pháp hiệu quả để tìm kiếm lợi nhuận*, FinFin, 488 trang;

Nguyễn Trung Thành (2016), *Lý thuyết Xúc xích và các mô hình kỹ thuật*, Nhà xuất bản Tài chính, 119 trang;

Bollinger (2001), *Bollinger on Bollinger bands*, McGraw-Hill, 264 pages;

Trang web: <https://www.tradingview.com/>.

NỢ XẤU CỦA HỆ THỐNG CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Hữu Khoa*

Trong những năm qua, các tổ chức tín dụng Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ về quy mô lẫn chất lượng. Với vai trò trung gian của nền kinh tế, các tổ chức tín dụng và đặc biệt là ngân hàng thương mại đã không ngừng nâng cao tiềm lực tài chính, mở rộng các dịch vụ ngân hàng hiện đại, phát triển dựa theo các chuẩn mực của ngân hàng quốc tế. Tuy vậy, bên cạnh những thành công đạt được thì sự gia tăng của nợ xấu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã và đang ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh và sự ổn định lâu dài của hệ thống tín dụng.

• Từ khóa: tổ chức tín dụng, nợ xấu, ngân hàng thương mại...

Over the years, Vietnamese credit institutions have grown strongly in terms of both size and quality. With the role of intermediaries in the economy, credit institutions and especially commercial banks have constantly improved their financial potential, expanded modern banking services, developed according to international standards of international banks. However, besides the achieved successes, the increasing in NPLs due to the impact of the Covid-19 pandemic has been affecting business results and the long-term stability of the credit system.

• Keywords: credit institutions, bad debt, commercial banks...

Ngày nhận bài: 05/02/2022

Ngày gửi phản biện: 08/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2022

Nợ xấu là gì?

Nợ xấu được hiểu khoản nợ khó đòi, bao gồm các khoản lỗ thực tế hoặc ước tính phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng không có khả năng thu hồi và các khoản nợ khác, mọi chi phí liên quan trực tiếp như chi phí thu tiền và chi phí pháp lý là không thể chấp nhận được. Nói cách khác, nợ xấu là các khoản nợ không có khả năng thu hồi và xảy ra sau khi tất cả các nỗ lực được thực hiện để đòi nợ. Nợ khó đòi thường là sản phẩm của việc con nợ sắp phá sản hoặc khi chi phí bổ sung để theo đuổi khoản nợ lớn hơn số tiền mà chủ nợ có

thể thu được. Tại các ngân hàng của Mỹ quy định, các khoản vay sau 90 ngày trở lên sẽ được đánh giá là “báo động”.

Tại Việt Nam, nợ xấu được phân loại căn cứ tại Điều 10 Thông tư 11/2021/TT-NHNN, các tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ theo 05 nhóm bao gồm: Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn), Nhóm 2 (Nợ cần chú ý), Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn); Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) và Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn).

Bảng 1: Phân loại nợ xấu

	Tên nhóm nợ	Thời gian quá hạn	Thời gian xem xét cho vay
Nhóm 1	Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn	Dưới 10 ngày	Cho vay ngay
Nhóm 2	Nhóm nợ cần chú ý	Từ 10 ngày tới dưới 30 ngày	Sau 12 tháng
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Từ 30 tới dưới 90 ngày	sau 5 năm
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ bị mất vốn	Từ 90 ngày dưới 180 ngày	sau 5 năm
Nhóm 5	Nhóm nợ có khả năng mất vốn	Nợ từ 180 ngày trở lên	sau 5 năm

Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN

Trong đó, nợ xấu nội bảng được xét là nhóm nợ 3,4 và 5 và các tổ chức tín dụng phải trích lập dự phòng lần lượt 20%; 50% và 100% để đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

* Bộ Công Thương

Thực trạng và tác động của nợ xấu

Tính đến thời điểm năm 2021, hệ thống tài chính của Việt Nam phát triển với 7 ngân hàng thương mại Nhà nước; 41 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân; các ngân hàng hợp tác xã; 51 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh; công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính, trên 1.182 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở,... Các tổ chức tín dụng Việt Nam hiện nay đã không chỉ còn tập trung vào chức năng truyền thống là huy động tiền gửi và cho vay mà còn tập trung cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính hiện đại để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và các nguyên nhân nội tại của các tổ chức tín dụng, nợ xấu tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng của Việt Nam gia tăng cả về qui mô lẫn mức độ nợ xấu. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới nguồn lực và kết quả kinh doanh của các tổ chức tín dụng.

Bảng 2: Qui mô và tỷ lệ nợ xấu tại một số ngân hàng thương mại Việt Nam

STT	Ngân hàng	Số dư nợ xấu (Tỷ đồng)			Tỷ lệ nợ xấu	
		31/12/2021	31/12/2020	% thay đổi	31/12/2021	31/12/2020
1	VPBank	15,887	9,924	60%	4,47%	3,41%
2	VietinBank	14,300	9,597	49%	1,26%	0,95%
3	BIDV	13,245	21,369	-38%	0,98%	1,76%
4	Vietcombank	6,121	5,230	17%	0,64%	0,62%
5	Sacombank	5,721	5,780	-1%	1,47%	1,70%
6	VIB	4,670	2,957	58%	2,32%	1,74%
7	HDBank	3,360	2,357	43%	1,65%	1,32%
8	MB	3,268	3,248	1%	0,90%	1,09%
9	SHB	2,915	5,599	-48%	0,80%	1,83%
10	ACB	2,799	1,840	52%	0,77%	0,59%
11	LienViet PostBank	2,775	2,527	10%	1,33%	1,43%
12	Techcombank	2,294	1,295	77%	0,66%	0,47%
13	Eximbank	2,247	2,534	-11%	1,96%	2,52%
14	SeABank	2,105	2,022	4%	1,65%	1,86%
15	MSB	1,769	1,558	14%	1,74%	1,96%
16	Nam A Bank	1,613	744	117%	1,57%	0,83%
17	ABBank	1,423	1,324	7%	2,06%	2,09%
18	OCB	1,350	1,508	-11%	1,32%	1,69%
19	NCB	1,249	609	105%	3,00%	1,51%
20	Bản Việt	1,176	1,111	6%	2,53%	2,79%
21	TPBank	1,157	1,420	-19%	0,82%	1,18%
22	VietABank	1,012	1,112	-9%	1,86%	2,30%
23	Kienlongbank	726	1,883	-61%	1,89%	5,42%
24	Bac A Bank	655	628	4%	0,77%	0,79%

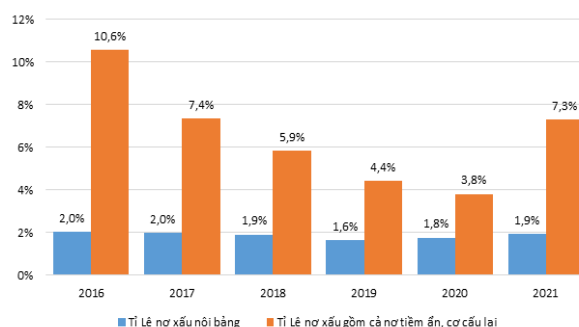
STT	Ngân hàng	Số dư nợ xấu (Tỷ đồng)			Tỷ lệ nợ xấu	
		31/12/2021	31/12/2020	% thay đổi	31/12/2021	31/12/2020
25	PG Bank	617	626	-1%	2,24%	2,44%
26	Saigonbank	325	223	46%	1,97%	1,44%
Tổng		94,799	89,027	6%		

Nguồn: Tổng hợp từ các ngân hàng thương mại

Có thể thấy, trong năm 2021 qui mô nợ xấu tại các ngân hàng Thương mại Việt Nam đã gia tăng mạnh mẽ. Tại 26 ngân hàng thương mại khảo sát, qui mô nợ xấu tăng bình quân 6% với giá trị 5.752 tỷ đồng (thời điểm cuối năm 2021 tổng nợ xấu là 94.779 tỷ đồng). Tại một số ngân hàng thương mại, giá trị nợ xấu gia tăng đột biến như VPBank tăng 60% so với năm trước (giá trị nợ xấu 15.887 tỷ đồng) làm cho tỷ lệ nợ xấu tăng từ 3,41% lên 4,47%; Nam A Bank nợ xấu tăng 117% hay NCB tăng 105% giá trị nợ xấu trong năm 2021.

Ngay cả những tổ chức tín dụng được đánh giá có chất lượng tài sản khỏe mạnh như ACB và Techcombank thì nợ xấu trong thời gian qua cũng gia tăng đáng kể. Tại ACB, tính đến cuối năm 2021, nợ xấu của ngân hàng tăng 52,1% so với năm 2020 lên mức 2.799 tỷ đồng. Trong khi Techcombank ghi nhận nợ xấu tăng đến 77%, lên 2.294 tỷ đồng. Nợ tái cơ cấu theo chương trình hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi COVID-19 là 1.900 tỷ đồng, tương đương 0,5% tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng qua các năm



Trên thực tế, nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng cao hơn nhiều con số báo cáo do nhiều khoản nợ xấu được cơ cấu lại theo quy định chưa được phân loại, phản ánh đầy đủ trong nợ xấu; các tổ chức tín dụng chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về phân loại nợ để hạn chế tác động đến báo cáo tài chính, gây ra tình trạng không phản ánh chính xác kết quả kinh doanh, thậm chí có thể dẫn đến lãi giả lỗ thật do chưa trích lập đầy đủ dự phòng vào chi phí.

Nguyên nhân của nợ xấu trong thời gian qua

Một là, trong những năm trở lại đây, thế giới đã chứng kiến hàng loạt sự bất ổn trong nền kinh tế thế giới, cũng như những thay đổi trong chính sách kinh tế, thương mại của các quốc gia. Bên cạnh đó diễn biến hết sức phức tạp và kéo dài của đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng tiêu cực, cũng như gây xáo trộn hoạt động sản xuất-kinh doanh. Một thời gian dài, chính phủ thực hiện cách ly xã hội tại các trung tâm kinh tế để đối phó với dịch bệnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động của doanh nghiệp và thu nhập của người dân. Chính điều này đã làm gia tăng nợ xấu trong năm 2021.

Hai là, năng lực tài chính, kinh doanh của khách hàng còn hạn chế. Dư nợ tại các tổ chức tín dụng tập trung nhiều vào các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhóm đối tượng này còn hạn chế trong quản lý và sử dụng vốn vay từ đó dẫn đến thất thoát, gây thua lỗ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thậm chí dẫn đến dừng hoạt động, phá sản điều này ảnh hưởng nghiêm trọng tới khả năng trả nợ và gia tăng nợ xấu trong nền kinh tế.

Ba là, thị trường mua bán nợ tại Việt Nam chưa phát triển, các chủ thể tham gia thị trường còn ít. Số lượng nợ xấu của Việt Nam ngày càng gia tăng tuy nhiên số lượng các công ty mua bán nợ không nhiều và tăng trưởng ở mức độ thấp. Ngoài ra, thị trường tín dụng thiếu các bên trung gian có độ uy tín cao để đánh giá cũng như thẩm định khách hàng. Chỉ một số doanh nghiệp lớn trong nền kinh tế được đánh giá xếp hạng từ các tổ chức quốc tế còn lại đa số thông tin liên quan tới các doanh nghiệp Việt Nam còn chưa nhiều, điều này ảnh hưởng tới việc tiếp cận và ra quyết định cho vay của tổ chức tín dụng còn khó khăn.

Bốn là, năng lực của nhiều tổ chức tín dụng Việt Nam còn hạn chế. Nhiều tổ chức tín dụng gia tăng nợ xấu do quản trị rủi ro kém (đánh giá tín dụng, mức độ rủi ro khoản vay và thiếu các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro,...); rủi ro đạo đức của cán bộ tín dụng; cho vay người có liên quan; lợi ích nhóm, khách hàng lớn quá mức giới hạn; chiến lược kinh doanh, đầu tư của tổ chức tín dụng chưa phù hợp, đầu tư vào những lĩnh vực, kênh đầu tư có mức rủi ro cao.

Một số giải pháp và kiến nghị

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tại các tổ chức tín dụng. Các quy định về phân loại và trích lập dự phòng phù hợp với thông

lệ và quy định của quốc tế để các tổ chức tín dụng của Việt Nam sớm tiếp cận với thị trường tài chính quốc tế.

Thứ hai, hoàn thiện quy định về quản lý tín dụng theo hướng hạn chế mức độ tập trung tín dụng; giới hạn cho vay vào lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro (kinh doanh chứng khoán, bất động sản,...). Chính sách tín dụng của chính phủ đặc biệt là định hướng cho vay của ngân hàng nhà nước tùy từng thời kỳ cần bắt nhịp và phù hợp với sự biến động của thị trường đồng thời có khả năng cảnh báo và hạn chế rủi ro cho các tổ chức tín dụng.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng đồng thời nâng cao năng lực, trình độ và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng. Chỉ có tự tổ chức tín dụng nâng cao sức mạnh nội tại của mình, áp dụng các quy định mới, quy trình tiên tiến về thẩm định khách hàng mới có thể nâng cao chất lượng cho vay.

Thứ tư, tăng cường công tác thanh tra, giám sát đối với hoạt động tín dụng để bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định về cấp tín dụng, quy định phân loại nợ, trích lập và sử dụng rủi ro. Hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng thương mại cần được đẩy mạnh trong thời gian tới. Đặc biệt khi sản xuất kinh doanh được khôi phục, nhu cầu vốn tín dụng tăng cao sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ phát sinh nợ xấu. Do đó, công tác thanh tra giám sát phải kịp thời để đảm bảo chất lượng nợ cho các tổ chức tín dụng.

Lịch sử cho thấy, nợ xấu không chỉ là rủi ro của các ngân hàng thương mại mà còn là các cục máu đông của nền kinh tế. Nợ xấu không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của các ngân hàng và tổ chức tín dụng mà nó còn làm tắc nghẽn dòng tiền lưu thông. Trong trường hợp nợ xấu quá cao, buộc ngân hàng nhà nước phải thực hiện các giải pháp đặc biệt như mua ngân hàng 0 đồng tại Oceanbank; CBBank và GPBank gây tổn kém cho ngân sách nhà nước và nhiều hệ lụy kinh tế khác. Chính vì vậy, giải quyết bài toán nợ xấu của các tổ chức tín dụng cần song hành với các chính sách hỗ trợ và phát triển kinh tế để nền kinh tế có thể tăng trưởng thực sự bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Abrams, R. K., & Taylor, M. (2000), *Issues in the unification of financial sector supervision*, International Monetary Fund, số 213.

Ngân hàng nhà nước (2011), *Thông tư số 11/2021/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài*.

TRAO ĐỔI VỀ VIỆC XÂY DỰNG MA TRẬN TÍCH HỢP MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

PGS.TS. Nghiêm Thị Thà*

Xây dựng và hoàn thiện ma trận tích hợp mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo và chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo đại học là nhiệm vụ của mỗi cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay, Học viện Tài chính và chuyên ngành Phân tích Tài chính không đứng ngoài xu thế này. Ma trận tích hợp mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo và chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo đại học của từng chuyên ngành phân tích, ngành Tài chính - Ngân hàng sẽ giúp Học viện Tài chính, ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành phân tích tài chính chuẩn hóa, liên kết và công khai: mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, chuẩn đầu ra theo thông lệ quốc tế, tạo tiền đề cho quá trình chuyển đổi số và đáp ứng ngày càng tốt hơn đòi hỏi, yêu cầu, mong muốn và giám sát của 2 nhóm chủ thể chính tham gia vào quá trình giáo dục đại học: Người dạy (Nhà trường, nhà nước, nhà sử dụng lao động) và người học (sinh viên và gia đình họ). Đây là chủ đề tác giả muốn trao đổi trong bài viết này.

• Từ khóa: ma trận (MT), phân tích tài chính (PTTC), mục tiêu đào tạo (MTĐT), nội dung đào tạo (NDĐT), chuẩn đầu ra (CĐR), học phần (HP).

Building and perfecting an integrated matrix of training objectives, training content and output standards in university training programs is the task of each higher education institution in the context of international integration and digital transformation today, the Academy of Finance and the major in Financial Analysis are not out of this trend. The matrix that integrates training objectives, training content and output standards in the university training program of each major of analysis and finance - banking will help the Academy of Finance, the Finance - Banking industry, majoring in standardized, linked and public financial analysis: training objectives, training content, output standards according to international practices, creating a premise for the digital transformation process and meeting increasingly better more than the requirements, requirements, desires and supervision of two main groups of actors involved in the higher education process: teachers (schools, government, employers) and learners (students and their family). This is the topic the author wants to discuss in this article.

• Keywords: matrix, financial analysis, training objectives, training content, output standards, course module.

Ngày nhận bài: 15/3/2022

Ngày gửi phản biện: 16/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy chuyên ngành PTTC của Học viện Tài chính theo định hướng Chứng chỉ phân tích tài chính - CFA, tuyển sinh khóa đầu tiên năm học 2017 - 2018 với 54 sinh viên. Chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Phân tích tài chính định hướng ngoài chứng chỉ CFA còn tích hợp Chứng chỉ quốc tế về Tài chính, Kế toán và Kinh doanh - Certificate in Finance, Accounting and Business - CFAB của Viện Kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW). Người được cấp chứng chỉ CFA, CFAB đều hành nghề phân tích tài chính, kế toán trên toàn cầu. Qua 5 năm đào tạo hệ chuẩn và 4 năm đào tạo chương trình chất lượng cao chuyên ngành PTTC với tổng số gần 500 sinh viên, đã có khóa sinh viên 55.09 tốt nghiệp, có trên 50% sinh viên làm đúng chuyên ngành cho thấy tín hiệu thị trường rất tốt về nguồn nhân lực PTTC trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghệ số những năm tới. Để đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động thì chuyên ngành PTTC

* Học viện Tài chính

nói riêng, các chuyên ngành đào tạo của HVTC cần có nhiều bước hoàn thiện CTĐT. Một trong những công việc quan trọng nhất là xây dựng, hoàn thiện MT tích hợp MTĐT, NDĐT với CĐR của chuyên ngành.

Trong toán học, MT là mảng dữ liệu số, ký hiệu, hoặc biểu thức, sắp xếp theo hàng và cột tuân theo những quy tắc nhất định. Từng ô trong MT được gọi là phần tử của ma trận. Các phần tử trong ma trận được định danh bằng 2 địa chỉ hàng i và cột j tương ứng. Mỗi phần tử sẽ cung cấp thông tin tích hợp đa chiều đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng thông tin cho chủ thể quan tâm. Ứng dụng MT dữ liệu vào quản trị nhân lực đã được sử dụng ngày càng phổ biến bởi tính khoa học và lợi ích thực tế của nó, ma trận kỹ năng sử dụng trong đào tạo, đánh giá và quản trị nhân lực của các đơn vị, tổ chức trong nền kinh tế đã ngày càng trở thành tất yếu. Sử dụng ma trận kỹ năng trong quản trị nhân lực giúp các nhà quản lý tích hợp các mục tiêu, yêu cầu quản lý với đối tượng quản lý một cách tường minh và khoa học, trong quản trị giáo dục đại học sử dụng ma trận cũng không nằm ngoài mục tiêu này. MT tích hợp MTĐT, NDĐT với CĐR sẽ giúp nhà quản lý, giảng viên, sinh viên và nhà tuyển dụng thấy rõ chất lượng đào tạo theo quá trình đào tạo để có thông tin cần thiết cho các quyết định của mình.

MT tích hợp MTĐT, NDĐT với CĐR trong CTĐT đại học là một mạng lưới hoặc một bảng minh họa trực quan các phẩm chất, năng lực của người học được rèn luyện, đánh giá, phát triển trong quá trình tham gia CTĐT nhằm giúp họ khám phá năng lực của bản thân, phát hiện, rèn luyện để cải thiện các phẩm chất, kỹ năng còn thiếu sót để đạt được CĐR theo kỳ vọng. Xây dựng MT tích hợp MTĐT, NDĐT với CĐR trong CTĐT đại học sẽ là 1 công cụ hữu hiệu mang lại lợi ích cho 2 nhóm chủ thể của hoạt động đào tạo:

1. Lợi ích cho người học: Nâng cao dần năng lực nhận thức và tư duy của người học, giúp họ chủ động đánh giá, phát triển bản thân, giảm mức độ căng thẳng, stress trong quá trình học tập, chuẩn bị tốt về trí lực, tâm lực, thể lực cho chặng đường lập thân, lập nghiệp; Người học nhận thức đầy đủ về vai trò, nhiệm vụ của bản thân, nhận thức đầy đủ về các năng lực, phẩm

chất xã hội cần từ người lao động thể hệ mới, từ đó người học biết cần tập trung nỗ lực học tập, rèn luyện kỹ năng gì, rèn luyện như thế nào; Người học chủ động lập kế hoạch quản lý thời gian, phát triển Cá nhân (PDP), hiểu rõ hơn và đánh giá đúng về điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, hiểu được giá trị mà họ mang lại cho gia đình, nhà trường và xã hội (tăng tinh thần và chủ động học tập, cống hiến).

2. Lợi ích cho cơ sở GDĐH và các bên liên quan: Cung cấp công cụ hữu hiệu để cơ sở GDĐH và các bên liên quan hiểu rõ CĐR, MTĐT, NDĐT, đánh giá khách quan điểm mạnh và điểm yếu của người học qua từng kỳ học, kết quả đánh giá từng học phần; từng năm học và tốt nghiệp. Cung cấp cơ sở để cơ sở GDĐH sử dụng các giải pháp nâng cao năng lực cho người học bằng cách rà soát và giải quyết các nguyên nhân dẫn đến tình trạng người học không đạt, hoặc đạt mức không đáp ứng kỳ vọng của cơ sở GDĐH về CĐR đến từng học phần.

Để thực hiện tốt MT tích hợp MTĐT, NDĐT với CĐR trong CTĐT đại học, đòi hỏi từng chuyên ngành, ngành phải chuẩn hóa được CĐR bao gồm các phẩm chất, năng lực, kỹ năng người học cần đạt, giảm thiểu các rủi ro, thiếu sót, trùng lặp về các phẩm chất, năng lực, kỹ năng của người học, tránh vượt quá khả năng đạt được của người học, hoặc quá thấp không đáp ứng nhu cầu của xã hội. Từ góc nhìn cá nhân, quá trình xây dựng và chuẩn hóa MT tích hợp MTĐT, NDĐT với CĐR trong CTĐT của chuyên ngành PTTC chỉ thực sự phù hợp và triển khai hiệu quả khi Bộ môn và các bên liên quan thực hiện tốt 2 bước sau:

Bước 1, Chuẩn hóa nội hàm MTĐT, NDĐT, CĐR và mối quan hệ của 3 thành tố này trong CTĐT của từng chuyên ngành theo quy trình sau:

Thứ nhất: Xây dựng, hoàn thiện MTĐT cho chuyên ngành, ngành đào tạo gắn với 2 tiêu chí: (1) Thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở GDĐH, (2) Đáp ứng nhu cầu của xã hội và bám sát CĐR của ngành, chuyên ngành theo từng khối kiến thức, từng học phần theo nguyên tắc: mỗi khối kiến thức, từng học phần đào tạo phải gắn với việc chuyển tải Phẩm chất và Năng lực người học cần rèn luyện vào CTĐT. Các phẩm chất cơ bản cần đào tạo (Pfo)

gồm: 1- Yêu nước, 2- Nhân ái, 3- Chăm chỉ, 4- Trung thực và 5- Trách nhiệm, đối với đào tạo đại học hiện nay các phẩm chất (Pf1) cần tích hợp gồm: (1) Yêu tổ quốc, (2) Trách nhiệm, (3) Liêm chính. Các năng lực cơ bản cần đào tạo (Nfo) gồm: 1- Năng lực trí tuệ (IQ) và 2- Năng lực cảm xúc (EQ). IQ là năng lực nhận thức và tư duy của người học phát triển từ thấp đến cao. Năng lực nhận thức (năng lực tiếp thu tri thức) theo Bloom gồm 6 bậc, bậc sau hàm chứa và phát triển hơn bậc trước: nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, phân biện và sáng tạo, đối với đào tạo đại học nên rút gọn (Nf1) theo 3 bậc: 1- Tái tạo, 2- Phân tích, 3- Sáng tạo. Năng lực tư duy (năng lực vận dụng và phát triển tri thức) theo Bloom gồm 5 bậc (logic, hệ thống, trừu tượng, phê phán, sáng tạo), đối với đào tạo đại học nên rút gọn thành 3 bậc tư duy là: (1) Logic, (2) Trừu tượng (3) Sáng tạo; EQ là năng lực hiểu, kiểm soát cảm xúc của bản thân, phân tích và kết nối được với cảm xúc của những người liên quan, phân biệt cảm xúc giữa họ, sử dụng cảm xúc để dẫn dắt bản thân và mọi người có suy nghĩ và hành động đúng đắn, hợp lý trong từng bối cảnh cụ thể theo 3 mức: (1) Kết nối, (2) thấu hiểu, (3) Lãnh đạo. MTĐT ngành, chuyên ngành cụ thể đối với từng khối kiến thức, học phần đào tạo là căn cứ để xây dựng, rà soát NDĐT.

Thứ hai: Xây dựng, hoàn thiện NDĐT của ngành, chuyên ngành theo từng khối kiến thức và từng học phần đào tạo. Học phần nào chuyển tải nhiều thành phần của CĐR trong CTĐT thì là học phần bắt buộc và *định lượng số tín chỉ* (không quá 3 hay 4 tín chỉ). Học phần nào chuyển tải ít CĐR sẽ là học phần tự chọn và ít tín chỉ (1 hoặc 2 tín chỉ). Học phần nào không chuyển tải CĐR sẽ loại bỏ khỏi NDĐT. Mục tiêu và nội dung cụ thể của mỗi học phần cần xác định rõ nội dung kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà học phần sẽ đào tạo và rèn luyện người học các thành phần kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trong CĐR của học phần đó.

Thứ ba: Xây dựng và hoàn thiện CĐR từng học phần do Bộ môn phụ trách học phần đó thực hiện đảm bảo gắn kết với MTĐT của ngành, chuyên ngành. Với nền tảng công nghệ số hiện nay, cơ sở GDĐH cần tập trung nhiều hơn vào

việc dạy người học cách trang bị, rèn luyện các phẩm chất (Pf1): (1) Yêu tổ quốc, (2) Trách nhiệm, (3) Liêm chính; các năng lực (Nf1) nhận thức đối với các học phần lý thuyết theo 3 bậc: 1-Tái tạo, 2- Phân tích, 3- Sáng tạo, năng lực tư duy 3 bậc: (1) Logic, (2) Hệ thống, (3) Sáng tạo; Các học phần thực hành theo 3 bậc: 1-Cơ bản, 2-Thành thạo, 3- Sáng tạo. Việc phân loại NDĐT của từng học phần thuộc nhóm: nhận thức hay thực hành, hoặc hỗn hợp để xây dựng CĐR của từng học phần tích hợp tốt MTĐT, NDĐT là vấn đề cốt lõi đảm bảo chất lượng của CTĐT. CĐR học phần cụ thể hóa trong đề cương môn học các học phần của chuyên ngành tích hợp đủ các phẩm chất (Pf1), năng lực (Nf1) dạy người học cách chinh phục các thứ bậc của CĐR, đồng thời cũng thúc đẩy các giảng viên rèn luyện năng lực tích hợp kiến thức, khối kiến thức cho các chương trình đào tạo liên ngành, xuyên ngành đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng rộng của thời kỳ cách mạng 4.0.

Bước 2: Xây dựng và hoàn thiện ma trận tích hợp MTĐT, NDĐT, CĐR trong CTĐT của chuyên ngành PTTC theo trình tự sau:

1. Xây dựng và hoàn thiện MTĐT

1.1. Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Phân tích tài chính phẩm chất đạo đức tốt, yêu tổ quốc, có trách nhiệm với xã hội, khát vọng lập thân, lập nghiệp, có nền tảng công nghệ, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực nhận thức và tư duy sáng tạo để tổ chức và thực hiện thành thạo công tác Phân tích tài chính, thực hiện tốt các hoạt động của ngành Tài chính - Ngân hàng; có khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc trong nước và quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất

M1: Bồi dưỡng, rèn luyện tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, khát vọng lập thân, lập nghiệp thông qua giáo dục, đào tạo về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, luật học, giáo dục về an ninh, quốc phòng và rèn luyện thể chất.

M2: Bồi dưỡng, rèn luyện về công nghệ, ngoại ngữ để trở thành công dân hữu ích trong môi trường hội nhập quốc tế.

M3: Bồi dưỡng, rèn luyện về đạo đức, chuyên môn, bản lĩnh nghề nghiệp để có thể trở thành chuyên gia hành nghề phân tích tài chính độc lập.

1.2.2. Về năng lực

M4: Rèn luyện năng lực tái hiện, tái tạo, tư duy logic và thực hành được các tình huống cơ bản về chuyên môn trong quá trình đào tạo.

M5: Rèn luyện năng lực phân tích, đánh giá, tư duy hệ thống và thực hành thành thạo các hoạt động chuyên môn cơ bản trong quá trình đào tạo.

M6: Rèn luyện và phát triển năng lực phản biện, sáng tạo, chủ động giải quyết các tình huống phức tạp bằng nhiều giải pháp thay thế trong môi trường luôn thay đổi.

2. Xây dựng và hoàn thiện CDR

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

R1: Đảm bảo năng lực tái hiện, tái tạo, tư duy logic và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, giáo dục QP-AN, giáo dục thể chất vào quá trình bồi dưỡng phẩm chất chính trị, bồi dưỡng trí lực, tâm lực và thể lực để trở thành công dân có ích cho xã hội.

R2: Rèn luyện năng lực phân tích, đánh giá, tư duy hệ thống và thực hành thành thạo các kiến thức chuyên sâu về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, giáo dục QP-AN, giáo dục thể chất, hoạt động chuyên môn cơ bản trong quá trình đào tạo để sẵn sàng làm việc.

R3: Rèn luyện và phát triển năng lực phản biện, sáng tạo, chủ động giải quyết các tình huống phức tạp về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, giáo dục QP-AN, giáo dục thể chất bằng nhiều giải pháp thay thế trong môi trường làm việc chuyên nghiệp.

2.1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành

R4: Rèn luyện năng lực tái hiện, tái tạo, tư duy logic và vận dụng được các kiến thức cơ bản về

nguyên lý kinh tế học, quản trị học, lý thuyết cơ bản về tài chính, kế toán, các công cụ và chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô trong quá trình đào tạo gắn với môi trường kinh tế thực tế.

R5: Rèn luyện năng lực phân tích, đánh giá, tư duy hệ thống và thực hành thành thạo các kiến thức chuyên sâu về nguyên lý kinh tế học, quản trị học, lý thuyết cơ bản về tài chính, kế toán, các công cụ và chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô trong quá trình đào tạo để sẵn sàng làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế.

R6: Rèn luyện và phát triển năng lực phản biện, sáng tạo, chủ động giải quyết các tình huống phức tạp về nguyên lý kinh tế học, quản trị học, lý thuyết cơ bản về tài chính, kế toán, các công cụ và chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô trong quá trình đào tạo gắn với môi trường hành nghề chuyên nghiệp, hội nhập quốc tế.

2.1.3. Kiến thức ngành và chuyên ngành

R7: Rèn luyện năng lực tái hiện, tái tạo, tư duy logic và vận dụng được các kiến thức cơ bản về quản trị Tài chính - Ngân hàng và phân tích tài chính các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế để sẵn sàng làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế.

R8: Rèn luyện năng lực phân tích, đánh giá, tư duy hệ thống và thực hành thành thạo các kiến thức chuyên sâu về quản trị Tài chính - Ngân hàng và tổ chức công tác phân tích tài chính các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế gắn với môi trường hành nghề chuyên nghiệp, hội nhập quốc tế.

R9: Rèn luyện và phát triển năng lực phản biện, sáng tạo, chủ động giải quyết các tình huống phức tạp về quản trị Tài chính - Ngân hàng và tổ chức công tác phân tích tài chính các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế trong quá trình đào tạo gắn với môi trường hành nghề phân tích tài chính chuyên nghiệp và sẵn sàng lãnh đạo khởi nghiệp.

2.2. Về kỹ năng

R10: Có kỹ năng phát hiện, thấu hiểu, xử lý các vấn đề trong quá trình đào tạo về thu thập, xử lý, sử dụng thông tin về phân tích tài chính trong hệ sinh thái số.

R11: Có kỹ năng đánh giá, phản biện, kết nối làm việc nhóm, tham mưu chính sách, chế độ thông qua quá trình đào tạo về thu thập, xử lý,

sử dụng thông tin về phân tích tài chính trong hệ sinh thái số của cuộc cách mạng 4.0.

R12: Có kỹ năng lãnh đạo khởi nghiệp và tạo việc làm của ngành Tài chính - Ngân hàng, nghề phân tích tài chính chuyên nghiệp và các lĩnh vực liên quan dịch vụ tài chính chuyên nghiệp.

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

R13: Rèn luyện tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, chủ động, kỷ luật cao theo tiêu chuẩn của thị trường lao động khu vực và quốc tế. Tuân thủ tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp. Tự tin và kiên trì theo đuổi khát vọng lập thân, lập nghiệp và cống hiến cho xã hội.

R14: Rèn luyện trách nhiệm công dân: trách nhiệm với bản thân, gia đình, tổ chức và xã hội; chấp hành và tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; trung thực, khách quan và công tâm khi giải quyết công việc; hoàn thiện và phát triển bản thân.

MA TRẬN TÍCH HỢP MTĐT, NDĐT, CĐR CHUYÊN NGÀNH PTTC

TT	Học phần/ môn học	TC	Kiến thức									Kỹ năng			Năng lực TC, TN	
			GGĐC			CSKN			N & CN			R10	R11	R12	R13	R14
			R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	R8	R9					
I	Kiến thức GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	45														
1.	Kiến thức chung	34														
2.	Phần bắt buộc	32														
3.	Phần tự chọn	2														
4.	Kiến thức GDQP&AN, GDTC	11														
5.	KHOẢNG KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	95														
6.	Kiến thức cơ sở khối ngành	6														
7.	Kiến thức cơ sở ngành	24														
8.	Kiến thức ngành	16														

TT	Học phần/ môn học	TC	Kiến thức									Kỹ năng			Năng lực TC, TN	
			GGĐC			CSKN			N & CN			R10	R11	R12	R13	R14
			R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	R8	R9					
9.	Kiến thức chuyên ngành	11														
10.	Kiến thức bổ trợ	28														
11.	Phần bắt buộc	23														
12.	Phần tự chọn	5														
13.	Thực tập tốt nghiệp	10														
14.	Tổng hợp CTĐT	140														

Tài liệu tham khảo:

Bộ Giáo dục & ĐT (2021), Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Chính phủ (2019), Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học

Quốc hội 11 (2012), Quốc hội 14 (2018), Luật giáo dục đại học số 8/2012/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 18/06/2012 và Luật Giáo dục đại học sửa đổi số 34/2018/QH14 do Quốc hội ban ngày 19/11/2018, có hiệu lực từ ngày 01/07/2019.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, ngày 01/03/2021, (Chinhphu.vn) - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

C.B.J. Ong and T.M.N. Nguyen (2017), The 4Cs Framework to Transform Higher Education Institution as an Innovation Producing Ecosystem, International Workshop "Creativity Development and Opportunities for Business and Startup Ideas". Hanoi, 11-12/8/2017.

Lê Đức Ngọc (2019-2021), Một số bài giảng về nghiệp vụ sư phạm đại học, dành cho các lớp giảng viên đại học cấp I và cấp II tại một số cơ sở giáo dục đại học 3 miền.

Quyết định số 573/QĐ-HVTC ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Giám đốc Học viện Tài chính - Quy định về chuẩn đầu ra đối với sinh viên tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy chương trình chất lượng cao ở Học viện Tài chính.

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

ĐÀO TẠO VỀ IFRS TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG: BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

TS. Nguyễn Hồng Thu* - PGS.TS. Nguyễn Ngọc Tiến**

Theo lộ trình áp dụng báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đối với các doanh nghiệp đã được Bộ Tài chính ban hành (Bộ Tài chính, 2020). Hiện nay, nhiều trường đại học, cao đẳng (ĐHCD) tại Việt Nam đã và đang bắt đầu vận dụng IFRS vào giảng dạy. Tuy nhiên, khác với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam, các IFRS tập trung vào việc hướng dẫn các nguyên tắc cho người làm kế toán khi trình bày thông tin trên báo cáo tài chính, nhằm đảm bảo thông tin cung cấp trên báo cáo tài chính là trung thực và hợp lý; vì vậy, việc giảng dạy IFRS cho người học có phần khác biệt hơn so với việc giảng dạy chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam. Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm trao đổi và bàn luận về phương pháp giảng dạy IFRS đối với các trường ĐHCD tại Việt Nam dựa trên dữ liệu khảo sát và phỏng vấn 200 giảng viên giảng dạy ngành kế toán, kiểm toán và tài chính tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp giảng dạy có tác động tích cực đến việc giảng dạy IFRS và việc kết hợp nhiều phương pháp trong giảng dạy như dạy học tích cực, dạy học theo mô hình hoá, dạy học theo xử lý tình huống,... sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy đối với IFRS.

• Từ khóa: IFRS, giảng dạy IFRS, phương pháp giảng dạy, đại học, cao đẳng.

According to the roadmap for applying international financial statements (IFRS) to enterprises, which has been issued by the Ministry of Finance (Ministry of Finance, 2020). Currently, many universities and colleges in Vietnam have been starting to apply IFRS in teaching. However, unlike Vietnam's accounting standards and corporate accounting regime, IFRSs focus on guiding principles for accountants when presenting information in financial statements, in order to ensure the information provided on the financial statements is true and fair; Therefore, the teaching of IFRS to learners is somewhat different from the teaching of accounting standards and the corporate accounting regime of Vietnam. This study was conducted to exchange and discuss IFRS teaching methods for universities and colleges in Vietnam based on survey data and interviews with 200 lecturers teaching accounting, auditing and finance in Vietnam. The research results show that the teaching method has a positive impact on the teaching of IFRS and the combination of many methods in teaching such as active teaching, modeling teaching, and case learning, etc., will contribute to improving the effectiveness of teaching for IFRS.

• Keywords: IFRS, IFRS teaching, teaching method, universities, colleges.

Ngày nhận bài: 15/3/2022

Ngày gửi phản biện: 16/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

1. Đặt vấn đề

Dạy học là một hoạt động phức tạp, theo đó phương pháp giảng dạy cũng đa dạng và phức tạp, phụ thuộc vào đối tượng người học, bậc học và các công cụ phục vụ cho hoạt động giảng dạy. Chính vì vậy, trong hoạt động giảng dạy, hiện vẫn chưa có một định nghĩa nào là cụ thể và đầy đủ nhất về phương pháp giảng dạy; tuy nhiên, qua tổng quan các nghiên cứu cho thấy, cũng có một số quan điểm cho rằng: (i) Phương pháp giảng dạy là cách thức làm việc giữa người dạy và người học, qua đó người học có thể nắm bắt được các kiến thức, kỹ năng và hình thành năng lực, thái độ, tư duy, và (ii) Phương pháp giảng dạy là các hình thức kết hợp các hoạt động của người dạy và người học với mục tiêu là hướng về một hoạt động, chủ thể,... để đạt được một mục đích nào đó.

Đồng thời, đối với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam (Bộ Tài chính, 2014, 2016, 2018), nội dung chú trọng đến công tác tính toán, kỹ thuật hạch toán và ghi sổ đối với

* Trường Đại học Thủ Dầu Một; email: thunh@tdmu.edu.vn

** Trường Đại học Quy Nhơn; email: tiennn@qnu.edu.vn

người làm công tác kế toán tại các doanh nghiệp; theo đó, việc sử dụng phương pháp thuyết trình/thuyết giảng là có thể phù hợp. Trong khi đó, các chuẩn mực IFRS lại hướng đến các khái niệm và hướng dẫn thực hiện các nguyên tắc; do đó, việc thuyết trình/thuyết giảng các chuẩn mực IFRS đối với người học có thể sẽ không mang lại hiệu quả trong hoạt động giảng dạy.

Vì vậy, với mục tiêu nghiên cứu và trao đổi nhằm đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy đối với IFRS trong các trường ĐHCĐ tại Việt Nam theo lộ trình áp dụng IFRS của Bộ Tài chính, nhằm tạo hứng thú cho người học, kết hợp giữa học các kiến thức IFRS với thực hành xử lý các tình huống thực tế liên quan đến IFRS tại các doanh nghiệp, để qua đó phát triển và hình thành những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho người học, góp phần giúp người học ở các trường đại học, cao đẳng nhanh chóng hòa nhập và thích ứng với thị trường lao động về kế toán, kiểm toán và tài chính sau khi tốt nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Liên quan đến phương pháp giảng dạy IFRS nói riêng và phương pháp giảng dạy kế toán nói chung ở các trường đại học, cao đẳng, đã có một số nghiên cứu về vấn đề này và phần lớn các nghiên cứu đều cho rằng phương pháp giảng dạy là cách thức, sự tương tác chung giữa giảng viên và người học ở trong một điều kiện dạy học nhất định, nhằm đạt được các mục tiêu của việc đào tạo, điển hình như các nghiên cứu tiêu biểu sau:

Coetzee và Schmulian (2012) cho thấy cần đổi mới phương pháp giảng dạy để phù hợp với các khái niệm trong khung khái niệm cho từng IFRS. Phương pháp giảng dạy đổi mới cần được thay đổi như mô phỏng, đóng vai, tình huống, phân tích tình huống với nhiều phương án khác nhau, thuyết trình,...

Còn nghiên cứu của Chiang (2014) cho rằng phương pháp dạy học theo xử lý tình huống và dạy học tích cực có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả học tập của sinh viên ngành kế toán; theo đó, các bài tập cần được cá nhân hóa để cho phép sinh viên chọn lĩnh vực quan tâm của họ và áp dụng các khái niệm kế toán; và nghiên cứu cũng khuyến nghị giảng viên nên xây dựng các câu hỏi để sinh viên trả lời dựa trên các tài liệu đã được cung cấp,

đề cập, điều này sẽ làm tăng phản hồi từ phía sinh viên và tăng giao tiếp giữa học viên với giảng viên.

Đồng thời, nghiên cứu của Bruns (2014) cho rằng có nhiều mô hình kế toán có thể sử dụng để đạt được sự tích hợp bao gồm: giảng dạy các chủ đề liên quan trong một khóa học, giảng dạy theo nhóm trong nhóm và thiết kế toàn bộ chương trình giảng dạy xung quanh các trường hợp kinh doanh và kế toán; phương pháp này mang lại nhiều hiệu quả nhưng đòi hỏi giảng viên mất nhiều thời gian cho việc phát triển và chuẩn bị các tài liệu giảng dạy. Đồng quan điểm về phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng đến hiệu quả giảng dạy còn có các nghiên cứu của Belyaeva (2019), Seifan (2020), El-Ariss (2021).

Tại Việt Nam hiện nay, các trường ĐHCĐ có đào tạo ngành kế toán, kiểm toán và tài chính hiện đang phát triển các chương trình đào tạo theo hai định hướng là định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng, định hướng nghiên cứu chỉ tập trung vào các trường đại học lớn và có thâm niên lâu năm trong việc đào tạo ngành kế toán, kiểm toán và tài chính như Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; còn lại phần lớn các trường là đào tạo theo định hướng ứng dụng. Vì vậy, việc lựa chọn định hướng đào tạo của các trường ĐHCĐ sẽ có tác động nhất định đến phương pháp giảng dạy IFRS, điển hình như:

Mai Ngọc Anh (2016) cho rằng phương pháp giảng dạy được áp dụng tại các trường ĐHCĐ tại Việt Nam hiện nay vẫn thiên về đào tạo “kỹ thuật định khoản và ghi sổ” theo các quy định của chế độ kế toán áp dụng cho từng nhóm doanh nghiệp quy mô lớn, quy mô vừa và nhỏ, quy mô siêu nhỏ, nên phương pháp thuyết giảng được áp dụng phổ biến. Đồng thời, cách thức đánh giá kết quả người học cũng thiên về đánh giá kỹ thuật/cách thức định khoản, ghi sổ, trình bày báo cáo tài chính,... và thiên về học thuộc. Từ đó cho thấy, phương pháp giảng dạy như hiện nay sẽ làm hạn chế việc truyền đạt và khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

Trịnh Đức Vinh (2019) cho thấy việc đổi tên chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) thành chuẩn mực IFRS không đơn thuần chỉ là việc thay tên đổi họ cho một hệ thống chuẩn mực, vấn đề cốt lõi là muốn nhấn mạnh đến mục đích của chuẩn mực là cung cấp thông tin trên báo cáo tài chính chứ không phải là ghi chép kế toán. Do vậy, phương

pháp đào tạo, trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cho kế toán tại các trường đại học hiện nay cần có sự thay đổi, các kỹ năng ghi sổ kế toán (lập các bút toán định khoản), kê khai thuế chỉ còn đóng vai trò thứ yếu, mang tính chất hỗ trợ cho mục đích chính của công tác kế toán.

Le và cộng sự (2021) chỉ rõ phương pháp giảng dạy là một trong những nhân tố tác động mạnh mẽ đến quá trình giảng dạy IFRS tại các trường ĐHCĐ ở Việt Nam hiện nay. Hầu hết giảng viên giảng dạy ngành kế toán, kiểm toán tại các trường ĐHCĐ trong nhóm khảo sát đều cho rằng việc áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại giúp truyền đạt kiến thức IFRS được hiệu quả và thúc đẩy quá trình tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên tốt hơn.

Tóm lại, từ tổng quan nghiên cứu nêu trên cho thấy, phương pháp giảng dạy tại các trường ĐHCĐ tại Việt Nam hiện nay thiên về việc tuân thủ các văn bản pháp luật về kế toán do Nhà nước ban hành; do đó, phương pháp giảng dạy thiếu đi tính linh hoạt, nên sinh viên tiếp thu kiến thức một cách thụ động và khó phát huy khả năng nghiên cứu và kỹ năng xử lý tình huống khi gặp các vấn đề mới phát sinh khi chưa có quy định hướng dẫn chi tiết hay chưa rõ ràng trong các thông tư, văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác kế toán. Trong khi đó, IFRS tập trung vào việc hướng dẫn các nguyên tắc cho kế toán để đảm bảo báo cáo tài chính được lập một cách trung thực và hợp lý. Vì vậy, để giảng dạy các IFRS hiệu quả, phương pháp giảng dạy yêu cầu phải thay đổi cách tiếp cận, khác với tiếp cận tuân theo các quy tắc hiện hành. Đây cũng chính là khoảng trống cần nghiên cứu và trao đổi của nghiên cứu này.

3. Thực trạng kết quả khảo sát về phương pháp giảng dạy IFRS

Để xác định ý kiến đánh giá của các giảng viên về phương pháp giảng dạy IFRS, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 200 giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng, học viện và các hiệp hội nghề nghiệp dựa trên thang đo Likert với 05 mức tùy chọn và các mức đánh giá theo thang đo này như sau: 1 - Rất không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Trung lập; 4 - Đồng ý; 5 - Rất đồng ý thông qua công cụ Google Form. Sơ lược về đối tượng các giảng viên được khảo sát và kết quả khảo sát như sau:

3.1. Sơ lược về đối tượng khảo sát

Bảng 1: Sơ lược về các giảng viên trong diện khảo sát

TT	Chỉ tiêu khảo sát	Kết quả	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Trình độ chuyên môn	Giáo sư/Phó Giáo sư	31	15,5%
		Tiến sĩ	86	43,0%
		Thạc sĩ	83	41,5%
		Tổng	200	100,0%
2	Về đơn vị công tác	Trường Đại học	164	82,0%
		Trường Cao đẳng	21	10,5%
		Khác (Học viện, Hiệp hội nghề nghiệp,...)	15	7,5%
		Tổng	200	100,0%
3	Về lĩnh vực giảng dạy chính	Kế toán	97	48,5%
		Kiểm toán	72	36,0%
		Tài chính	31	15,5%
		Tổng	200	100,0%
4	Về thâm niên công tác giảng dạy	Trên 20 năm	81	40,5%
		Từ 10 năm đến 20 năm	59	29,5%
		Dưới 10 năm	60	30,0%
		Tổng	200	100,0%
5	Có hiểu biết nhất định về IFRS	Có	200	100,0%
		Không	0	0,0%
		Tổng	200	100,0%

Từ kết quả thống kê cho thấy, 100% giảng viên trong diện khảo sát đều có hiểu biết nhất định về IFRS, điều này cho thấy đối tượng giảng viên lựa chọn khảo sát của nghiên cứu là phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; trong đó: (i) Về trình độ chuyên môn, Giáo sư/Phó Giáo sư chiếm 15,5%, Tiến sĩ chiếm 43%, Thạc sĩ chiếm 41,5%, cho thấy phần lớn các giảng viên trả lời phiếu khảo sát có trình độ chuyên môn cao; (ii) Về đơn vị công tác, trường đại học chiếm 82%, trường cao đẳng chiếm 10,5%, học viện và các hiệp hội nghề nghiệp chiếm 7,5%, cho thấy phần lớn các giảng viên trả lời phiếu khảo sát đến từ các trường đại học trên cả nước; (iii) Về lĩnh vực giảng dạy, kế toán chiếm 48,5%, kiểm toán chiếm 36%, tài chính chiếm 15,5%, cho thấy phần lớn giảng viên trả lời phiếu khảo sát là giảng viên giảng dạy về kế toán, kiểm toán; (iv) Về thâm niên giảng dạy, trên 20 năm chiếm 40,5%, từ 10 năm đến 20 năm chiếm 29,5%, dưới 10 năm chiếm 30%, cho thấy phần lớn các giảng viên khảo sát có thâm niên công tác từ 10 năm trở lên. Từ đó cho

thấy, các giảng viên trong diện khảo sát có trình độ chuyên môn, đơn vị công tác, lĩnh vực giảng dạy chính và thâm niên công tác là phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu.

3.2. Về kết quả khảo sát

Thứ nhất, về phương pháp giảng dạy IFRS

Bảng 2: Thống kê đánh giá về phương pháp giảng dạy IFRS

Chỉ tiêu khảo sát	Mẫu	Mức ý nghĩa	Phương sai
1. Việc lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng người học có tác động tích cực đến việc giảng dạy IFRS	200	4,34	0,614
2. Phương pháp thuyết trình và nêu vấn đề gợi mở phù hợp với việc giảng dạy IFRS	200	4,17	0,556
3. Phương pháp dạy học tích cực phù hợp với việc giảng dạy IFRS	200	4,26	0,654
4. Phương pháp dạy học theo xử lý tình huống phù hợp với việc giảng dạy IFRS	200	4,32	0,573
5. Việc kết hợp nhiều phương pháp trong giảng dạy sẽ nâng cao hiệu quả giảng dạy đối với IFRS	200	4,41	0,648

Từ kết quả thống kê cho thấy, việc lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng người học có tác động tích cực đến việc giảng dạy IFRS. Đồng thời, việc kết hợp nhiều phương pháp trong giảng dạy như dạy theo xử lý tình huống, dạy học tích cực,... sẽ nâng cao hiệu quả giảng dạy về IFRS tại các trường ĐHCĐ.

Thứ hai, về phương tiện hỗ trợ giảng dạy:

Bảng 3: Thống kê đánh giá về phương tiện hỗ trợ giảng dạy

Chỉ tiêu khảo sát	Mẫu	Mức ý nghĩa	Phương sai
1. Hệ thống tài liệu/học liệu (bài giảng, giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo,...) có ảnh hưởng quan trọng đến việc vận dụng IFRS vào giảng dạy	200	4,29	0,610
2. Hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ tự học/hướng dẫn tự học có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả vận dụng IFRS vào giảng dạy	200	4,26	0,564
3. Cơ sở thực tập/thực tế đa dạng có ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS vào giảng dạy	200	4,19	0,603

Việc vận dụng phương pháp giảng dạy sẽ bị chi phối rất lớn bởi phương tiện hỗ trợ giảng dạy, vì vậy nghiên cứu đã khảo sát thêm về đánh giá về phương tiện hỗ trợ giảng dạy, kết quả thống kê cho thấy, về phương tiện hỗ trợ giảng dạy thì hệ thống tài liệu/học liệu (bài giảng, giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo,...) và hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ tự học/hướng dẫn tự học có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả vận dụng IFRS vào giảng dạy tại các trường ĐHCĐ trong bối cảnh hiện nay.

4. Thảo luận và trao đổi

Thứ nhất, về định hướng chuẩn hóa các phương pháp giảng dạy IFRS

Nhóm tác giả cho rằng, để phương pháp giảng dạy IFRS mang lại hiệu quả, giảng viên cần nhấn mạnh vào các khái niệm cơ bản, các nguyên tắc áp dụng IFRS cho các tình huống cụ thể mang tính giả định, để từ đó người học phát triển, khám phá và tìm ra giải pháp cho những vấn đề đã học của từng IFRS cụ thể. Theo cách tiếp cận này, việc giảng viên chú trọng nhấn mạnh vào việc giảng dạy các khái niệm, nguyên tắc cơ bản của từng IFRS hơn là ghi nhớ hay học thuộc các quy tắc, bút toán ghi các định khoản. Để đạt được mục tiêu này, đòi hỏi giảng viên kế toán tiếp cận với các phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, kết hợp với các phương tiện hỗ trợ dạy học hiện đại để thúc đẩy người học tích cực học tập, tích lũy kinh nghiệm thực tế và hiểu biết sâu sắc về IFRS được học. Theo đó, các phương pháp lấy người học làm trung tâm nắm bắt nhiều phương pháp học tập tích cực mà nghiên cứu này hướng đến trao đổi là phương pháp giảng dạy dựa trên câu hỏi, hợp tác, phương pháp giảng dạy dựa trên vấn đề, phương pháp dựa trên kinh nghiệm (bao gồm nghiên cứu tình huống, mô phỏng, trò chơi, đóng vai - đóng kịch và trải nghiệm thực tế công tác kế toán tại các doanh nghiệp). Đồng thời, các phương pháp giảng dạy cần hướng đến sử dụng các thiết bị hỗ trợ giảng dạy khác nhau để góp phần giảm bớt tình trạng độc thoại, thuyết trình một chiều của giảng viên trong quá trình giảng dạy.

Thứ hai, thảo luận và trao đổi về các phương pháp giảng dạy IFRS hiệu quả

Một là, phương pháp giảng dạy dựa trên câu hỏi: Phương pháp giảng dạy dựa trên câu hỏi tập trung vào tìm hiểu và học tập thực tế của người học, trong đó người học đóng vai trò tích cực bằng

cách tham gia vào quá trình học tập với các vấn đề gợi mở của giảng viên. Khi đó, giảng viên chỉ đóng vai trò là người hỗ trợ, cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập. Phương pháp này giúp người học trình bày các câu hỏi cần trả lời, các vấn đề cần giải quyết hoặc các tình huống cần giải thích. Theo phương pháp này, nghiên cứu của Lee (2004), Jackling và Natoli (2013) cũng cho thấy phương pháp này giúp người học đặt ra các câu hỏi phù hợp, xác định và thu thập bằng chứng phù hợp, trình bày kết quả một cách hệ thống, phân tích và diễn giải kết quả, truyền đạt các suy luận và đánh giá giá trị của các kết luận đó. Vì vậy, phương pháp này khi vận dụng giảng dạy IFRS sẽ giúp người học hiểu rõ nội dung các chuẩn mực IFRS, phát hiện ra những vấn đề dễ gây nhầm lẫn khi vận dụng IFRS vào xử lý các tình huống cụ thể.

Hai là, phương pháp giảng dạy dựa trên vấn đề: Phương pháp giảng dạy dựa trên vấn đề nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc đặt câu hỏi như một phương pháp thu thập thông tin cần thiết để giải quyết các vấn đề cụ thể. Phương pháp này chú trọng vào việc truyền đạt được kiến thức mới bằng cách áp dụng thông tin đã học trước đó vào một tình huống mới. Theo đó, đòi hỏi người học phải đối mặt với thông tin về một vấn đề liên quan đến các chuẩn mực IFRS và cần có câu trả lời cho vấn đề đặt ra. Do đó, giảng viên cần xác định vấn đề và đưa ra các thông tin cần thiết để người học suy luận và giải quyết vấn đề để đưa ra các giải pháp khả thi. Theo phương pháp này, nghiên cứu của Prince và Felder (2006) cho rằng phương pháp giảng dạy khó và phức tạp nhất, vì người học có thể đi theo những hướng không thể đoán trước và không quen thuộc, đòi hỏi giảng viên hướng dẫn phải linh hoạt và có trình độ chuyên môn cao về các chuẩn mực IFRS; đồng thời, cần có các kỹ thuật và các phương tiện giảng dạy hỗ trợ thích hợp cho người học. Ngoài ra, giảng viên cũng cần có các kỹ năng xử lý tốt tình huống phát sinh ngoài dự kiến từ người học khi người học đề nghị cung cấp thêm thông tin về chủ đề/vấn đề học tập, do đó giảng viên cần có nền tảng kiến thức về các chuẩn mực IFRS tốt, tích hợp các kiến thức của học phần nhuần nhuyễn trong suốt chương trình dạy học để tạo ra môi trường phát triển các kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc theo nhóm cho người học.

Ba là, phương pháp giảng dạy dựa trên kinh nghiệm: Phương pháp giảng dạy dựa trên kinh

nghiệm là quan điểm giáo dục dựa trên sự lựa chọn đa dạng của các phương pháp giáo dục, từ đào tạo tại chỗ đến mô phỏng dựa trên lớp học ảo (Kolb và Kolb, 2005). Theo phương pháp này, giảng viên hướng dẫn và khuyến khích người học chuyển đổi các sự kiện trừu tượng thông qua các hoạt động mang lại sự trải nghiệm cho người học, giảng viên cần cố gắng tránh những tình huống chỉ có một giải pháp duy nhất và truyền cảm hứng đến người học thử nghiệm bằng cách sử dụng kiến thức chuẩn mực IFRS. Nghiên cứu của (Hannon và cộng sự, 2004) cho thấy phương pháp giảng dạy dựa trên kinh nghiệm hiệu quả hơn nhiều so với phương pháp học tập truyền thống vì mang lại nhiều động lực học tập cho người học hơn; thúc đẩy sự nhạy bén, kỹ năng quản lý và ra quyết định cho người học. Người học được phát triển năng lực chuyên môn cá nhân và các kỹ năng nghề nghiệp thông qua tự học hỏi và nghiên cứu, học từ những trải nghiệm thực tế về các chuẩn mực IFRS chứ không chỉ từ lý thuyết dưới nhiều hình thức như: tình huống, mô phỏng, đóng vai, hoạt động trò chơi và trải nghiệm thực tế. Trong đó, (i) Giảng dạy tình huống thường gồm tình huống có trình tự được trình bày đầy đủ trước phần hướng dẫn, sau đó giảng viên dẫn dắt sinh viên vào cuộc thảo luận, giảng viên mô tả những gì đã xảy ra dưới dạng câu chuyện hoặc một chuỗi sự kiện để cung cấp thông tin và trao đổi qua các câu hỏi dẫn dắt, phương pháp này buộc người học phải suy nghĩ về tình huống để tạo ra các giả thuyết và phương án để hình thành kế hoạch giải quyết tình huống và phát triển kỹ năng xử lý tình huống; (ii) Giảng dạy mô phỏng là kịch bản để hướng dẫn cho người học được đặt trong “thế giới ảo” do giảng viên giả định, giảng viên sẽ kiểm soát các thông số của “thế giới ảo” này, và người học cần tương tác để đạt được kết quả học tập mong muốn, nhiều mô phỏng có thể dựa trên máy tính (thông qua các phần mềm kế toán hay quản lý tổng thể - ERP,...) để người học sử dụng các mô hình và thử nghiệm, cho phép đưa ra và kiểm tra các giả thuyết, từ đó hình thành sự hiểu biết về IFRS; (iii) Giảng dạy đóng vai là phương pháp giảng dạy giao các vai trò cho các người học của nhóm để giải quyết một loạt vấn đề đặt ra. Sau đó, người học được yêu cầu ứng biến hành vi theo vai trò được giao trong một tình huống quy định, qua đó để hỗ trợ người học áp dụng nội dung IFRS đã học trên lớp vào thực tiễn, góp phần phát triển sự hiểu biết sâu sắc về

các tình huống giải quyết vấn đề, tạo cơ hội phát triển kỹ năng lãnh đạo, tăng sự quan tâm yêu thích của người học khi tiếp cận các chuẩn mực IFRS; (iv) Giảng dạy bằng trò chơi đem đến cho người học trải nghiệm không phải giành chiến thắng, mà là tiếp thu kiến thức và hiểu rõ IFRS hơn, phương pháp này kết hợp yếu tố vui nhộn trong quá trình học tập giúp người học học được nhiều hơn với tâm lý thoải mái, hay nói cách khác, việc sử dụng trò chơi như một kỹ thuật thúc đẩy tinh thần học tập tích cực trong giảng dạy IFRS, giúp người học phát triển các kỹ năng cốt lõi được học trong lớp và tăng cường phát triển tư duy phản biện và (v) Giảng dạy thông qua trải nghiệm thực tế cung cấp cho người học bối cảnh để hiểu mối liên hệ giữa lý thuyết IFRS và vận dụng vào thực tế tốt hơn. Trải nghiệm thực tế cũng được kết nối rất chặt chẽ với việc học tập, giúp người học tiếp xúc với các tình huống đa dạng trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau trên thực tế. Phương pháp này sẽ giúp phát triển ý thức trách nhiệm xã hội của người học và giúp người học hiểu rõ hơn các kiến thức IFRS đã học và có thêm kinh nghiệm xử lý thực tiễn.

5. Kết luận

Phương pháp giảng dạy là cách thức làm việc giữa người dạy và người học, qua đó người học có thể nắm bắt được các kiến thức, kỹ năng và hình thành năng lực, thái độ, tư duy. Do đó, những phương pháp giảng dạy của nghiên cứu thảo luận nêu trên sẽ góp phần nâng cao khả năng tiếp thu các kiến thức IFRS, hình thành các kỹ năng nghề nghiệp cá nhân, kỹ năng làm việc nhóm, cũng như khả năng áp dụng các kiến thức IFRS vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề thực tiễn ở doanh nghiệp đặt ra. Vì vậy, việc sử dụng các phương pháp giảng dạy ở trên cho phép giảng viên cũng như người học có nhiều cơ hội trải nghiệm thực tế hơn là những giờ học lý thuyết trên lớp. Đây cũng là cơ hội tốt cho đội ngũ giảng viên phát triển và trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu của người học trong bối cảnh áp dụng IFRS vào giảng dạy ở các trường ĐHCĐ trong thời gian tới theo lộ trình áp dụng IFRS của Bộ Tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2014). Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Hà Nội.
- Bộ Tài chính (2016). Thông tư số 133/2016/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, ban hành ngày 26 tháng 08 năm 2016. Hà Nội.

Bộ Tài chính (2018). Thông tư số 132/2018/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp siêu nhỏ, ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2018. Hà Nội.

Bộ Tài chính (2020). Quyết định số 345/QĐ-BTC về việc Phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực BCTC tại Việt Nam, ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2020. Hà Nội.

Mai Ngọc Anh (2016). Đào tạo chuẩn mực quốc tế về BCTC (IFRS) - Cơ hội và thách thức đối với các trường đại học Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo "IFRS - Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam", Nhà xuất bản Tài chính, Tháng 12/2016, 241 - 246.

Trịnh Đức Vinh (2019). Kỹ năng - kiến thức người làm công tác kế toán cần được trang bị để đáp ứng yêu cầu đổi mới kế toán tại Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo Kế toán Việt Nam - Tương lai và triển vọng, 22-23.

Belyaeva, I. G., Samorodova, E. A., Voron, O. V., & Zakirova, E. S. (2019). Analysis of Innovative Methods' Effectiveness in Teaching Foreign Languages for Special Purposes Used for the Formation of Future Specialists' Professional Competencies. *Educ. Sci.*, 9, 171. <https://doi.org/10.3390/educsci9030171>

Bruns, S. M. (2014). Accounting Integration Issues: From AECC to Pathways and Beyond. *Advances in Accounting Education: Teaching and Curriculum Innovations*, 15, 127-134. <https://doi.org/10.1108/S1085-462220140000015005>

Coetzee, S.A. & Schmulian, A. (2012). A critical analysis of the pedagogical approach employed in an introductory course to IFRS. *Accounting Education*, 27 (1), 83-100.

Chiang, B. (2014). Self-Directed Learning: Using Individualized Self-Directed Learning Assignments in a Managerial Accounting Course, *Advances in Accounting Education: Teaching and Curriculum Innovations*, 15, 79-101. <https://doi.org/10.1108/S1085-462220140000015008>.

El-Ariss, B., Zanelidin, E., Ahmed, W. (2021). Using Videos in Blended E-Learning for a Structural Steel Design Course. *Educ. Sci.* 11, 290. <https://doi.org/10.3390/educsci11060290>.

Hannon, S., McBride, H. & Burns, B. (2004). Developing creative and thinking abilities in business graduates: The value of experiential learning, *Industry and Higher Education*, 18(2), 95-100. <https://doi.org/10.5367%2F000000000-4323051868>.

Jackling, B. P. & Natoli, R. (2013). Transitioning to IFRS in Australian classrooms: Impact on teaching approaches. *Accounting Education*, 28 (2), 263-275.

Kolb, A.Y. & Kolb, D.A. (2005). Learning styles and learning spaces: Enhancing experiential learning in higher education. *Academy of Management Learning and Education*, 4(2), 193-212. <http://bit.ly/2uGA45w>

Le, T. H. P., Tran, T. C. T., Nguyen, T. L. H., Dao, N. M., Ngo, N. M. Q., Nguyen, N. T. (2021). Determining factors impacting the application of IFRS in teaching: Evidence from Vietnam. *Journal of Accounting*, Online Issue 8 (3), 1-12.

Lee, V.S. (2004). *Teaching and Learning through Inquiry*. Sterling, VA: Stylus Publishing.

Prince, M.J. & Felder, R.M. (2006). Inductive teaching and learning methods: Definitions, Comparisons and Research Bases. *Journal of Engineering Education*, 95(2), 123-138. <https://doi.org/10.1002/j.2168-9830.2006.tb00884.x>

Seifan, M., Dada, O. D., Berenjian, A. (2020). The Effect of Real and Virtual Construction Field Trips on Students' Perception and Career Aspiration. *Sustainability*, 12, 1200. <https://doi.org/10.3390/su12031200>.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT PHẦN MỀM VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Thu Hương*

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng ở cấp độ toàn cầu. Các công ty sản xuất phần mềm và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) được đánh giá là một trong những công nghệ “đầu tàu” của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 khi nó hiện diện ở mọi lĩnh vực trong đời sống, xã hội. Kế toán quản trị đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin hữu ích để các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định điều hành hoạt động SXKD trong doanh nghiệp. Nội dung của KTQT chi phí tùy thuộc quan điểm và nhu cầu thông tin của nhà quản trị. Do vậy, mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản trị phục vụ các chức năng quản trị tại mỗi doanh nghiệp là khác nhau, chịu tác động bởi nhiều nhân tố. Việc xác định được các nhân tố ảnh hưởng và tính chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức độ áp dụng KTQT chi phí là tiền đề định hướng cho việc tổ chức các nội dung KTQT chi phí trong doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp sản xuất phần mềm và ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI nói riêng.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng; kế toán quản trị chi phí; sản xuất phần mềm; trí tuệ nhân tạo.

The fourth industrial revolution has global impacts on all economic, social, security and defence dimensions. Therefore, enterprises focusing on advanced artificial intelligence techniques, such as software producers, are more likely to be considered as “the leaders” of the fourth industrial revolution. At the same time, management accounting plays an important role in providing useful information to managers and supporting them in the process of making business operational decisions. However, the magnitude of applying cost management accounting in each enterprise is vary depending on several influential factors. Therefore, identifying how these factors could influence the application of cost management accounting could support the organization of cost management accounting systems in enterprises, especially artificial intelligence enterprises.

• Keywords: influential factors; cost management accounting; software producers; artificial intelligence.

Ngày nhận bài: 25/02/2022

Ngày gửi phản biện: 26/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

Đặc điểm sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất phần mềm và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Sản phẩm mang tính sáng tạo và có thể coi như một sản phẩm vừa mang tính hữu hình vừa mang tính vô hình chính vì vậy nó có sự khác biệt so với các sản phẩm của các DN sản xuất nói chung. Sản phẩm có khối lượng nhỏ gọn, sản phẩm dễ dàng vận chuyển, dễ bị sao chép. Tuổi thọ của sản phẩm phụ thuộc vào sự phát triển của ngành khoa học công nghệ. Có những sản phẩm chưa đưa ra thị trường đã bị lỗi thời không sử dụng được. Chính vì vậy, vòng đời của sản phẩm cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Việc xây dựng phần mềm là một hoạt động chính của công nghệ sản xuất phần mềm. Một phần mềm gồm một hay nhiều ứng dụng là một tập hợp các chương trình thực hiện tự động hóa một số các nghiệp vụ. Nghiệp vụ bao gồm tập hợp các chức năng như: Tìm hiểu thị trường, kiểm tra, sản xuất và quản lý nhân sự... Mỗi chức năng có thể được chia nhỏ ra thành những tiến trình thực hiện nó. Ví dụ: Tìm hiểu thị trường là sự tìm hiểu về bán hàng, quảng cáo và đưa ra các sản phẩm mới. Mỗi tiến trình lại có thể được phân chia theo những nhiệm vụ đặc thù của chúng. Ví dụ: Việc bán hàng, phải duy trì được mối quan hệ với khách

* Học viện Ngân hàng; email: ngohuongcana@gmail.com

hàng, làm việc theo trình tự và các phục vụ dành cho khách hàng.

Đối với một DN sản xuất nói chung, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành giá thành của sản phẩm. Đây là loại chi phí chiếm tỷ lệ khá cao trong việc cấu thành giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, đối với DN sản xuất phần mềm thì chi phí nhân công lại có vai trò rất quan trọng và chiếm tỷ lệ cao trong việc cấu thành giá thành của sản phẩm. Vì các sản phẩm ngoài việc mang tính ứng dụng công nghệ nó còn thể hiện tính sáng tạo của người làm.

Với những đặc điểm nêu trên của sản phẩm, nó đã chi phối không nhỏ đến việc tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý. Đặc biệt, là ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí tại các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo. Nó tạo nên sự khác biệt giữa ngành sản xuất phần mềm với các lĩnh vực sản xuất đơn thuần khác.

Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí

Kế toán quản trị đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin hữu ích để các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định điều hành hoạt động SXKD trong doanh nghiệp. KTQTCP cần xác định đúng, đủ các nguồn lực đã tiêu hao trong quá trình sản xuất các sản phẩm: Làm thế nào để phân loại, tập hợp chi phí một cách khoa học hợp lý; tổ chức lập dự toán chi phí và phân tích chi phí để phục vụ cho yêu cầu kiểm soát CP; phân tích thông tin để có cơ sở ra các quyết định điều hành hoạt động SXKD là vấn đề mà các doanh nghiệp quan tâm. Hiện nay, thông tin kế toán trong các công ty sản xuất phần mềm và ứng dụng trí tuệ nhân tạo chưa được nghiên cứu nhiều trong các đề tài nghiên cứu khoa học. Trên thực tế các công ty thuộc lĩnh vực về trí tuệ nhân tạo cũng đang từng bước khẳng định những ưu việt do sản phẩm cung cấp đến khách hàng, công tác kế toán tại các công ty này mới chỉ tập trung vào kế toán tài chính và kế toán thuế, chưa tổ chức áp dụng KTQT và KTQTCP một cách bài bản, khoa học, thông tin do hệ thống kế toán cung cấp cho các mục đích quản trị trong DN còn sơ sài. Như vậy, khi nhà quản trị tại các công ty sản xuất phần mềm và ứng dụng trí tuệ nhân tạo cần các thông tin hữu ích phục vụ việc ra các quyết định hay lập các kế hoạch SXKD chưa có cơ sở tin cậy từ thực tiễn chi phí của doanh nghiệp. Qua nghiên cứu tổng quan có thể rút ra

một số nhân tố cơ bản đã được các nhà nghiên cứu phát hiện và kiểm định được, bao gồm:

Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Nhân tố chính sách, pháp luật của Nhà nước, của ngành

Mỗi chính sách, quy chế quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước và của ngành đều gián tiếp ảnh hưởng đến công tác kế toán nói chung và kế toán quản trị và hệ thống dự toán SXKD nói riêng tại mỗi doanh nghiệp. Ví dụ, khi Nhà nước có chính sách mở rộng các ngành sản xuất tương đồng với hoạt động kinh doanh dịch vụ của doanh nghiệp, lúc đó đưa doanh nghiệp vào thế cạnh tranh mạnh mẽ hơn, đòi hỏi doanh nghiệp phải làm thế nào để đứng vững và phát triển trong sự cạnh tranh gay gắt đó. Một trong những kênh cung cấp thông tin để nhà quản lý ra quyết định phù hợp trong hoàn cảnh đó là bộ phận kế toán và đặc biệt là kế toán quản trị.

Nhân tố về phân cấp quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp

Phân cấp quản lý tổ chức trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp là một động lực quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của kế toán quản trị nói chung và việc xây dựng hệ thống chi phí trong kế toán quản trị nói riêng. Tùy thuộc doanh nghiệp ở vị trí nào (đơn vị cấp trên, cấp trung gian, cấp cơ sở, công ty mẹ, công ty con...) trong hệ thống mà việc xây dựng hệ thống dự toán phải được tổ chức sao cho phù hợp.

Nhân tố về hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình HNKTTQT đã dẫn đến những thay đổi căn bản trong cơ chế quản lý kinh tế của Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính - mà kế toán được xem là một trong những công cụ quản lý quan trọng. Hội nhập về kinh tế dẫn đến hội nhập trong lĩnh vực kế toán là một tất yếu khách quan, là một trong những cơ sở nền tảng và tiền đề đối với sự thành công của quá trình hội nhập.

Quá trình này đã tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận với những phương pháp, kỹ thuật kế toán hiện đại trên thế giới, đặc biệt là đối với lĩnh vực kế toán quản trị - công cụ phục vụ đắc lực nhất cho việc thực hiện các chức năng của nhà quản lý.

Các nhân tố nội tại của doanh nghiệp

Quy mô của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp dù hoạt động trong cùng ngành nhưng với quy mô khác nhau thì cách thức

thực hiện các phần hành KTQT chi phí để cung cấp thông tin cho nhà quản lý cũng khác nhau. Theo thông lệ quốc tế, quy mô của doanh nghiệp có thể được xác định theo các tiêu thức khác nhau như doanh thu, số lượng lao động, tổng tài sản,... Một doanh nghiệp có quy mô lớn, có nhiều đơn vị thành viên thì việc tổ chức KTQT chi phí cần phân tán theo địa bàn, khu vực để quản trị chi phí được hiệu quả hơn. Tuy nhiên, đối với một doanh nghiệp có quy mô hoạt động nhỏ, địa bàn hẹp thì khi xây dựng KTQT chi phí cần chú trọng đến việc tổ chức KTQT chi phí chuyên sâu theo nhóm sản phẩm cụ thể, theo bộ phận quản lý. Các doanh nghiệp quy mô lớn thường có nhu cầu thông tin quản trị nhiều hơn cũng như có tiềm lực tài chính để tăng cường sử dụng các phương pháp KTQT phức tạp hơn so với các doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Triết lý quản lý và nhận thức của nhà quản trị

Việt Nam đã thực hiện nền kinh tế thị trường được 30 năm. Trong quá trình đó, nhận thức về quản trị kinh doanh của các nhà quản trị đã ngày càng sâu sắc và tiệm cận các thông lệ của nền kinh tế thị trường. Các doanh nhân Việt phần lớn được đào tạo bài bản về quản trị kinh doanh, thường xuyên được cập nhật, nâng cao trình độ vì vậy phần lớn các nhà quản trị doanh nghiệp đều nhận thức khá sâu sắc về vai trò của kế toán quản trị chi phí trong hoạt động điều hành kinh doanh.

Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ các chủ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô nhỏ được phát triển từ kinh tế hộ gia đình chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của kế toán quản trị chi phí đối với hoạt động quản trị doanh nghiệp. Hơn nữa, triết lý kinh doanh dựa vào các quan hệ cá nhân dẫn đến vai trò của thông tin kế toán quản trị chi phí hầu như ít được sử dụng trong hoạt động điều hành doanh nghiệp.

Hệ thống chính sách kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp

Một nhân tố chi phối khác sâu sắc đến khả năng hình thành hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh phù hợp là các chính sách về tài chính, kinh doanh. Trên cơ sở kết quả khảo sát các doanh nghiệp cho thấy nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến việc ban hành hệ thống các chính sách tài chính, kinh doanh khá bài bản. Trong đó, hệ thống chính sách này hướng đến các nội dung chủ yếu như:

- Chính sách mua hàng, lựa chọn nhà cung cấp.
- Chính sách bán hàng, chiết khấu, giảm giá.

- Chính sách tín dụng thương mại, chiết khấu thanh toán.

- Chính sách dự trữ tiền.

- Chính sách vay nợ...

Các chính sách này là cơ sở để xây dựng hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh, đảm bảo hệ thống dự toán bám sát thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp.

Hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật

Về logic, hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở quan trọng để hình thành hệ thống kế toán quản trị chi phí. Trong phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp sản xuất, nhiều doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức hoàn chỉnh. Nhờ hệ thống định mức hoàn chỉnh mà hệ thống kế toán chi phí ở các doanh nghiệp này cũng được xây dựng kịp thời, bám sát thực tế kinh doanh.

Điểm đáng lưu ý là hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật thường được xây dựng một cách bài bản ở các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh chuyên sâu theo một hoặc một nhóm sản phẩm. Ở các doanh nghiệp quy mô nhỏ và các doanh nghiệp hoạt động đa ngành, việc xây dựng hệ thống định mức còn rất hạn chế.

Hệ thống định mức thường được xây dựng cho các khoản chi phí chủ yếu như chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và một số khoản mục chi phí sản xuất chung như chi phí nhiên liệu, năng lượng... Các chi phí gián tiếp thường được xác định theo cơ chế khoán chi phí.

Sự phân cấp quản lý theo các trung tâm trách nhiệm

Ở các doanh nghiệp có quy mô lớn, sự phân cấp quản lý giữa các trung tâm trách nhiệm của doanh nghiệp đã bước đầu được thực hiện. Đây chính là nền tảng để tổ chức hệ thống kế toán chi phí theo các cấp khác nhau.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một thực tế là phần lớn các doanh nghiệp ở Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hệ thống quản lý ở các doanh nghiệp chủ yếu được thiết kế theo mô hình tập trung. Quyền hạn và trách nhiệm điều hành hoạt động kinh doanh chủ yếu được tập trung ở cấp quản lý cao nhất. Do vậy, ở các doanh nghiệp này, hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh thường được xây dựng theo mô hình áp đặt từ cấp quản lý cao nhất.

Sự phối hợp của các bộ phận chức năng

Việc xây dựng kế toán quản trị chi phí đòi hỏi có sự phân cấp trách nhiệm và phối hợp của các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp. Trong đó chức năng chính thường thuộc về bộ phận kế hoạch hoặc bộ phận tài chính, kế toán tùy theo sự phân chia chức năng trong bộ máy quản lý hành chính của các doanh nghiệp. Để đảm bảo chi phí được quản trị một cách có hệ thống và hiệu quả, đòi hỏi các bộ phận chức năng có liên quan phải phối hợp với nhau một cách nhịp nhàng.

Trình độ đội ngũ cán bộ kế toán quản trị chi phí của doanh nghiệp

Khi đã đề cập đến công tác tổ chức là đề cập đến bộ máy, đến con người trong tổ chức đó. Những người làm kế toán quản trị chi phí ảnh hưởng rất lớn đến thông tin mà họ cung cấp cho nhà quản trị doanh nghiệp. Khi nhân viên kế toán quản trị có trình độ chuyên môn cao, có khả năng phân tích tình huống, có khả năng dự báo thì bên cạnh việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị một cách chính xác và kịp thời họ còn có thể tư vấn cho nhà quản trị trong việc ra quyết định. Bên cạnh đó, họ còn có thể cung cấp các thông tin có ý nghĩa trong quản lý cho nhà quản trị. Theo quan điểm mô hình hoạt động (Alter, 2002) người tham gia vào hoạt động của hệ thống thông tin kế toán là những người thực hiện, tham gia các công việc trong hoạt động kinh doanh bao gồm hoạt động xử lý kinh doanh, hoạt động xử lý thông tin, truyền thông và ra quyết định. Do đó người tham gia đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán nói chung và HTTT kế toán quản trị chi phí nói riêng phụ thuộc rất lớn vào sự hiểu biết, thái độ, xu hướng, tính cách và cách làm việc của nhân viên kế toán. Qua nghiên cứu tổng quan, tác giả nhận thấy tầm quan trọng của nhân tố trình độ của nhân viên tham gia vào hệ thống thông tin kế toán.

Trình độ ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý của doanh nghiệp

Ở Việt Nam, khái niệm công nghệ thông tin được hiểu và định nghĩa trong nghị quyết Chính phủ 49/CP ngày 04/08/1993: “Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con

người và xã hội”. Luật Công nghệ thông tin Việt Nam (2006) đưa ra định nghĩa “Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số”. Có thể hiểu công nghệ thông tin bao gồm các kỹ thuật phần cứng, phần mềm, dữ liệu, mạng máy tính và viễn thông được sử dụng để xử lý thông tin. Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là việc sử dụng công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động sản xuất, các hoạt động kinh doanh, các hoạt động quản lý của doanh nghiệp nhằm khai thác tối đa các nguồn lực và tối ưu hoá các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại lợi ích cao nhất cho doanh nghiệp và xã hội. Việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại giúp thu thập thông tin nhanh chóng, thông tin nội bộ và thông tin bên ngoài được ghi nhận chính xác, khả năng truy nhập cao. Một doanh nghiệp có thể nâng cao năng lực cạnh tranh nhờ sử dụng công nghệ thông tin hiện đại. Trình độ công nghệ thông tin tốt khi nó được đánh giá phù hợp với quy mô và định hướng phát triển của doanh nghiệp.

Kết luận

Trong phạm vi của bài viết này, sau khảo sát sơ bộ, tác giả nhận thấy các doanh nghiệp kinh doanh sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam mới chỉ tập trung chủ yếu ở nội dung kế toán tài chính, việc thực hiện kế toán quản trị chi phí vẫn còn mới và chưa đạt hiệu quả cao. Đồng thời, đặc điểm hoạt động kinh doanh có nhiều điểm khác biệt và phức tạp, ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí và từ đó xác định và đánh giá sự tác động đến chất lượng của thông tin kế toán quản trị tại các doanh nghiệp này là hoàn toàn cần thiết.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2006), Thông tư số 53/2006/TT-BTC ngày 12/6/2006 hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

Joseph Valacich (2010), *Information systems today: Managing in the digital world*, Upper Saddle River, N.J. : Prentice Hall.

Hoàng Thu Hiền (2016), “Kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp chuyên kinh doanh nội dung số Việt Nam”, Học viện Tài chính, Luận án tiến sĩ.

Đặng Lan Anh (2019), “Hoàn thiện HTTT kế toán quản trị chi phí tại các khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh”, Học viện Tài chính, Luận án tiến sĩ.

ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH THÔNG QUA ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ

Ths. Phạm Huy Hùng*

Chất lượng kiểm toán (CLKT) trong những năm gần đây nhận được rất nhiều sự quan tâm của các học giả trong nước và quốc tế. Đặc biệt là việc xác định và đo lường CLKT đang còn là vấn đề gây nhiều tranh luận. Bài viết này được thực hiện qua khảo cứu các công trình khoa học tiêu biểu nhằm trình bày một cái nhìn tổng quan, ngắn gọn về việc đo lường CLKT báo cáo tài chính thông qua ảnh hưởng của các nhân tố quan trọng cấu thành CLKT trong các nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu này đóng góp nền tảng khoa học cho việc hình thành các mô hình nghiên cứu lý thuyết và khảo sát thực nghiệm về nhân tố ảnh hưởng đến CLKT. Đồng thời, cung cấp cơ sở để thảo luận về một số nhân tố mới cho các nghiên cứu về CLKT trong tương lai.

• Từ khóa: kiểm toán báo cáo tài chính; kiểm toán độc lập; kiểm toán viên; chất lượng kiểm toán; chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính.

Audit quality in recent years has received a lot of attention from domestic and international scholars. In particular, the identification and measurement of audit quality is still a controversial issue. This article is conducted through the study of typical scientific works in order to present a brief overview of the measurement of the audit quality of financial statements through the influence of the important factors constituting the audit quality in the financial statements previous studies. This study contributes the scientific foundation for the formation of theoretical research models and empirical surveys on the factors affecting audit quality. At the same time, it provides a basis to discuss some new factors for future research on audit quality.

• Keywords: audited financial statements; independent audit; auditor; audit quality; quality audit of financial statements.

Ngày nhận bài: 05/02/2022

Ngày gửi phản biện: 08/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/2/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2022

(1993), nguyên nhân dẫn đến việc không có sự thống nhất một định nghĩa duy nhất về CLKT là do vai trò mâu thuẫn của các bên tham gia vào thị trường kiểm toán. Những bên tham gia thị trường kiểm toán chính, có thể được nhóm lại thành ba loại: (i) người dùng bên ngoài; (ii) khách hàng kiểm toán; và (iii) các kiểm toán viên (KTV). Mặc dù CLKT đang còn là một vấn đề gây nhiều tranh luận. Tuy nhiên, có thể kể đến hai quan điểm chính về CLKT, bao gồm:

Quan điểm học thuật về CLKT: Theo DeAngelo (1981), CLKT là sự đánh giá của thị trường về khả năng một KTV phát hiện sai sót trọng yếu và báo cáo sai sót trọng yếu. Theo đó, CLKT phụ thuộc vào 02 yếu tố: *Thứ nhất*, trình độ chuyên môn, kỹ năng của KTV, các phương pháp và thủ tục kiểm toán được sử dụng; *Thứ hai*, tính độc lập của KTV. Nếu một KTV không đáp ứng được các điều kiện về năng lực chuyên môn thì khả năng phát hiện những sai sót trọng yếu của BCTC sẽ thấp từ đó ảnh hưởng đến CLKT. Mặt khác, giả sử khả năng phát hiện sai sót trọng yếu của KTV là đảm bảo nhưng nếu KTV không duy trì được tính độc lập và không báo cáo các sai sót phát hiện được thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng báo cáo kiểm toán

1. Giới thiệu

CLKT là một trong những vấn đề quan trọng nhất của hoạt động kiểm toán (Kit, 2005). Cho đến nay, chưa có sự thống nhất giữa các nhà nghiên cứu về một định nghĩa cụ thể về CLKT. Abdel Ghany (2012) cho rằng, có một số cơ quan kiểm toán không có định nghĩa được chấp nhận chung về CLKT cũng như không có kỹ thuật đo lường được chấp nhận rộng rãi. Theo tổng kết của Sutton

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; email: phamhuyhung0302@gmail.com

được lập. Trên quan điểm nền tảng của DeAngelo (1981) nhiều nghiên cứu sau này đã phát triển cách tiếp cận về CLKT phù hợp với từng điều kiện cụ thể, như: Titman & Trueman (1986), Dechow et al., (1996), Palmrose & Scholz (2000) v.v...

Quan điểm thực hành về CLKT: Đại diện cho quan điểm này là nghiên cứu của Carcello et al., (1992), Behn et al., (1997), Kym, B. (2007), Boon et al., (2008) đã định nghĩa CLKT dựa trên mức độ hài lòng về tính khách quan, trung thực và độ tin cậy của báo cáo kiểm toán của người sử dụng thông tin, kết quả kiểm toán. Mặc dù cả hai trường phái quan điểm về CLKT đều được rất nhiều học giả ủng hộ, song quá trình nghiên cứu về CLKT dựa trên mức độ hài lòng sau này của Boon et al., (2008) cũng đưa ra một kết luận vô cùng quan trọng, minh chứng mối liên hệ giữa quan điểm học thuật và quan điểm thực hành về CLKT, cụ thể: *“Nếu khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu của KTV càng cao thì mức độ thoả mãn của người sử dụng dịch vụ kiểm toán cũng càng cao”*.

Tương tự vấn đề CLKT, hiện nay chưa có sự thống nhất giữa các nhà nghiên cứu về việc đo lường CLKT. Quan điểm này được ủng hộ bởi Reisch (2000), người cho rằng CLKT là một cấu trúc đa chiều, rất khó quan sát, đo lường và do đó, các tài liệu hiện có phản ánh các thước đo đơn lẻ về CLKT. Đồng thời, Iskandar et al., (2010) nhận thấy rằng, chưa đạt được sự đồng thuận về CLKT phải được đo lường như thế nào. Theo Ủy ban Basel (2008), không có công cụ nào hoàn hảo để đo lường CLKT, trong các nghiên cứu thực nghiệm các nhà nghiên cứu đã thực hiện một trong các cách tiếp cận, đó là: phương pháp đo lường trực tiếp và/hoặc phương pháp đo lường gián tiếp.

Phương pháp đo lường trực tiếp CLKT BCTC là phương pháp đánh giá CLKT từ chính quá trình kiểm toán của KTV. Phương pháp này đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải trực tiếp tham gia vào nhóm kiểm toán như các KTV hoặc được quyền trực tiếp truy cập vào các giấy tờ làm việc và hồ sơ kiểm toán của KTV hoặc được tham gia vào việc kiểm tra chéo việc thực hiện quá trình kiểm toán có liên quan đến từng hợp đồng kiểm toán cụ thể (Carlin et al., 2009).

Phương pháp đo lường gián tiếp CLKT BCTC là phương pháp đánh giá CLKT thông qua các nhân tố ảnh hưởng, các nhân tố này có thể dễ dàng quan sát và đo lường được.

Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu, việc đo lường CLKT BCTC theo phương pháp trực tiếp thường khó thực hiện và đòi hỏi chi phí cao. Thêm nữa, theo phương pháp này thì CLKT chỉ được đánh giá sau khi CTKT đã hoàn tất quá trình kiểm toán, do đó các kết luận về CLKT thường không kịp thời, không giúp cho các bên liên quan tránh được rủi ro và có thể có những hậu quả đáng tiếc. Do vậy, phần lớn các nghiên cứu trước đây đã thực hiện đo lường CLKT bằng phương pháp tiếp cận gián tiếp và cụ thể hơn là đã sử dụng các nhân tố cấu thành, phản ánh CLKT.

2. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán

Các nghiên cứu trước đây đã xác định một loạt các nhân tố quan trọng cấu thành CLKT. Các nhân tố chính được sử dụng trong các nghiên cứu đại diện cho CLKT chủ yếu tập trung vào chủ thể tác động đến CLKT được chia thành 3 nhóm: nhân tố thuộc KTV, nhân tố thuộc CTKT và các nhân tố bên ngoài.

2.1. Các nhân tố thuộc KTV

2.1.1. Tính độc lập của KTV

Trong kiểm toán, tính độc lập bao gồm độc lập trong tư tưởng và độc lập về hình thức biểu hiện (Richard, 2006). Theo Boon et al., (2008), tính độc lập là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến CLKT cũng như sự hài lòng của đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán, khi KTV độc lập với khách hàng thì sẽ có khả năng cung cấp một cuộc kiểm toán có chất lượng cao hơn. Ngoài ra, nghiên cứu của Iman & Sukrisno (2014) cho thấy, tính độc lập của KTV còn ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các thủ tục kiểm toán để phát hiện gian lận, sai sót qua đó ảnh hưởng đáng kể đến CLKT. Nhận định này cũng được củng cố trong nghiên cứu của Listya & Sukrisno (2014).

2.1.2. Năng lực chuyên môn của KTV

Theo Suyono (2012), năng lực chuyên môn nghề nghiệp thể hiện kiến thức và trình độ chuyên môn của KTV, CTKT có quy trình chặt chẽ, chú trọng đến năng lực của nhân viên sẽ cung cấp dịch vụ kiểm toán có chất lượng tốt hơn. Theo Richard (2006), năng lực chuyên môn giúp nhận biết trình độ của KTV, qua đó cho thấy sự hiểu biết và vốn kiến thức của KTV, một KTV có năng lực chuyên môn đồng nghĩa với một KTV có chất lượng (tức là có khả năng hiểu biết và kinh nghiệm để thực hiện công việc kiểm toán BCTC). Trong khi đó, Boon et al., (2008) thì cho rằng, năng lực chuyên

môn được nhận định là nhân tố tác động phần lớn tới CLKT, cũng như sự thỏa mãn của đối tượng quan tâm đến kết quả kiểm toán.

2.1.3. Kinh nghiệm của KTV

Kinh nghiệm là kiến thức và trình độ đạt được sau một khoảng thời gian nhất định. Nhiều ý kiến cho rằng việc lặp đi lặp lại một công việc kiểm toán trong một thời gian dài sẽ nâng cao CLKT. Nghiên cứu của Aldhizer et al., (1995), Chen et al., (2001) cho thấy kinh nghiệm của KTV có ảnh hưởng đến CLKT thông qua đánh giá rủi ro và thiết kế kế hoạch kiểm toán thích hợp. Kết quả nghiên cứu của Boon et al., (2008) cũng chỉ ra rằng, nhân tố kinh nghiệm quan trọng như năng lực chuyên môn và có tác động đáng kể đến CLKT.

2.1.4. Mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp của KTV

Theo Treadway (1987), KTV nếu bỏ sót hoặc không thực hiện đúng các thủ tục kiểm toán sẽ làm giảm CLKT và CLKT còn phụ thuộc vào đặc điểm KTV, những người trực tiếp tham gia vào cuộc kiểm toán. Bên cạnh đó Carcello et al., (1992) cũng đã nhận định: “CTKT nào hiếm khi bị phát hiện thấy sự cầu thả trong các vụ kiện thì đồng nghĩa với việc CTKT đó cung cấp một sự đảm bảo về sự thận trọng chuyên nghiệp”. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Boon et al., (2008) cho thấy, ý thức tuân thủ Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp ảnh hưởng đáng kể đến CLKT, do đó cũng tác động đến sự hài lòng của người sử dụng đối với CLKT.

2.1.5. Nhiệm kỳ kiểm toán

Nhiệm kỳ KTV được coi là một nhân tố đại diện cho CLKT. Một số nhà nghiên cứu cho rằng tồn tại mối quan hệ chặt chẽ giữa CLKT và nhiệm kỳ của KTV (ví dụ, Arel et al., 2005; Jackson et al., 2008; Chi et al., 2009). Quan điểm này ngày càng phát triển sau khi Đạo luật Sarbanes-Oxley (SOX) được ban hành vào năm 2002, đề cập đến việc kiểm toán luân phiên bắt buộc từ 5 đến 7 năm (SOX, 2002, mục 207). Tuy nhiên, giữa các nhà nghiên cứu vẫn tồn tại một khoảng cách nhất định về tác động của nhiệm kỳ KTV đến CLKT. Một số học giả cho rằng nhiệm kỳ KTV dài có tác động tiêu cực đến CLKT (Geiger & Raghunandan, 2002; Arel et al., 2005; Chi et al., 2009). Mối quan hệ lâu dài giữa công ty Enron và Andersen là một ví dụ điển hình của mối quan hệ thân thiết giữa nhân viên hai công ty đã dẫn đến sự sụp đổ của cả hai công ty (Arel et al., 2005). Hơn nữa, mối

quan hệ lâu dài này có thể dẫn đến sự đồng nhất chặt chẽ giữa CTKT với lợi ích của ban quản lý khách hàng, đến mức hành động thực sự độc lập của CTKT trở nên khó khăn và do đó tính độc lập bị tổn hại (Geiger & Raghunandan, 2002).

Trong khi đó, nghiên cứu của Beck et al., (1988) cho thấy, nếu nhiệm kỳ kiểm toán ngắn thì KTV có thể sẽ không hiểu rõ về khách hàng mà mình đang kiểm toán, điều đó sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới CLKT. Còn trong nghiên cứu của mình, George (2004) lập luận rằng một hợp đồng mới tiềm ẩn rủi ro cao hơn do KTV thiếu kiến thức cần thiết về khách hàng cụ thể để tiến hành kiểm toán một cách hiệu quả và kiến thức về khách hàng và môi trường kinh doanh của khách hàng chỉ có được nhờ kinh nghiệm kiểm toán với khách hàng theo thời gian.

2.1.6. Áp lực mùa vụ đối với cuộc kiểm toán

Nghiên cứu của Lospez và Peters (2012) nhận định, áp lực, khối lượng công việc, tính mùa vụ kiểm toán có thể làm giảm CLKT. Trong khi đó, Boon et al., (2008) cho rằng, KTV phải chịu các áp lực không nhỏ trong mùa kiểm toán BCTC, các áp lực mà KTV có thể gặp phải như áp lực kiểm toán nhiều đơn vị trong một khoảng thời gian nhất định, áp lực từ doanh nghiệp niêm yết về việc phát hành báo cáo kiểm toán, các áp lực này có xu hướng làm giảm CLKT.

2.2. Các nhân tố thuộc CTKT

2.2.1. Quy mô công ty kiểm toán

Nghiên cứu của Davidson (1993) cho rằng, sự khó khăn trong việc đo lường CLKT đã khiến nhiều nhà nghiên cứu sử dụng quy mô CTKT như một giải pháp thay thế. DeAngelo (1981) đã phân tích về sự tác động của quy mô CTKT đến CLKT và nhận định rằng CTKT quy mô lớn thường có chất lượng cao hơn CTKT quy mô nhỏ. Theo DeAngelo, CTKT càng nhiều khách hàng thì áp lực kinh tế càng cao khiến họ buộc phải giữ vững và nâng cao CLKT và các CTKT lớn có khả năng chuyên môn hóa và đổi mới kỹ thuật công nghệ hàng đầu, do đó làm tăng khả năng phát hiện các vi phạm trong hệ thống kế toán. Bà cũng cho rằng các công ty kiểm toán lớn độc lập hơn với khách hàng của họ, do đó làm tăng khả năng báo cáo vi phạm được xác định.

Ngoài ra, theo Francis et al., (1999) khẳng định rằng các CTKT lớn có uy tín về thương hiệu và được nhiều người xem là tạo ra các cuộc kiểm toán chất lượng cao hơn các CTKT nhỏ.

Trong khi đó, Sori et al., (2006) nhận thấy rằng, các CTKT lớn có nhiều nhân viên tài năng hơn và công nghệ vượt trội, cơ sở nghiên cứu và nguồn lực tài chính tốt nhất để thực hiện quá trình kiểm toán có chất lượng hơn so với các CTKT nhỏ.

2.2.2. Danh tiếng CTKT

Theo De Angelo (1981), danh tiếng của KTV góp phần tạo nên danh tiếng cho CTKT. Các bên liên quan như nhà đầu tư và cơ quan quản lý sử dụng thông tin BCTC đã được kiểm toán trong quá trình ra quyết định của họ. Do các nhà đầu tư không thể quan sát trực tiếp CLKT và xác định xem thông tin được báo cáo có trung thực, hợp lý hay không, danh tiếng của KTV đóng vai trò quan trọng và đại diện cho chất lượng và tính chính xác của BCTC của khách hàng. Lindberg (2001) đã chứng minh khách hàng có khuynh hướng lựa chọn những CTKT chất lượng cao, có danh tiếng để đạt được kết quả kiểm toán tốt nhất. Các CTKT lớn thường có danh tiếng hơn những CTKT nhỏ, do đó, chỉ chỉ về danh tiếng cho các công ty nhỏ ít hơn đáng kể so với các CTKT lớn (Hogan & Jeter 1998). Nhờ vậy, các CTKT lớn có động lực để duy trì và tăng cường danh tiếng của họ bằng cách phát hành các báo cáo kiểm toán có độ tin cậy cao. Đồng quan điểm với Hogan & Lindberg, Teoh & Wong (1993); Lennox (1999) cho rằng, do có sự tin nhiệm hơn đối với các CTKT lớn hơn, các CTKT có danh tiếng lớn thường được coi là có báo cáo chính xác hơn.

2.2.3. Điều kiện làm việc của công ty đối với KTV

Đối với hoạt động kiểm toán thì điều kiện làm việc, trang thiết bị tốt, đầy đủ giúp các KTV thực hiện công việc thuận tiện hơn, nhanh và kịp thời hơn đồng thời góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp của KTV (Russell Bedford). Nghiên cứu của Boon et al., (2008) cũng cho thấy, để đạt được một cuộc kiểm toán chất lượng, CTKT cần mang đến cho KTV công cụ làm việc chuyên nghiệp, tạo ra một môi trường văn hóa DN tốt, đáp ứng đầy đủ phương tiện làm việc cá nhân và có chế độ đãi ngộ tốt về lương thưởng, công tác phí cho các KTV.

2.2.4. Dịch vụ phi kiểm toán

Dịch vụ phi kiểm toán là những dịch vụ ngoài các dịch vụ kiểm toán mà CTKT độc lập cung cấp cho cùng một khách hàng kiểm toán, bao gồm: Dịch vụ tư vấn quản lý, dịch vụ tư vấn thuế, v.v... Kết quả các nghiên cứu trước đây cho thấy, việc cung cấp dịch vụ phi kiểm toán cho khách hàng

có thể làm giảm tính độc lập của KTV (Knapp, 1985; Kinney, 2004; Al-Eissa, 2009; Habib, 2012; Svanstrom, 2012; Krauss et al., 2013). Bên cạnh đó, Simunic (1984), Beck et al., (1988) đã phân tích rằng sự cung cấp dịch vụ phi kiểm toán có thể làm gia tăng mối quan hệ kinh tế giữa KTV và khách hàng. Nếu mối quan hệ này càng chặt chẽ thì tính độc lập của KTV càng không được đảm bảo, từ đó làm giảm CLKT và chất lượng BCTC.

Ở một khía cạnh khác, Bell (2015) cho rằng, dịch vụ phi kiểm toán có liên quan tích cực với CLKT đối với khách hàng đăng ký SEC và liên quan tiêu cực đến CLKT cho khách hàng tư nhân. Nghiên cứu của Lennox (1999) cũng đi đến kết luận, việc cung cấp dịch vụ phi kiểm toán làm tăng kiến thức của KTV về khách hàng cũng như xác suất phát hiện ra các sai phạm trên BCTC, từ đó gia tăng CLKT.

Kilgore (2007) lại cho rằng, trong khi các bằng chứng thực nghiệm là không rõ ràng thì các cơ quan quản lý doanh nghiệp và nhiều bên liên quan khác, coi dịch vụ phi kiểm toán là một mối đe dọa đối với sự độc lập. Theo tóm tắt của Schneider et al., (2006), các nghiên cứu trước đây đã đưa ra các kết quả khác nhau nhưng nhìn chung các kết quả đều chỉ ra rằng dịch vụ phi kiểm toán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức về tính độc lập của kiểm toán viên.

2.2.5. Hệ thống kiểm soát chất lượng

Theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 220, các CTKT phải có hệ thống kiểm soát chất lượng với các chính sách, thủ tục kiểm soát nội bộ tốt và vận hành hiệu quả. Theo Cushing (1989) nếu CTKT thiết lập hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ tốt thì các sai sót trọng yếu trên BCTC sẽ được phát hiện dễ dàng hơn. Nghiên cứu của Malone & Roberts (1996) về mối quan hệ giữa sự tác động của yếu tố làm giảm CLKT và áp lực thời gian đối với nhiệm vụ kiểm toán đã chỉ rõ cảm giác áp lực của mỗi KTV về thủ tục kiểm soát của CTKT nơi họ đang công tác có mối quan hệ ngược chiều với các yếu tố làm giảm CLKT. Vì vậy, có thể thấy việc tuân thủ của KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán, đồng thời nâng cao đáng kể CLKT.

2.3. Các nhân tố bên ngoài

2.3.1. Giá phí kiểm toán

DeAngelo (1981) đã đưa ra mô hình phí kiểm toán năm đầu tiên (start-up cost) và cho rằng việc

hạ thấp giá phí của cuộc kiểm toán năm đầu tiên sẽ tác động đến CLKT. Hạ thấp chi phí (low-balling) có thể dẫn đến thời gian thực hiện kiểm toán bị rút ngắn và chi phí dự định cho cuộc kiểm toán bị giảm thiểu, điều này khiến KTV gặp áp lực và khó khăn trong việc phát hiện các sai sót trọng yếu. DeAngelo (1981) cũng chỉ ra rằng mối liên hệ giữa giá phí kiểm toán trong quan hệ kinh tế với khách hàng có thể làm giảm tính độc lập của KTV và ảnh hưởng tiêu cực đến CLKT.

2.3.2. Hệ thống pháp lý

Hệ thống pháp lý trong kiểm toán được hiểu là hệ thống các Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán và các quy định pháp luật có liên quan giúp quản lý, hướng dẫn kiểm soát và xử lý trong lĩnh vực kiểm toán. Mặc dù các KTV và CTKT không thể kiểm soát các quy định pháp luật, chuẩn mực cũng như các yếu tố thuộc đối tượng bên ngoài nhưng lại có mối quan hệ giữa nhân tố này với CLKT (Darius Vaicekauskas và Jonas Mackevicius, 2014). Hệ thống pháp lý chiếm vị trí quan trọng trong quá trình định hình CLKT, hoàn thiện hệ thống pháp luật và các chuẩn mực kiểm toán sẽ góp phần cải thiện CLKT. Các quy định mới và sự can thiệp của Ủy ban kiểm toán đã làm tăng nhu cầu về CLKT của khách hàng, khuyến khích cải tiến công việc giám sát (Defond & Zhang, 2014).

2.3.3. Các nhân tố thuộc khách hàng kiểm toán

BCTC của công ty khách hàng do chính ban lãnh đạo công ty thiết lập, trình bày và công bố, do vậy tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên BCTC có ảnh hưởng đến CLKT BCTC. Ngoài ra, hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp tới mức độ rủi ro kiểm soát, khi hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng được đánh giá là hữu hiệu, khi đó rủi ro kiểm soát thấp và mức độ rủi ro kiểm toán giảm, điều này có tác động tích cực đến CLKT BCTC (Darius Vaicekauskas & Jonas Mackevicius, 2014). Hơn nữa, tính chính trực của ban lãnh đạo khách hàng; quy mô và cơ cấu tổ chức; tính phức tạp trong ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh; tính phức tạp của các khoản mục, nghiệp vụ tại công ty khách hàng cũng có ảnh hưởng đến CLKT BCTC.

3. Kết luận

Trong hơn 3 thập kỷ vừa qua, nhiều học giả đã tập trung nghiên cứu về CLKT, đặc biệt là đã có những nỗ lực trong việc đánh giá cách thức đo lường CLKT thông qua sự ảnh hưởng của các

nhân tố và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, CLKT là một khái niệm đa chiều, khó đo lường và quan sát, vì vậy còn nhiều ý kiến khác nhau trong cả cách thức đo lường và đánh giá cũng như các kết quả của những nghiên cứu này. Do đó, vẫn còn những khoảng cách nhất định trong các nghiên cứu có thể ảnh hưởng đến việc cải thiện CLKT. Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp tiếp cận gián tiếp trong đo lường CLKT thông qua ảnh hưởng của các nhân tố được coi là phương pháp tốt để đo lường CLKT.

Tài liệu tham khảo:

- Abdel Ghany, K. (2012). Do Government Audits Need Engagement Quality Reviews? *The Journal of Government Financial Management*, 61(1), 48-4.
- Aldhizer III, George R., John R. Miller, and Joseph F. Moraglio, (1995). *Common Attributes of Quality Audits*, *Journal of Accountancy*.
- Arel, B., Brody, R., & Pany, K. (2005). Audit Firm Rotation and Audit Quality. *The CPA Journal*, 75(1), 36-39. Arruñada, B. (1999). *The Economics of Audit Quality: Private Incentives and the Regulation of Audit and Nonaudit Services* (1sted.). Publisher: Kluwer Academic Publishers, Springer-Verlag New York, LLC.
- Basel Committee. (2008). *External Audit Quality and Banking Supervision*. Bank for International Settlements, Basel Committee on Banking Supervision, CH-4002 Basel, Switzerland. Retrieved from <http://www.bis.org/publ/bcbs146.pdf>.
- Beck, Paul; Frecka, Thomas; and Solomon, Ira (1988), "A Model of the Market for MAS and Audit Services: Knowledge Spillovers and Auditor-Auditee Bonding", *Journal of Accounting Literature*.
- Chen, C. J., Chen, S., & Su, X. (2001). Profitability regulation, earnings management and modified audit opinions: Evidence from China. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 9-30.
- Darius Vaicekauskas & Jonas Mackevicius. (2014). *Developing a framework for audit quality management in audit firms*. *Zeszyty Teoretyczne Rachunkowości*, tom 75 (131), SKWP, Warszawa 2014, s. 171-193.
- Davidson, R. A. (1993). A Note on the Association between Audit Firm Size and Audit Quality. *Contemporary Accounting Research*, 9(2), 479-488.
- DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of accounting and economics*, 3(3), 183-199.
- López, D. M., & Peters, G. F. (2012). The effect of workload compression on audit quality. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 31(4), 139-165.
- Mautz, R. K., & Sharaf, H. A. (1961). *The Philosophy of Auditing*. Madison: American Accounting Association.
- Malone, C. F., & Roberts, R. W. (1996). Factors associated with the incidence of reduced audit quality behaviors. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 49-64.
- Reisch, J. T. (2000). *Ideas for Future Research on Audit Quality*. *The Audit Report*, 24(1).
- Reynolds, J. K., Deis Jr, D. R., & Francis, J. R. (2004). Professional Service Fees and Auditor objectivity. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 23(1), 29-52. <http://dx.doi.org/10.2308/aud.2004.23.1.29>
- Richard, (2006). Why an Auditor can not be Competent and Independent: A French Case Study, *European Accounting Review*, 15.
- Sutton, S. G. (1993). Toward an Understanding of the Factors Affecting the Quality of the Audit Process. *Decision Sciences*, 24, 88-105.
- Schneider, A., Church, B. K., & Eby, K. M. (2006). Non-Audit Services and Auditor Independence: A Review of the Literature. *Journal of Accounting Literature*, 25, 169-211.
- Suyono, E. (2012). Determinant Factors Affecting The Audit Quality: An Indonesian Perspective. *Global Review of Accounting and Finance*, Vol. 3. No. 2. September 2012.
- Treadway, J. C. (1987). *Report of the National Commission on Fraudulent Financial Reporting*.

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM

Ths. Tô Thị Vân Anh*

Việc xây dựng định mức chi phí sản xuất (CPSX) chính xác là một công việc khó khăn cho kế toán quản trị (KTQT) tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam (DNCKVN). Mặc dù đã có những nghiên cứu, hướng dẫn về xây dựng định mức CPSX cho doanh nghiệp, nhưng do đặc thù sản xuất cơ khí gồm nhiều công đoạn sản xuất, vật tư, nhân công và máy móc thiết bị phức tạp nên khi triển khai thực hiện phát sinh nhiều khó khăn. Để giúp cho KTQT tại các DNCKVN có thể thực hiện tốt hơn công tác xây dựng định mức CPSX và có những thông tin hữu ích hơn cho nhà quản trị các cấp trong điều hành và ra quyết định, bài viết này sẽ trình bày giải pháp hoàn thiện công tác xây dựng định mức CPSX tại các DNCKVN. Với mục đích như vậy, bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu truyền thống để thực hiện, trình bày và chuyển tải những nhận định, giải pháp cho những đối tượng quan tâm đến công tác xây dựng định mức CPSX tại các DNCKVN.

• Từ khóa: quy trình, xây dựng định mức, CPSX, doanh nghiệp cơ khí.

Establishing accurate production cost norms is a difficult task for management accountants at Vietnamese mechanical engineering enterprises (MEEs). Although there are guidelines on setting production cost norms for enterprises, but due to the characteristics of mechanical production including many production stages, materials, labor and complicated machinery and equipment, implementation creates many difficulties. In order to help management accountants at Vietnam MEEs can better perform the work of building production cost norms and have more useful information for managers at all levels, this article will provide a complete solution to improve the production cost norms building at Vietnam MEEs. For this purpose, the article uses a number of traditional research methods to conduct, present and convey judgments and solutions for those interested in the production cost norms building at Vietnam MEEs.

• Keywords: process, norm building, production cost, mechanical engineering enterprises.

Ngày nhận bài: 05/02/2022

Ngày gửi phản biện: 08/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2022

ngành quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045, xác định công nghiệp cơ khí là một trong những ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, các DNCKVN vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là giá thành sản xuất cao, thiếu sức cạnh tranh. Do đó, DNCKVN cần tìm cách tiết kiệm CPSX, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm. Một giải pháp quan trọng là hoàn thiện công tác xây dựng định mức CPSX để có được chuẩn mực giúp nhà quản lý kiểm tra/kiểm soát, đánh giá thành quả, ra quyết định về giá bán; thúc đẩy người lao động hướng đến việc tiết kiệm chi phí. Mặc dù có nhiều hướng dẫn, nghiên cứu liên quan việc xây dựng định mức CPSX nhưng do đặc thù sản phẩm cơ khí rất đa dạng và phức tạp về hình dáng, kích thước, chất liệu, quá trình sản xuất gồm nhiều công đoạn nên gây khó khăn cho người làm công tác xây dựng định mức CPSX tại các DNCKVN.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng công tác xây dựng định mức chi phí sản xuất tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam

Thứ nhất, mặc dù có nhìn nhận chi phí theo mức độ hoạt động nhưng các DNCKVN chưa xây

1. Đặt vấn đề

Cơ khí là ngành công nghiệp “xương sống” của nền sản xuất xã hội, góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Nghị quyết số 23/NQ/TU của Bộ Chính trị ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công

* Đại học Thương Mại; email: anh.ttv@tmu.edu.vn

dựng bảng nhận diện định phí và biến phí cụ thể. Do đó công tác xây dựng định mức CPSX chưa cung cấp số liệu chính xác. Định mức CPSX được xây dựng dựa trên thông số kỹ thuật của bản thiết kế sản phẩm, bao gồm: định mức lượng nguyên vật liệu trực tiếp (NVLTT), định mức lượng nhân công trực tiếp (NCTT) được bóc tách từ bản vẽ kỹ thuật kết hợp với chi phí sản xuất chung (SXC) được phân bổ theo số liệu quá khứ hoặc kinh nghiệm của người làm định mức mà chưa tính toán chính xác cho từng đơn vị sản phẩm.

Thứ hai, trong các DNCKVN, chi phí NVLTT thường là chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất, rồi đến chi phí NCTT và chi phí SXC. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các doanh nghiệp luôn tìm kiếm và nhập khẩu những dây truyền sản xuất hiện đại có thể thay thế và rút ngắn khá nhiều công đoạn sản xuất. Điều này đồng nghĩa với việc tỷ trọng của chi phí NCTT ngày càng giảm, trong khi đó chi phí phục vụ cho SXC ngày càng tăng. Như vậy, nếu không sử dụng tiêu thức phân bổ chi phí SXC hợp lý thì sẽ không thể đưa ra thông tin chính xác về chi phí và dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng khi ra các quyết định trong kinh doanh. Cách xác định định mức chi phí SXC theo tỷ trọng chi phí NVLTT trên chi phí SXC ở kỳ trước là chưa hợp lý, vì chi phí NVLTT nhiều không đồng nghĩa với tiêu hao máy móc, điện, nhân công quản lý phân xưởng sẽ nhiều.

Tiêu thức phân bổ chi phí nguyên vật liệu phụ dùng chung cho nhiều sản phẩm, hiện nay ở đa phần các DNCKVN là tỷ trọng khối lượng nguyên vật liệu chính của sản phẩm trong tổng khối lượng nguyên vật liệu chính hoặc tỷ trọng sản lượng sản phẩm sản xuất trên tổng sản lượng của doanh nghiệp. Theo tác giả, tiêu thức này chưa thật sự chính xác. Nếu căn cứ phân bổ là khối lượng của sản phẩm thì do đặc thù yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm cơ khí nên có thể sản phẩm có khối lượng nhỏ hơn nhưng lại tiêu hao chi phí vật tư phụ nhiều hơn (ví dụ: lượng sơn lớn hơn do yêu cầu kỹ thuật độ phủ sơn dày hơn hoặc dùng loại sơn đắt tiền hơn, linh kiện đắt hơn làm tiêu hao nhiều chi phí hơn so với sản phẩm có khối lượng lớn nhưng dùng loại sơn rẻ hơn, diện tích sơn ít hơn, linh kiện rẻ hơn). Nếu căn cứ vào số lượng sản phẩm sản xuất để phân bổ thì mặc dù số lượng sản phẩm bằng nhau nhưng có sản phẩm đơn giản, sản phẩm phức tạp sẽ tiêu hao chi phí vật tư phụ khác nhau.

Thứ ba, việc xây dựng định mức CPSX liên quan đến nhiều bộ phận khác nhau gồm bộ phận R&D, bộ phận kỹ thuật, bộ phận vật tư, bộ phận nhân sự, bộ phận quản lý sản xuất, bộ phận KTQT chi phí,... Kết quả của bộ phận này sẽ là thông tin đầu vào của bộ phận khác. Tuy nhiên, thực tế quá trình làm việc của các bộ phận không phải lúc nào cũng diễn ra nhịp nhàng dẫn đến tình trạng định mức CPSX xây dựng chậm hoặc chưa chính xác.

Với các doanh nghiệp có sản xuất đơn chiếc theo đơn đặt hàng với đặc thù sản phẩm chưa từng sản xuất với yêu cầu thời gian giao hàng ngắn, khi có đơn đặt hàng bộ phận kỹ thuật chỉ kịp bóc tách bản vẽ thiết kế sơ bộ để xác định lượng NVLTT, bộ phận quản lý sản xuất hoặc nhân sự xác định nguyên công và dựa trên kinh nghiệm của kỹ sư để ước lượng giá của vật tư, nhân công. Bộ phận KTQT ước tính CPSX sản phẩm. Nhưng không phải lúc nào các phòng ban cũng làm đúng quy trình và kịp thời nhiệm vụ được phân công để cung cấp thông tin cho KTQT. Dẫn đến số liệu định mức CPSX thiếu chính xác, làm giá thành sản xuất, giá bán sản phẩm dự kiến khác biệt với thực tế: định mức thấp hơn CPSX thực tế gây ra lỗ hoặc quá cao so với chi phí thực tế dẫn đến báo giá cao so với thị trường, khách hàng không chấp nhận. Khi đơn hàng được xác nhận, bộ phận kỹ thuật tiến hành bóc tách chi tiết thiết kế để sản xuất sản phẩm. Khi sản phẩm được giao cho khách hàng, bộ phận kế toán chưa tính toán CPSX thực tế, nhà quản trị không biết chính xác đơn hàng đó lãi hay lỗ do cuối tháng mới tập hợp, phân bổ chi phí SXC chung, chi phí vật tư phụ dùng chung, chi phí NCTT cho từng phân xưởng.

Với sản phẩm được sản xuất nhiều năm, số lượng lớn thì một số ít DNCKVN có xây dựng bộ định mức cho chi phí NVLTT, NCTT, nhưng căn cứ xây dựng là số liệu thực tế được ghi nhận các năm trước mà không do thực nghiệm hoặc quan sát thống kê. Cách làm này theo tác giả đánh giá chưa thật sự đảm bảo tính chính xác.

Còn đối với hàng sản xuất lần đầu với số lượng lớn thì các DNCKVN có thông qua ghi nhận quá trình sản xuất mẫu thử để xác định định mức CPSX. Nhưng việc sản xuất thử là một lần và với số lượng sản phẩm rất ít, do đó sử dụng số liệu sản xuất thử làm định mức cho việc sản xuất số lượng lớn là chưa thật sự hợp lý, vì vật tư, nhân công, máy móc khi sản xuất số lượng lớn rất khó có năng suất, chất lượng như với một vài đơn vị sản phẩm.

2.2. Giải pháp hoàn thiện công tác xây dựng định mức chi phí sản xuất tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam

CPSX cần được xây dựng định mức đầy đủ, chính xác cho từng công đoạn sản xuất. Việc xây dựng định mức CPSX cần phải có căn cứ xác định chi phí đầy đủ, rõ ràng; quy trình xây dựng cần cụ thể, phân công trách nhiệm chặt chẽ và có thời gian hoàn thành cho từng bộ phận để có định mức CPSX kịp thời trước khi nhận đơn chính thức của khách hàng.

Một là, các DNCKVN cần xây dựng bảng nhận diện định phí và biến phí để có cơ sở cho việc xây dựng định mức CPSX một cách đầy đủ, chính xác.

Bảng 1: Phân loại chi phí theo mức độ hoạt động

STT	Nhóm NVL, chi phí	Biến phí	Định phí	Chi phí hỗn hợp
1	NVLTT 1	x		
2	NVLTT 2	x		
3	NVLTT 3	x		
4	Chi phí hao hụt	x		
	...			
8	Công cụ dụng cụ 1		x	
9	Công cụ dụng cụ 2		x	
				
18	Chi phí NCTT	x		x
19	Chi phí quản lý phân xưởng		x	
20	Chi phí khấu hao		x	
21	Chi phí điện			x
22	Chi phí bảo hành			x
23	Gia công thuê ngoài	x		
24	Chi phí chung khác		x	

Nguồn: Tác giả đề xuất

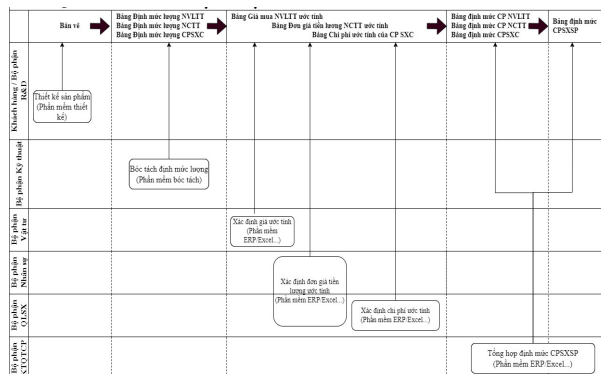
Chi phí NCTT là biến phí nếu tính lương theo sản phẩm chi phí vật liệu dùng chung, là chi phí hỗn hợp nếu tính theo thời gian và có thêm vượt định mức.

Chi phí hỗn hợp sẽ được phân tích thành biến phí và định phí bằng phương pháp cực đại - cực tiểu hoặc phương pháp bình phương bé nhất.

Hai là, tất cả các sản phẩm của doanh nghiệp gồm sản phẩm sản xuất đơn chiếc theo đơn đặt hàng, sản phẩm đã được sản xuất nhiều năm với số lượng lớn hay sản phẩm sản xuất năm đầu tiên với số lượng lớn đều phải xây dựng định mức CPSX theo một quy trình đầy đủ, chặt chẽ cho cả định mức lượng và định mức giá của các khoản mục CPSX. Các bộ phận trong doanh nghiệp phải tuân thủ đúng

quy trình đã được quy định về nội dung công việc, chất lượng thông tin và thời hạn hoàn thành.

Hình 1: Quy trình xây dựng định mức CPSX sản phẩm



Nguồn: Tác giả đề xuất

Bước 1: Bóc tách định mức lương

Từ thiết kế của khách hàng hoặc bộ phận R&D, bộ phận kỹ thuật sẽ sử dụng phần mềm bóc tách bản vẽ để xác định được các công đoạn sản xuất, lượng NVLTT, NCTT và CPSX chung từng công đoạn.

(1) Định mức lượng NVLTT: Xác định các loại NVL, kích thước, hình dạng, chất liệu, màu sắc, yêu cầu kỹ thuật, số lượng hoặc khối lượng của từng loại; mức hao hụt, tỷ lệ sai hỏng cho phép trong quá trình sản xuất sản phẩm thể hiện ở Bảng định mức lượng NVLTT của sản phẩm; Để xác định mức hao hụt, tỷ lệ sai hỏng cho phép, tỷ lệ phế liệu thu hồi thì bộ phận kỹ thuật sẽ dựa vào bảng theo dõi nhật ký sản xuất để nắm được số liệu này trong quá khứ, từ đó xác định tỷ lệ hao hụt trong định mức. Những chi phí NVL phụ như sơn, dung môi, chất rắn,... cùng lúc liên quan nhiều sản phẩm thì sẽ được phân bổ theo tiêu thức doanh nghiệp phù hợp với đặc thù từng loại. Ví dụ như với sơn là vật tư phụ, dùng chung cho nhiều sản phẩm, theo tác giả phòng kỹ thuật cần xây dựng bảng định mức sơn cho từng sản phẩm/nhóm sản phẩm tính theo diện tích sơn.

Bảng 2: Định mức sơn

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Diện tích sơn	Tiêu hao gam, ml/1 đơn vị diện tích sơn (dm ²)	Tổng lượng sơn	Hao hụt cho phép (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Nguồn: Tác giả đề xuất

Cột (4) phản ánh diện tích cần sơn phủ của từng sản phẩm, cột (5) phản ánh tiêu hao sơn/1dm², cột (6) là tổng lượng sơn dùng cho sản phẩm và cột (7) là hao hụt cho phép.

(2) Xác định các nguyên công để sản xuất sản phẩm, số lượng quy trình công nghệ trong từng nguyên công, thể hiện ở Bảng Định mức lượng NCTT. Số liệu này đã được xét đến thời gian thực hiện từng quy trình công nghệ (bấm giờ), nhu cầu cá nhân, thời gian máy nghỉ, thời gian cho sản phẩm hỏng trong định mức. Từ đó xác định được năng suất trong 1 ca làm việc của NCTT dựa vào chất lượng tay nghề, bậc thợ, thâm niên.

(3) Chi phí SXC: khác với hai khoản mục CPSX trên có quan hệ trực tiếp với sự biến động của khối lượng sản phẩm sản xuất, chi phí SXC là loại chi phí gián tiếp do:

- Gồm nhiều nội dung kinh tế do sự phát sinh của nhiều hoạt động khác nhau.

- Cùng lúc liên quan đến nhiều loại sản phẩm sản xuất nên quá trình xác định chi phí SXC cho từng sản phẩm phải xác định căn cứ phân bổ sao cho phù hợp.

- Bao gồm cả định phí và biến phí mà chủ yếu là định phí.

Để tính toán chính xác được định mức CPSX chung cho 1 sản phẩm cần quản lý phân xưởng hoặc bộ phận quản lý sản xuất đo lường chính xác thời gian sản xuất 1 đơn vị sản phẩm. Các doanh nghiệp có thể sử dụng thiết bị điện tử gắn trực tiếp vào từng máy móc, thiết bị để đo lường hoặc tiến hành bấm giờ thủ công.

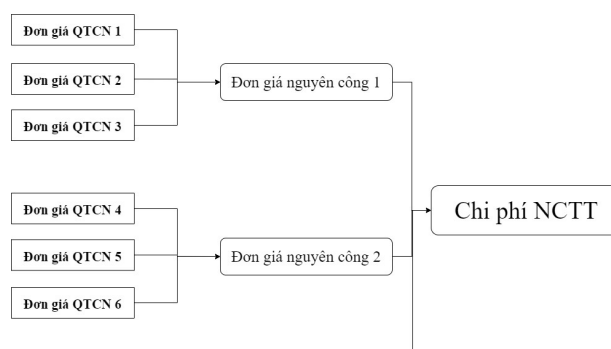
Bước 2: Xác định giá ước tính

(1) Căn cứ vào Bảng định mức lượng NVLTT, bộ phận vật tư sẽ thu thập các thông tin về giá mua vật tư, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản; so sánh đối chiếu giá và chính sách của các nhà cung cấp, chất lượng nguyên liệu,... để có được vật tư với giá tốt nhất. Từ đó xác định giá ước tính cho NVLTT, thể hiện ở Bảng giá mua NVLTT ước tính.

(2) Bộ phận nhân sự hoặc bộ phận quản lý sản xuất sẽ xác định đơn giá từng nguyên công ước tính (thông thường mỗi nguyên công sẽ gắn với 1 phân xưởng hoặc 1 công đoạn sản xuất). Để xác định đơn giá của từng nguyên công, thay vì dựa vào kinh nghiệm chủ quan của kỹ sư như hiện tại, thì doanh nghiệp cần xây dựng một Bảng định mức lao động chuẩn cho từng nguyên công để sản xuất

từng sản phẩm hoặc dòng sản phẩm. Số liệu này sẽ do Bộ phận kỹ thuật kết hợp với Bộ phận quản lý sản xuất, bộ phận nhân sự tiến hành đo đạc (bấm giờ), quan sát trong thực tế để xác định thời gian từng quy trình công nghệ (QTCN) trong 1 nguyên công (1 nguyên công có thể bao gồm một hoặc nhiều QTCN). Dựa trên mức lương trung bình tháng của 1 NCTT phụ trách từng QTCN, bộ phận nhân sự sẽ xác định được đơn giá cho từng QTCN rồi tính toán đơn giá 1 nguyên công. Đồng thời thu thập cả số liệu trong quá khứ của sản phẩm đó hoặc sản phẩm tương đương (kích thước, công năng gần giống) để đánh giá và đưa ra con số định mức hợp lý. Cách làm thể hiện qua hình sau:

Hình 2: Xác định đơn giá khoán của chi phí NCTT theo sản phẩm



Nguồn: Tác giả đề xuất

Bảng định mức lao động xác định đơn giá khoán cho từng nguyên công của từng sản phẩm. Các sản phẩm chưa từng được sản xuất sẽ căn cứ vào sản phẩm tương tự.

(3) Đối với CPSX chung: Các DNCKVN đều sử dụng phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng nên mỗi tháng, mỗi năm đều xác định được chi phí khấu hao cho từng máy, từng dây chuyền sản xuất. Quản lý phân xưởng sẽ phụ trách xác định từng thiết bị hoạt động bao nhiêu ca trên 1 ngày, số ngày/ tháng. Trong một ca, xác định số giờ máy chạy, số giờ máy nghỉ cũng như thời gian bảo dưỡng từng máy trong 1 tháng.

Ví dụ: một thiết bị chạy 22 ngày/ tháng, 3 ca/ ngày, 8h/1 ca, trong đó 7.5h là máy chạy, 0.5h là máy nghỉ và 1 tháng bảo dưỡng máy hết 4h thì tính được trong 1 tháng thì số giờ máy chạy trong tháng là $7.5h/ca \times 3 ca/ngày \times 22 ngày = 22.5 \times 22 = 495$ giờ máy chạy/ tháng. Thời gian bảo dưỡng là 4h/ tháng. Do đó, thời gian máy chạy theo kế hoạch/ tháng: $495 - 4 = 491h$.

KTQT sẽ xác định:

Tổng chi phí SXC kế hoạch cho 1 tháng gồm khấu hao, nhân công quản lý, điện,... (A)

Số giờ máy chạy (B)

Từ đó xác định chi phí SXC cho 1 giờ máy (C) theo công thức: $C = A/B$

Kết hợp với thời gian để sản xuất 1 sản phẩm (D) để xác định:

Định mức chi phí SXC cho 1 sản phẩm theo công thức: $DM = D \times C$

Bước 3: Tổng hợp định mức CPSX

Khi đã có tất cả các số liệu định mức lượng và giá của tất cả các khoản mục chi phí NVLTT, NCTT và chi phí SXC, bộ phận KTQT thông quan phần mềm ERP hoặc phần mềm kế toán xây dựng bảng định mức cho từng khoản mục CPSX của từng loại sản phẩm.

Bảng 3: Định mức chi phí NVLTT
Sản phẩm A

TT		Khoản mục CP	ĐVT	Số lượng	Trọng lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Mã vật tư	NVL chính	Tên chi tiết				
1							
2							
II	Mã vật tư	NVL phụ					
1							
2							
		Tổng					

Nguồn: Tác giả đề xuất

Bảng 4: Định mức chi phí NCTT
Sản phẩm A

STT	Bộ phận thực hiện	Tên nguyên công	Số lao động	Bậc thợ	Chi phí theo nguyên công
1	Tổ 1				
2	Tổ 2				
					
	Tổng				

Bảng 5: Định mức CPSX chung từng sản phẩm theo từng thiết bị

TT	Các khoản mục chi phí	ĐVT	Chi phí ước tính
1	Chi phí quản lý phân xưởng	Đồng	
2	Chi phí bảo hiểm lao động	Đồng	
3	Chi phí vật liệu	Đồng	
4	Chi phí CCDC	Đồng	

TT	Các khoản mục chi phí	ĐVT	Chi phí ước tính
5	Chi phí sắt vụn	Đồng	
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	Đồng	
7	Chi phí khác	Đồng	
8	Tổng CPSX chung/tháng	Đồng	
9	Tổng số giờ máy/tháng	Giờ	
10	Đơn giá 1 giờ máy	Đồng	
	Thời gian sản xuất 1 sản phẩm A	Giờ	
	CPSX chung 1 sản phẩm A	Đồng	
			

Căn cứ vào định mức CPSX được xây dựng khoa học, đầy đủ và chính xác, KTQT có thể cung cấp số liệu giá thành định mức tương đối sát với thực tế phát sinh phục vụ nhà quản trị ra quyết định tại bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kinh doanh.

3. Kết luận

Phần trình bày ở trên tác giả đã đưa ra được một số hạn chế và giải pháp nhằm hoàn thiện công tác xây dựng định mức CPSX tại các DNCKVN. Do dung lượng quá lớn nên còn một số nội dung tác giả mong muốn trình bày chi tiết hơn như nguồn thông tin, phương pháp xác định định mức,... Hy vọng nghiên cứu này được các độc giả quan tâm vì thực tế vai trò của các DNCKVN đang ngày càng quan trọng trong sự phát triển chung của nền kinh tế. Việc xây dựng định mức CPSX chính xác giúp quá trình sản xuất sản phẩm được diễn ra thuận lợi, nhanh chóng, việc kiểm tra/kiểm soát CPSX có căn cứ đối chiếu, nhà quản trị có nguồn thông tin đáng tin cậy trong việc ra quyết định. Từ đó giúp doanh nghiệp tiết kiệm CPSX, hạ giá thành, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2006), Thông tư số 53/2006/TT-BTC, "Hướng dẫn áp dụng KTQT trong doanh nghiệp";

Nguyễn Thị Thu Hương (2020), Tổ chức hệ thống thông tin KTQT trong các doanh nghiệp cổ phần sản xuất bánh kẹo trên địa bàn Hà Nội, luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Thương Mại;

PGS.TS. Trần Thị Hồng Mai và TS. Đặng Thị Hòa (2020), Giáo trình KTQT doanh nghiệp, Nhà xuất bản Thống kê;

PGS.TS. Đoàn Văn Anh và PGS.TS Phạm Đức Hiếu (2021), Giáo trình Tổ chức công tác kế toán, Nhà xuất bản Thống kê.

Michael Janning (2006), Management Accounting - mySAP ERP Financials, SAP AG.

CHÍNH SÁCH CỔ TỨC CỦA CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thu Hà* - TS. Nguyễn Tuấn Anh**

Ths. Nguyễn Đức Thạch Diễm*** - Ths. Nguyễn Thị Thảo Anh****

Năm 2021, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam bất ngờ tăng trưởng đột biến về qui mô, giá trị giao dịch và số tài khoản mới. Điều này làm cho các công ty chứng khoán (CTCK) phải đối mặt với áp lực tăng vốn mạnh mẽ. Trong điều kiện bình thường mới khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát cùng triển vọng nâng hạng TTCK thì nhu cầu tăng vốn của các CTCK càng lớn. Cổ tức là một yếu tố quan trọng trong quá trình tự tài trợ cho các quyết định đầu tư. Nhất là khi các CTCK bị hạn chế từ nguồn vốn vay ngân hàng (do thuộc nhóm có rủi ro cao) trong khi nhu cầu tài chính là rõ ràng. Việc lựa chọn chính sách cổ tức (CSCT) phù hợp góp phần điều tiết nguồn vốn sẽ có ý nghĩa thiết thực với các CTCK. Bài báo tập trung làm rõ thực trạng CSCT, trên cơ sở đó hàm ý CSCT cho các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam.

• Từ khóa: chính sách cổ tức, công ty chứng khoán, bình thường mới,...

Vietnam securities market witnessed the sharply growth capitalization, trading value and number of new accounts in 2021. Therefore, securities companies need to rise capital strongly. After the pandemic, once the securities market is upgraded to emerging market status that capital need of securities companies will higher. Dividends are considered an important element that enters into the self-financing process and company investment decisions. So, dividend policy is one of the most important financial decisions of those companies. This study aims to clarify the current dividend policy and recommends practical implications to improve the dividend policy of securities companies listed on the stock exchange.

• Keywords: dividend policy, securities companies, the new normal,...

Ngày nhận bài: 25/02/2022

Ngày gửi phản biện: 26/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

tăng bằng nhiều lần trong vòng 1 năm qua. Giá trị giao dịch bùng nổ trên sàn chứng khoán cùng số lượng tài khoản giao dịch mới tăng đột biến vừa là cơ hội cũng là thách thức đặt ra cho các CTCK. Vấn đề tăng vốn nhanh chóng để nâng giới hạn margin cho vay (hoạt động cấp margin), kinh doanh nguồn trên thị trường vốn (hoạt động tự doanh), bảo lãnh phát hành trái phiếu, phát hành và phân phối chứng quyền có bảo đảm, bổ sung vốn cho các hoạt động kinh doanh khác là một trong các vấn đề cấp thiết đối với các CTCK hiện nay. Việc lựa chọn CSCT để sử dụng ngay nguồn vốn nội sinh - nguồn lợi nhuận giữ lại tái đầu tư là một giải pháp hữu hiệu góp phần giải quyết bài toán huy động vốn, gia tăng năng lực tài chính, giảm áp lực huy động vốn từ các nguồn vốn khác.

2. Chính sách cổ tức hiện nay của các CTCK niêm yết

Mẫu nghiên cứu: Theo mức vốn hoá thị trường, tác giả chọn mẫu nghiên cứu gồm 15 CTCK niêm yết có mức vốn hoá cao và cổ phiếu không bị hạn chế giao dịch trong suốt giai đoạn nghiên cứu 2018-2021. Các công ty trong mẫu

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Đại dịch Covid-19 đã, đang và tiếp tục có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế thế giới, làm thay đổi căn bản môi trường kinh doanh của nhiều doanh nghiệp. Các CTCK cũng không nằm ngoài xu hướng chung đó. Điều đáng chú ý đó là đi ngược lại những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, các CTCK có sự tăng trưởng vượt trội về doanh thu và lợi nhuận, giá cổ phiếu của nhiều công ty

* Học viện Tài chính; email: nguyenthuha@hvtc.edu.vn ** Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội

*** Sacombank **** Học viện Ngân hàng

chiếm khoảng 80% thị phần giao dịch nên đảm bảo tính đại diện cho ngành.

Bảng 1: Tổng quan mẫu nghiên cứu về các CTCK niêm yết

TT	MCP	Tên công ty	Giá trị vốn hoá (Tỷ đồng)	DTT (Tỷ đồng)	LNST (Tỷ đồng)	ROE (%)	P/E	% biến động giá N2021
1	SSI	CTCP CK SSI	44.424	7.443	2.696	22,38	14,06	103
2	VND	CTCP CK VNDirect	31.359	6.039	2.383	34,94	10,69	322
3	VCI	CTCP CK Bản Việt	20.147	3.707	1.499	27,09	12,44	128
4	HCM	CTCP CK TP HCM	17.283	4.460	1.147	19,5	12,37	76
5	SHS	CTCP CK Sài Gòn Hà Nội	13.791	2.895	1.396	30,09	8,3	130
6	MBS	CTCP CK MB	9.446	2.218	587	21,45	15,24	141
7	FTS	CTCP CK FPT	7.983	1.383	846	32,63	9,94	258
8	VIX	CTCP CK VIX	7.826	1.570	736	26,7	7,01	60
9	BSI	CTCP CK NH BID	5.252	1.333	357	22,24	14,44	222
10	TVS	CTCP CK Thiên Việt	5.247	1.041	516	33,69	11,7	192
11	VDS	CTCP CK Rồng Việt	4.141	1.022	426	30,28	8,48	242
12	CTS	CTCP NH CTG	3.958	1.065	387	23,79	12,76	156
13	APG	CTCP CK APG	2.736	382	276	37,97	3,93	250
14	BVS	CTCP CK Bảo Việt	2.700	1.137	282	14,29	10,26	90
15	TVB	CTCP CK Trí Việt	2.375	434	302	30,56	6,97	192

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp, giá trị vốn hoá lấy tại ngày 18/2/2022

Về chính sách cổ tức: Các CTCK niêm yết trong mẫu đều cố gắng duy trì việc chi trả cổ tức hàng năm với những CSCT khác nhau. 60% số công ty trong mẫu thực hiện chính sách ổn định cổ tức & 40% áp dụng chính sách thặng dư cổ tức. 6/15 công ty trong mẫu có mức trả cổ tức cố

định đều đặn hàng năm đều đặn với tỷ lệ cổ tức bằng tiền (tính trên mệnh giá cổ phiếu) dao động từ 5% đến 12%. Điển hình là HCM (12%), SHS (12%), SSI (10%), TVS (6%), VND (5%), FTS (5%),... 3/15 công ty duy trì tỷ lệ cổ tức bằng tiền ở mức thấp gồm: VDS (3%), TVS (5%-6%), APG (5%-7%). CSCT cố định đã hiện thực hoá thu nhập cho cổ đông và giúp cổ đông ổn định mức thu nhập đều đặn hàng năm. Theo lý thuyết tín hiệu điều này có tác động tích cực đến giá cổ phiếu của công ty trên thị trường. Tuy nhiên, khi giá cổ phiếu của các công ty liên tục tăng qua các năm & đỉnh điểm như trong 1 năm trở lại đây (từ 2/2021 đến 2/2022, chi tiết bảng 1) thì CSCT hiện tại sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới tỷ suất sinh lời của cổ đông. Tỷ suất sinh lời của nhà đầu tư chứng khoán đến từ tỷ suất cổ tức và tỷ suất lời vốn. Với mức cổ tức cố định thì tỷ suất cổ tức giảm mạnh ngược lại với sự gia tăng của giá cổ phiếu. Tỷ suất cổ tức nhận được từ các công ty có mức trả cổ tức cao nhất năm 2021 cũng chỉ đạt mức thấp như: VCI (3,02%), SSI (1,9%), HCM (2,7%), FTS (0,85%),... Việc điều chỉnh CSCT phù hợp hơn ở các công ty này là cần thiết để thu hút nhà đầu tư và giữ dòng vốn cổ đông.

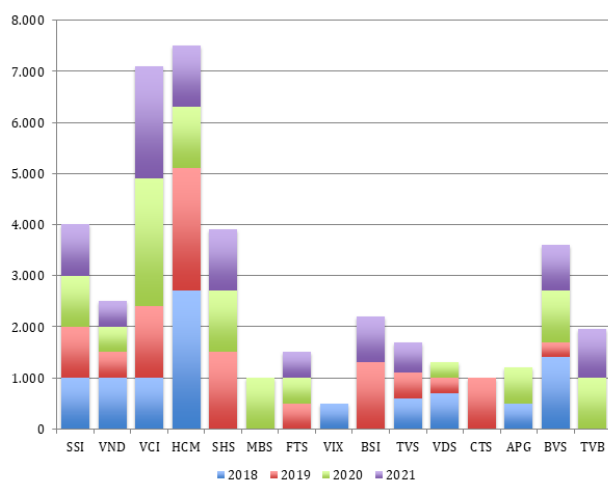
Bảng 2: Tình hình chi trả cổ tức của các CTCK niêm yết giai đoạn 2018-2021

TT	MCP	Cổ tức bằng tiền (VNĐ)				Cổ tức bằng cổ phiếu			
		2018	2019	2020	2021	2018	2019	2020	2021
1	SSI	1.000	1.000	1.000	1.000			16%	
2	VND	1.000	500	500	500				
3	VCI	1.000	1.400	2.500	2.200				
4	HCM	2.700	2.400	1.200	1.200				
5	SHS		1.500	1.200	1.200		25%		20%
6	MBS			1.000				10%	15%
7	FTS		500	500	500	10%	10%		
8	VIX	500				10%	15%	10%	15%
9	BSI		1.300		900	3,10%	10%		
10	TVS	600	500		600	9%	20%	8%	7,40%
11	VDS	700	300	300		10%			10%
12	CTS		1.000			9%			
13	APG	500		700					15%
14	BVS	1.400	300	1.000	899				
15	TVB			1.000	960	7,80%			

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Về hình thức chi trả cổ tức: Giai đoạn 2018-2021, hầu hết các CTCK đều kết hợp cả 2 hình thức cổ tức bằng tiền & cổ tức bằng cổ phiếu. Ngoại trừ BVS là công ty duy nhất chỉ trả cổ tức bằng tiền. Song mức độ sử dụng cổ tức bằng cổ phiếu có sự khác biệt khá lớn. Nhóm 4 công ty có vốn hoá thị trường cao nhất (SSI, VND, VCI, HCM) gần như không trả cổ tức bằng cổ phiếu. Tuy nhiên, các công ty này thực hiện chính sách trả thưởng cổ phiếu. Về bản chất thưởng cổ phiếu cũng giống như trả cổ tức bằng cổ phiếu. 2 chính sách này đều là việc công ty giữ lại lợi nhuận bổ sung tăng vốn đầu tư chủ sở hữu và không làm thay đổi giá trị vốn chủ sở hữu. Các công ty có vốn hoá trung bình (SHS, MBS, FTS, VIX) trả cổ tức bằng cổ phiếu đều đặn hàng năm như một sự kết hợp cùng hình thức trả cổ tức bằng tiền. Tỷ lệ cổ tức bằng cổ phiếu cao nhất là SHS (20%-25%), FTS (10%), VIX (10%-15%)...

Mức cổ tức bằng tiền của các CTCK niêm yết giai đoạn 2018-2021



Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Bối cảnh và tình hình kinh doanh của các CTCK

Tình hình dịch bệnh Covid-19 khả quan chuẩn bị cho môi trường kinh doanh bình thường mới được thiết lập

Tình hình dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp với nguy cơ nhiễm các chủng virus mới từ biến thể của Covid-19, tốc độ lây lan cao và tỷ lệ người nhiễm gia tăng. Tuy nhiên, nhờ chiến lược Vaccine chính xác, Việt Nam là một trong những quốc gia

hàng đầu trên thế giới về tỉ lệ bao phủ vaccine. Chính phủ duy trì chính sách tiền tệ mở rộng, song song với chính sách tài khoá linh hoạt, các gói kích cầu để đẩy nhanh tốc độ phục hồi kinh tế. Dự báo năm 2022 với mức tăng trưởng kinh tế có thể đạt 5,7-6,2%, tích cực có thể đạt mức 6,5%; thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng trưởng ổn định với giá trị lũy kế ước đạt 21 tỷ USD; tốc độ giải ngân vốn đầu tư công tăng & lạm phát được kiểm soát dưới mức 4%.

Triển vọng phát triển TTCK tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi cho các CTCK tăng trưởng và bứt phá

Chính phủ ưu tiên hỗ trợ phát triển TTCK: Đề án chiến lược Phát triển TTCK giai đoạn 2021-2030 đã cơ bản hoàn thành. Năm 2021, rất nhiều các hoạt động đã được triển khai như: tái cấu trúc TTCK, nâng cấp hệ thống lõi, triển khai đưa thêm các sản phẩm mới, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát đảm bảo môi trường hoạt động minh bạch. Chính phủ tiếp tục điều chỉnh, ban hành các quy định mới và cải thiện cơ chế thị trường, hứa hẹn môi trường thông thoáng hơn cho các nhà đầu tư.

Triển vọng nâng hạng TTCK: TTCK Việt Nam hiện là thị trường cận biên và đang trong chu kỳ 10 năm (2018-2028) - giai đoạn được kỳ vọng phát triển mạnh mẽ về chất lượng và quy mô giao dịch. Triển vọng được nâng hạng lên TTCK mới nổi là rất cao nhờ nỗ lực tăng quy mô giao dịch, nâng cao chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm trên thị trường, thanh khoản cải thiện và sự tham gia sôi nổi của các quỹ đầu tư, nhà đầu tư có tổ chức và nhà đầu tư cá nhân. Cụ thể, trong thời gian qua TTCK Việt Nam đã cải thiện đáng kể trên các tiêu chí: tỷ trọng vốn hoá thị trường duy trì mức cao (75-80% GDP), thanh khoản cao (trung bình trên 1 tỷ USD/phần, trên 15 công ty có vốn hoá lớn (trên 5 tỷ USD), số lượng thành viên tham gia thị trường & cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin được nâng cấp đáp ứng nhu cầu giao dịch,...

CTCK Việt Nam có kỳ vọng khả năng sinh lời cao nhưng hiện mức định giá P/E toàn ngành thấp hơn so với các quốc gia trong khu vực & thế giới

TTCK Việt Nam được đánh giá là thị trường có tiềm năng trong khu vực, hiện có sức hút lớn

với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Điều này thể hiện rõ khi số lượng tài khoản mở mới tăng đột biến, thanh khoản thị trường tiếp tục tăng cao, sự trở lại của dòng tiền khối ngoại, từ các quỹ đầu tư, quỹ ETFs nội như FUEVFN, VFMVN Diamond, Finlead... Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ cho phép các CTCK thực hiện số hoá, xây dựng nền tảng kinh doanh trực tuyến để bứt phá. Xu hướng Fintech & Wealthtech được nhiều CTCK áp dụng để tạo ra các công cụ quản lý tài sản, đầu tư hiệu quả, thu hút & gắn kết khách hàng, tăng cạnh tranh. Điển hình là TCBS với ứng dụng TCInvest (đầu tư trái phiếu), Tecweath (quản lý tài chính cá nhân); SSI với ứng dụng pro trading, giao dịch ảo iWin SSI; HCM với ứng dụng HSC iTrade cho nhà đầu tư chuyên nghiệp,... Điều này góp phần cải thiện biên lợi nhuận & tăng lợi nhuận cho các CTCK.

Gia tăng nhu cầu vốn đầu tư tại các CTCK

Các CTCK đang trong cuộc chạy đua tăng vốn kể từ năm 2021 & cơn khát vốn vẫn tiếp tục trong năm 2022-2025. Điều này đến từ 2 lý do: một là các CTCK cần vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động cho vay Margin, hoạt động tự doanh và nâng cấp hệ thống. Hai là tăng vốn để tăng năng lực tài chính đón đầu xu hướng phát triển khi TTCK nâng hạng, thúc đẩy tăng giá cổ phiếu. Hiện đã có nhiều CTCK niêm yết đã công bố kế hoạch tăng vốn trong năm 2022-2023. Trong đó, hơn 20 CTCK đã bổ sung hàng ngàn tỷ đồng để cấp margin, nhiều nhất là SSI (6.933 tỷ đồng), VNDirect (4.596 tỷ đồng)... Nhu cầu vốn tăng cao và cấp bách thì việc lựa chọn ngay nguồn vốn sẵn có - nguồn lợi nhuận tích lũy thường được ưu tiên lựa chọn. Sử dụng nguồn vốn này đảm bảo tính sẵn có, đồng thời tăng năng lực tự chủ tài chính cho công ty.

4. Định hướng chính sách cổ tức cho các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam

Thứ nhất, CSCT cần điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn phát triển của công ty. Theo chu kỳ của TTCK hiện đang ở giai đoạn 10 năm tăng trưởng mạnh mẽ, do đó các CTCK đầu ngành cũng đang trong giai đoạn phát triển, nhu cầu vốn cho tăng trưởng cao để chiếm lĩnh thị phần. Do đó, CSCT phù hợp đó là chính sách thặng dư cổ tức hoặc chính sách ổn định cổ tức ở mức thấp và trả thêm khi kết quả kinh doanh vượt trội.

Thứ hai, CSCT cần gắn kết chặt chẽ với chính sách đầu tư và chính sách tài trợ của công ty. Nguồn lợi nhuận tái đầu tư thường chỉ đáp ứng được phần nhỏ nhu cầu vốn của các công ty (trung bình tài trợ được 10%). Tuy nhiên, đây là nguồn vốn ổn định, an toàn & lâu dài. Do đó, trong điều kiện kinh doanh thuận lợi, TTCK sôi động, công ty có thể sử dụng nguồn vốn vay để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh. Khi đó, CTCK có thể duy trì CSCT ổn định. Ngược lại, trong điều kiện bất lợi thì CSCT nên ưu tiên giữ lại lợi nhuận để giảm rủi ro tài chính, giảm tác động tiêu cực tới giá cổ phiếu khi cổ phiếu bị pha loãng do công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Thứ ba, các CTCK niêm yết nên kết hợp đa dạng hoá các hình thức trả cổ tức: Trong bối cảnh bình thường mới việc kết hợp hình thức cổ tức bằng tiền ổn định ở mức thấp với trả cổ tức bằng cổ phiếu là phù hợp. Điều này một mặt giúp công ty tận dụng được các ưu điểm & hạn chế của mỗi hình thức trả cổ tức hoặc bằng tiền hoặc bằng cổ phiếu riêng lẻ. Mặt khác, công ty tránh được tác động tiêu cực của CSCT tới giá cổ phiếu khi công ty không trả cổ tức.

5. Kết luận

Sau làn sóng dịch Covid-19 thứ 4 diễn ra hồi tháng 4/2021 tại Việt Nam, điều kiện bình thường mới dần được thiết lập. Các CTCK được hưởng nhiều lợi ích từ chính sách ưu tiên phát triển của Chính phủ, triển vọng nâng hạng thị trường. Việc các CTCK lựa chọn được CSCT phù hợp sẽ góp phần điều tiết nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng, tận dụng cơ hội để bứt phá. Một CSCT được cho là phù hợp cần đảm bảo tính phù hợp với từng giai đoạn phát triển của công ty, có sự gắn kết chặt chẽ giữa chính sách đầu tư với chính sách tài trợ và nên linh hoạt, đa dạng về hình thức chi trả cổ tức.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Văn Vân & Vũ Văn Ninh, 2015. *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*.
 Nguyễn Trọng Việt Hoàng, 2022. *Báo cáo TTCK và ngành chứng khoán*.
 Phòng phân tích Công ty chứng khoán Mirae Việt Nam, 2022. *Báo cáo chiến lược tháng 2- Cập nhật kinh tế vĩ mô và TTCK*.
 Phòng phân tích Công ty chứng khoán KIS Việt Nam, 2022. *Chiến lược chứng khoán ngành chứng khoán 2022*.

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP DU LỊCH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Ths. Vũ Đình Thuận*

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay, đặc biệt sau khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP, thị trường kinh doanh du lịch của Việt Nam có tiềm năng phát triển to lớn đối với mỗi hình thái du lịch. Để cạnh tranh về điểm đến du lịch, vai trò của doanh nghiệp du lịch ngày càng trở nên quan trọng, doanh nghiệp du lịch phải cạnh tranh quyết liệt với nhau về thị trường, sản phẩm và công nghệ trong du lịch. Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đưa ra một số hàm ý nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng Đồng bằng Sông Hồng trong thời gian tới.

• Từ khóa: năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp, du lịch, Đồng bằng sông Hồng.

In the current context of deep integration, especially after Vietnam joins new-generation free trade agreements such as CPTPP, EVFTA, RCEP, Vietnam's tourism business market has great development potential for each form of tourism. In order to compete in tourist destinations, the role of tourism businesses is becoming increasingly important, tourism businesses must compete fiercely with each other in terms of markets, products and technologies in tourism. The article analyzes the influencing factors and gives some implications to improve the competitiveness of tourism enterprises in the Red River Delta in the coming time.

• Keywords: competitiveness, business, tourism, Red River Delta.

Ngày nhận bài: 05/02/2022

Ngày gửi phản biện: 08/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2022

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, nền kinh tế Việt Nam luôn duy trì mức tăng trưởng khá cao, trong đó có sự đóng góp nổi bật của ngành Du lịch. Cùng với sự phát triển kinh tế-văn hóa-xã hội, Du lịch Việt Nam đang có những bước phát triển mạnh, ngày càng có những đóng góp lớn hơn cho nền kinh tế. Sự phát triển Du lịch góp phần thay đổi diện

mạo đô thị và nông thôn, tạo thêm nhiều việc làm cho các tầng lớp dân cư trong xã hội. Ở đâu phát triển Du lịch, ở đó đời sống của cộng đồng dân cư được cải thiện, trình độ dân trí được nâng cao, góp phần quan trọng vào xóa đói giảm nghèo, cải thiện cuộc sống của nhân dân. Là địa bàn có tiềm năng du lịch to lớn, tuy nhiên trong những năm qua du lịch vùng Đồng bằng Sông Hồng chưa phát huy hết tiềm năng thế mạnh, sự phát triển còn chậm do những bất cập, hạn chế đó là: nhận thức vai trò về Du lịch còn chưa đầy đủ, liên kết giữa các địa phương còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ thường xuyên, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch còn yếu. Do đó, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng Đồng bằng Sông Hồng là vấn đề mang tính thời sự và có ý nghĩa thực tiễn.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo Crouch và Ritchie (1999), các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của một đơn vị kinh doanh du lịch trong việc thu hút du khách đến với mình gồm: cơ sở vật chất, văn hóa và lịch sử, mối quan hệ thị trường, các hoạt động và sự kiện. Ngoài những yếu tố trên, Crouch và Ritchie còn cho rằng, năng lực cạnh tranh của một đơn vị kinh doanh du lịch còn được hỗ trợ bởi các yếu tố khác như chính sách điểm đến, kế hoạch phát triển và quản lý điểm đến. Theo d'Hartserre (2000), năng lực cạnh tranh là

* Hệ 5, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng; email: thuanminhhuyen@gmail.com

khả năng của một doanh nghiệp du lịch để duy trì vị trí thị trường của mình và cải tiến chúng theo thời gian. Hassan (2000) xác định năng lực cạnh tranh là khả năng của doanh nghiệp du lịch có thể tạo ra và tích hợp giá trị gia tăng của các sản phẩm nhằm duy trì nguồn lực của mình và giữ vững vị trí trên thị trường so với đối thủ cạnh tranh. Còn các tác giả Dwyer, Forsyth và Rao (2000) cho rằng, năng lực cạnh tranh ngành du lịch là một khái niệm chung, bao gồm sự khác biệt về giá cùng với biến động tỷ giá, năng suất của các thành phần khác nhau trong ngành công nghiệp du lịch và các yếu tố tạo nên sự hấp dẫn của một điểm du lịch. Theo Dwyer và Kim (2003), năng lực cạnh tranh của một đơn vị kinh doanh du lịch là khả năng cung cấp hàng hóa và dịch vụ tốt hơn so với các địa điểm hay doanh nghiệp khác dựa trên những trải nghiệm của khách du lịch. Còn theo Ritchie và Crouch (2003), yếu tố tạo nên năng lực cạnh tranh là khả năng tăng đầu tư chi tiêu nhiều hơn các dịch vụ cung cấp, hoạt động trải nghiệm, đảm bảo an toàn sức khỏe, bảo vệ thiên nhiên,... Điều đó sẽ thu hút khách du lịch nhiều hơn với cảm giác thỏa mãn và thân thiện.

3. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của Ho (2005) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh. Tác giả đưa ra mô hình đo lường các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp thông qua 5 khía cạnh như cơ cấu hội đồng quản trị, cương vị quản lý, chiến lược lãnh đạo, sở hữu tập trung và các mối quan hệ vốn - thị trường, trách nhiệm xã hội có mối quan hệ đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Craigwell (2007) đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về hoạt động du lịch của các hòn đảo du lịch nhỏ đang phát triển tại Mỹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực cạnh tranh của các đảo du lịch nhỏ đang phát triển tại Mỹ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như cạnh tranh về giá cả, nhân lực du lịch, cơ sở hạ tầng, môi trường, công nghệ, sự cởi mở, các khía cạnh xã hội. Đối với nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch và khách sạn, nghiên cứu “Năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch và khách sạn” của tác giả Tsai, Song và Wong (2009), đã chỉ ra 16 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch và 15 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của

các khách sạn, bao gồm, (1) Nguồn nhân lực, trình độ giáo dục, đào tạo; (2) Kỹ thuật; (3) Chiến lược; (4) Năng suất; (5) Vốn; (6) Thỏa mãn khách hàng - chất lượng dịch vụ; (7) Hình ảnh thương hiệu; (8) Chiến lược liên minh; (9) Chi phí hoạt động (môi trường); (10) Điều kiện thị trường; (11) Điều kiện nhu cầu; (12) Tiếp thị; (13) Giá cả; (14) Đặc tính vật chất; (15) Quản lý quá trình.

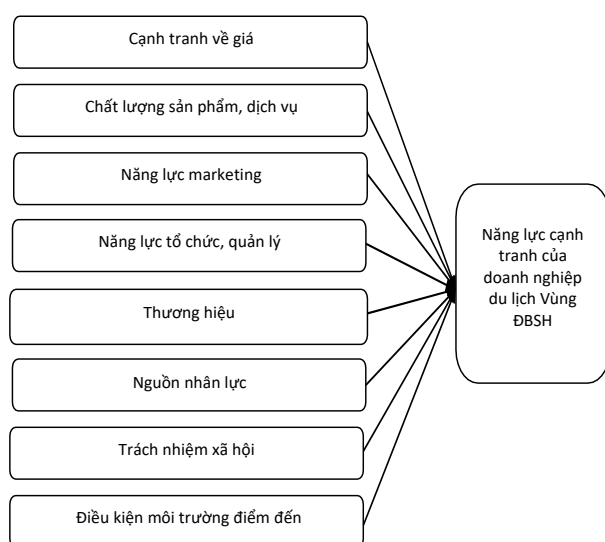
Tại Việt Nam, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các khách sạn 4 sao trên địa bàn Thừa Thiên Huế của Trần Bảo An và cộng sự (2012) cho thấy, có 4 nhân tố tạo nên năng lực cạnh tranh của các khách sạn: (1) Uy tín và hình ảnh; (2) Các phối thức marketing; (3) Cơ sở vật chất kỹ thuật; (4) Trình độ tổ chức và phục vụ khách hàng. Cùng phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động du lịch của địa phương để chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu của ngành du lịch, làm cơ sở xây dựng giải pháp phát triển du lịch đến năm 2020 có tác giả Nguyễn Duy Mậu (2011), với nghiên cứu phát triển du lịch Tây Nguyên đến năm 2020 đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; Mai Thị Ánh Tuyết (2006) với nghiên cứu phát triển du lịch tỉnh An Giang đến năm 2020.

4. Thiết kế nghiên cứu

4.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết từ các công trình nghiên cứu trên, tác giả đưa ra định hướng nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch Vùng ĐBSH trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu: Thứ nhất, nghiên cứu của Craigwell (2007), có 7 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cho các đảo du lịch nhỏ đang phát triển tại Mỹ bao gồm: (1) Cạnh tranh về giá; (2) Nhân lực du lịch; (3) Cơ sở hạ tầng; (4) Môi trường; (5) Công nghệ; (6) Sự cởi mở; (7) Các khía cạnh xã hội. Thứ hai, nghiên cứu của Chang và cộng sự (2007) đã đưa ra mô hình gồm có 7 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cho các cửa hàng tại Đài Loan, (1) Chiến lược kinh doanh; (2) Năng lực tài chính; (3) Cơ sở vật chất, các tiện nghi; (4) Sản phẩm, hàng hóa; (5) Chất lượng dịch vụ; (6) Marketing, Chiêu thị; (7) Nguồn nhân lực. Thứ ba, nghiên cứu của Williams và Hare (2012) đã chỉ ra 7 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cho các khách sạn

nhỏ tại Jamaica, (1) Sự đổi mới; (2) Thương hiệu; (3) Khả năng tổ chức quản lý; (4) Yếu tố điều kiện môi trường; (5) Chất lượng dịch vụ; (6) Kiến thức ngành; (7) Khả năng thích ứng với sự cạnh tranh. Thứ tư, nghiên cứu Review, Assistant, và Dubrovnik (2013) cho thấy, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành tại thị trường du lịch châu Âu bị ảnh hưởng bởi các yếu tố, (1) Chất lượng dịch vụ; (2) Giá; (3) Giá trị thu được so với chi phí bỏ ra; (4) Vấn đề môi trường; (5) Các vấn đề xã hội; (6) An ninh. Thứ năm, nghiên cứu của Nguyễn Cao Trí (2011) đã chỉ ra 9 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch TP HCM bao gồm, (1) Cơ sở vật chất; (2) Tổ chức quản lý; (3) Hệ thống thông tin; (4) Nhân sự; (5) Thị trường; (6) Marketing; (7) Vốn; (8) Tình hình cạnh tranh nội bộ ngành; (9) Chủ trương, chính sách. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình cho nghiên cứu như sau:



Các giả thuyết nghiên cứu

H_1 : Khả năng cạnh tranh về giá ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của DN du lịch Vùng ĐBSH.

H_2 : Chất lượng sản phẩm, dịch vụ ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của DN du lịch Vùng ĐBSH.

H_3 : Năng lực marketing có ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của DN du lịch Vùng ĐBSH.

H_4 : Năng lực tổ chức, quản lý ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của DN du lịch Vùng ĐBSH.

H_5 : Thương hiệu ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của DN du lịch Vùng ĐBSH.

H_6 : Nguồn nhân lực ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của DN du lịch Vùng ĐBSH.

H_7 : Trách nhiệm xã hội ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của DN du lịch Vùng ĐBSH.

H_8 : Điều kiện môi trường điểm đến ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của DN du lịch Vùng ĐBSH.

4.2. Các bước nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu đã đề ra, nghiên cứu được thiết kế bao gồm 3 bước chính sau đây:

Bước 1, dựa trên mục tiêu nghiên cứu, tác giả tiến hành nghiên cứu tài liệu, các công trình nghiên cứu trước đó để tìm ra các thuộc tính cho nghiên cứu, làm cơ sở để thiết lập dàn bài phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm nhằm xác định mô hình nghiên cứu và hoàn thiện thang đo sơ bộ. Bước 2, nghiên cứu sơ bộ, nội dung bước này sẽ tiến hành khảo sát sơ bộ 244 đối tượng nhằm kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và xây dựng bảng khảo sát chính thức. Bước 3, nghiên cứu chính thức, bước này sẽ thực hiện khảo sát chính thức 359 đối tượng để tiến hành phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory factor analysis) và kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling). Từ nghiên cứu định lượng xác định mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch, kết hợp với phân tích thực trạng và nguyên nhân các yếu tố này, tác giả đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH.

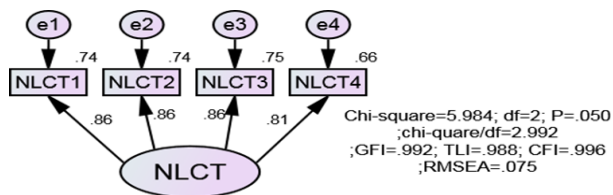
5. Kết quả và thảo luận

5.1. Kết quả CFA thang đo năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH

Thang đo năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH có 4 biến quan sát (năng lực cạnh tranh 1 - năng lực cạnh tranh 4) được đưa vào phân tích. Kết quả CFA của thang

đo này cho thấy, mô hình có độ phù hợp với dữ liệu (chi tiết theo Hình 4.10), chỉ bình phương = 5.984, có bậc tự do = 2, giá trị $P = 0.050$; $CMIN/df = 2.992 < 3$. Các chỉ tiêu đo lường khác cũng đạt yêu cầu ($GFI = .992$; $TLI = .988$; $CFI = .996$ đều lớn hơn 0.8; $RMSEA = 0.075 < 0.8$).

Hình 1: Kết quả CFA (chuẩn hóa) thang đo năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH



Tất cả trọng số hồi quy chuẩn hóa của các biến quan sát trong thang đo năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH đều đạt mức ý nghĩa ($p = 0.000$ nên có ý nghĩa thống kê) và có giá trị lớn và biến thiên từ 0.810 đến 0.864, đều > 0.5 . Kết quả này cho thấy, các thành phần của thang đo này mang tính đơn hướng và đạt giá trị hội tụ. Tương quan giữa các thành phần trong thang đo này qua Bảng 4.15 cho thấy, tất cả các hệ số tương quan ước lượng liên kết với sai số chuẩn (SE) cho giá trị p đều nhỏ hơn 0.05 nên hệ số tương quan của từng thành phần trong thang đo năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó, các thành phần trong khái niệm này đạt được giá trị phân biệt. Độ tin cậy tổng hợp $P_c = 0.912$ lớn hơn 0.6, phương sai trích $P_{vc} = 0.721$ lớn hơn 0.5 thang đo đạt độ tin cậy.

Bảng 1: Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các biến trong thang đo năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH

			Estimate (r)	SE	CR	P-value
năng lực cạnh tranh 1	<---	năng lực cạnh tranh	0.862	0.0268	5.144	0.000
năng lực cạnh tranh 2	<---	năng lực cạnh tranh	0.860	0.0270	5.184	0.000
năng lực cạnh tranh 3	<---	năng lực cạnh tranh	0.864	0.0266	5.104	0.000
năng lực cạnh tranh 4	<---	năng lực cạnh tranh	0.810	0.0310	6.122	0.000

Ghi chú: r: hệ số tương quan; $SE = \sqrt{1-r^2}/(n-2)$; n: cỡ mẫu; $CR = (1-r)/SE$; $P\text{-value} = TDIST(CR, n-2, 2)$.

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Như vậy, kết quả CFA của thang đo năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH gồm 4 biến quan sát đạt tính đơn hướng, đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo độ tin cậy và giá trị phân biệt.

5.2. Kết quả CFA mô hình tới hạn

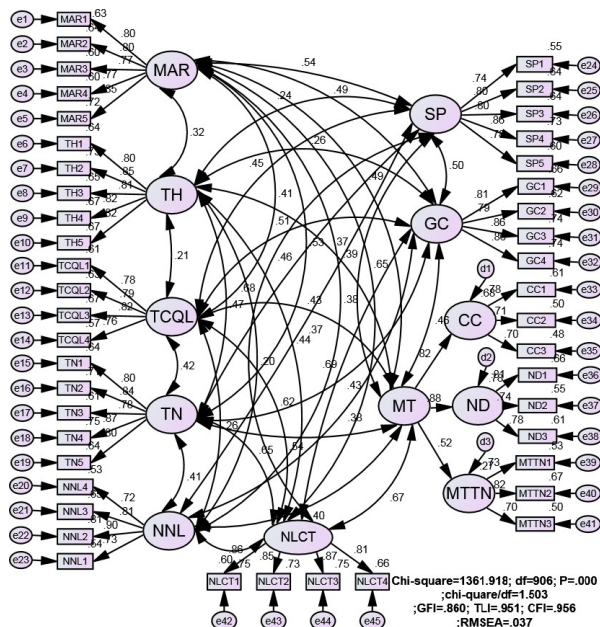
Đánh giá tính phân biệt trong mô hình xuyên suốt (across-construct) là việc đo lường mức phân biệt giữa các khái niệm/thành phần trong mô hình nghiên cứu. Tính phân biệt này được đánh giá thông qua việc kiểm tra tương quan giữa các khái niệm trong mô hình đo lường sau cùng. Tính phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu sẽ đạt được nếu hệ số tương quan của các khái niệm nhỏ hơn 1 với điều kiện mô hình phù hợp tốt với dữ liệu (Steenkamp và Van Trijp, 1991). Mô hình đo lường sau cùng là mô hình tới hạn (saturated model) mà trong đó các khái niệm được tự do quan hệ với nhau (Anderson và Gerbing, 1988) nên có bậc tự do thấp nhất. Có 8 khái niệm trong mô hình đo lường sau cùng, đó là: (1) Năng lực marketing; (2) Thương hiệu; (3) Năng lực tổ chức, quản lý; (4) Trách nhiệm xã hội; (5) Chất lượng sản phẩm, dịch vụ; (6) Nguồn nhân lực; (7) Cạnh tranh về giá; (8) Điều kiện môi trường điểm đến (cơ chế chính sách, người dân địa phương, môi trường tự nhiên) và 1 khái niệm năng lực cạnh tranh chung của doanh nghiệp du lịch vùng ĐBSH.

Kết quả CFA của mô hình đo lường sau cùng cho thấy, mô hình là phù hợp với dữ liệu (chi tiết theo Hình 4.11), chỉ bình phương = 1361.918, có bậc tự do = 906, giá trị $P = 0.000$; $CMIN/df = 1.503 < 3$. Các chỉ tiêu đo lường khác cũng đạt yêu cầu ($GFI = .860$; $TLI = .951$; $CFI = .956$ đều lớn hơn 0.8; $RMSEA = 0.037 < 0.8$).

Tất cả trọng số hồi quy chuẩn hóa trong mô hình tới hạn đều đạt với mức ý nghĩa ($p = 0.000$ nên có ý nghĩa thống kê) và có giá trị lớn, biến thiên từ 0.520 đến 0.898, đều lớn hơn 0.5. Kết quả này cho thấy, các thành phần trong mô hình mang tính đơn hướng và đạt giá trị hội tụ. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các biến trong mô hình tới hạn thể hiện trong Bảng 4.16 cho thấy, tất cả các hệ số tương quan ước lượng

liên kết với sai số chuẩn (SE) cho giá trị p đều nhỏ hơn 0.05 nên hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó, các khái niệm trong mô hình tới hạn đạt được giá trị phân biệt.

Hình 2: Kết quả CFA mô hình tới hạn



Bảng 2: Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các yếu tố trong mô hình tới hạn

			Estimate (r)	SE	CR	P-value
MAR	<-->	TH	0.323	0.0501	13.516	0.000
MAR	<-->	TCQL	0.415	0.0482	12.149	0.000
MAR	<-->	TN	0.532	0.0448	10.443	0.000
MAR	<-->	NNL	0.376	0.0490	12.724	0.000
MAR	<-->	năng lực cạnh tranh	0.653	0.0401	8.657	0.000
MAR	<-->	MT	0.491	0.0461	11.040	0.000
MAR	<-->	GC	0.495	0.0460	10.981	0.000
MAR	<-->	SP	0.539	0.0446	10.341	0.000
TH	<-->	TCQL	0.207	0.0518	15.315	0.000
TH	<-->	TN	0.468	0.0468	11.374	0.000
TH	<-->	NNL	0.202	0.0518	15.395	0.000
TH	<-->	năng lực cạnh tranh	0.438	0.0476	11.812	0.000

			Estimate (r)	SE	CR	P-value
TH	<-->	SP	0.242	0.0514	14.761	0.000
TH	<-->	GC	0.261	0.0511	14.464	0.000
TH	<-->	MT	0.373	0.0491	12.768	0.000
TCQL	<-->	TN	0.420	0.0480	12.075	0.000
TCQL	<-->	NNL	0.264	0.0510	14.418	0.000
TCQL	<-->	năng lực cạnh tranh	0.621	0.0415	9.136	0.000
TCQL	<-->	SP	0.452	0.0472	11.608	0.000
TCQL	<-->	GC	0.513	0.0454	10.720	0.000
TCQL	<-->	MT	0.434	0.0477	11.870	0.000
TN	<-->	NNL	0.405	0.0484	12.296	0.000
TN	<-->	năng lực cạnh tranh	0.653	0.0401	8.657	0.000
TN	<-->	SP	0.458	0.0470	11.520	0.000
TN	<-->	GC	0.435	0.0477	11.856	0.000
TN	<-->	MT	0.535	0.0447	10.399	0.000
SP	<-->	NNL	0.369	0.0492	12.828	0.000
NNL	<-->	GC	0.384	0.0489	12.605	0.000
NNL	<-->	MT	0.396	0.0486	12.428	0.000
SP	<-->	năng lực cạnh tranh	0.681	0.0388	8.231	0.000
GC	<-->	năng lực cạnh tranh	0.687	0.0385	8.139	0.000
năng lực cạnh tranh	<-->	MT	0.666	0.0395	8.460	0.000
SP	<-->	GC	0.499	0.0459	10.923	0.000
GC	<-->	MT	0.460	0.0470	11.491	0.000
SP	<-->	MT	0.389	0.0488	12.532	0.000
NNL	<-->	năng lực cạnh tranh	0.602	0.0423	9.418	0.000

Ghi chú: r: hệ số tương quan; SE = $\sqrt{1-r^2}/(n-2)$; n: cỡ mẫu; CR = $(1-r)/SE$; P-value = $TDIST(CR, n-2, 2)$.

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Tóm lại, việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA để đo lường mức độ phù hợp của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu với dữ liệu như đã trình bày trên nhằm giúp nhận diện các giá trị phân biệt, độ tin cậy tổng hợp, tổng phương sai trích và tính đơn nguyên của các

thang đo. Kết quả đo lường trên cơ sở của các chỉ tiêu GFI, CFI, TLI, RMSEA, Chi-bình phương/bậc tự do cho thấy, tất cả các thang đo đạt tính đơn hướng, đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo độ tin cậy và giá trị phân biệt. Mô hình nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu thị trường.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 8 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch vùng Đồng bằng Sông Hồng. Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khác nhau

Bảng 3: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh

STT	Yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh	Hệ số γ
1	Nguồn nhân lực.	0.282
2	Chất lượng sản phẩm, dịch vụ.	0.236
3	Điều kiện môi trường điểm đến.	0.185
4	Cạnh tranh về giá.	0.182
5	Năng lực tổ chức, quản lý.	0.175
6	Năng lực marketing.	0.093
7	Thương hiệu.	0.088
8	Trách nhiệm xã hội.	0.088

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Căn cứ vào kết quả trên, để nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp du lịch vùng Đồng bằng Sông Hồng trong thời gian tới, cần thực hiện tốt một số giải pháp đó là: Chuyên nghiệp hóa nguồn nhân lực du lịch; Đa dạng hóa dịch vụ, sản phẩm du lịch; Liên kết hóa doanh nghiệp du lịch - Cạnh tranh công bằng về giá; Nâng cao năng lực tổ chức - Quản lý thực hiện chiến lược kinh doanh - Chiến lược cạnh tranh; Nâng cao năng lực marketing của doanh nghiệp du lịch bền tre; Nâng cao trách nhiệm xã hội - góp phần xã hội hóa du lịch của doanh nghiệp du lịch vùng Đồng bằng Sông Hồng; Thương hiệu hóa doanh nghiệp du lịch vùng Đồng bằng Sông Hồng.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Duy Mậu, 2011. *Phát triển du lịch Tây Nguyên đến năm 2020 đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Luận án tiến sĩ kinh tế - Đại học Kinh tế Tp. HCM.*
- Trần Bảo An và cộng sự, 2012. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các khách sạn 4 sao trên địa bàn Thừa Thiên Huế. Tạp chí khoa học - Đại học Huế, tập 72B, số 3, năm 2012.*
- Nguyễn Cao Trí, 2011. *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch TP. HCM đến năm 2020. Luận án tiến sĩ kinh tế - Đại học Kinh tế TP. HCM.*
- Craigwell, R., 2007. *Tourism Competitiveness in Small Island Developing States. South Asia. Research Paper No. 2007/19.*
- Crouch, G. I., & Ritchie, J. R. B. 1999. *Tourism, competitiveness, and social prosperity. Journal of Business Research, vol. 44, pp. 137-152*
- D'Hauteserre, A. M., 2000. *Lessons in managed destination competitiveness: the case of Foxwoods casino resort. Tourism Management, 21, 23-32.*
- Dwyer, L., & Kim, C., 2003. *Destination competitiveness: Determinants and indicators by current issues. Current Issues in Tourism, 6(5), 369-414.*
- Dwyer, L., Forsyth, P. & Rao, P., 2002. *Destination Price Competitiveness: Exchange Rate Changes Versus Domestic Inflation. Journal of Travel Research, 40 (3), 328-336.*
- Hassan, S., 2000. *Determinants of Market Competitiveness in an Environmentally Sustainable Tourism Industry. Journal of Travel Research, 38(3), 239-245.*
- Ho, C. K., 2005. *Corporate governance and corporate competitiveness: An international analysis. Corporate Governance, 13(2), 211-253. http://doi.org/10.1111/j. 1467-8683.2005.00419.x*
- Ritchie, J. & Crouch, G., 2003. *The Competitive Destination: A Sustainable Tourism Perspective. CABI Publishers, Wallingford, UK.*
- Review, C. B., Assistant, S., & Dubrovnik, B. E., 2013. *Competitiveness of Travel Agencies in the European. Tourism Market, 12(4), 278-286*
- Tsai, H., Song, H., & Wong, K.K.F., 2009. *Tourism and Hotel Competitiveness Research. Journal of Travel & Tourism Marketing, 26(5-6), 522-546*
- Williams, D., & Hare, L., 2012. *Competitiveness of Small Hotels in Jamaica: An Exploratory Analysis. EBSCO host. Journal of Eastern Caribbean Studies, 37 (December), 71-96.*

NGÂN HÀNG DƯỚI DẠNG DỊCH VỤ BaaS - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Ngọc Chánh*

Ngày nay chuyển đổi số dường như đã trở thành điều kiện tất yếu cho các dịch vụ tài chính do sự thay đổi về hành vi tiêu dùng, đặc biệt rõ nét hơn bởi những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19. Bài viết giới thiệu về nền tảng Banking-as-a-Service (BaaS) - một xu hướng đem lại giá trị mới nhằm chuyển đổi đột phá mô hình kinh doanh của các ngân hàng trên thế giới bao gồm cả ở Việt Nam. Qua việc khái quát sự phát triển của mô hình dịch vụ này, từ đó tác giả đánh giá những cơ hội và thách thức khi triển khai dịch vụ mới này tại Việt Nam.

• Từ khóa: dịch vụ tài chính, BaaS, chuyển đổi số.

Today, digital transformation seems to have become an indispensable condition for financial services due to the change in consumer behavior, especially evident by the complicated developments of the Covid-19 epidemic. The article introduces the Banking-as-a-Service (BaaS) platform - a trend that brings new value in order to breakthroughly transform the business model of banks around the world, including in Vietnam. By generalizing the development of this service model, the author then assesses the opportunities and challenges when deploying this new service in Vietnam.

• Keywords: financial services, BaaS, digital transformation.

Ngày nhận bài: 05/02/2022

Ngày gửi phản biện: 08/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2022

1. Tổng quan về BaaS

1.1. Khái niệm về BaaS

BaaS là một dịch vụ theo yêu cầu cho phép người dùng truy cập các dịch vụ tài chính (ví dụ thanh toán và dữ liệu ngân hàng) qua internet bằng giao diện lập trình ứng dụng (API) và hệ thống dựa trên đám mây. Điều này cũng đồng nghĩa với việc ngân hàng cho phép việc các bên thứ ba thường là các công ty công nghệ tài chính (Fintech) xây dựng và cung cấp các dịch

vụ ngân hàng cho người dùng thông qua một nền tảng duy nhất.

Trong đó, giao diện lập trình ứng dụng (API) là một trong các công nghệ tiên tiến khá phổ biến được sử dụng để thực hiện hoá ý tưởng này. Chỉ với một nền tảng, không những trải nghiệm của người dùng không cần bị đứt quãng khi phải di chuyển qua lại các nền tảng khác nhau mà các tổ chức và doanh nghiệp cũng thực hiện việc quản lý và cung cấp dịch vụ đơn giản và nhanh chóng hơn cho người dùng của mình.

1.2. Các nhà cung cấp BaaS

Hiện có hai nhà cung cấp BaaS gồm:

- Công ty fintech tập trung vào BaaS: Marqeta (công ty công nghệ tài chính - fintech) là một nhà cung cấp BaaS thuần túy ở Mỹ đưa ra các chương trình thanh toán và thẻ ghi nợ tập trung vào các tính năng kiểm soát thẻ và trải nghiệm thời gian thực. Với Marqeta, các công ty có thể phát hành thẻ ghi nợ hoặc thậm chí là “thẻ ảo” để thanh toán không tiếp xúc cho nhân viên của họ và đặt ra các quy tắc về loại giao dịch mà họ có thể thực hiện. Doanh thu của Marqeta đã tăng lên 290,3 triệu USD vào năm 2020, từ mức 143,3 triệu USD một năm trước đó.

- BaaS có giấy phép ngân hàng: Ở châu Âu, Railsbank (Ngân hàng được cấp phép) là một trong những công ty hàng đầu trong lĩnh vực BaaS. Công ty khởi nghiệp có trụ sở tại London

* Trường Đại học Văn Lang

này cung cấp một nền tảng để truy cập các dịch vụ ngân hàng toàn cầu như tài khoản IBAN, thẻ tín dụng, ghi nợ trực tiếp, chuyển đổi tiền tệ, tự động hóa khoản phải thu, chuyển tiền và quản lý tín dụng với sự trợ giúp của API. Sau vòng đầu loại B gần đây, công ty khởi nghiệp 6 năm tuổi này được định giá 121,3 triệu USD.

2. Một số tính năng vượt trội của BaaS

Qua việc khảo sát xu thế BaaS trong hoạt động ngân hàng, có thể thấy một số tính năng vượt trội của phương thức mới này như sau:

- BaaS được thiết kế để fintech và ngân hàng nhanh chóng lựa chọn và triển khai các API khác nhau và tùy chỉnh chúng theo yêu cầu.

- BaaS cho phép nền tảng kết nối với các API khác nhau và cung cấp cho người dùng quyền truy cập của bên thứ ba để nâng cao chất lượng dịch vụ.

- BaaS cho phép một hệ sinh thái tùy chỉnh và chọn các dịch vụ mà nền tảng muốn cung cấp. Các dịch vụ này có thể được sửa đổi để phù hợp với nền tảng và nhu cầu của cộng đồng nhằm mang đến cho cộng đồng trải nghiệm người dùng tốt nhất.

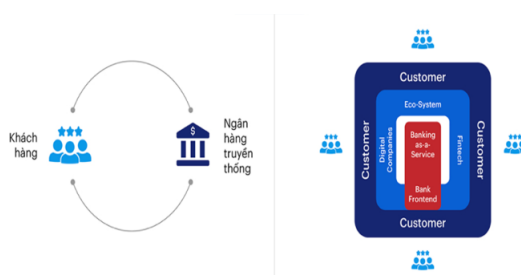
- Ngân hàng kỹ thuật số là một sản phẩm của BaaS vì nó cho phép nền tảng này cung cấp các dịch vụ tài chính cho nền tảng kỹ thuật số. Scallop là một ví dụ về lợi ích này vì nó đã tích hợp các dịch vụ tài chính phi tập trung và tập trung. Scallop là một nền tảng đa dạng kết hợp công nghệ tiên tiến với những đổi mới tài chính nhằm cung cấp các giải pháp tiền điện tử thế hệ tiếp theo cho người dùng. Với mong muốn áp dụng tiền điện tử rộng rãi, Scallop đơn giản hóa tài chính phi tập trung (DeFi) và cải tiến công nghệ sáng tạo cho mục tiêu mở rộng người dùng.

- Cơ chế bảo mật cao vì nó thường yêu cầu xác thực hai yếu tố. Ví dụ: Khi rút tiền tại ngân

hàng, bạn cần một thứ bạn có (thẻ ghi nợ) và một thứ bạn biết (mã PIN). Xác thực hai yếu tố cũng tương tự, nhưng bạn cũng cần sử dụng một phương thức xác thực, ví dụ như mã dùng một lần, mỗi lần đăng nhập vào tài khoản Shopify. Trong trường hợp mã dùng một lần, mã sẽ hết hạn sau khi sử dụng và không thể sử dụng lại.

3. Lợi ích của BaaS

Có thể thấy rõ, BaaS đem lại nhiều lợi ích cho các ngân hàng, công ty fintech và khách hàng.



Nguồn : <https://digital.fpt.com.vn/>

Hình 1 : Dịch chuyển từ mô hình ngân hàng truyền thống sang mô hình BaaS

3.1. Đối với ngân hàng

Ngân hàng không cần đầu tư nhiều nguồn lực để phát triển công nghệ, ngân hàng vẫn có quyền truy cập vào các giải pháp có sẵn từ đối tác và các bên thứ ba. Đồng thời nắm bắt được nhu cầu và hành vi khách hàng, từ đó cung cấp những sản phẩm riêng biệt cho từng đối tượng.

3.2. Đối với các công ty Fintech

Tương tự như ngân hàng những công ty này không cần một khoản vốn khổng lồ hay giấy phép hoạt động, các công ty Fintech vẫn có thể tiếp cận được thông tin và cung cấp các dịch vụ tài chính cho khách hàng. Khi tích hợp với ngân hàng, các công ty Fintech có thể tận dụng niềm tin của người dùng để gia tăng lượng khách hàng của công ty. Đồng thời, đáp ứng nhu cầu khách hàng bằng việc xây dựng dịch vụ theo hướng đổi mới, sáng tạo, giải quyết cụ thể từng vấn đề.

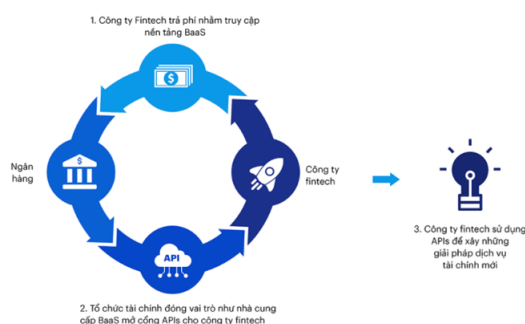
BaaS cho phép các công ty dịch vụ tài chính được phép nhúng vào nhiều phần mềm và ứng dụng khác nhau. Đây còn được gọi là “Tài

chính nhúng” (Embedded finance). Hiện nay, các thương hiệu dựa trên công nghệ số ví dụ như fintech đang nhúng các dịch vụ tài chính vào điểm tiếp xúc khách hàng của mình, điều đó tạo ra nhiều cơ hội trở thành nhà cung cấp BaaS.

3.3. Đối với khách hàng

Khách hàng sẽ bỏ ra chi phí thấp hơn dẫn đến chi phí sử dụng dịch vụ thấp hơn nhưng với chất lượng dịch vụ cao hơn. Dễ dàng so sánh các sản phẩm và dịch vụ tài chính khác nhau thông qua các trang web so sánh giá trực tiếp. Đồng thời họ có thể bắt đầu các dịch vụ và sản phẩm tài chính từ các trang web của các công ty phi tài chính, ngược lại cũng có thể sử dụng các dịch vụ phi tài chính từ website của một ngân hàng. Khách hàng sẽ là đối tượng được lợi nhiều nhất và khi khách hàng hài lòng với những gì đang được cung cấp cũng là lúc họ tin tưởng, giới thiệu cho những người xung quanh và sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ tài chính trong tương lai.

4. Sự tăng trưởng liên tục của “tài chính nhúng” và nền tảng BaaS



Nguồn : <https://digital.fpt.com.vn/>

Hình 2 : Mô hình hoạt động của BaaS

Tài chính nhúng được dự đoán sẽ tăng trưởng gấp năm lần, đạt giá trị thị trường lên đến 250 tỉ USD vào năm 2025. Có sự khác biệt giữa các thị trường. Với các thị trường UAE và châu Á (bao gồm Hồng Kông (Trung Quốc) và Singapore) nhìn chung có nhiều khả năng công nhận và sẵn sàng chào đón các lợi ích của BaaS hơn. Trong khi đó, Anh và Đức xếp hạng thấp

hơn so với tất cả các thị trường khác, cho thấy những thị trường này cách tiếp cận thận trọng hơn một chút. Lợi ích của BaaS được các tổ chức tài chính công nhận rõ ràng.

Tuy nhiên, để nền tảng hoạt động trơn tru đòi hỏi nền tảng công nghệ đổi mới vì BaaS thường được phân phối cho khách hàng thông qua API (giao diện lập trình ứng dụng) và do đó yêu cầu “quản trị rủi ro và kỷ luật một cách chặt chẽ từ các đối tác tài chính nhúng”.

5. Cơ hội và thách thức của BaaS tại Việt Nam

5.1. Cơ hội

Tác động của dịch bệnh Covid-19 ngoài gây ra những hậu quả kinh khủng cũng khiến cho quá trình chuyển đổi số và BaaS có cơ hội được tăng tốc hơn ở trên thế giới và Việt Nam.

Quá trình xây dựng chuẩn giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) còn tạo ra nhiều thách thức liên quan đến việc sử dụng dịch vụ điện toán đám mây, bảo mật dữ liệu người dùng nên rất cần sự ủng hộ của các ngân hàng, các công ty tài chính. Chính vì điều đó sẽ góp phần thúc đẩy các cơ quan nhà nước đưa ra những chính sách, quy định, chuẩn phù hợp hoặc thông qua cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (regulatory sandbox) tạo tiền đề giúp cho việc đưa BaaS sớm hình thành trong thực tiễn.

Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước phấn đấu mục tiêu muộn nhất đến năm 2025 Việt Nam sẽ đưa ra được Chuẩn giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API), đây là cơ sở chính sách và tiêu chuẩn giúp làn sóng BaaS sẽ bùng nổ ở Việt Nam làm dịch chuyển cơ bản mô hình kinh doanh trong hệ sinh thái. Trong kịch bản lạc quan nhất, ngân hàng sẽ là đối tượng đóng vai trò trung tâm trong hệ sinh thái quản lý quan hệ khách hàng. Các Fintech sẽ cạnh tranh với nhau để tiếp cận cơ sở dữ liệu khách hàng của các ngân hàng này. Do đó, ngân hàng có thể lựa chọn giữa những tổ chức Fintech khác nhau, dựa trên khả năng cung cấp dịch vụ. Với tính cạnh tranh

đang ngày càng tăng, những công ty Fintech có thể thử nghiệm các phương pháp tiếp cận mới, cung cấp những giải pháp mới cho khách hàng trong khi các ngân hàng không phải đầu tư bất kỳ khoản tiền nào cho các thử nghiệm này.

Trong một kịch bản đối lập, có thể các công ty Fintech (hoặc một trong những gã khổng lồ công nghệ như: Google, Apple, Facebook hoặc Amazon) sẽ là tổ chức dẫn đầu hệ sinh thái. Trong trường hợp này, công ty Fintech sẽ tận dụng phần lớn lợi nhuận và quản lý các mối quan hệ với khách hàng, trong khi các ngân hàng sẽ phải cạnh tranh với nhau để cung cấp các dịch vụ và sản phẩm ngân hàng cơ bản (không làm việc trực tiếp với khách hàng). Như vậy, vai trò của các ngân hàng trên thị trường sẽ bị giảm xuống rất nhiều.

Những tổ chức chịu trách nhiệm quản lý quan hệ khách hàng sẽ không chỉ là tổ chức thu phần lớn lợi nhuận mà còn có quyền truy cập vào dữ liệu khách hàng, dữ liệu này có thể được sử dụng để tinh chỉnh và cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng cũng như tăng cơ hội bán chéo sản phẩm/dịch vụ.

5.2. Thách thức đối với ngân hàng

Cơ sở hạ tầng cũ

Hầu hết các dịch vụ ngân hàng đã được xây dựng dựa trên các hệ thống kế thừa, được xây dựng từ nhiều thập kỷ trước và các hệ thống này không đáp ứng được với các yêu cầu công nghệ số hiện tại. Nói cách khác hệ thống này sẽ không tương thích với các công nghệ tiên tiến, hiện đại hiện nay. Khi thay đổi đòi hỏi sẽ tốn một khoảng thời gian dài cũng như chi phí cao.

Phản hồi, đánh giá từ phía khách hàng

Do ngân hàng không thể nhanh chóng điều chỉnh các ứng dụng của mình theo những yêu cầu mới (cả về công nghệ cũng như xã hội), các ngân hàng đang dần dần trở nên tụt hậu hơn trên các kênh dịch vụ số của họ. Chính vì vậy ngày nay cùng với lượng khách hàng lớn thực hiện giao dịch tài chính qua các kênh ứng dụng số, điều này bắt đầu ảnh hưởng đến sự tương tác của khách hàng.

Quá trình chuyển đổi kéo dài và tốn kém

Khi mà các Ngân hàng cạnh tranh với Fintech họ sẽ không có khả năng phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin của mình một cách nhanh chóng và hiệu quả, nhất là chi phí lớn và áp lực phải hy sinh hệ thống cũ. Trong khi đó các công ty FinTech thường đầu tư cũng như chú trọng nhiều đến việc áp dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ.

Văn hóa ngân hàng

Thông thường các ngân hàng Việt Nam đều có quan điểm văn hóa thay đổi chậm nhưng chắc chắn. Họ ngại thay đổi vì sợ rủi ro nên có xu hướng dè chừng và chờ đợi chứ không dám trở thành “chuột bạch” để thử nghiệm.

Môi trường pháp lý nghiêm ngặt, các văn bản pháp lý luôn thay đổi

Các chế độ, chính sách, văn bản pháp lý ở Việt Nam thường xuyên thay đổi làm cho các ngân hàng buộc phải tuân thủ. Phần lớn các ngân hàng đều dành một phần lớn ngân sách đầu tư vào công nghệ thông tin xuất phát từ nỗ lực tuân thủ các quy định pháp luật mới. Chính vì điều này khiến cho ngân sách dành cho cải thiện trải nghiệm khách hàng và xây dựng Ngân hàng Mở - Open Banking bị hạn chế.

Tài liệu tham khảo:

<https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/xu-huong-ngan-hang-so-trong-nam-2022-345635.html>

<https://dtsvn.net/banking-service-baas-trao-luu-ngan-hang-theo-huong-dich-vu>

<https://digital.fpt.com.vn/linh-vuc/banking-as-a-service-mot-lan-song-moi.htm>

<https://savis.vn/ngan-hang-mo-openbanking-xu-huong-ngan-hang-dich-vu-baas/>

<https://www.insiderintelligence.com/insights/banking-as-a-service-industry/>

<https://vi.bitcoinethereumnews.com/technology/defi-powered-fiat-bank-accounts/>

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở TỈNH BẮC GIANG

Ths. Nguyễn Thị Loan*

Nhiệm kỳ 2015-2020, Bắc Giang đã có bước tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt 14%/năm, nằm trong nhóm các địa phương tăng trưởng cao nhất cả nước, quy mô nền kinh tế được mở rộng (tăng gấp 2 lần so với năm 2015, đứng thứ 16/63 tỉnh, thành phố). GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.000 USD, bằng bình quân chung cả nước, tăng 1.470 USD so với năm 2015. Tuy nhiên, sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với đột phá của các công nghệ số dẫn đến sự thông minh hoá của tất cả các lĩnh vực trong xã hội, trong đó đặc biệt là ngành tài chính để tiến tới một nền kinh tế số. Chuyển đổi số chính là cách đi trong chặng đường phát triển thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 đối với từng lĩnh vực cụ thể. Vì vậy để phát triển kinh tế số tại tỉnh, cần phải chuyển đổi số trong quản lý tài chính để thay đổi cách thức quản lý truyền thống theo hướng mới, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý... Qua bài viết tác giả sẽ đánh giá một cách khách quan tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Giang thời gian qua và đưa ra một số giải pháp để chuyển đổi số trong quản lý tài chính để giúp đẩy mạnh phát triển kinh tế của tỉnh theo đúng xu hướng nền kinh tế số.

• Từ khóa: chuyển đổi số, kinh tế số, tài chính...

In the 2015-2020 term, Bac Giang has had an average economic growth rate (GRDP) of 14%/year, being among the highest growing localities in the country, the scale of the economy has been expanded 2 times compared to 2015, ranking 16th out of 63 provinces and cities). GRDP per capita in 2020 will reach 3,000 USD, equal to the national average, an increase of 1,470 USD compared to 2015. However, the explosion of the fourth industrial revolution (Industry 4.0) with breakthroughs of industrial Digital technology leads to the intelligence of all areas of society, especially the financial industry, towards a digital economy. Digital transformation is the way to go in the development of the industrial revolution 4.0 for each specific field. Therefore, in order to develop the digital economy in the province, it is necessary to make a digital transformation in financial management to change the traditional management method in a new direction, applying information technology to management.... Through the article, the author will objectively assess the economic development of Bac Giang province over the past time and offer some solutions to digital transformation in financial management to help promote the economic development of Bac Giang province. province in line with the trend of the digital economy.

• Keywords: digital transformation, digital economy, finance...

Ngày nhận bài: 05/01/2022

Ngày gửi phản biện: 08/01/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/02/2022

I. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc, và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Chuyển đổi số chỉ thực sự thành công khi mỗi một người dân tích cực tham gia và thụ hưởng các lợi ích mà chuyển đổi số mang lại. Chuyển đổi số tạo ra cơ hội cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo tiếp cận dịch vụ trực tuyến một cách công bằng, bình đẳng và nhân văn rộng khắp, “không ai bị bỏ lại phía sau”. Tại Bắc Giang, quá trình chuyển đổi số đã bắt đầu diễn ra từ khi Thủ tướng ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 Công văn số 2390/BTTTT-THH ngày 29/6/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc triển khai Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025. Tuy nhiên, để phát triển hạ tầng CNTT và truyền thông thành hạ tầng số thống nhất, ổn định, rất cần phải có sự vào cuộc của các cấp, các ngành; đồng thời phân công rõ nhiệm vụ cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai thực hiện và xác định rõ lộ trình, thời gian hoàn thành, nguồn lực thực hiện đối với từng nhiệm vụ.

* Trường Cao đẳng Thái Nguyên

II. Tổng quan về tỉnh Bắc Giang và thành tựu kinh tế đạt được

Bắc Giang là tỉnh miền núi, diện tích đất tự nhiên 3.849 km², tiếp giáp với 6 tỉnh, thành phố: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh và Hà Nội. Tỉnh Bắc Giang có 9 huyện và 01 thành phố, trong đó có 6 huyện miền núi và 01 huyện vùng cao (Sơn Động); có 209 xã, phường, thị trấn. Dân số trên 1,8 triệu người, trong đó có 14,26% là đồng bào dân tộc ít người, hơn 80% dân số sống ở khu vực nông thôn.

Tỉnh có 382.200 ha đất tự nhiên, bao gồm 123.000 ha đất nông nghiệp, 110.000 ha đất lâm nghiệp, 66.500 ha đất đô thị, đất chuyên dụng và đất ở, khoảng 82.700 ha là các loại đất khác. Thời gian qua, nông, lâm nghiệp của tỉnh đang có sự chuyển dịch cơ cấu một cách tích cực. Với diện tích đất nông nghiệp trên 302 nghìn ha. Bắc Giang đã quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa lớn như: Vùng cây ăn quả lớn nhất miền Bắc; vùng trồng rau chế biến, rau an toàn lớn; vùng chuyên canh thủy sản. Đặc biệt vùng vải thiều Lục Ngạn được trồng theo quy chuẩn VietGAP, GlobalGAP; tổng đàn gà đứng thứ 3, tổng đàn lợn đứng thứ 4 cả nước. Diện tích đất lâm nghiệp gần 146 nghìn ha, trong đó có trên 50% là rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao.

Công nghiệp là ngành kinh tế có nhiều tiềm năng của tỉnh. Hiện tỉnh đã quy hoạch và triển khai 06 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích 1.460 ha. Các KCN của tỉnh được quy hoạch ở những nơi rất thuận tiện về giao thông: 05 KCN quy hoạch dọc theo Quốc lộ 1A và 01 KCN nằm tiếp giáp với KCN Yên Phong - Bắc Ninh. Hiện có 06 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích quy hoạch 1.063 ha bao gồm: KCN Đình Trám, KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Văn Trung, KCN Quang Châu, KCN Hòa Phú, KCN Việt Hàn. Sắp tới Bắc Giang xây dựng thêm 3 KCN là: KCN Yên Lư, KCN Yên Sơn - Bắc Lũng, KCN Tân Hưng với tổng diện tích 782,3 ha và mở rộng 3 KCN là KCN Quang Châu, KCN Hòa Phú, KCN Việt Hàn với diện tích tăng thêm 323 ha. Tỉnh có 40 cụm công nghiệp (CCN), với tổng diện tích quy hoạch là 1.385 ha và được triển khai rộng khắp tại các huyện, thành phố. Các CCN đều được quy hoạch và triển khai tại các trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh.

Hệ thống giao thông của tỉnh rất thuận tiện gồm: Đường bộ, đường sông và đường sắt. Trong đó, đường bộ có: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường vành đai IV Hà Nội kết nối đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với đường cao tốc Hà

Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với KCN Quế Võ - Bắc Ninh, QL18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng, Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên...; Đường sông có Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam; Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh).

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, mạng internet tốc độ cao đảm bảo cho việc liên lạc và đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư. Ngoài ra trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang cũng đang được triển khai xây dựng và sớm đi vào hoạt động.

Bên cạnh đó, tỉnh có nguồn nhân lực trẻ, năng động, có năng lực. Dân số trong độ tuổi lao động trên 1,1 triệu người, lao động qua đào tạo chiếm trên 60% lực lượng lao động trong độ tuổi. Tỉnh hiện có 01 trường Đại học, 3 trường Cao đẳng, 4 trường Trung cấp và 41 cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề chất lượng cao cho người lao động.

Trong những năm qua, Bắc Giang đã hoàn thành khá toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức 15 chỉ tiêu cơ bản, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đạt 14%/năm, nằm trong nhóm các địa phương đứng đầu cả nước; cơ cấu chuyển dịch rất tích cực theo hướng công nghiệp hóa; kết cấu hạ tầng được đầu tư nâng cấp, cải tạo căn bản, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu phát triển. Văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ, các chính sách về an sinh, phúc lợi xã hội, người có công, người nghèo được chăm lo thường xuyên; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt và thực chất. Quốc phòng, an ninh được tăng cường. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tiếp tục đà tăng trưởng năm 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP quý I năm 2021 của tỉnh có mức tăng cao nhất từ trước đến nay đạt 17,9%. Tuy nhiên, dịch COVID-19 bùng phát trong các KCN từ đầu tháng 5/2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động kinh tế, GRDP quý II tăng trưởng âm 6,8%. Sau khi dịch được kiểm soát từ đầu tháng 7/2021, Tỉnh đã tận dụng tốt cơ hội sau kiểm soát được dịch bệnh, nhờ đó, kinh tế đã quay trở lại chu kỳ tăng trưởng từ đầu tháng 8 và tăng tốc trong quý IV (GRDP quý III tăng đạt 10,43%, quý IV tăng 14,1%) đã góp phần đưa GRDP cả năm tăng 7,82%. Trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 10,03% (công nghiệp tăng 11,2%, xây dựng tăng 3,33%);

dịch vụ tăng 3,45%; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,28%, thuế sản phẩm tăng 7,48%. Dù bị ảnh hưởng nặng nề, song công nghiệp vẫn đóng góp tới 78,21% vào tăng trưởng chung; ngành dịch vụ đứng thứ 2 với mức 8,39%; kế đến là ngành nông, lâm và thủy sản 7,88%; xây dựng 4,06% và thuế sản phẩm 1,44%. Quy mô GRDP của tỉnh đạt 129.837 tỷ đồng, tăng 8.612 tỷ đồng so với năm 2020, đạt 89,8% kế hoạch. Công nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh và tiếp tục tăng, chiếm 48,9%, tăng 1,9% so với năm 2020, ngành xây dựng duy trì tỷ trọng 9,2%; nông, lâm và thủy sản giảm 1,4% xuống 17,4%; dịch vụ giảm 0,5% xuống còn 24,5%. GRDP bình quân đầu người đạt 2.950 USD, tăng 3,7% so với năm 2020 (tăng 105 USD), đạt 89,9% kế hoạch. Năng suất lao động tăng 4,4%, giá trị đạt 114 triệu đồng/lao động, bằng 93,4% kế hoạch. Trong đó, ngành nông, lâm, thủy sản tăng 26,5% đạt 65,6 triệu đồng; công nghiệp - xây dựng giảm 1,8%, đạt 163,3 triệu đồng; dịch vụ giảm 9,1%, đạt 193,5 triệu đồng.

III. Chuyển đổi số trong quản lý tài chính tại tỉnh Bắc Giang

Trong thời gian qua, tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi số trong quản lý tài chính nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số của tỉnh, cụ thể trên các việc như sau:

Đã xây dựng phần mềm phục vụ chỉ đạo điều hành, phần mềm theo dõi ý kiến chỉ đạo điều hành: Được tích hợp cùng với hệ thống Quản lý văn bản và điều hành công việc, đã triển khai từ UBND tỉnh đến các sở, ngành, huyện. Hệ thống này giúp cho Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, quản lý các nội dung chỉ đạo, điều hành tới các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Hằng năm, tỉnh tiếp tục cập nhật các Bản đồ phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền và người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hệ thống quản lý thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính trên địa bàn tỉnh, quản lý được tình hình thu, nợ nghĩa vụ tài chính của các doanh nghiệp.

Cập nhật các phần mềm của ngành Tài chính. Ngành Tài chính đã triển khai 06 hệ thống phần mềm quản lý, tiêu biểu là các phần mềm: phần mềm quản lý tài sản đến các đơn vị hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh; phần mềm TABMIS (Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc); phần mềm quản lý ngân sách cho 10 huyện, thành phố; phần mềm quản lý thu thuế; phần mềm kế toán ngân sách

xã, phường, thị trấn; phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp; phần mềm quản lý giá cả hàng hóa và phần mềm quản lý mã số đơn vị quan hệ với ngân sách...

Thuận lợi

(1) Bắc Giang đã có nhiều chính sách, thể hiện quyết tâm lớn trong định hướng, hành động và tận dụng mọi cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam. (2) Bắc Giang có tỷ lệ dân số trẻ cao, cung cấp nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế số ở địa phương. Với lợi thế dân số trẻ, cách thức tiêu dùng, có nền tảng toán học và công nghệ thông tin tương đối tốt, xu hướng yêu thích và nhanh nhạy tiếp cận với công nghệ mới, đây chính là chìa khóa thành công để thúc đẩy kinh tế số ở tỉnh Bắc Giang. (3) Nền tảng hạ tầng kinh tế số của tỉnh khá thuận lợi cho việc chuyển đổi và ứng dụng số Bắc Giang có mạng lưới hạ tầng mạng viễn thông, hạ tầng công nghệ thông tin và internet phát triển nhanh chóng, bao phủ rộng khắp và hiện đại. Tỷ lệ người dân sử dụng internet và điện thoại thông minh cao. (4) Thời gian gần đây, các hình thức của kinh tế số ở Bắc Giang phát triển đa dạng, và có xu hướng phát triển mạnh mẽ hơn trong những năm tới. Xu hướng số hóa, chuyển đổi và ứng dụng công nghệ số trên nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế, từ thương mại đến giao thông, ngân hàng, y tế, giáo dục, du lịch, giải trí, quảng cáo và các dạng ứng dụng trực tuyến... Trong đó, Thương mại điện tử phát triển nhanh cả về quy mô lẫn hình thức. (5) Hệ thống chính trị và nền kinh tế vĩ mô Bắc Giang luôn duy trì ổn định. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh và một nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới, sự gia tăng thu nhập của người dân, sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu. (6) Dịch bệnh Covid-19 trên phạm toàn tỉnh luôn được kiểm soát và tăng cường phòng chống, ứng phó với nguy cơ bùng phát dịch bệnh một cách tốt nhất, an toàn nhất.

Khó khăn

(1) Hệ thống thể chế, chính sách cũng như các thiết chế thực thi, giải quyết tranh chấp và hiệu lực của cơ quan thực thi liên quan đến phát triển kinh tế số còn chưa đồng bộ và hiệu quả nên chưa khai thác hết tiềm năng để phát triển kinh tế số; (2) Cơ sở dữ liệu của nhiều bộ, ngành, địa phương đang xây dựng còn manh mún và phân tán, không có sự kết nối liên thông; (3) Các doanh nghiệp kinh tế số trên địa bàn tỉnh đang chịu sự cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài; (4) Kinh tế số nói chung và thương mại điện tử nói riêng vẫn có một khoảng cách lớn giữa thành

thị với các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số của nước ta; (5) Nhận thức của người dân và một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế số còn hạn chế, kỹ năng sử dụng internet an toàn thấp và chưa theo kịp với tốc độ phát triển của công nghệ; (6) Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế số. Nguồn lao động có chuyên môn về công nghệ thông tin làm việc tại tỉnh đang có sự thiếu hụt nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

IV. Một số giải pháp giúp chuyển đổi số trong quản lý tài chính ở tỉnh Bắc Giang

Thứ nhất, phát triển nền tảng cho chuyển đổi số. Hoàn thiện Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP): Hoàn thiện Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang gồm các thành phần chính như sau:

- Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp;

- Kết nối thanh toán điện tử; - Kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ;

- Cung cấp thông tin tình trạng giải quyết hồ sơ hành chính;

- Tích hợp, cung cấp dữ liệu;

- Liên thông các hệ thống thông tin. Đến năm 2025, trên 70% hệ thống phần mềm chuyên ngành, CSDL của các sở, ngành, địa phương (có nhu cầu kết nối) được kết nối, liên thông, đồng bộ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Thứ hai, tuyên truyền, chuyển đổi nhận thức tổ chức phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, người dân và doanh nghiệp về sự cần thiết và tính cấp thiết của chuyển đổi số

Thứ ba, xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, các ngành tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện rà soát, bổ sung, hoàn thiện, cụ thể hóa, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh; có chính sách ưu tiên thu hút đầu tư các doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ cao để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số...

Thứ tư, bảo đảm an toàn, an ninh mạng - Xây dựng và triển khai hệ thống xác định, phát hiện thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng và kịp thời xử lý.

Thứ năm, phát triển các doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm về công nghệ thông tin hỗ trợ quá trình chuyển đổi số. Thúc đẩy phát triển kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về CNTT sang làm sản phẩm công nghệ số, công nghiệp 4.0, phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế của tỉnh.

Thứ sáu, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy quảng bá và tiêu thụ hàng nông sản, đặc trưng và tiềm năng của tỉnh.

Thứ bảy, phát triển nguồn nhân lực CNTT

- Tổ chức các chuyên đề tập huấn kiến thức cơ bản về chuyển đổi số và nâng cao kiến thức, nghiệp vụ quản lý nhà nước trên nền tảng chuyển đổi số cho các cấp lãnh đạo từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên sâu và nâng cao về các công nghệ mới, kiến thức chuyển đổi số, phương thức xây dựng các hệ thống thông tin trong chuyển đổi số, đảm bảo an toàn thông tin cho cán bộ chuyên trách CNTT trong các cơ quan nhà nước.

- Tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước theo nhu cầu của các cấp, các ngành.

- Tổ chức các khóa đào tạo, giới thiệu kiến thức cơ bản về chuyển đổi số, kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Rà soát, tham mưu UBND tỉnh bố trí sắp xếp bổ sung cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện, cán bộ cấp xã (chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT), nêu rõ chức danh đảm nhận nhiệm vụ CNTT.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

<https://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/dau-an-phat-trien-kinh-te-cua-bac-giang-trong-nhiem-ky-vua-qua-565270.html>

CHIẾN LƯỢC VÀ LỘ TRÌNH SỐ HÓA CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Ths. Kim Minh Tuấn*

Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank, gọi tắt là LPB) được thành lập năm 2008 trong bối cảnh cơn bão khủng hoảng tài chính Đông Nam Á. Đến nay, LienVietPostBank đã trưởng thành và khẳng định vị thế của mình bằng việc triển khai ứng dụng số hóa trong hoạt động NHTM, đồng thời NHTM cổ phần Bưu điện Liên Việt đã đặt ra chiến lược và lộ trình để thực hiện trong một tương lai gần nhằm phát triển nhanh và bền vững theo lộ trình. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả sẽ phân tích sâu hơn về xu hướng, lộ trình phát triển của LienViet PostBank.

• Từ khóa: quản trị ngân hàng thương mại, quả trị rủi ro, nợ xấu, mua bán nợ...

Lien Viet Post Commercial Joint Stock Bank (LienVietPostBank, referred to as LPB) was established in 2008 in the context of the stormy financial crisis in Southeast Asia. Up to now, LienVietPostBank has matured and affirmed its position by implementing digitalization in commercial banking activities, and at the same time, Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank has set a strategy and roadmap for implementation in the future. in the near future in order to develop quickly and sustainably according to the roadmap. Within the framework of this research, the author will analyze more deeply about the development trend and roadmap of LienVietPostBank.

• Keywords: commercial banking management, risk management, bad debt, debt trading...

Ngày nhận bài: 05/01/2022

Ngày gửi phản biện: 08/01/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/02/2022

Xu hướng tất yếu ứng dụng công nghệ số trong hoạt động NHTM

Một số chuyên gia công nghệ trên thế giới đưa ra 07 xu hướng ứng dụng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng như (i) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong triển khai

các dịch vụ khách hàng bằng các chatbot và robot. Hiện nay, nhiều NHTM đã sử dụng AI thay con người để giúp các dịch vụ khách hàng như truy cập 24/7; giúp các NHTM đưa ra các quyết định quản lý rủi ro và cho vay; tăng cường tính bảo mật; ngăn ngừa và phát hiện gian lận. (ii) Công nghệ Blockchain trong chuyển khoản tiền, nhận diện khách hàng. Blockchain sẽ cho phép người dùng xác minh danh tính nhanh chóng. (iii) Dữ liệu lớn cho các giải pháp phân tích dữ liệu phục vụ hoạt động kinh doanh. Dữ liệu được tạo ra bởi các giao dịch như: quét thẻ tín dụng, rút tiền ATM, giao dịch online; thu thập, phân tích các dữ liệu đó nhằm xác định hành vi, thói quen chi tiêu của khách hàng. (iv) Tự động hóa quy trình bằng robot (RPA) làm trợ lý ảo nhằm hoàn thành các nhiệm vụ lặp đi lặp lại và tốn nhiều công sức một cách chính xác và nhanh chóng như xử lý các câu hỏi, thắc mắc của khách hàng một cách tự động. (v) Giao diện giọng nói qua chatbots cung cấp đàm thoại được cá nhân hóa; truy vấn tài khoản đơn giản, tư vấn tài chính. (vi) Giao diện lập trình ứng dụng (API) mở tiếp cận đến các dữ liệu khách hàng. (vii) An ninh mạng để tránh tội phạm mạng, hạn chế lỗ hổng bảo mật.

Để phát triển ngân hàng số, LienVietPostBank cần chuẩn bị nguồn vốn đầu tư hàng năm

* Ngân hàng TMCP Liên Việt; email: minhhtuanlienviet@gmail.com

cho nhiệm vụ này. Việc dành ra khoản chi được xác định trong tỷ trọng các khoản chi đầu tư. Để có được nguồn vốn này, Lien Viet PostBank có thể giảm những chi phí không thực sự cần thiết. Đầu tư công nghệ số cần xác định chi phí đầu tư rõ ràng, xứng đáng, đi đôi với kì vọng doanh thu tiềm năng trong tương lai. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào các hoạt động của ngân hàng tạo tiền đề cho sự chuyển dịch thành NH số. Đầu tư thiết bị và công nghệ ngoài thời gian và lộ trình cũng cần có tiền. LienVietPostBank ngoài việc quan tâm nâng cấp Core banking thì cũng cần quan tâm đến việc triển khai ngân hàng số.

Sự khởi đầu Ví Việt

Năm 2016, LienViet PostBank triển khai sản phẩm thẻ Ví Việt. Đây là một ứng dụng có thể nói là sơ khai của ngân hàng số. Khi đó, Ví Việt mang đầy đủ tính năng của mobile banking giúp hỗ trợ người dân ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa không cần phải đến ngân hàng. Sau 3 năm Ví Việt đã hợp nhất các sản phẩm, dịch vụ trên một nền tảng phát triển thành ứng dụng ngân hàng số LienViet24h. LienViet24h đã cho khách hàng giao dịch và quản lý tài khoản/thẻ của mình mọi lúc mọi nơi mà không cần đến ngân hàng.

LienViet24h đã có những ưu việt (i) Tích hợp công nghệ eKYC giúp cho việc xác thực và định danh online, khách hàng mở tài khoản ở mọi lúc, mọi nơi. (ii) Công cụ tương tác Omni-Channel giúp khách hàng, thỏa mãn nhu cầu khách hàng và nâng cao hiệu quả marketing cho Ngân hàng. (iii) Khách hàng có thể tự thiết kế giao diện của ứng dụng với tính năng gợi ý dịch vụ thường dùng, thân thiện, dễ sử dụng cho mọi đối tượng khách hàng. (iv) Bảo mật của LienViet24h được sử dụng nhiều lớp giúp người sử dụng tin tưởng khi thực hiện các dịch vụ.

Mặc dù chuyển đổi số là xu hướng tất yếu nói chung và ngành ngân hàng nói riêng nhưng khách hàng không tin tưởng và thích thú khi chỉ sử dụng dịch vụ online. Việc vắng

bóng hoàn toàn con người rất khó được chấp nhận. Vì thế, việc giao dịch cần kết hợp cả online và offline. LienVietPostBank định hướng sẽ tiếp tục mở rộng mạng lưới giao dịch song song với số hóa các nghiệp vụ.

Bối cảnh phát triển ngân hàng số

LienVietPostBank khi chuyển sang số hóa cũng gặp nhiều khó khăn. Trước hết, đó là vấn đề hành lang pháp lý cho thanh toán không dùng tiền mặt cũng như pháp lý về chứng từ và tiền số hóa. Đồng thời với hành lang pháp lý là thói quen và tâm lý ưa dùng tiền mặt của người dân. Ngành NH cần đến hành lang pháp lý những cũng phải có trách nhiệm làm thay đổi nhận thức và thói quen của người dân.

Đối với vấn đề pháp lý, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Một số chỉ tiêu cụ thể của chiến lược là ít nhất 80% người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; ít nhất 50% tổng số xã có điểm cung ứng dịch vụ tài chính; dư nợ tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế đạt 25%.

Đối với vấn đề thói quen và tâm lý nhất là dân số sống ở vùng nông thôn. Ngân hàng và các cấp ủy chính quyền và các đoàn thể từng bước nâng cao trình độ cũng như kiến thức sử dụng các dịch vụ số. Mỗi dịch vụ, ngân hàng cần thực hiện hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho khách hàng. Đối với LienVietPostBank vẫn thực hiện kiên trì chiến lược bán lẻ. Theo đó, chiến lược cần đầu tư và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư vào công nghệ, xây dựng và phát triển các sản phẩm phù hợp.

Hạn chế ngân hàng số

Công nghệ thông tin phát triển đã hình thành nên việc trao đổi tài liệu, hình ảnh dưới dạng số hóa. Từ đó, ngành tài chính NH ra đời ngân hàng số. Đây là xu hướng mới mọi

NHTM. Do số lượng các NHTM tại Việt Nam ứng dụng công nghệ số còn ở mức nhỏ nên đây là cơ hội cho các NHTM Việt Nam. Đối với LienVietPostBank hạn chế về NH số là:

Thứ nhất, LienVietPostBank chủ yếu dựa vào các nền tảng và dữ liệu điện tử để kinh doanh sản phẩm, dịch vụ của mình. Công nghệ thông tin là nguyên nhân chính kéo theo xu hướng phát triển ngân hàng số. Trong khi, NH số mang lại nhiều tiện ích cho cả NH và khách hàng. So với ngân hàng truyền thống, ngân hàng số giúp người tiêu dùng tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức. Bước đầu, LienVietPostBank đã sử dụng các dịch vụ ví điện tử, mobile cho khách hàng thanh toán tiền điện, tiền nước trực tiếp, mua sắm trực tuyến tại bất cứ đâu. Tuy nhiên, LienVietPostBank cần tiếp tục chuyển đổi tỷ trọng trong cơ cấu dịch vụ. Điều đó, giúp cho LienVietPostBank tăng nguồn thu nhập từ sự thuận lợi và lợi ích của khách hàng.

Thứ hai, các ngân hàng tại Việt Nam đang cạnh tranh với nhau rất mạnh mẽ trên thị trường. So với các NHTM khác, thị phần ngân hàng số còn khiêm tốn cả về số lượng dịch vụ cũng như giá trị.

Thứ ba, LienVietPostBank cần khắc phục những rào cản đặt ra của một ngân hàng số. Ngoài thách thức về hành lang pháp lý hiện hành còn nhiều quy định chưa tương thích với những thay đổi thì chủ quan của LienVietPostBank cũng có nhiều vấn đề cần thực hiện. LienVietPostBank cần giải quyết thách thức cho cả ngân hàng và khách hàng. Những dịch vụ ngân hàng số đều mới mẻ đối với cả ngân hàng và khách hàng. Yêu cầu về việc phổ biến, đào tạo khách hàng thay đổi với những dịch vụ truyền thống đặt ra vấn đề lớn cho LienVietPostBank.

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu của các doanh nghiệp cũng như ngân hàng, đặc biệt trong thời điểm dịch bệnh COVID-19 bùng phát. Với việc đầu tư mạnh về mặt công nghệ theo chiến lược phát triển Ngân hàng số toàn diện trên nền tảng kinh doanh vốn có nhiều

lợi thế, LienVietPostBank đã áp dụng đồng bộ số hóa vào hệ thống, đặc biệt cho ra mắt combo siêu ưu đãi thấu hiểu khách hàng.

Combo sản phẩm số

Hoạt động thanh toán bằng tiền mặt đã bộc lộ những điểm hạn chế để chuyển sang giao dịch số. Nhu cầu sử dụng thanh toán hoá đơn điện, nước, điện thoại... được người dân lựa chọn. Ngoài việc tiện lợi, tiết kiệm chi phí, việc thanh toán không dùng tiền mặt còn giúp giảm tiếp xúc trực tiếp nhằm tránh nguy cơ lây nhiễm bệnh.

Để đáp ứng nhu cầu đó, LienVietPostBank thực hiện Combo sản phẩm Siêu ưu đãi, khi khách hàng sử dụng: Ngân hàng số LienViet24h, thẻ và tài khoản thanh toán sẽ được miễn phí hoàn toàn phí chuyển tiền online, miễn/giảm phí dịch vụ tại quầy cùng nhiều ưu đãi khác như: miễn phí rút tiền mặt ATM trong và ngoài hệ thống, miễn phí phát hành thẻ ghi nợ. Khách hàng có thể mở tài khoản số đẹp với mức miễn/giảm phí lên đến 25 triệu đồng và khi tham gia mua Bảo hiểm nhân thọ sẽ được nhận quà tặng tương đương 20% phí Bảo hiểm năm đầu tiên.

Định hướng và chiến lược chuyển đổi số

Về định hướng chung, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”. Đồng thời, để triển khai thực hiện, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 52 của Bộ Chính trị. NHTM là ngành kinh tế mở đường trong chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Để phát triển “Ngân hàng số”, LienVietPostBank cần phải xác định chiến lược trong định hướng phát triển chung bền vững. Trong bối cảnh hiện nay, LienVietPostBank thực hiện từng bước nâng cao năng lực quản trị và điều hành. Việc chuyển đổi từ giao dịch vật lý sang giao dịch số là cả một thay đổi lớn từ việc đầu

tư thiết bị, con người đến thay đổi thói quen của khách hàng. Từ việc mạng lưới điểm giao dịch vật lý sang xây dựng lộ trình phát triển Ngân hàng số, hay còn gọi là “Ngân hàng không chi nhánh”.

LienVietPostBank đã xây dựng kế hoạch chuyển đổi số trong vòng 10 năm, từ năm 2018 - 2028. Nội dung và lộ trình số hóa tất cả các hoạt động ngân hàng. Từ quy trình quản trị, hoạt động điều hành đến các nghiệp vụ từ khâu thiết kế, xây dựng sản phẩm, dịch vụ đến triển khai bán hàng, quản lý và kiểm soát rủi ro... đều được số hóa. Chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là đưa các dịch vụ ngân hàng truyền thống lên thế giới số mà là sự thay đổi toàn bộ về cách thức ngân hàng và các tổ chức tín dụng tương tác, phục vụ khách hàng. Đây là các ứng dụng, công nghệ mới mà là cách thức kinh doanh mới.

Từ Phòng giao dịch thông minh

Tại một Phòng giao dịch ngân hàng thông minh, tất cả khách hàng đều được sử dụng 100% thủ tục được số hóa. Từ việc nhận diện khách hàng bằng camera AI, tự động xếp hàng chờ giao dịch, các dịch vụ không cần yêu cầu bất cứ thủ tục giấy tờ nào, hệ thống thẻ thông minh thanh toán không tiếp xúc.

Phòng giao dịch ngân hàng thông minh đã làm thay đổi thói quen cũng như hành vi khách hàng tự thực hiện không gian giao dịch tiện lợi và hiện đại. Phòng giao dịch ngân hàng thông minh không chỉ giúp đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng thuộc mọi thành phần kinh tế, mà còn giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian, nâng cao tối đa mức độ hài lòng của khách hàng. Giao dịch tại phòng giao dịch thông minh thực sự an toàn và thuận tiện nhất cho khách hàng. LienVietPostBank luôn duy trì tầng kỹ thuật, nâng cấp các giải pháp bảo mật, đồng thời cập nhật thêm các tính năng, tiện ích cho khách hàng.

Đến số hóa nghiệp vụ

Trong 3 - 5 năm tới, LienVietPostBank sẽ tiếp tục từng bước số hóa các hoạt động nghiệp

vụ. Yêu cầu của quá trình chuyển đổi số với nền tảng chủ đạo là nâng cấp LienViet24h thực hiện dịch vụ 3 trong 1: Ngân hàng số, thẻ và Ví Việt. Qua việc số hóa các nghiệp vụ sẽ giúp khách hàng có thể dễ dàng tiếp cận các dịch vụ tài chính, thực hiện các giao dịch ngân hàng bất cứ đâu, bất cứ khi nào và cho bất kỳ ai.

Khi khách hàng có điện thoại thông minh, chỉ cần những thao tác đơn giản giúp khách hàng đăng ký, định danh tài khoản dễ dàng, nhanh chóng và có thể thực hiện luôn các giao dịch trực tuyến. Tất cả những nghiệp vụ như chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, gửi tiết kiệm online... đều có thể thực hiện qua ứng dụng LienViet24h mọi lúc, mọi nơi. Với giải pháp thanh toán, chuyển tiền bằng mã QR thì LienVietPostBank giúp thúc đẩy các giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng mã QR, hạn chế các giao dịch tiền mặt. Ngân hàng chủ động trong việc miễn/giảm phí chuyển tiền online và một số dịch vụ khác, giảm lãi suất cho vay, cơ cấu lại thời hạn vay vốn, đồng thời thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt (thanh toán bằng mã QR) nhằm hạn chế tối đa sự tiếp xúc./.

Tài liệu tham khảo:

Ngân hàng cổ phần Bưu điện Liên Việt, (2015-2020). Báo cáo tài thường niên.

Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 52 của Bộ Chính trị.

Trang web: <http://cafef.vn/chu-tich-lienvietpostbank-chung-toi-dang-co-nhieu-loi-the-tren-cuoc-dua-so-hoa-20201103120822037.chn>

VAI TRÒ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG: KINH NGHIỆM TỪ TRUNG QUỐC

TS. Nguyễn Thị Kim Oanh* - TS. Vũ Thị Phương Liên* - Nguyễn Thị Tú Anh**

Tham nhũng đã trở thành một vấn nạn lớn khiến nhiều quốc gia trên toàn thế giới quan tâm. Chìa khóa để chống tham nhũng là xóa bỏ đặc quyền và tăng cường trách nhiệm giải trình của Chính phủ. Vì vậy, nhiều quốc gia và tổ chức đã đưa các tổ chức kiểm toán nhà nước vào cuộc chiến chống tham nhũng. Kiểm toán Nhà nước (KTNN) tại các quốc gia có vai trò quan trọng trong việc duy trì trật tự tài chính và kinh tế và cải thiện trách nhiệm giải trình và minh bạch của Chính phủ. Nếu như tham nhũng được coi là một "loại virus" gây hại cho kinh tế - xã hội, thì KTNN được coi như "một hệ thống miễn dịch" thực hiện nhiệm vụ phát hiện, chống lại và loại bỏ virus. Đã có rất nhiều các nghiên cứu, thảo luận về vai trò của Kiểm toán Nhà nước trong việc phát hiện và ngăn chặn tham nhũng tại các quốc gia. Bài viết này muốn đi sâu tìm hiểu về kinh nghiệm của Kiểm toán Nhà nước ở Trung Quốc, một quốc gia có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, trong các sáng kiến về kiểm soát và ngăn chặn tham nhũng. Từ đó rút ra bài học cho Việt Nam khi xây dựng khung pháp lý cho hoạt động của Kiểm toán Nhà nước, nhằm phát huy tối đa vai trò trong phòng chống tham nhũng, đảm bảo môi trường kinh doanh tại Việt Nam trở nên đáng tin cậy là điểm đến an toàn của các nhà đầu tư trên toàn thế giới.

• Từ khóa: Kiểm toán Nhà nước, kiểm soát tham nhũng, phòng chống tham nhũng, các phát hiện kiểm toán.

Corruption has become a major problem that concerns many countries around the world. The key to fighting corruption is removing privilege and increasing government accountability. Therefore, many countries and organizations have included state audit institutions in the fight against corruption. State Audits (SAV) in countries have an important role to play in maintaining financial and economic order and improving government accountability and transparency. If corruption is considered a "virus" that harms the economy and society, the SAV is considered as "an immune system" performing the task of detecting, fighting and eliminating the virus. There have been many studies and discussions about the role of the State Audit in detecting and preventing corruption in countries. This article wants to delve into the experience of the State Auditor in China, a country with many similarities with Vietnam, in its initiatives to control and prevent corruption. From there, lessons are drawn for Vietnam when building a legal framework for the State Auditor's operations, in order to maximize its role in anti-corruption, and ensure that the business environment in Vietnam becomes trustworthy. Trust is a safe destination for investors around the world.

• Keywords: State audit, corruption control, anti-corruption, audit findings....

Giới thiệu

Tham nhũng là một vấn đề nghiêm trọng, có thể gây tổn hại đến sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội của nhiều quốc gia. Trên góc độ kinh tế, tham nhũng bắt nguồn từ sự tồn tại của các đặc quyền trong một nền kinh tế với cơ chế thị trường chưa hoàn thiện. Các đặc quyền luôn đi kèm với quy định của chính phủ thể hiện thông qua sự can thiệp rộng rãi của Chính phủ trong các hoạt động kinh tế. Tham nhũng chỉ phát sinh và tồn tại khi có ba điều kiện, gồm tự do quyền lực, đặc lợi kinh tế và thể chế yếu kém. Hậu quả trực tiếp do tham nhũng gây ra là lãng phí tài nguyên, phân bổ nguồn lực không hiệu quả hoặc hiệu quả đem lại thấp, giảm đầu tư và tăng trưởng kinh tế thấp (Yang và Zhao, 2004).

Tham nhũng còn bóp méo cấu trúc chi tiêu công do các quan chức tham nhũng có xu hướng tăng chi tiêu cho các dự án xây dựng và giảm chi tiêu cho các chương trình khoa học, giáo dục, văn hóa và y tế, bởi vì các dự án xây dựng thường có giá trị lớn, có nhiều lỗ hổng để trục lợi hơn (Wu và Yao, 2008). Ngoài ra, tham nhũng cũng là một hình thức tăng thu nhập không minh bạch, điều này làm tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo. Do đó, tham nhũng bóp méo chức năng của các cơ chế thị trường cũng như vai trò của Chính phủ, gây khó khăn cho việc xây dựng trật tự kinh tế, làm chậm sự phát triển kinh tế và gây hại cho sự ổn định xã hội.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự gia tăng tham nhũng có nguồn gốc sâu xa từ thể chế, do đó, một trong những cách hiệu quả để chống tham nhũng là

Ngày nhận bài: 25/02/2022

Ngày gửi phản biện: 26/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

* Học viện Tài chính ** Cục Thuế TP. Hà Nội

cải cách thể chế thông qua việc cải cách kinh tế và xây dựng một thị trường hoàn chỉnh (Sun, 2005). Một khi nền kinh tế có thị trường hoàn thiện và hoàn chỉnh hơn được xây dựng, sẽ có ít không gian hơn cho việc tham nhũng. Để làm được việc đó, các cải cách thường tập trung vào việc giảm bớt sự can thiệp của chính phủ vào các hoạt động kinh tế và tăng sự phụ thuộc của các hoạt động này vào thị trường khi phân bổ các nguồn lực.

Bên cạnh việc cải cách thị trường, một chiến lược chống tham nhũng quan trọng khác cũng được nhiều nghiên cứu chỉ ra, đó là tăng cường giám sát, chủ yếu dựa vào hệ thống giám sát đặc biệt của một quốc gia, bao gồm hệ thống tư pháp và hệ thống kiểm toán nhà nước. Tuy nhiên, các hệ thống giám sát đặc biệt cũng rất dễ bị can thiệp, do đó tính hiệu quả của hoạt động giám sát phụ thuộc phần lớn vào tính độc lập của các cơ quan giám sát chuyên nghiệp (Svensson, 2005).

Trả lương cao hơn cho công chức/viên chức cũng là một trong những chiến lược chống tham nhũng được sử dụng rộng rãi khác. Mức lương cạnh tranh hơn sẽ khuyến khích công chức/viên chức coi trọng danh tiếng của họ và do dự trước khi tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp (Di Tella và Schargrodsky, 2003).

Và gần đây, ngày càng có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng cải thiện việc công khai, minh bạch thông tin và trao cho công dân nhiều quyền hơn trong các quyết định có thể là động lực giúp giảm thiểu tham nhũng.

Như vậy, các nghiên cứu đã chỉ ra rõ ràng để phòng chống tham nhũng, cần có chiến lược toàn diện kết hợp giữa xây dựng thị trường, giám sát mạnh mẽ hơn của hệ thống tư pháp và kiểm toán nhà nước, cải cách ngân sách theo hướng công khai và minh bạch. Đây là chiến lược đang được áp dụng rộng rãi trong cuộc chiến chống tham nhũng ở nhiều nơi trên thế giới. Trong đó, KTNN là một phần không thể thiếu trong toàn bộ thể chế chính trị và kinh tế của một quốc gia, với mục tiêu cơ bản là giám sát và kiểm tra cân cân quyền lực khu vực công.

Kiểm toán nhà nước (KTNN) với mục đích cơ bản là giám sát, đảm bảo và đánh giá trách nhiệm giải trình của chính phủ, có vai trò quan trọng trong quản trị chính phủ hiện đại. Thông qua việc giám sát hoạt động quyền lực của chính phủ, đặc biệt là cách sử dụng vốn, tài sản từ nguồn Ngân sách nhà nước (NSNN), KTNN có thể tăng cường trách nhiệm giải trình và kiểm soát việc lạm dụng quyền lực và cũng nguồn lực từ khu vực công.

Thực tiễn quản trị chính phủ tại nhiều quốc gia đã chỉ ra rằng KTNN đóng vai trò to lớn trong việc phát hiện, kiểm soát và loại bỏ tham nhũng. Một mặt, các Kiểm toán viên Nhà nước đóng vai trò là các chuyên gia có trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao, tiến hành các thủ tục và kỹ thuật kiểm toán nhằm phát hiện các gian lận trên báo cáo tài chính, từ đó, điều tra những hoạt động tham nhũng tiềm tàng. Mặt khác, các kết quả kiểm toán thường được công bố công khai (kể cả các cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm), do đó, các kết quả kiểm toán cũng có tính chất răn đe tương đối cao với các bên liên quan.

Kiểm toán nhà nước tại Trung Quốc trong việc phòng chống tham nhũng

Không giống như ở các nước phát triển ở Châu Âu và Bắc Mỹ, KTNN Trung Quốc là một phần trong cơ chế quản lý tổng thể của chính phủ, mang nặng tính chất hành chính. Cụ thể, KTNN Trung Quốc không chỉ có nhiệm vụ phát hiện và báo cáo những điểm bất thường và vi phạm có thể tồn tại trong các hoạt động cũng như các báo cáo của Chính phủ, họ còn có quyền áp dụng các biện pháp trừng phạt và xử phạt hành chính đối với các cơ quan có trách nhiệm và cá nhân vi phạm pháp luật cũng như các quy định.

Trung Quốc đã đạt được thành công kinh tế đáng kể từ khi bắt đầu cải cách và mở cửa các chính sách vào năm 1978. Tuy nhiên, khi cải cách thể chế kinh tế, phân cấp quyền lực, tư nhân hóa và mở cửa nền kinh tế, các hoạt động tham nhũng như tham ô, hối lộ, mua bán quyền lực... đã tăng lên tại hầu hết các khu vực công, gây cản trở sự phát triển kinh tế, dân chủ chính trị và hòa hợp xã hội ở Trung Quốc (Gong, 2010). Lĩnh vực tài chính công là môi trường luôn giúp tham nhũng phát triển mạnh mẽ vì nó được cấp nhiều lợi thế về quyền lực trong lĩnh vực tài chính, thuế, thu ngân sách, mua sắm chính phủ và quản lý tài sản nhà nước.

Trung Quốc là một quốc gia lớn, được phân chia thành nhiều cấp đơn vị hành chính, trong đó, chính quyền địa phương đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước và kiểm soát một phần nguồn lực nhất định của chính phủ. Theo thống kê, ở Trung Quốc, chi tiêu công ở cấp địa phương chiếm hơn 2/3 tổng chi tiêu công. Theo cơ chế kiểm soát ngân sách tại Trung Quốc, chính quyền địa phương có quyền lực khá lớn trong việc lĩnh vực thu chi NSNN. Do đó, việc giám sát cách các chính quyền địa phương sử dụng quyền lực của họ và cách quản lý thu-chi NSNN là rất quan trọng.

Để ngăn ngừa tham nhũng, KTNN tại Trung Quốc luôn được coi là một công cụ tích cực và hiệu quả trong việc phát hiện ra những bất thường, từ đó ngăn

chặn tham nhũng, giúp cải thiện trách nhiệm giải trình và minh bạch của chính phủ. Nghiên cứu của Liu (2012) đã chỉ ra rằng, KTNN có thể phát hiện và báo cáo các vi phạm trong thu chi NSNN, số lượng vi phạm và bất thường có mối quan hệ tỷ lệ thuận với mức độ tham nhũng quan tại một khu vực nhất định. Việc phát hiện, báo cáo vi phạm, đột xuất không làm giảm đáng kể tham nhũng; tuy nhiên việc thực hiện chế tài, xử phạt và các quyết định kiểm toán khác có tác dụng răn đe đối với đơn vị được kiểm toán, điều này cho thấy việc tăng cường nỗ lực khắc phục theo kết luận của KTNN trong giai đoạn trước sẽ dẫn đến ít tham nhũng hơn trong giai đoạn tiếp theo.

Hệ thống KTNN hiện tại của Trung Quốc đã được phát triển vào đầu những năm 1980. Cho đến nay, việc giám sát quyền lực nhà nước và các cơ quan hành chính chủ yếu phụ thuộc vào sự giám sát nội bộ của Đảng và lòng trung thành của Đảng viên, do đó, đôi khi vai trò của KTNN bị hạn chế về mặt chính trị và hành chính (Gong, 2009). Cơ quan KTNN Trung Quốc (CNAO) được thành lập vào năm 1983, sau đó là các cơ quan thường trú tại các bộ và cơ quan chức năng của nhà nước và ở một số khu vực nhất định được thành lập (các tổ chức kiểm toán tương ứng ở cấp tỉnh, thành phố và quận). CNAO, cùng với các cơ quan thường trú và các tổ chức địa phương tương ứng đã hình thành một hệ thống KTNN đa cấp có cấu trúc với phạm vi bao phủ rộng rãi. Trong những năm 1990, công tác KTNN được tiếp tục hợp pháp hóa và tiêu chuẩn hóa với việc ban hành liên tiếp Luật Kiểm toán và các văn bản hướng dẫn cùng một loạt các chuẩn mực kiểm toán và các quy định khác. Sau hơn 20 năm phát triển, KTNN Trung Quốc đã trở thành một trong những tổ chức thể chế quan trọng nhất để giám sát việc sử dụng NSNN, duy trì quy mô quốc gia và trật tự kinh tế, đồng thời thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính phủ.

Cùng với những cải tiến liên tục trong KTNN, lý thuyết về hệ thống kiểm toán và giá trị cốt lõi của tổ chức kiểm toán cũng đã được phát triển. Trước khi Luật kiểm toán và các văn bản hướng dẫn ra đời, khuôn khổ pháp lý về KTNN chưa hoàn thiện, các nhiệm vụ cốt lõi của kiểm toán chưa rõ ràng. Do đó, trong một thời gian dài, KTNN chủ yếu đóng vai trò là cơ quan giám sát tài chính. Theo thời gian, KTNN không chỉ là “cơ quan giám sát” tài sản nhà nước, mà còn là “hệ thống miễn dịch” bảo vệ an ninh của toàn xã hội. Là một “hệ thống miễn dịch”, hoạt động KTNN phải nhạy cảm với mọi rủi ro và “vi rút” có thể cản trở sự phát triển kinh tế và xã hội. Cả lý thuyết “cơ quan giám sát” và lý thuyết “hệ thống miễn dịch” đều nhấn mạnh chức năng phát hiện, tiết lộ và phản kháng của hệ thống KTNN, nhưng lý thuyết “hệ thống miễn

dịch” chú trọng nhiều hơn đến vai trò phòng ngừa và phục hồi hơn là phát hiện các bất thường.

Theo Hiến pháp và Luật Kiểm toán của Trung Quốc, KTNN thực hiện giám sát thông qua việc kiểm toán các cơ quan chính phủ, ngân hàng nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức khác, nhưng bản thân hệ thống KTNN lại là một bộ phận của cơ quan hành pháp của nhà nước, có nghĩa là người giám sát và các bên được giám sát không hoàn toàn độc lập với nhau. Tuy nhiên, hệ thống KTNN Trung Quốc cũng có một số tính chất rất đặc biệt và quan trọng: bên cạnh việc thực hiện điều tra và đưa ra các khuyến nghị, các tổ chức kiểm toán có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với đơn vị được kiểm toán, kiểm tra kết quả kiểm toán và buộc các đơn vị được kiểm toán phải có trách nhiệm thực hiện các kết luận kiểm toán. Nhờ những tính chất đặc biệt này, chức năng của KTNN Trung Quốc không chỉ giới hạn trong việc phát hiện và báo cáo gian lận, mà bao gồm việc xác minh lại bất kỳ hành vi bất thường hoặc bất hợp pháp nào trong các hoạt động kinh tế.

Bài học kinh nghiệm đối với việc xây dựng hoạt động của KTNN Việt Nam

Chức năng quan trọng nhất của KTNN là xác định xem quá trình thu-chi NSNN và các hoạt động liên quan khác có phù hợp với luật pháp và quy định của nhà nước hay không, xác định xem có bất kỳ hành vi sai trái nào trong việc quản lý thu-chi tiêu NSNN hay không, cũng như có tồn tại sự bất thường nào làm tổn hại đến trách nhiệm giải trình của chính phủ không. Theo Luật KTNN Trung Quốc, KTNN phải giám sát bằng cách kiểm tra tính xác thực, tính hợp pháp và hiệu lực trong các hoạt động của chính phủ, hoặc các khoản thu và chi tài chính của các đơn vị được kiểm toán. Như vậy, các báo cáo kiểm toán được công bố cần chỉ rõ các hành vi vi phạm pháp luật và quy định hoặc lãng phí nguồn lực.

Khi KTNN có tính độc lập cao và công việc kiểm toán mang tính kỹ thuật cao, không thiên vị bất kỳ trường hợp vi phạm hay bất thường nào, khi đó báo cáo kiểm toán của KTNN có thể được sử dụng như một biện pháp tốt để đánh giá tham nhũng của chính phủ. Do đó, cần nâng cao hơn nữa tính độc lập trong hoạt động của KTNN

Tham nhũng bắt nguồn từ quyền lực quá mức của các cơ quan chính phủ và các cơ quan công quyền, cùng với sự thiếu giám sát độc lập từ các bên liên quan. Do đó, kiểm soát quyền lực là một việc làm hết sức cần thiết trong phòng chống tham nhũng. Một trong những công cụ hiệu quả để kiểm soát quyền lực, kiểm chế tham nhũng chính là nâng cao trách nhiệm giải trình. Để nâng cao trách nhiệm giải trình,

cần xác định quyền và trách nhiệm của từng cơ quan chính phủ, các cơ quan nhà nước có liên quan và các cá nhân, đồng thời đưa ra các biện pháp trừng phạt đủ mạnh và trừng phạt khi các hoạt động không được thực hiện theo quy định, hoặc khi các trách nhiệm không được thực hiện một cách phù hợp. Việc phát hiện các sai phạm trong KTNN chỉ là bước đầu tiên và bước thứ hai - quan trọng hơn là “yêu cầu chịu trách nhiệm và sửa chữa”. Chỉ thông qua việc thực thi đầy đủ và kịp thời các quyết định kiểm toán (các chế tài, hình phạt và đề xuất để xử lý...) thì mới có thể đảm bảo được tính răn đe của hoạt động KTNN. Nếu không, các quyết định kiểm toán sẽ là một tờ giấy vô giá trị và các hành vi sai trái sẽ xảy ra lặp đi lặp lại. Để thực hiện sứ mệnh của hệ thống KTNN, phải có bước “yêu cầu chịu trách nhiệm” sau khi kiểm toán viên xác định được các vi phạm và bất thường.

Kiểm toán viên là nguồn lực quan trọng nhất trong KTNN. Một tổ chức KTNN có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình với chất lượng cao hay không phần lớn phụ thuộc vào số lượng, năng lực chuyên môn và tính độc lập của kiểm toán viên. Do đó, cần có kế hoạch, lộ trình phát triển chuyên môn cho KTVNN, đặc biệt trong giai đoạn chuyển đổi số như hiện nay.

Phát triển thị trường được coi là giải pháp chính cho các vấn đề tham nhũng mãn tính. Gốc rễ của tham nhũng nằm ở sự không đầy đủ và không hoàn hảo của thị trường và pháp luật. Do đó, cần chú trọng phát triển thị trường bao gồm cải cách thể chế và hợp pháp hóa, giảm thiểu sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế là nền tảng nhằm xóa bỏ môi trường để tham nhũng phát triển, hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững.

Giáo dục con người đã được chứng minh là một yếu tố quan trọng liên quan đến phòng, chống tham nhũng, có nghĩa là ở những nơi người dân được giáo dục đại học, với mức thu nhập cao hơn thì ít tham nhũng hơn. Do đó, cần tăng cường, nâng cao nhận thức cho người dân.

Ngoài ra, các phát hiện KTNN cũng có quan hệ cùng chiều với mức độ tham nhũng (những nơi có phát hiện kiểm toán nhiều hơn cũng là những nơi xảy ra tham nhũng nhiều hơn) đồng thời, việc kiểm tra kết luận, kiến nghị của KTV sau quá trình kiểm toán có thể giúp giảm thiểu tham nhũng. Do đó, việc kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị kiểm toán sau cuộc kiểm toán thậm chí còn quan trọng hơn chính quá trình phát hiện gian lận. Nếu như việc phát hiện ra các bất thường với các biện pháp xử lý triệt giúp KTNN nâng cao trách nhiệm giải trình, thì việc xác định các bên “yêu cầu chịu trách nhiệm” là động lực giúp giảm thiểu tham nhũng. Các cơ quan lãnh đạo

của chính phủ, các tổ chức kiểm toán và các cơ quan giám sát chuyên nghiệp khác nên chú trọng nhiều hơn đến quy trình kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của KTV sau các cuộc kiểm toán. Cần đảm bảo rằng tất cả các chế tài và hình phạt hợp pháp do kiểm toán viên nhà nước đưa ra không những được thực hiện một cách triệt để mà còn phải giải quyết kịp thời các vấn đề về thể chế trong hoạt động kiểm toán. Chỉ bằng cách sửa chữa các hành vi sai trái được phát hiện trong KTNN và yêu cầu tất cả các bộ phận và cá nhân chịu trách nhiệm về hành vi sai trái của họ, thì chính phủ mới có thể đạt được sự minh bạch và vãn nạn tham nhũng mãn tính có thể thực sự được giải tỏa.

Theo Ngân hàng Thế giới, KTNN là trụ cột của hệ thống liên chính của một quốc gia, bởi vì kiểm toán có thể giúp:

(1) Kiểm chế tham nhũng và hoạt động như một biện pháp ngăn chặn mạnh mẽ đối với lãng phí và lạm dụng NSNN;

(2) Củng cố khuôn khổ pháp lý, tài chính và thể chế;

(3) Thiết lập khả năng dự đoán về hành vi và luật pháp của chính phủ, đồng thời giảm bớt sự tùy tiện trong việc áp dụng luật và quy tắc;

(4) Chỉ rõ các chính sách không minh bạch chống lại lợi ích khu vực công

Tuy nhiên, để phát huy được vai trò của mình, KTNN cần đi kèm với một hệ thống chính phủ mạnh mẽ với các cơ chế giải trình trách nhiệm minh bạch, công khai./

Tài liệu tham khảo:

- Gong, T., 2009. Audit for account ability in China: an in complete mission. *The Australian Journal of Public Administration* 68(1), 5-16.
- Gong, T., 2010. Auditing, account ability, and corruption in China: prospects and problems. *Journal of Public Administration* 2, 69-84 (in Chinese).
- Li, J.T., Miao, L.Q., Liang, Y.H., 2011. An empirical study on operating effects of account ability audit. *Auditing Research* 3, 24-30 (in Chinese).
- Sun, G., Lu, M., Zhang, J.P., 2005. Anti-corruption, market construction and economic growth. *China Economic Quarterly* 4(10), 1-22.
- Svensson, J., 2005. Eight questions about corruption. *Journal of Economic Perspectives* 19(3), 19-42.
- Wei, D.H., Qin, Z.Y., Tang, S.Q., 2010. Research on the relation between the efficiency of government audit and the security of financial fund: some evidence from the data of national audit year book. *Auditing Research* 3, 9-14 (in Chinese).
- Wu, Y.P., 2010. Government size, government quality and economic performance. *China's experience. Social Science Front* 3, 36-46 (in Chinese).
- Wu, Y.P., Rui, M., 2010. Regional corruption, marketization and economic grow thin China. *Management World* 11, 10-17 (in Chinese).
- Wu, J.P., Yao, L.F., 2008. Corruption and the departure in the composition of public expenditure. *China Soft Science* 5, 8-14 (in Chinese).
- Yang, C.M., Zhao, F.J., 2004. The macro economic analysis of administrative corruption. *Economic Research Journal* 9, 101-109 (in Chinese).

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG TẠI MỘT SỐ TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Lan*

Quản trị rủi ro hoạt động đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc phát triển bền vững của ngân hàng tại các quốc gia đang phát triển trên thế giới nói chung và trong khu vực châu Á nói riêng bởi đây là loại rủi ro có mặt trong hầu hết các hoạt động của ngân hàng nhưng lại khó lường nhất. Hiện nay, nhiều ngân hàng trên thế giới đã áp dụng các biện pháp hiện đại để quản trị rủi ro hoạt động theo các tiêu chuẩn của Basel II và các biện pháp này có thể áp dụng cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bài báo tập trung nghiên cứu mô hình quản trị rủi ro hoạt động tại hai tổ chức tín dụng tiêu biểu của Philippines và Iran. Thông qua việc phân tích mô hình này, tác giả sẽ đưa ra những gợi ý quan trọng để giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam có thể áp dụng thành công phương thức quản trị rủi ro hoạt động theo tiêu chuẩn Basel II.

• Từ khóa: quản trị rủi ro hoạt động, rủi ro hoạt động, Basel II, ngân hàng thương mại.

Operational risk management plays an important role for the sustainable development of the banks in the developing countries in the world in general and in Asia in particular because it is a type of risk that happens in most banking activities but the most unpredictable one. Currently, numerous banks around the world have applied modern approaches to manage operational risks according to Basel II standards and these approaches can be applied to Vietnamese commercial banks.

The article focuses on studying the operational risk management models at two typical credit institutions of the Philippines and Iran. Through the analysis of these models, the author will give key suggestions to help Vietnamese commercial banks successfully apply the risk management method according to Basel II standards.

Keywords: State audit, corruption control, anti-corruption, audit findings...

Ngày nhận bài: 25/02/2022

Ngày gửi phản biện: 26/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

xảy ra RRHĐ rất rộng lớn. Chúng gây ra những khoản lỗ lớn nhất trong thị trường quốc tế. Theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2004) định nghĩa thì “Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra trong quá trình tác nghiệp do các nguyên nhân: con người; sự không đầy đủ, vận hành không tốt các quy trình; hệ thống; các sự kiện khách quan bên ngoài. RRHĐ bao gồm cả rủi ro pháp lý nhưng loại trừ về rủi ro chiến lược và rủi ro uy tín”. Định nghĩa Basel rõ ràng dựa trên nguyên nhân gây ra RRHĐ chứ không phải là kết quả của RRHĐ. Về quan điểm quản trị rủi ro theo Basel II, “Quản trị rủi ro là một quá trình liên tục cần được thực hiện ở mọi cấp độ của một tổ chức tài chính và là yêu cầu bắt buộc để các tổ chức tài chính có thể đạt được các mục tiêu đề ra và duy trì khả năng tồn tại và sự minh bạch về tài chính”. Chúng ta có thể hiểu quản trị RRHĐ là quá trình tổ chức tín dụng tiến hành các hoạt động tác động đến RRHĐ, bao gồm việc thiết lập cơ cấu tổ chức, xây dựng hệ thống các chính sách, phương pháp quản lý RRHĐ để thực hiện quá trình quản lý rủi ro đó là xác định, đo lường, đánh giá, quản lý, giám sát và

Giới thiệu

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) phát sinh do hệ thống thông tin không hiệu quả, do sai sót kỹ thuật, những sai phạm trong kiểm soát nội bộ, những thay đổi không định trước hay những vấn đề về hoạt động khác có thể dẫn đến mất mát hay những vấn đề về danh tiếng. Phạm vi và thời gian

* Học viện Tài chính; email: nguyenthilan61@hvtc.edu.vn

kiểm tra kiểm soát RRHĐ nhằm bảo đảm hạn chế tới mức thấp nhất rủi ro xảy ra.

Theo các nghiên cứu của Roberts (1999), Hasanali (2002) Galorath (2006) đều cho rằng cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro và phương pháp đo lường rủi ro là các nhân tố quan trọng trong hệ thống quản trị rủi ro. Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2003) cũng đã tổng kết 4 vấn đề chính bao hàm 10 nguyên tắc vàng trong quản trị RRHĐ và khuyến nghị các ngân hàng cần thực hiện. Trên cơ sở các nguyên tắc này, nội dung quản trị RRHĐ tập trung vào khung quản trị RRHĐ và quy trình quản trị RRHĐ.

Mô hình quản trị RRHĐ của Land Bank of Philippines (LBP)

Land Bank of Philippines là một tổ chức tài chính của Chính phủ, được thành lập từ năm 1963. LBP có chức năng kép, vừa thực hiện nhiệm vụ xã hội trong việc thúc đẩy phát triển nông thôn, vừa duy trì các hoạt động kinh doanh để đảm bảo khả năng về tài chính. Chức năng kép này làm cho LBP trở nên độc đáo. Lợi nhuận thu được từ hoạt động ngân hàng thương mại được sử dụng để tài trợ cho các chương trình và sáng kiến phát triển của ngân hàng. Trong suốt quá trình hoạt động của mình, LBP đã gặt hái nhiều thành công trong việc cân đối hai chức năng này, bằng chứng là việc tiếp tục mở rộng danh mục đầu tư cho các lĩnh vực ưu tiên như nông dân, ngư dân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp siêu nhỏ, cho vay sinh kế và kinh doanh nông nghiệp, cho vay phát triển cơ sở hạ tầng và các dự án liên quan đến nông nghiệp và môi trường, nhà ở xã hội hóa, trường học và bệnh viện,...

Ngoài các chính sách phát triển kinh doanh phù hợp, LBP phát triển hệ thống quản lý rủi ro khá bài bản, ngân hàng quản lý mọi rủi ro theo các nguyên tắc, cơ cấu tổ chức phù hợp, trách nhiệm và nghĩa vụ được xác định, các chính sách và thủ tục đã được thiết lập cũng như các quy trình đo lường, giám sát và kiểm soát phù hợp. Cụ thể:

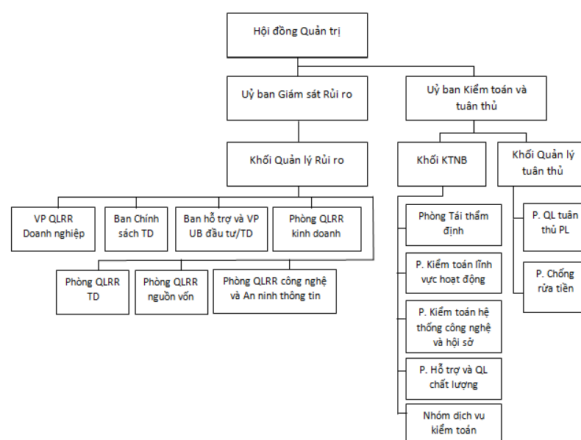
Hội đồng quản trị (HĐQT) thực hiện giám sát về tất cả các chức năng và hoạt động liên quan đến rủi ro của ngân hàng dựa trên cơ cấu từ trên xuống.

- Chức năng giám sát quản lý rủi ro của HĐQT được thực hiện thông qua các ủy ban khác nhau

như Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk Management Committee - RiskCom), Ủy ban Kiểm toán và Tuân thủ (ACC), Ủy ban Tài sản và Trách nhiệm (ALCO) và Ủy ban Đầu tư và Cho vay (ILC). Trong khi RiskCom đóng vai trò như là người giám sát quản lý rủi ro tín dụng, thị trường, thanh khoản, hoạt động và các rủi ro ngân hàng khác, chịu trách nhiệm phê duyệt chính sách và đánh giá hiệu quả của khung quản lý rủi ro của ngân hàng thì AuditCom có quyền điều tra bất kỳ vấn đề nào trong phạm vi điều khoản tham chiếu, có quyền truy cập toàn bộ các lĩnh vực/nghị vụ... đồng thời chịu trách nhiệm đề xuất xây dựng hoặc sửa đổi các chính sách, hệ thống và quy trình hiện có dựa trên kết quả đánh giá các báo cáo từ kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm tra tuân thủ, kiểm toán độc lập và các cơ quan quản lý. RiskCom và AuditCom tổ chức họp định kỳ mỗi tháng 1 lần hoặc đột xuất khi cần thiết.

- Dưới các Ủy ban có các khối phụ trách nghiệp vụ. Khối Quản lý rủi ro (RMG) độc lập với các đơn vị thực hiện rủi ro và thực hiện chức năng giám sát đối với tất cả các lĩnh vực rủi ro chính (tín dụng, thị trường và thanh khoản, rủi ro trong hoạt động và các rủi ro ngân hàng khác). Trong RMG, đứng đầu là Giám đốc rủi ro, có ba phòng ban được thành lập để xử lý các khu vực rủi ro cụ thể như sau: Chính sách Tín dụng và Quản lý rủi ro (CPRMD), Phòng quản lý rủi ro nguồn vốn (TRMD) và Phòng Quản lý rủi ro kinh doanh (BRMD) phụ trách quản lý RRHĐ.

Hình 1: Mô hình tổ chức quản trị rủi ro của Land Bank



Nguồn: Land Bank, 2017

Về rủi ro hoạt động, LBP chú trọng vào các rủi ro liên quan đến hệ thống Công nghệ thông tin (IT) và con người, trong đó RRHD liên quan đến con người bao gồm:

- Ngân hàng không có khả năng phát triển và nâng cao kỹ năng của nhân viên và cung cấp một hệ thống quản lý nhân viên lành mạnh, có thể làm giảm động lực của nhân viên và có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến thành tích mong muốn đạt được của nhân viên và của ngân hàng.

- Ngân hàng không có khả năng thu hút, giữ chân và phát triển đội ngũ nhân viên có năng lực của ngân hàng, có thể dẫn đến rối loạn tổ chức và tinh thần làm việc giảm xuống.

- Ngân hàng không tạo ra và thực hiện một kế hoạch khả thi liên tục cho các vị trí ngân hàng chủ chốt và nhân viên nói chung, có thể ảnh hưởng xấu đến sự ổn định của tổ chức và tính hoạt động liên tục (business continuity).

Theo Land Bank (2017), LBP sử dụng các công cụ và ma trận có tính định lượng khác nhau để theo dõi và quản lý rủi ro. Đối với RRHD, LBP chú trọng đến việc ghi chép, theo dõi và báo cáo các sự kiện RRHD, đồng thời việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Trung ương Philippines cũng được thực hiện nghiêm chỉnh, đặc biệt là Thông tư số 538 năm 2006 quy định về tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của ngân hàng, theo đó việc tính toán tỷ lệ này được thực hiện định kỳ hàng quý.

Kết quả là kể từ khi thành lập đến nay, LBP không những không cần đến bất kỳ một khoản cứu trợ để tránh bị phá sản mà còn tiếp tục phục vụ một lượng lớn các khách hàng nông thôn của Philippines trong khi hầu hết các ngân hàng phát triển nông nghiệp nông thôn của chính phủ khác trên khắp thế giới đều trải qua các giai đoạn phá sản đòi hỏi phải có chính phủ và các nhà tài trợ cứu trợ (Cotas và Cruz, 2013).

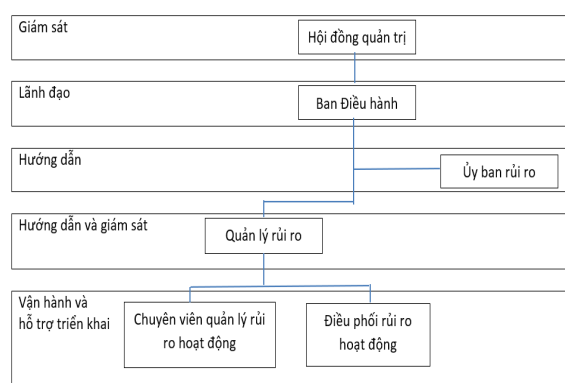
Mô hình quản trị RRHD của Ngân hàng Karafarin (Iran)

Ngân hàng Karafarin ban đầu được thành lập năm 1999 với tư cách là Tổ chức tín dụng phi ngân hàng Karafarinan với vốn đầu tư 30 tỷ IRR. Sự thành lập của Ngân hàng Karafarin chủ yếu là kết quả của sự hợp tác kinh tế giữa

các bên tham gia từ Hiệp hội các nhà quản lý ngành công nghiệp Iran, Hiệp hội các công ty xây dựng, Hiệp hội các công ty tiện ích và thiết bị, Hội Kỹ sư tư vấn Iran, Hiệp hội Kiến trúc sư Tư vấn và Kỹ sư quy hoạch đô thị, một nhóm các chuyên gia ngân hàng nổi tiếng của Iran và công chúng nói chung. Đây là ngân hàng thực sự đầu tiên ở Iran được thành lập từ cuộc Cách mạng năm 1979. Karafarin Bank chính thức được thành lập vào ngày 26/12/2001 với số vốn 200.000 tỷ IRR với các chức năng đầy đủ như một ngân hàng thương mại.

Ban Quản lý rủi ro Ngân hàng Karafarin hoạt động dưới sự giám sát trực tiếp của Tổng Giám đốc Ngân hàng. Chức năng chính của ban là xác định đầu tiên các rủi ro ngân hàng cơ bản và đưa ra các mô hình đo lường và kiểm soát rủi ro trong toàn ngân hàng. Ngoài các hoạt động của Ban Quản lý rủi ro, tất cả các bộ phận khác của ngân hàng đóng một vai trò quan trọng không kém trong quy trình quản lý rủi ro tổng thể. Để thúc đẩy mức độ tham gia cần thiết trong quy trình kiểm soát rủi ro trong toàn ngân hàng, các ủy ban khác nhau đã được thành lập bao gồm các thành viên từ tất cả các phòng ban, Giám đốc điều hành cũng như tất cả các nhà quản lý chung của Phòng ban.

Hình 2: Mô hình tổ chức quản trị rủi ro của Karafarin Bank



Nguồn: Karafarin Bank, 2017

Phù hợp với các khái niệm của Hiệp định Basel II, Ngân hàng Karafarin xác định RRHD là nguy cơ mất mát do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc không thành công, do con người và hệ thống hoặc từ các sự kiện bên ngoài. Định nghĩa

này bao gồm rủi ro pháp lý, nhưng loại trừ các yếu tố chiến lược và uy tín. Để nhận diện được những lĩnh vực kinh doanh có RRHĐ cao, ngân hàng thực hiện những phương thức và mô hình khác nhau theo đề xuất của Basel II. Mục tiêu của ngân hàng là xác định và đo lường tất cả các yếu tố nguy cơ có liên quan, sau đó giám sát và giảm thiểu rủi ro. Các phương thức đã được thực hiện bao gồm:

- RCSA - Tự xác định và đánh giá RRHĐ: Các đơn vị nghiệp vụ của ngân hàng có trách nhiệm thường xuyên nhận diện, xác định, đo lường và giảm thiểu bất kỳ RRHĐ ở giai đoạn đầu, ngay khi phát sinh.

- Xác định Vốn tối thiểu đối với RRHĐ: Ngân hàng tính Vốn rủi ro (CAR) theo cả 3 phương pháp: BA (Basic Indicator Approach - Chỉ số cơ bản), SA (Standard Approach - Phương pháp tiêu chuẩn) và AMA (Advanced Measurement Approach - Phương pháp đo lường cao cấp). Đối với phương pháp AMA, Ngân hàng tính toán CAR căn cứ vào phương thức phân phối tổn thất (LDA). Mô hình này mang lại độ chính xác cao hơn, nhưng đồng thời, nó phức tạp hơn và đòi hỏi nhiều dữ liệu bổ sung.

Từ năm 2006, ngân hàng bắt đầu tích lũy các dữ liệu cơ bản cần thiết cho AMA và đến nay quá trình này vẫn đang được tiến hành bởi Ban Quản lý rủi ro. Bảng sau cho thấy CAR của Ngân hàng Karafarin năm 2016 được tính toán thông qua các cách tiếp cận nói trên:

Bảng 1: Các cách tiếp cận tính CAR của Ngân hàng Karafarin

Đơn vị: Triệu IRR

Vốn chịu rủi ro hoạt động	
Theo cách tiếp cận chỉ số cơ bản (BIA)	3.213.377
Theo cách tiếp cận tiêu chuẩn (SA)	3.694.794
Theo cách tiếp cận đo lường nâng cao (AMA)	1.478.613

Nguồn: Ngân hàng Karafarin, 2017

Khi xác định RRHĐ, ngân hàng lựa chọn một hoặc nhiều cách đối phó với những rủi ro cụ thể. Các lựa chọn bao gồm:

- Tránh rủi ro: Ngân hàng có mục tiêu để loại bỏ các mối nguy có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tài sản bằng cách tránh một rủi ro nhất định.

- Giảm thiểu rủi ro: Ngân hàng chấp nhận một rủi ro, đồng thời giảm thiểu rủi ro đó bằng cách xác định các thủ tục kiểm soát nội bộ và cung cấp đủ kinh phí để bù đắp rủi ro thông qua định giá rủi ro và trích lập dự phòng, v.v.

- Chuyển rủi ro: Trong trường hợp này, ngân hàng chấp nhận rủi ro, đồng thời sẽ chuyển toàn bộ hoặc một phần rủi ro đó cho các đối tác khác. Đối với những loại rủi ro không thể quản lý hoặc giảm thiểu được, ngân hàng mua bảo hiểm, bằng cách làm như vậy, một rủi ro cụ thể sẽ được chuyển cho các công ty bảo hiểm.

Trong giai đoạn hiện nay, ngân hàng Karafarin đang tiếp tục thực hiện chương trình tự đánh giá nhằm kiểm soát rủi ro của các đơn vị kinh doanh và nâng cấp phần mềm quản lý RRHĐ.

Một số gợi ý chính sách về quản trị rủi ro hoạt động cho các ngân hàng thương mại Việt Nam

Các thành tựu trong công tác quản lý RRHĐ mà hai ngân hàng trên đạt được là kết quả của việc lựa chọn mô hình quản lý rủi ro phù hợp, tính tuân thủ trong việc thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro và quan trọng nhất, đó là sự quan tâm của HĐQT các ngân hàng đến công tác quản trị rủi ro, đồng thời cũng do thực hiện khung pháp lý đầy đủ và sự hỗ trợ kịp thời, toàn diện từ Ngân hàng Trung ương cũng là một yếu tố giúp các ngân hàng trên có sự phát triển bền vững và an toàn. Đó là trường hợp Ngân hàng Trung ương Philippines, ngay từ 2001 đã ban hành Thông tư hướng dẫn việc thực hiện các yêu cầu của Hiệp ước Basel I (Thông tư số 280), năm 2006 ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Basel II (Thông tư số 538) và từ 2013 đã ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Basel III (Thông tư số 781).

Với các ngân hàng thương mại Việt Nam, để hoàn thiện các chính sách về quản lý rủi ro hoạt động theo chuẩn mực Basel II cần có những điểm lưu ý cơ bản sau:

Để thực hiện được mô hình quản trị rủi ro và áp dụng các phương pháp đo lường phù hợp, cần

xây dựng văn hóa quản trị rủi ro xuyên suốt trong hệ thống. Đối với HĐQT và Ban TGD: cần xác định RRHĐ có thể xảy ra ngay tại ngân hàng mình, đó không phải câu chuyện của Ngân hàng A hay Ngân hàng B. Để triển khai được quản trị RRHĐ một cách mạnh mẽ và đáp ứng các tiêu chuẩn của Basel II, sự ủng hộ của HĐQT đối với các dự án, sáng kiến quản trị RRHĐ cũng như thể hiện vai trò “làm gương” là yếu tố then chốt đảm bảo sự thành công

Đối với bộ phận quản trị RRHĐ tại các ngân hàng thương mại, để thực hiện được chiến lược quản trị rủi ro của HĐQT và lãnh đạo cấp cao đề ra, cần thực hiện:

Thứ nhất là cần tự trang bị các kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng cũng như nghiệp vụ QTRRHĐ để hiểu được các vướng mắc của các đơn vị nghiệp vụ trong quá trình triển khai QTRRHĐ và thông qua đó có các phương án phù hợp giúp các đơn vị nhận biết, đánh giá và giảm thiểu rủi ro và do đó thể hiện được giá trị của việc quản trị RRHĐ đối với đơn vị.

Thứ hai là cần linh hoạt trong cách tiếp cận triển khai các công cụ và phương pháp quản trị RRHĐ trong đó chú trọng đến việc đưa ra các phương án “quyck-win” để có thể có tác động nhanh chóng và trực quan để có thể giúp thuyết phục các đơn vị cùng phối hợp triển khai.

Thứ ba là bên cạnh việc triển khai các biện pháp “quyck-win”, việc chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho việc áp dụng các tiêu chuẩn Basel II cho các tiếp cận tiên tiến cũng cần phải được xây dựng thành các kế hoạch hành động cụ thể, phân công trách nhiệm và thời hạn rõ ràng. Cơ sở hạ tầng bao gồm các cấu phần chính sau: (i) Cơ sở dữ liệu về các thông tin tổn thất, (ii) Nguyên tắc kế toán phân bổ vốn các phân khúc kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế để từ đó hình thành kho dữ liệu (Data Warehouse) cho RRHĐ; (iii) Phần mềm quản trị RRHĐ với các thành phần chính: nhập thông tin tổn thất, đánh giá rủi ro và kiểm soát và theo dõi các chỉ số rủi ro chính.

Cuối cùng là tăng cường phối hợp với các đơn vị cùng tuyến kiểm soát (kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, an ninh thông tin, bảo mật công nghệ thông tin, rủi ro công nghệ thông tin) để chia sẻ

quan điểm, dữ liệu và kết hợp xử lý các vấn đề rủi ro của ngân hàng. Đối với cán bộ nhân viên các ngân hàng thương mại, đặc biệt các cán bộ nhân viên tại các đơn vị kinh doanh, cần xác định quản trị RRHĐ là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, song song việc thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh. Một hệ thống quản trị rủi ro tốt là hệ thống được thực hiện từ chính các cá nhân trực tiếp kinh doanh tại cơ sở.

Tài liệu tham khảo:

- Basel Committee for Banking Supervision (2003), Sound Practices for the Management and Supervision of Operational Risk, Available on <http://www.bis.org/publ/bcb96.pdf>*
- Basel Committee for Banking Supervision (2004), International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards, Available on <http://www.bis.org/publ/bcb107.pdf>*
- Bangko Sentral ng Pilipinas - BSP (2017), Regulations, Implementation of Basel Standards in the Philippines, Khai thác từ <http://www.bsp.gov.ph/regulations/implementation.asp>*
- Blunden, T., & Thirlwell, J. (2012), Mastering Operational Risk: A practical guide to understanding operational risk and how to manage it, Pearson UK.*
- Chapelle, A., Crama, Y., Hubner, G., & Peters, J. P. (2004), Basel II and Operational Risk: Implications for risk measurement and management in the financial sector.*
- Chapelle, A., Crama, Y., Hubner, G., & Peters, J. P. (2005), Measuring and managing operational risk in the financial sector: An integrated framework.*
- Chinomona, R & Sibanda, D. (2013), When Global Expansion Meets Local Realities in Retailing: Carrefour's Global Strategies in Taiwan, International Journal of Business and Management, 8 (1), 44 - 59*
- Cornford, A. (2006). The global implementation of basel II: prospects and outstanding problem. United nations conference on trade and development 2016. Khai thác từ <http://ssrn.com/abstract=1278049>*
- Cotas R., Cruz S. (2013), A Risk Assessment on the Phillippine Banking Sector.*
- Fernández Laviada, A., Martínez Garcia, F. J., & Somohano, F. M. (2005), Operational Risk Management Under Basel II: The Case of the Spanish Financial Services. of Basel II for Financial Stability-Clouds are Darker for Developing Countries.*

KIỂM ĐỊNH TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CÁC QUỐC GIA PHÁT TRIỂN

TS. Lê Thị Thúy Hằng* - Vũ Liu Ly**

Bài báo nhằm nghiên cứu các xu hướng cơ bản việc phân bổ tổng gánh nặng thuế trong tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển giai đoạn 2000-2019. Phân tích tập trung vào sự khác biệt giữa các quốc gia về tổng gánh nặng thuế, được đo lường bằng tỷ lệ thuế trên GDP. Thiết kế cơ cấu thuế, được trình bày bằng việc chia nhỏ tổng thu thuế thành các thành phần tiêu chuẩn như thuế trực thu, thuế gián thu và các khoản đóng góp xã hội. Đặc biệt nhấn mạnh đến tác động của thuế đối với tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ được kiểm định bằng phương pháp phân tích hồi quy. Nghiên cứu sử dụng mô hình POOL, FEM, REM, FGLS. Kết quả của nghiên cứu cho thấy thuế thu hiệu quả trong việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia phát triển.

• Từ khóa: thuế; tăng trưởng kinh tế; các quốc gia phát triển.

This article aims to study the basic trends in the distribution of the total tax burden in economic growth of developed countries in the period 2000-2019. The analysis focuses on cross-country differences in total tax burden, as measured by the tax-to-GDP ratio. The design of the tax structure is presented by breaking down total tax revenues into standard components such as direct taxes, indirect taxes, and social contributions. The particular emphasis is placed on the impact of taxes on economic growth. The relationship was tested by multi-regression analyses which are POOL, FEM, REM, FGLS models. The results of the study show that taxation is effective in supporting economic growth in developed countries.

• Keywords: tax; economic growth; developed countries.

Ngày nhận bài: 25/02/2022

Ngày gửi phản biện: 26/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

1. Giới thiệu

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ làm thay đổi chính sách thuế của các quốc gia. Khi vốn được tự do luân chuyển nhiều hơn, thì người nộp thuế sẽ khai thác những chênh lệch về thuế giữa các nước để giảm gánh nặng thuế cho mình. Người nộp thuế giảm chi phí nộp thuế sẽ làm cho

nguồn thu thuế của nhà nước bị ảnh hưởng. Hội nhập quốc tế giúp gia tăng lợi ích cho người nộp thuế nhưng cũng tạo nên áp lực về cải cách thuế và nguồn thu thuế của Chính phủ các quốc gia. Đây cũng là một trong các nguyên nhân khiến cho chính sách thuế của các quốc gia thường xuyên thay đổi và làm gia tăng tính phức tạp của hệ thống thuế (Mitchell, 2009).

Bài báo này nhằm nghiên cứu tác động của thuế đối với tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển. Bài báo được cấu trúc thành năm phần. Phần hai trình bày tổng quan tài liệu, phân tích so sánh, tập trung vào sự khác biệt xuyên quốc gia về tổng gánh nặng thuế, được đo lường bằng tỷ lệ thuế trên GDP và thiết kế cơ cấu thuế. Phần ba trình bày phương pháp nghiên cứu. Phần bốn nghiên cứu tác động của thuế đối với tăng trưởng nền kinh tế các quốc gia phát triển. Phần năm kết luận.

2. Các nghiên cứu chính sách thuế và tăng trưởng kinh tế

Thuế nhằm tăng nguồn thu, tài trợ cho chính phủ và đồng thời không cản trở cho sự tăng trưởng của nền kinh tế. Trong thực tế, chính sách thuế đóng vai trò như một công cụ mà chính phủ kiểm soát nền kinh tế. Do đó, việc điều tra tác động của thuế lên GDP góp phần xem xét mức độ đóng góp của thuế đối với tăng trưởng kinh tế (Johansson và cộng sự, 2008).

* Đại học Tài chính - Marketing; email: ltt.hang@ufm.edu.vn ** Liên đoàn Địa chất xạ hiếm

Kinh nghiệm của các nước OECD được phân tích bởi Widmalm (2001), Schweltnus và Arnold (2008) và Vartia (2008). Widmalm (2001) ước tính mối quan hệ nghịch biến giữa thu ngân sách do thuế thu nhập lũy tiến và hoạt động tăng trưởng kinh tế. Kết quả thực nghiệm từ các phân tích của Schweltnus và Arnold (2008) và Vartia (2008) chỉ ra tác động tiêu cực của thuế doanh nghiệp đối với năng suất của các doanh nghiệp và ngành dựa trên tập dữ liệu lớn về các doanh nghiệp và ngành trên khắp các nước OECD. Mối tương quan nghịch đáng kể giữa thuế suất doanh nghiệp theo luật định và tốc độ tăng trưởng của 70 quốc gia trong giai đoạn 1970-1997, do Lee và Gordon (2005) tìm ra, được ghi nhận là một kết quả tương tự.

Gemmell và cộng sự (2011) sử dụng bộ dữ liệu bao gồm 17 quốc gia OECD từ đầu những năm 1970 đến 2004. Nghiên cứu xem xét mối liên hệ tăng trưởng kinh tế với các biến tài khóa chính, bao gồm: thuế thu nhập và lợi nhuận; thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ. Họ nhận thấy rằng các loại thuế thu nhập và lợi nhuận gây tổn hại nhiều nhất đến tăng trưởng kinh tế. Do đó việc tăng các loại thuế này có hại cho tăng trưởng tính theo giá trị ròng. Họ cũng thấy rằng việc điều chỉnh chính sách tài khóa tác động đến tăng trưởng kinh tế có độ trễ một khoảng thời gian vài năm.

Barro và Redlick xây dựng một chuỗi thời gian về thuế suất thu nhập cận biên trung bình (AMTR) của Mỹ từ năm 1912 (một năm trước khi thuế thu nhập liên bang ra đời) đến năm 2006, bao gồm thuế thu nhập liên bang và tiểu bang cũng như thuế trả lương an sinh xã hội đối với người sử dụng lao động và nhân viên. Họ ước tính ảnh hưởng của những thay đổi hàng năm trong AMTR đối với tăng trưởng GDP bình quân đầu người của năm sau. Họ nhận thấy rằng việc cắt giảm thuế suất biên trung bình 1% sẽ làm tăng mỗi năm tới GDP đầu người khoảng 0,5%. Về số nhân, hệ số thuế là -1,1 trong khi hệ số chi tiêu quốc phòng dao động từ 0,4 đến 0,8. Điều này ngụ ý rằng chi tiêu quốc phòng được tài trợ bởi nguồn thu thuế bổ sung làm giảm GDP.

Ferede và Dahlby (2012) sử dụng dữ liệu về thuế suất theo luật định ở các tỉnh của Canada trong giai đoạn 1977 đến 2006, trung bình trong

khoảng thời gian 5 năm. Họ nhận thấy việc cắt giảm thuế suất doanh nghiệp 10 điểm làm tăng tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người hàng năm từ 1 đến 2 điểm. Các tác giả lưu ý rằng đây là một sự thúc đẩy tạm thời, vì đặc điểm kỹ thuật của họ dựa trên mô hình tăng trưởng Tân cổ điển mà cuối cùng sẽ trở lại tốc độ tăng trưởng ở trạng thái ổn định được xác định bởi sự thay đổi công nghệ. Tuy nhiên, sản lượng dài hạn “tăng lên đáng kể”. Họ cũng không tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa thuế suất thu nhập cá nhân và tăng trưởng khi kiểm soát các tác động cố định. Ngoài ra, việc tăng thuế suất bán hàng làm tăng tốc độ tăng trưởng, rõ ràng là do nó có xu hướng thay thế thuế đánh vào đầu tư. Trong khi hầu hết các nghiên cứu về tăng trưởng đều so sánh các quốc gia, Ferede và Dahlby cho rằng việc so sánh giữa các tiểu bang giúp xác định tác động của thuế lên tăng trưởng dễ dàng hơn vì các tiểu bang giống nhau hơn các quốc gia. Các tỉnh của Canada cũng sử dụng cơ sở thuế tương tự, dễ so sánh hơn nhiều quốc gia.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình hồi quy POOL, FEM, REM, FGLS

Mô hình hồi quy dữ liệu bảng:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 Taxes_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

GDP_{it} : biến phụ thuộc của mô hình, cho biết tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia i năm thứ t .

$Taxes_{it}$: biến độc lập của mô hình, cho biết tổng số thuế thu của quốc gia i năm thứ t .

β_0, β_1 là các hệ số chặn của mô hình.

ε_{it} : sai số của mô hình, ε_{it} thỏa các giả thiết của OLS

i : quốc gia, i (Singapore; Anh; Mỹ; Trung Quốc; Nhật Bản)

t : năm, t (2000, 2019).

3.2. Mô tả biến của mô hình

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tập trung nghiên cứu tác động của thuế ($Taxes_{it}$) đối với tăng trưởng kinh tế (GDP_{it}) của các quốc gia phát triển. Phạm vi nghiên cứu là thuế đối với tăng trưởng kinh tế của 5 quốc gia phát triển: Singapore; Anh;

Mỹ; Trung Quốc; Nhật Bản. Dữ liệu được lấy giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2019 từ Tổ chức tiền tệ Thế giới (IMF). Tăng trưởng kinh tế (GDPit) của các quốc gia phát triển được lấy theo tỷ lệ %. Tổng thu thuế của các quốc gia là biến xu hướng không có phân phối chuẩn, mức lệch phải rất cao. Nghiên cứu chuyển biến số này sang dạng logarit cơ số tự nhiên để biến số có phân phối gần với phân phối chuẩn, đáp ứng điều kiện dữ liệu đầu vào của mô hình.

Bảng 3.1. Mô tả các biến của mô hình

Giá trị	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Taxes	100	9,840941	4,075412	5,65845	19,39511
GDP	100	4,596001	0,1277311	4,198789	4,858222

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Lựa chọn mô hình hồi quy tốt nhất

Thiết lập ma trận hệ số tương quan thể hiện mức độ tương tác của các biến với nhau. Dựa vào bảng phân tích tương quan cho thấy các biến độc lập và biến phụ thuộc có hệ số tương quan là 0,2149. Các biến đều có thể đưa vào mô hình và đảm bảo mô hình không bị đa cộng tuyến.

Bảng 4.1. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập

Chỉ tiêu	GDP	Taxes
GDP	1,0000	
Taxes	0,2149	1,0000

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Tiến hành hồi quy ước lượng OLS trên dữ liệu gồm nhiều đối tượng. Mô hình hồi quy gộp (POOL) được sử dụng:

Bảng 4.2. Kết quả hồi quy gộp POOL

F(1, 98) = 4,74					Prob > F = 0,0318	
GDP	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.]	
Taxes	,0067352	,003092		2,18	0,032	,0005992
_cons	4,52972	,0329106		137,64	0,000	4,46441

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Hệ số P = 0,0318, mô hình POOL có ý nghĩa thống kê.

Tiến hành hồi quy với chênh lệch hệ số chặn giữa hàm hồi quy của các đối tượng là xác định. Mô hình tác động cố định FEM được sử dụng:

Bảng 4.3. Kết quả hồi quy cố định FEM

F(1,94) = 34,88					P > F = 0,0000	
GDP	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.]	
Taxes	,0881412	,0149247	5,91	0,000	,0585078	,1177746
_cons	3,728608	,147272	25,32	0,000	3,436196	4,02102
F test that all u_i=0: F(4, 94) = 9,36					Prob> F = 0,0000	

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Hệ số P = 0,0000, mô hình FEM có ý nghĩa thống kê. Dựa vào mô hình cho thấy tổng số thuế thu được có tác động đến tăng trưởng kinh tế của 5 quốc gia phát triển: Singapore; Anh; Mỹ; Trung Quốc; Nhật Bản.

Tiến hành hồi quy với chênh lệch hệ số chặn giữa hàm hồi quy của các đối tượng là ngẫu nhiên. Mô hình tác động ngẫu nhiên REM được sử dụng:

Bảng 4.4. Kết quả hồi quy ngẫu nhiên REM

Wald chi2(1) = 4,88					Prob > chi2 = 0,0272	
GDP	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.]	
Taxes	,009817	,0044441	2,21	0,027	,0011067	,0185273
_cons	4,499392	,0474363	94,85	0,000	4,406419	4,592366

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Hệ số P = 0,0272, mô hình REM có ý nghĩa thống kê.

Từ kết quả của các mô hình nghiên cứu, tác giả sẽ thực hiện các kiểm định như F (để lựa chọn giữa Pooled OLS và FEM), kiểm định Hausman (để lựa chọn giữa REM và FEM) và cuối cùng lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp.

Tác giả sử dụng kiểm định F-test để lựa chọn mô hình giữa Pooled OLS và FEM, với giả thuyết:

H0: Chọn mô hình OLS là phù hợp với dữ liệu mẫu hơn FEM.

H1: Chọn mô hình FEM là phù hợp với dữ liệu mẫu hơn OLS.

Bảng 4.5: Kiểm định lựa chọn mô hình giữa Pooled OLS và FEM

Giá trị thống kê F	P
9,36	0,0000

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Qua kiểm định F: P = 0,0000, $\alpha = 0,05$

Do P = 0,000 < 0,05, bác bỏ H0. Do đó, chọn mô hình FEM là phù hợp.

Thực hiện kiểm định Hausman, để lựa chọn mô hình giữa FEM và REM, với giả thuyết:

H0: Chọn mô hình REM là phù hợp với dữ liệu mẫu hơn FEM

H1: Chọn mô hình FEM là phù hợp với dữ liệu mẫu hơn REM

Bảng 4.6: Kiểm định lựa chọn mô hình giữa FEM và REM

Chi bình phương	P
30,22	0,0000

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Từ kết quả kiểm định, giá trị $P = 0,0000 < 0,05$, nên bác bỏ H_0 , quyết định sử dụng mô hình với hiệu ứng tác động cố định FEM. Vậy hồi quy với mô hình tác động cố định FEM sẽ mang lại kết quả tốt nhất.

4.2. Các kiểm định mô hình hồi quy

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập trong mô hình tương quan tuyến tính với nhau. Nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết không bị hiện tượng đa cộng tuyến bằng cách dùng chỉ tiêu VIF.

Bảng 4.7: Kiểm định đa cộng tuyến

Chỉ tiêu	VIF	1/VIF
Taxes	1,00	1,000000
Mean VIF	1,00	

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Hệ số tương quan có giá trị là 1 thể hiện rằng không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình. Điều đó cho thấy các biến có thể được sử dụng để ước lượng mô hình.

Kiểm định hiện tượng phương sai của sai số thay đổi

Phương sai của sai số thay đổi sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp OLS vững nhưng không hiệu quả, các kiểm định hệ số hồi quy không còn đáng tin cậy. Tiến hành kiểm định giả thuyết phương sai của sai số không đổi bằng kiểm định Breusch - Pagan Lagrangian, với giả thuyết H_0 : Không có hiện tượng phương sai thay đổi.

Bảng 4.8: Kiểm định phương sai của sai số thay đổi

Chỉ tiêu	Chi2 (5)	Prob>chi2
Breusch - Pagan test	584,11	0,0000

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, kiểm định Breusch và Pagan Lagrangian cho kết quả là: $P = 0,0000$. Vậy, $P < 0,05$ nên bác bỏ giả thuyết H_0 : Không có hiện tượng phương sai thay đổi. Như vậy, mô hình đã xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi.

Kiểm định hiện tượng tự tương quan

Hiện tượng tự tương quan là giữa các sai số có mối quan hệ tương quan với nhau sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp OLS vững nhưng không hiệu quả, các kiểm định hệ số hồi quy không còn đáng tin cậy. Nghiên cứu tiến hành kiểm định hiện tượng tự tương quan trên dữ liệu bảng với giả thiết H_0 : không có sự tự tương quan.

Bảng 4.9: Kiểm định tự tương quan

Chỉ tiêu	F	P
Wooldridge test	93,250	0,0006

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, kiểm định cho kết quả là: $P = 0,0006$. Vậy, $P < 5\%$ nên bác bỏ giả thuyết H_0 . Như vậy, mô hình đã xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Sau khi kiểm định nếu mô hình bị vi phạm các giả thuyết như hiện tượng tự tương quan, hiện tượng phương sai sai số thay đổi thì các phương pháp này đều không tối ưu mà phải dùng phương pháp khác tốt hơn đó là phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi - FGLS để khắc phục hiện tượng trên nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả.

Bảng 4.10: Kết quả mô hình bằng phương pháp bình phương bé nhất - FGLS

Wald chi2(1) = 2,25				Prob > chi2 = 0,034		
GDP	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.]	
Taxes	,0068109		,0045377	1,50	0,034	-,0020829
_cons	4,565377		,0730875	62,46	0,000	4,422128

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, kết quả là: $P = 0,034$. Vậy, $P < 5\%$ nên bác bỏ giả thuyết H_0 . Như vậy, mô hình khắc phục được hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến.

4.3. Kết quả mô hình hồi quy

Bảng 4.11: Tổng hợp kết quả các mô hình
POOL - FEM - REM - FGLS

Mô hình	POOLed OLS	FEM	REM	FGLS
Chỉ tiêu	GDP	GDP	GDP	GDP
Taxes	0,00674**	0,0881***	0,00982**	0,00681**
	[2,18]	[5,91]	[2,21]	[1,50]
_cons	4,530***	3,729***	4,499***	4,565***
	[137,64]	[25,32]	[94,85]	[62,46]

p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata14

Từ kết quả thực nghiệm của mô hình nghiên cứu, tác giả sẽ thảo luận và đưa ra nhận xét về sự tác động của tổng số thuế thu được đến tăng trưởng kinh tế của 5 quốc gia phát triển: Singapore; Anh; Mỹ; Trung Quốc; Nhật Bản. Qua kết quả kiểm định từng phần ở trên, ta thấy mô hình không bị đa cộng tuyến. Tuy vậy, mô hình xảy ra hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai sai số thay đổi, điều này sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không hiệu quả và các kiểm định không còn đáng tin cậy. Do vậy, tác giả dùng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi- FGLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả.

Nhìn vào kết quả mô hình cho thấy với mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$, tổng số thuế thu được tác động đến tăng trưởng kinh tế của 5 quốc gia phát triển: Singapore; Anh; Mỹ; Trung Quốc; Nhật Bản. Mặt khác, khi số thuế thu được tăng lên 1 đơn vị thì tăng trưởng kinh tế của 5 quốc gia phát triển: Singapore; Anh; Mỹ; Trung Quốc; Nhật Bản tăng thêm + 0,00681 đơn vị. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tiễn. Thuế là một trong các công cụ mà các nước phát triển sử dụng hiệu quả trong việc thực hiện chính sách tài khoá nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế của mình. Mặc dù, các thành phần thuế khác nhau có thể có tác động khác nhau đến tăng trưởng kinh tế nhưng tổng hoà thì thuế là một trong những yếu tố nội lực quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia phát triển: Singapore; Anh; Mỹ; Trung Quốc; Nhật Bản.

5. Kết luận

Theo kết quả trên, mức thuế suất tối ưu cần được quyết định để tài trợ ngân sách cho tăng

trưởng kinh tế. Chính phủ nên sử dụng hiệu quả cân đối giữa nợ và các công cụ thuế. Để đối phó với sự gia tăng bất ngờ trong chi tiêu của chính phủ hoặc giảm sản lượng, chính phủ nên phân tích xem bao nhiêu phần của sự gia tăng này đang trở thành phần thường xuyên trong chi tiêu của mình. Phần chi tiêu thường xuyên nên được tài trợ bằng cách áp thuế và phần tạm thời nên được tài trợ bằng cách phát hành trái phiếu. Tuy nhiên, việc tài trợ bằng trái phiếu nên dự phòng để bảo vệ khỏi những cú sốc nhất thời đối với ngân sách và nên hạn chế để đảm bảo giảm bớt gánh nặng trong tương lai. Bằng cách này, các nền kinh tế phát triển có thể giảm thiểu sự méo mó về thuế khi tăng thuế bắt buộc trong nhiều giai đoạn.

Trong mọi trường hợp, từ các nghiên cứu được thực hiện cho thấy tăng trưởng kinh tế dài hạn ở một mức độ đáng kể chịu sự tác động của chính sách thuế. Thuế đóng một vai trò quan trọng trong các yếu tố nội lực để tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong cơ cấu thuế thì các loại thuế có những tác động khác nhau đến tăng trưởng kinh tế. Chính phủ cần cân đối hài hoà và tùy thuộc vào mục tiêu hướng tới để thực hiện chính sách thuế phù hợp. Nếu chúng ta có ý định thúc đẩy đầu tư, chúng ta nên giảm thuế đối với thu nhập từ vốn. Nếu chúng ta có ý định tăng việc làm, chúng ta nên giảm thuế đối với người lao động và các doanh nghiệp thuê họ.

Tài liệu tham khảo:

- Barro. R & Redlick C.J., (2011). *Macroeconomic Effects of Government Purchases and Taxes*, *The Quarterly Journal of Economics*, Volume 126, Issue 1, February 2011, Pages 51-102
- Ferede. E & Dahlby. B (2012), *The Impact of Tax Cuts on Economic Growth: Evidence from the Canadian Provinces*, 65 NATIONAL TAX JOURNAL 563-594.
- Gemmell Norman, Richard Kneller, & Ismael Sanz, (2011). *The Timing and Persistence of Fiscal Policy Impacts on Growth: Evidence from OECD Countries*, 121 ECONOMIC JOURNAL F33-F58.
- Mertens. K & Ravn. M, (2012) *The dynamic effects of personal and corporate income tax changes in the United States*, AMERICAN ECONOMIC REVIEW.
- Schwellnus, C. & Arnold, J. (2008). *Do Corporate Taxes Reduce Productivity and Investment at the Firm Level? Cross-country Evidence from the Amadeus Dataset*. OECD Economics Department Working Papers.
- Vartia, L. (2008). *How Do Taxes Affect Investment and Productivity? Industry Level Analysis of OECD Countries*. OECD Economics Department Working Papers.
- Widmalm, F. (2001). *Tax Structure and Growth: Are Some Taxes Better than Others?* Public Choice, 107, 199-219.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Dương Quốc Khánh*

Doanh nghiệp vừa và nhỏ đã và đang đóng góp lớn cho mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng hàng hoá và dịch vụ toàn cầu, tạo động lực tăng trưởng cho nền kinh tế, khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng tinh thần kinh doanh, góp phần tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động tại mỗi quốc gia. Đại dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế, gây tổn thương và đứt gãy nhiều chuỗi cung ứng trong đó các doanh nghiệp vừa và nhỏ là đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề, nhiều doanh nghiệp ngừng sản xuất thậm chí phá sản. Do đó, việc nghiên cứu các chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thế giới và vận dụng vào Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong việc phục hồi và phát triển kinh tế.

• Từ khóa: kinh nghiệm, doanh nghiệp vừa và nhỏ, quản lý...

Small and medium enterprises have been making great contributions to the global production network, supply chain of goods and services, promoting the growth of the economy, encouraging creativity and nurturing entrepreneurship to contribute to creating jobs and increasing incomes for workers in each country. The Covid-19 pandemic has had a strong impact on the economy, damaging and breaking many supply chains, in which small and medium-sized enterprises are the severely affected entities, many businesses stop production or even go bankrupt. Therefore, the study of development policies for small and medium-sized enterprises in the world and application to Vietnam is of great significance in economic recovery and development.

• Keywords: experience, small and medium enterprises, management...

Ngày nhận bài: 25/02/2022

Ngày gửi phản biện: 26/02/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2022

việc đề ra những chính sách nhằm thực hiện chiến lược tăng cường hỗ trợ, phù hợp với đặc tính của từng giai đoạn tăng trưởng như: Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực; Cải thiện cơ chế quản lý của Chính phủ cũng như chính quyền địa phương về việc đơn giản hóa thủ tục, hỗ trợ về mặt bằng và thuế, hỗ trợ vốn khởi nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Nâng cao trình độ khoa học công nghệ, Năng lực quản lý của chủ doanh nghiệp và tăng cường khả năng tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp.

Về tăng cường sự hỗ trợ từ phía chính phủ và chính quyền địa phương

Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện chính sách hỗ trợ giúp liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các tập đoàn lớn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trở thành những doanh nghiệp vệ tinh cung cấp bán thành phẩm cho các tập đoàn lớn. Chính phủ đã ban hành Luật Xúc tiến doanh nghiệp hỗ trợ, chỉ định một số ngành công nghiệp cũng như một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp này là sản phẩm phụ trợ. Luật yêu cầu các doanh nghiệp lớn phải mua các sản phẩm đã chỉ định từ bên ngoài chứ

Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ

Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Trong 30 năm qua, cũng giống như các nước công nghiệp mới khác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc đã góp phần to lớn vào sự tăng trưởng và phát triển của đất nước, mang lại những thay đổi sâu sắc về kinh tế, xã hội và công nghệ. Những thành tựu đó là kết quả của

* Bộ Tài chính

không được tự sản xuất. Chính phủ Hàn Quốc tập trung đầu tư cải thiện những mặt yếu kém của các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm tăng tính cạnh tranh thông qua việc khuyến khích các doanh nghiệp loại này đổi mới cơ cấu quản lý và vận hành.

Về nâng cao khả năng tiếp cận tài chính

Hàn Quốc đã tiến hành xây dựng hệ thống bảo lãnh tín dụng và được luật hóa từ năm 1961 với mục tiêu là giảm nhẹ khó khăn tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cho đến nay, hệ thống hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ được phân theo ba kênh chính gồm: quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc, quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ Hàn Quốc và quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng thực hiện chính sách hoàn thuế đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính sách này được thực hiện từ năm 1980, trong đó, tập trung vào những doanh nghiệp đầu tư và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, bao gồm: hoàn lại 15% chi phí đầu tư cho nghiên cứu phát triển và đào tạo nguồn nhân lực, Miễn thuế VAT, thuế trước bạ đối với nhà cửa và đất đai phục vụ các mục tiêu nghiên cứu phát triển.

Về nâng cao năng lực quản lý và trình độ nguồn nhân lực

Sự phát triển nhanh chóng của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hàn Quốc xuất phát một phần như việc xây dựng được triết lý kinh doanh tốt. Văn hoá doanh nghiệp ở Hàn Quốc với mục đích đặt ra quy tắc ứng xử cho cán bộ, nhân viên nhằm thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện được phương thức kinh doanh “lấy con người làm trung tâm” và giúp cho năng lực phát triển sản phẩm và năng lực đoàn kết hiệp đồng tập thể của doanh nghiệp trở nên bền vững, tăng thêm sự gắn bó của cán bộ, công nhân viên với doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển doanh nghiệp.

Về nâng cao trình độ khoa học công nghệ

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc đã phối kết hợp với các trường đại học và hệ thống doanh nghiệp lớn trong nước thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ công nghiệp ở trình

độ cao và cùng với đó, tiến hành đào tạo nguồn nhân lực cao cấp. Vì thế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã đảm bảo cho người lao động của doanh nghiệp mình có mức thu nhập trung bình tương đối cao so với các loại hình doanh nghiệp trong nước và khu vực.

Như vậy, có thể thấy những nỗ lực trong việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ từ chính phủ và triển khai thực hiện của chính quyền địa phương cũng như sự chủ động từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc trong tiếp cận tài chính, phát triển khoa học công nghệ và nâng cao năng lực quản lý, trình độ của người lao động là những điểm sáng trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại đây.

Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là một quốc gia nhỏ bé ở khu vực Đông Nam Á, mật độ dân số cao, nguồn tài nguyên khoáng sản không có, nông nghiệp không phát triển. Nếu so sánh với các nước khác trong khu vực, Singapore gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, những năm gần đây, Singapore có những bước tiến thần kỳ: tốc độ tăng trưởng cao, GDP bình quân đầu người thuộc nhóm đứng đầu thế giới, môi trường sống sạch sẽ đứng thứ nhất châu Á... Để đạt được những thành tựu này, Chính phủ Singapore đã có nhiều chính sách đổi mới, trong đó phải kể đến những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện cho khu vực kinh tế này phát triển. Bởi vì, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng khai thác có hiệu quả các tiềm năng, đóng góp đáng kể cho nền kinh tế, đồng thời góp phần giải quyết hàng loạt các vấn đề xã hội khác như: giải quyết việc làm cho người lao động, giảm các tệ nạn, cải thiện đời sống người dân... Việc hỗ trợ của Chính phủ không chỉ dành cho các doanh nghiệp trong nước mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho cả doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Singapore khi họ đến đăng ký kinh doanh ở đây. Hiện tại số doanh nghiệp vừa và nhỏ của Singapore chiếm tới 99,4% trong tổng số doanh nghiệp; 62% việc làm là tạo ra từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ và đóng góp 48% GDP của Singapore. Trung bình cứ 10 lao động trong các doanh nghiệp thì có tới 6 lao động làm việc ở khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Để tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước hội nhập với tiến trình toàn cầu hóa, Chính phủ Singapore đã có nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện cho khu vực doanh nghiệp này phát triển. Hơn nữa, các chính sách hỗ trợ của Chính phủ không chỉ dành cho các doanh nghiệp trong nước mà còn tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho cả doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Singapore khi họ đến đăng ký kinh doanh ở đây. Việc hỗ trợ được tổ chức bài bản và thực hiện thông qua các tổ chức chính như:

Ban hành kế hoạch tổng thể về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ lần thứ nhất năm 1989, trong đó tập trung vào 5 các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, gồm: Khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng và đổi mới công nghệ; Lập kế hoạch kinh doanh và tài chính; Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; Đào tạo và Cải tiến nâng cao năng suất; Thương mại và Kinh doanh quốc tế. Kế hoạch tổng thể về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được sửa đổi và ban hành lần thứ 2 vào năm 2001, với ba mục tiêu chính gồm: Tăng trưởng doanh nghiệp vừa và nhỏ với chất lượng cao; Phát triển nâng cao năng suất cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, Tạo lập kiến thức và môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chính sách hỗ trợ về vốn, thuế, tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được coi là ưu tiên tiếp theo trong chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của Singapore. Chính phủ hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách cho ban hành chính sách áp thuế ưu tiên cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn với lãi suất ưu đãi.

Vấn đề đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp cũng được Chính phủ quan tâm nhiều. Cơ quan quản lý các cấp hàng năm đều thực hiện rà soát các văn bản pháp quy xem còn phù hợp với tình hình thực tế không; Kiến nghị kịp thời cấp có thẩm quyền thay thế, sửa đổi các văn bản lạc hậu, không có tác dụng khuyến khích các doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Cuối mỗi năm Chính phủ đều mời các doanh nghiệp đến gặp gỡ và lắng nghe ý kiến đóng góp của họ; đồng thời tổ chức cho các doanh nghiệp tham

diêm cho các cơ quan thuộc Chính phủ để đánh giá chất lượng phục vụ doanh nghiệp của các cơ quan này. Những cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp có điểm đánh giá thấp đều phải rà soát lại cung cách làm việc, cải tiến lề lối tránh gây phiền hà. Các cơ quan có điểm đánh giá cao được Chính phủ biểu dương, khen thưởng kịp thời.

Cung cấp thông tin cho doanh nghiệp cũng là một kênh hỗ trợ quan trọng của Chính phủ. Tổ chức Phát triển doanh nghiệp (IE) trực thuộc Bộ Công Thương Singapore có trên ba mươi văn phòng ở nhiều nước trên thế giới; riêng ở Việt Nam có 2 văn phòng tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các văn phòng này có trách nhiệm tập hợp và cung cấp các thông tin thị trường; Phối hợp tổ chức cho các đoàn doanh nghiệp trong nước đi các nước khảo sát, tìm kiếm đối tác; Hỗ trợ tổ chức các hội nghị, hội thảo ở nước ngoài; Tăng cường hợp tác, quan hệ với các nước để họ hiểu hơn về Singapore... Thông qua các văn phòng này các doanh nghiệp trong nước có được những thông tin cần thiết về môi trường kinh doanh ở các nước trước khi đi đến lựa chọn quyết định đầu tư. Đồng thời, các doanh nghiệp nước ngoài cũng dễ dàng nắm được các thủ tục, biết rõ các yêu cầu, những thuận lợi khó khăn khi xin phép đầu tư vào Singapore.

Nghiên cứu, thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn trong tình trạng khát vốn do tiềm lực tài chính tương đối hạn chế và có ít tài sản để có thể thế chấp vay vốn từ ngân hàng. Do vậy, các nước thường áp dụng hai nhóm chính sách để hỗ trợ vốn kinh doanh cho doanh nghiệp: Thứ nhất, tăng cường nguồn vốn dành riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua hệ thống ngân hàng; hình thành các loại quỹ, như quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ bảo hiểm; xây dựng các chương trình hay dự án tài chính vì mô để tăng cung tín dụng cho các doanh nghiệp; thực hiện các chương trình ưu đãi thuế. Thứ hai, tăng số lượng các tài sản để doanh nghiệp có thể thế chấp vay vốn, bằng việc đơn giản hóa các thủ tục đăng ký tài sản, cho phép áp dụng các hình thức thế chấp linh hoạt hơn, như thế chấp bằng động sản, trang thiết bị, tài sản đang đầu tư...

Chính phủ Singapore thông qua hệ thống ngân hàng, Cơ quan tiền tệ Singapore (MAS - Monetary Authority of Singapore) và các tổ chức hỗ trợ khác để thực thi các chính sách hỗ trợ về tài chính hết sức thiết thực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm các chương trình cho vay ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho các khoản bảo hiểm xã hội, cung cấp tài chính các chương trình đào tạo, tư vấn nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên, quản lý của các doanh nghiệp tham gia các chương trình này...

Bài học cho Việt Nam về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ nhất, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi: Môi trường kinh doanh được coi là thuận lợi khi bảo đảm các yếu tố: Có hệ thống luật pháp, hành chính rõ ràng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả, ít tốn kém nguồn lực thời gian và tiền bạc; bảo đảm sự ổn định của kinh tế vĩ mô, hạn chế tác động của các yếu tố bất khả kháng và biến động của thị trường đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ; có các biện pháp để bảo đảm thị trường cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, như ổn định về giá cả của hàng hóa và dịch vụ, giảm bớt hàng rào bảo hộ mậu dịch của các nước, ổn định về quan hệ quốc tế...

Thứ hai, có chính sách tăng khả năng tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn trong tình trạng khát vốn do tiềm lực tài chính tương đối hạn chế và có ít tài sản để có thể thế chấp vay vốn từ ngân hàng. Do vậy, các nước thường áp dụng hai nhóm chính sách để hỗ trợ vốn kinh doanh cho doanh nghiệp: Thứ nhất, tăng cường nguồn vốn dành riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua hệ thống ngân hàng; hình thành các loại quỹ như: quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ bảo hiểm; xây dựng các chương trình hay dự án tài chính vi mô để tăng cung tín dụng cho các doanh nghiệp; thực hiện các chương trình ưu đãi thuế. Thứ hai, tăng số lượng các tài sản để doanh nghiệp có thể thế chấp vay vốn, bằng việc đơn giản hóa các thủ tục đăng ký tài sản, cho phép áp dụng các hình thức thế chấp linh hoạt hơn, như thế chấp bằng động sản, trang thiết bị, tài sản đang đầu tư... Tùy thuộc vào tình hình tài chính, ngân sách mà mỗi nước sử dụng

các chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp.

Thứ ba, về nâng cao năng lực quản lý và trình độ nguồn nhân lực. Hỗ trợ nguồn nhân lực là một trong những ưu tiên của chính phủ Hàn Quốc. Chính phủ đã xây dựng luật hỗ trợ nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhằm tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Các trường trong hệ thống giáo dục đều được bổ sung vào chương trình đào tạo các môn học về doanh nghiệp vừa và nhỏ hay bắt buộc sinh viên kiến tập đối với các đối tượng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, qua đây giúp sinh viên kết hợp đào tạo học với hành trong môi trường thực tế, giúp sinh viên có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm hơn.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới cơ chế và chính sách để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp vừa và nhỏ, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, tăng cường năng lực tiếp cận Cách mạng công nghệ 4.0 giúp quá trình hội nhập của doanh nghiệp vừa và nhỏ nhanh hơn và sâu hơn. Chú trọng phát triển các Quỹ Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ; Kết nối doanh nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo với các nhà đầu tư, quỹ đầu tư...

Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian tới là rất quan trọng. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ nối lại chuỗi cung ứng, tạo công ăn việc làm, khơi thông dòng chảy kinh tế và có ý nghĩa lớn trong việc phục hồi và phát triển kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Hà Nội.

OECD (2020), Tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách DNVVN và khởi nghiệp tại Việt Nam.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN ODA VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Quốc Khánh*

Nguồn vốn ODA là một trong những nguồn vốn quan trọng bổ sung nguồn tài chính cho các chính phủ trong quá trình phát triển kinh tế. Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình thấp thường có xu hướng phụ thuộc vào các khoản vốn vay viện trợ với thời hạn vay kéo dài 25-40 năm và mức lãi suất cam kết ở mức thấp, tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và chuyển giao công nghệ. ODA hỗ trợ các quốc gia tạo ra môi trường đầu tư tốt hơn, cải thiện thể chế tăng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các nước phát triển cung cấp ODA có thể đạt được những lợi ích về kinh tế - chính trị đặc thù, nâng cao vị thế của họ trên trường quốc tế. Theo đó, cung và cầu ODA ngày càng tăng, lượng vốn ODA được chuyển đến các nước nghèo và kém phát triển có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt từ năm 2000 trở lại đây. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm của 5 quốc gia đã sử dụng thành công nguồn vốn ODA, trên cơ sở đó đề xuất một số kiến nghị cho Việt Nam về sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA trong điều kiện hiện nay.

• Từ khóa: ODA; hiệu quả sử dụng ODA; vay nợ; cơ cấu vay nợ; tăng trưởng kinh tế.

ODA is one of the important capital to mobilize for national financial resources in the process of economic development. Low- and middle-income countries tend to depend on aid loans with loan terms of 25-40 years and low committed interest rates, with a focus on infrastructure construction and technology transfer. ODA supports countries to create a better investment market, improve institutions and increase the ability to attract foreign direct investment. Developed countries that provide ODA can gain specific economic and political benefits, enhancing their positions in the international arena. Accordingly, the supply and demand of ODA are increasing, the amount of ODA transferred to poor and underdeveloped countries tends to increase sharply, especially from the year 2000 onwards. The article studies the experiences of 5 countries that have successfully used ODA capital, and then some recommendations are proposed for Vietnam on the effective use of ODA capital in the current conditions.

• Keywords: ODA; effective use of ODA; loan; debt structure, economic growth.

Malaysia

Từng là một nước thuộc địa của Anh, sau khi giành được độc lập năm 1957, Malaysia đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức: nghèo đói, thất nghiệp cao, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội yếu kém và thiếu vốn trầm trọng để đầu tư phát triển. Từ những năm 1970, Malaysia nhận được viện trợ của cộng đồng quốc tế, trong đó có các nhà tài trợ chính là Nhật Bản, Liên hiệp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). Nguồn viện trợ này đã góp phần quan trọng giúp Malaysia giải quyết vấn đề đói nghèo và tái phân phối lại thu nhập. Đến những năm 1980, viện trợ nước ngoài lại đóng vai trò lớn trong việc gia tăng về các kỹ năng chuyên môn, về lập kế hoạch dự án, thực thi và đánh giá dự án, phân tích chính sách, phát triển thể chế, phát triển kỹ năng trong công nghệ và lĩnh vực nghiên cứu triển khai. Viện trợ nước ngoài, với vai trò như vậy đã trở thành đòn bẩy đưa Malaysia vượt qua điểm xuất phát thấp của nền kinh tế. Năm 1992, Malaysia trở thành nước có thu nhập trung bình cao. Chính phủ Malaysia điều hành chính sách tài khóa trong bối cảnh được hỗ trợ bởi tỷ lệ tiết kiệm trong nước cao và thanh khoản dồi dào của hệ thống ngân hàng. Malaysia được đánh giá tín dụng xếp hạng ở mức cao, quản lý tài chính kinh tế vĩ mô hiệu quả và sự ổn định chính trị đã hỗ trợ các nỗ lực trong việc huy động vốn tư nhân bên

Ngày nhận bài: 05/01/2022

Ngày gửi phản biện: 08/01/2021

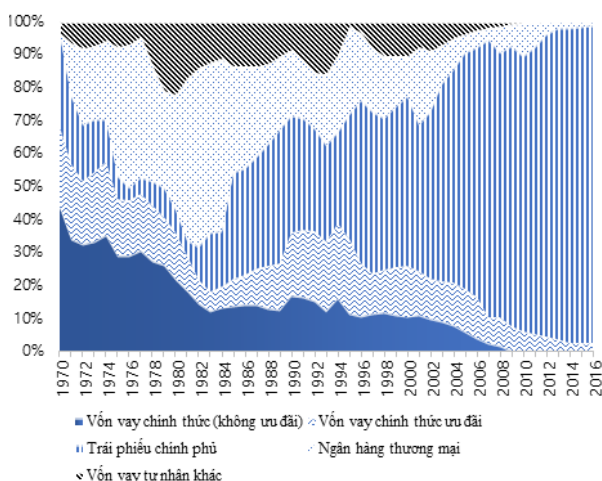
Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/02/2022

* Email: khanhnguyen@gmail.com

ngoài, từ đó giảm sự phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài để phát triển kinh tế. Malaysia cũng duy trì một chính sách quản lý nợ linh hoạt và kiểm chế chặt chẽ tỷ lệ vay nợ, trả trước một số khoản vay trong những năm tăng trưởng cao để duy trì nợ nước ngoài ở mức an toàn.

Hình 1.1 Cơ cấu vay nợ nước ngoài của Chính phủ Malaysia



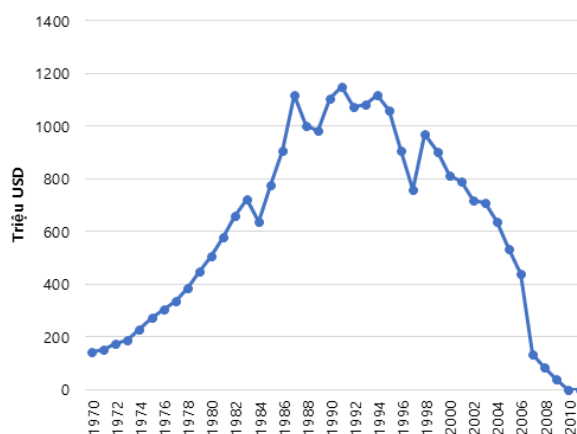
Nguồn: <https://data.worldbank.org/>

Malaysia không vay vốn từ nguồn IDA (Hiệp hội Phát triển Quốc tế) và chính thức dừng vay vốn từ IBRD (Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế) năm 2011. Mặc dù sự tiếp cận các nguồn vay chính thức nước ngoài đã ngày càng giảm, cùng với tăng trưởng kinh tế, Malaysia định hướng đến thúc đẩy sự hợp tác cùng có lợi trong các chương trình hợp tác chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật với các nước đang phát triển. Theo đó, nó thay đổi bản chất về mối quan hệ giữa nhà viện trợ - nhà viện trợ truyền thống và tăng cường hợp tác phát triển giữa các nước đang phát triển. Malaysia hưởng được lợi ích từ việc phát huy trí tuệ tập thể từ các nước khác và từ các dịch vụ tư vấn chuyên môn theo các chương trình hợp tác.

Các luồng vốn chính thức chuyển qua các kênh chính phủ - chính phủ không phải là hình thức hợp tác phát triển duy nhất giữa Malaysia và các nước khác. Một số dòng vốn không chính thức, đặc biệt thông qua các kênh NGO (tổ chức phi Chính phủ) đã bổ sung cho dòng vốn chính thức trong việc chuyển giao kỹ năng và các hình thức hỗ trợ khác cho các nước đang phát triển. Những dòng vốn phi chính thức này có tính tham gia và có tác động trực tiếp hơn ở cấp cộng đồng. Mặc dù vậy, dữ liệu về

các dòng vốn này không đầy đủ, vì chúng không được ghi lại trong hồ sơ chính thức. Nhiều tổ chức phi chính phủ Malaysia đã được hưởng lợi từ các khoản tài trợ do các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các quỹ tư nhân cung cấp. Một số tổ chức phi chính phủ của Malaysia cũng cung cấp viện trợ và hỗ trợ cứu trợ khẩn cấp cho các nước đang phát triển khác.

Hình 1.2. Vốn vay ưu đãi IBRD của Malaysia



Nguồn: <https://data.worldbank.org/>

Thành công trong việc sử dụng nguồn viện trợ ODA ở Malaysia xuất phát từ việc tập trung hóa trong quản lý nhà nước. Văn phòng Kinh tế Kế hoạch cùng với Bộ Ngân khố đóng vai trò chủ yếu trong việc lập kế hoạch và quản lý hành chính đối với nguồn viện trợ nước ngoài. Văn phòng này đảm nhận các chức năng chủ yếu là đưa ra mục tiêu, chính sách, kế hoạch ở cấp trung ương; chịu trách nhiệm phê duyệt chương trình dự án và quyết định phân bổ ngân sách phục vụ mục tiêu phát triển quốc gia. Còn Bộ Ngân khố chịu trách nhiệm điều phối những vấn đề liên quan đến tài chính và kế toán. Việc thực hiện các dự án liên quan đến ODA, cùng việc đánh giá kết quả thực hiện, cũng như có các kiến nghị thay đổi nếu cần thiết, đều được hai cơ quan này phối hợp rất hiệu quả. “Trái tim” của Văn phòng Kinh tế Kế hoạch là Bộ phận lập Kế hoạch kinh tế. Bộ phận này tập hợp những nhân sự có trình độ và dày dặn kinh nghiệm trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến ODA. Bộ phận này còn đóng vai trò là Ban thư ký Chương trình Viện trợ kỹ thuật nước ngoài của Malaysia, có vấn cho Ủy ban Đầu tư nước ngoài.

Trong việc phân cấp quản lý ODA, Malaysia có sự phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của

các cơ quan quản lý. Giữa các cơ quan này có sự phối hợp chặt chẽ và có chung một quan điểm là tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đúng tiến độ, áp dụng các thủ tục trình duyệt nhanh gọn nhằm giảm bớt phí cam kết. Những hợp phần nào trong dự án khó thực hiện, Chính phủ Malaysia chủ động đề nghị với nhà tài trợ hủy bỏ hợp phần đó.

Malaysia áp dụng khá thành công công nghệ thông tin trong công tác theo dõi, giám sát các cơ quan liên quan đến quản lý vốn ODA bằng cách đưa toàn bộ các đề nghị thanh toán lên mạng. Nhờ cách quản lý minh bạch như vậy, nên Malaysia trở thành một trong những “điểm sáng” về chống tham nhũng.

Bên cạnh đó, còn những nguyên nhân khác dẫn tới thành công trong quản lý và sử dụng ODA ở Malaysia. Đó là:

- Sự phối hợp giữa nhà tài trợ và nước nhận viện trợ trong hoạt động kiểm tra, giám sát các dự án ODA, mà nội dung đánh giá tập trung chủ yếu vào việc so sánh hiệu quả của dự án với kế hoạch, chính sách và chiến lược, nâng cao công tác thực hiện và chú trọng vào kết quả.

- Có sự tham gia của khu vực tư nhân vào thực thi dự án đặc biệt trong các dự án kết cấu hạ tầng, năng lượng và công nghiệp.

- Đặc biệt là văn hóa chịu trách nhiệm của các cán bộ quản lý ở Malaysia.

Indonesia

Indonesia chính thức trở thành nước có thu nhập trung bình năm 2003, chính thức tốt nghiệp IDA năm 2008. Sau khi trở thành nước có thu nhập ở mức trung bình, Indonesia đã có sự chuyển biến về mối quan hệ giữa chính phủ Indonesia và các đối tác phát triển của mình cũng như các công cụ tài chính cho phát triển trong quá trình chuyển đổi dần từ các khoản tài chính ưu đãi sang các khoản tài chính không ưu đãi.

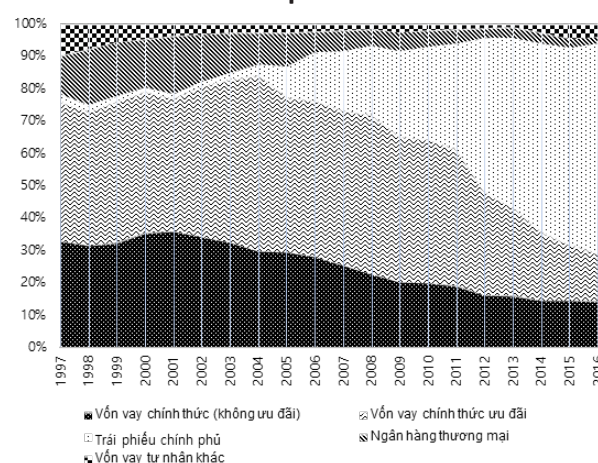
Trước năm 2003, Indonesia là một nước thu nhập thấp. Chính phủ huy động các nguồn vốn vay chính thức, trong đó có các khoản vay ưu đãi là nguồn tài chính chủ yếu trong cơ cấu nợ nước ngoài của Chính phủ, chiếm tỷ trọng đến 80%, trong đó đến 50% là các khoản vay ưu đãi. Sau khi trở thành nước có thu nhập trung bình thấp, chính phủ Indonesia vẫn duy trì tỷ trọng vốn vay ưu đãi

khá lớn nhưng đã bắt đầu giảm vốn vay chính thức khác (other official flows - OOFs, được viện trợ một cách chính thức khi không cần thiết phải đáp ứng các điều kiện của ODA) và tăng tỷ trọng của vốn huy động từ TPCP.

Từ năm 2009, sau khi tốt nghiệp IDA, vai trò vốn vay ưu đãi của Indonesia bắt đầu giảm dần và được thay thế bằng nguồn trái phiếu chính phủ với tỷ trọng ngày càng mở rộng, chiếm 65% trong tổng nợ nước ngoài của Chính phủ.

Mặc dù không có sự thay đổi đáng kể các đối tác phát triển của nước này trong quá trình chuyển đổi sang các nguồn vốn vay ít ưu đãi hơn, các cam kết đối với các đối tác này đã có sự thay đổi. Các khoản viện trợ song phương, đã từng đóng góp 40% nguồn viện trợ chính thức từ năm 2003 đã giảm xuống chỉ còn 25% năm 2010 và chỉ còn 17% năm 2015.

Hình 1.3. Cơ cấu nợ nước ngoài của Chính phủ Indonesia



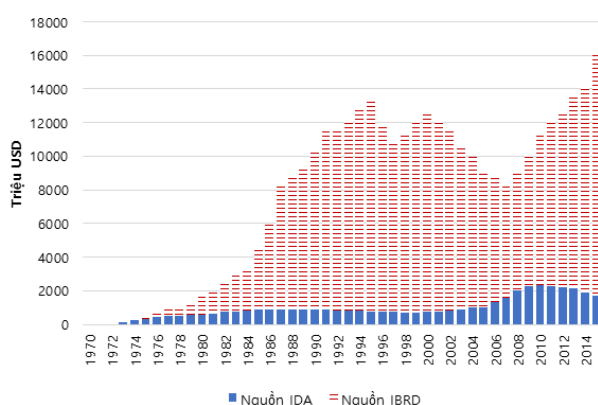
Nguồn: <https://data.worldbank.org/>

Một số nước viện trợ như Trung Quốc, Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc và Ngân hàng phát triển Islamic... đã mở rộng nhiều hơn các danh mục đầu tư tại Indonesia. Các nguồn tài chính truyền thống như Ngân hàng thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á đã được thay thế đáng kể bởi các công cụ hỗ trợ ngân sách khác như các khoản vay chính sách phát triển từ WB hay các khoản vay dựa trên hoạt động hoặc kết quả từ ADB và các khoản vay phát triển theo các lĩnh vực.

Khoản vay ưu đãi từ Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) và Ngân hàng Quốc tế về tái thiết và phát triển (IBRD): Từ những năm 70, Indonesia đã bắt

đầu nhận các khoản vay ưu đãi từ IDA, tuy vậy có thể thấy lượng vốn vay khá ổn định trong thời gian dài, có tăng lên mạnh sau khủng hoảng tài chính năm 2008, đạt mức cao nhất là 2,3 tỷ USD sau đó giảm dần. Trong khi đó có thể thấy sự gia tăng mạnh mẽ của các khoản vay từ nguồn IBRD, mặc dù có giảm nhẹ năm 2007 nhưng đến năm 2015, đạt 16 tỷ USD, tạo mức đỉnh mới.

Hình 1.4. Vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức từ IDA và IBRD của Indonesia



Nguồn: <https://data.worldbank.org/>

Sau ba thế kỷ rưỡi dưới ách đô hộ của thực dân Hà Lan, Indonesia đã giành được độc lập vào ngày 17/8/1945. Cũng giống như Malaysia, Indonesia bắt đầu công cuộc xây dựng kinh tế từ nghèo đói và lạc hậu. Ngay từ giai đoạn 1965-1998, Indonesia đã nhận được các khoản đầu tư lớn của các nhà đầu tư nước ngoài và khoản vay lớn từ cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA tại Indonesia bị đánh giá là không hiệu quả. Điển hình là việc sử dụng và quản lý ODA trong lĩnh vực hạ tầng. Mặc dù chiếm phần lớn tổng vốn ODA vào Indonesia, nhưng đến nay, kết cấu hạ tầng ở Indonesia vẫn còn yếu kém. Một nguyên nhân không thể không nói tới là nạn tham nhũng hoành hành ở Indonesia.

Để thay đổi tình hình, khắc phục được hạn chế, từ đầu những năm 2000, Indonesia cũng điều chỉnh về quy trình thu hút, sử dụng và quản lý ODA như sau:

- Hàng năm các bộ, ngành chủ quản phải lập danh mục các dự án cần hỗ trợ ODA, gửi đến Bộ Kế hoạch quốc gia (BAPPENAS) để tổng hợp. Bộ Kế hoạch quốc gia thường có quan điểm độc lập với bộ chủ quản, dựa trên lợi ích tổng thể của quốc gia để xem xét, thẩm định các dự án ODA.

Đến nay, rất nhiều dự án bị Bộ Kế hoạch quốc gia từ chối, đã thể hiện rõ tính độc lập, chủ quyền của Indonesia trong quan hệ quốc tế. Ngay cả địa điểm ký các dự án ODA cũng thay đổi. Nếu trước đây thường ký tại Hoa Kỳ (trụ sở của WB) hoặc Philippines (trụ sở của ADB) thì đến nay hầu hết các dự án đều được ký tại Jakarta để tránh việc đoàn đàm phán của Indonesia bị đối tác nước ngoài gây ảnh hưởng.

- Việc thuê các luật sư giỏi để tư vấn cho Chính phủ trong quá trình đàm phán, thu hút và sử dụng ODA đang ngày càng trở thành xu hướng phổ biến ở Indonesia, nhất là đối với các dự án ODA có sử dụng vốn vay lớn.

- Chính phủ Indonesia tuyên bố nguyên tắc chỉ vay tiếp dự án mới khi đã thực hiện xong dự án cũ, thể hiện rõ quyết tâm sử dụng thật sự hiệu quả và giải ngân đúng tiến độ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng nhấn mạnh nguyên tắc, vay ODA phải đảm bảo độ an toàn cao. Đối với các dự án ODA có sử dụng vốn lớn, yêu cầu phải có chuyên gia tư vấn là điều kiện tiên quyết nhằm đảm bảo tính hiệu quả của dự án.

- Bộ Tư pháp Indonesia cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút, quản lý và sử dụng các dự án ODA, vì Bộ Tư pháp là cơ quan đưa ra ý kiến về pháp lý đối với các dự thảo Hiệp định vay vốn nước ngoài. Mục đích của cơ chế điều phối này là tránh sự trùng lặp trong hoạt động hợp tác.

Tháng 12/2003, để khắc phục tình trạng tham nhũng, Chính phủ Indonesia đã huy động mọi nguồn lực, trong đó có nguồn ODA. Indonesia đã thành lập Ủy ban quốc gia về chống tham nhũng, ngân sách hoạt động chủ yếu do Nhà nước cấp, ngoài ra còn thu hút được sự quan tâm tài trợ của nhiều đối tác nước ngoài thông qua PGRI (Quan hệ đối tác trong lĩnh vực cải cách quản trị quốc gia Indonesia).

Đề xuất chính sách về sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA cho Việt Nam

Từ những kinh nghiệm của những nước thành công trong sử dụng vốn ODA, có thể rút ra được một số bài học để sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA như sau:

Thứ nhất, đảm bảo tính chủ động trong tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA. Indonesia đã từng phải trả giá cho những hạn chế trong nhận thức về tiếp nhận ODA, từ đó dẫn đến hai xu hướng tiêu

cực: (1) Để cho các đối tác nước ngoài thông qua các dự án ODA áp đặt các điều kiện tiên quyết nhằm gián tiếp hoặc trực tiếp gây ảnh hưởng tới công việc nội bộ của quốc gia; (2) Chấp nhận cả những dự án ODA không có tính khả thi, dẫn đến tăng nợ nước ngoài mà không đem lại lợi ích gì cho đất nước. Đây thực sự là điều đáng phải chú ý vì thực tế ở nước ta hiện nay cũng có lúc, có nơi do yếu kém về nhận thức hoặc do các nguyên nhân khác đã chạy đua “xin” dự án ODA bằng mọi giá. Bên cạnh đó, cần tăng cường tính chủ động trong tiếp nhận ODA. Thực chất vốn ODA là sự ưu đãi của đối tác nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế dành cho các nước có nền kinh tế kém phát triển hơn, vì thế nước tiếp nhận viện trợ cũng có thể mạnh dạn đề nghị sửa đổi, bổ sung các điều khoản không hợp lý và đi ngược lại lợi ích của quốc gia.

Thứ hai, có cơ chế theo dõi, giám sát chặt chẽ các dự án ODA. Từ thực tiễn quản lý ODA ở Malaysia và Indonesia, việc thu hút ODA không khó bằng việc quản lý và sử dụng hiệu quả ODA. Nếu không có cơ chế quản lý và giám sát nghiêm ngặt đối với các dự án ODA, thì sẽ dẫn đến tình trạng dự án chậm tiến độ, sử dụng nguồn vốn lãng phí, tình trạng tham nhũng xuất hiện và chất lượng các dự án ODA không cao. Công tác quản lý, giám sát phải được tiến hành thường xuyên, liên tục qua hình thức kiểm tra định kỳ, hoặc đột xuất nhằm kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém trong việc thực hiện các quy định của pháp luật và điều ước quốc tế về ODA. Đánh giá dự án có thể được tiến hành vào các thời điểm khác nhau của dự án như đánh giá ban đầu được tiến hành ngay sau khi bắt đầu thực hiện dự án; đánh giá giữa kỳ vào giữa thời gian thực hiện chương trình, dự án; đánh giá kết thúc tiến hành ngay sau kết thúc dự án và đánh giá tác động tiến hành trong vòng 3-5 năm kể từ ngày đưa dự án vào khai thác, sử dụng. Thêm vào đó, việc đánh giá dự án phải được tiến hành bởi các chuyên gia độc lập được thuê tuyển, có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cần thiết.

Thứ ba, tăng cường công tác phân cấp trong quản lý ODA. Việt Nam nên học tập kinh nghiệm của cả hai nước Malaysia và Indonesia về việc huy động sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ (xã hội dân sự) vào quá trình thu hút, quản lý và sử dụng ODA (cụ thể là thu hút sự tham gia của các viện nghiên cứu). Thêm vào đó, việc phân cấp quản lý phải có sự phân định rõ ràng về chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý để mỗi cấp quản lý thấy được nghĩa vụ và quyền lợi, cũng như dám chịu trách nhiệm trước những sai sót do mình gây ra.

Thứ tư, thận trọng tiếp nhận các nguồn vay ODA. Bài học kinh nghiệm của Malaysia cho thấy, nước này chỉ vay ODA cho các dự án thật sự cần thiết, có mục tiêu đã được xác định là ưu tiên và ngân sách trong nước không huy động được. Mặt khác, cần tăng cường năng lực các cơ quan của Chính phủ trong việc quản lý các nguồn ODA, từ khâu thu hút đến khâu sử dụng, tuyệt đối tránh tham nhũng, lãng phí, bởi ODA cũng là một nguồn của ngân sách nhà nước.

Thứ năm, sự tham gia của đối tượng thụ hưởng quyết định lớn thành công của các dự án công cộng sử dụng vốn ODA. Trong những năm gần đây các nhà tài trợ ngày càng nhận thấy rõ hiệu quả tích cực của việc tham gia của các đối tượng hưởng lợi vào các dự án công cộng (đường sá, cầu cảng, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...). Trước hết việc tham gia của đối tượng hưởng lợi đối với các dự án này, đã làm cho dự án được thiết kế phù hợp hơn với thực tế - sát với lợi ích mà người hưởng lợi cần được cung cấp. Đồng thời, tránh được tình trạng độc quyền gây lãng phí trong việc cung cấp dịch vụ công của khu vực nhà nước. Mặt khác việc tham gia của cộng đồng nói chung và người hưởng lợi nói riêng vào các công đoạn của dự án thuộc kết cấu hạ tầng sẽ tạo điều kiện cho việc đảm bảo minh bạch tài chính buộc các thành viên tham gia, Chính phủ, người cung ứng dịch vụ phải có trách nhiệm hơn đối với tiến độ cũng như chất lượng dự án. Nhờ vậy hiệu quả thành công của dự án là khả thi.

Tài liệu tham khảo:

Governments of Malaysia (2007), Report of the Workshop on ODA Evaluation in Malaysia.

OECD (2003), ODA evaluation guideline.

Tôn Thanh Tâm (2002), Kinh nghiệm của các nước và bài học đối với Việt Nam về quản lý nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Tạp chí Ngân hàng, số 1+2/2002.

Thailand international development cooperation Agency (2009), Thailand Official Development Assistance (ODA) report 2007-2008.

<https://data.worldbank.org/>